

VẤN ĐỀ XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG VÀ DÂN SỐ VÀNG.

TS. Dương Xuân Thao

Hiệu trưởng

Trong những năm qua nhiều phương tiện thông tin đưa tin về kết quả xuất khẩu lao động với số lượng người lao động tương đối lớn và ngoại tệ được chuyển về đã góp phần xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc dư thừa lao động ở Việt Nam. Khi Hàn Quốc có những thay đổi theo hướng giảm tuyển dụng lao động của Việt Nam, các cơ quan chức năng, nhân dân rất lo lắng, đang tìm các biện pháp để tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu lao động. Khác với thị trường hàng hóa, thị trường sức lao động là một thị trường đặc biệt, bởi sức lao động là một hàng hóa đặc biệt. Khi xuất khẩu hàng hóa thông thường cán cân thương mại của nước xuất khẩu sẽ tốt hơn, thể hiện nền kinh tế phát triển ở mức cao, ngoài phần để lại tiêu dùng trong nước còn xuất ra nước ngoài để thực hiện giá trị của hàng hóa, kéo thu nhập của nước ngoài về trong nước. Khác với việc xuất khẩu hàng hóa thông thường, xuất khẩu lao động cũng có tác dụng thu được nhiều ngoại tệ, nhưng bị mất đi sức lao động là một loại hàng hóa đặc biệt, vì nó tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó. Do vậy, nước xuất khẩu sẽ không được hưởng giá trị dôi ra này trong việc

sử dụng sức lao động. Hoạt động xuất nhập khẩu lao động thường xảy ra theo quy luật nước phát triển chậm xuất khẩu, nước phát triển nhận nhập khẩu. Chỉ khi nào xuất hiện việc nhập khẩu lao động thì nền kinh tế của một quốc gia mới phát triển hưng thịnh. Vì vậy, đối với nước phát triển chậm việc xuất khẩu lao động dôi thừa là cần thiết trong những giai đoạn nhất định ở thời kỳ đầu, nhưng phải coi đó là giải pháp tình huống, là sách lược, là việc làm bất đắc dĩ mà không được coi chiến lược quan trọng lâu dài.

Đối với nước ta cũng không nằm ngoài quy luật chung nêu trên, đặc biệt trong thời gian gần đây việc xuất khẩu lao động thực hiện tràn lan, không chọn lọc, mạnh ai nấy làm, khi đưa lao động đi chúng ta không trang bị cho họ những kiến thức cần thiết kể cả kiến thức ứng xử, lòng tự trọng ..., không phân loại, chọn lọc đối tác để xuất khẩu, do đó: “Việc xuất khẩu lao động hiện nay mang tính chất tình thế. Con người Việt Nam trong chiến tranh vệ quốc là thần tượng của thế giới, rất ngoan cường. Nhưng hình ảnh lao động Việt Nam hiện nay trở nên đáng thương khi qua các nước”, như

ý kiến của đại biểu quốc hội Huỳnh Văn Chính khi trao đổi với Vietnamnet tại một kỳ họp quốc hội.

Theo nguyên lý của Chủ nghĩa Mác – Ăngghen – Lênin thì chỉ có lao động sống mới tạo ra giá trị thặng dư (m), khi lao động sống được thực hiện thì giá trị sức lao động mới được xuất hiện và thực hiện, Mác gọi sức lao động là V. Về nguyên tắc phải tính cho đầy đủ V bao gồm 3 bộ phận: V1 để bù đắp các chi phí quá khứ để có sức lao động hiện tại, đó là chi phí nuôi dưỡng tính từ khi còn là thai nhi cho tới các chi phí nuôi dưỡng, đào tạo của gia đình, xã hội và các chi phí khác. V2 là bộ phận dùng để tái sản xuất sức lao động (giản đơn hoặc mở rộng) bao gồm các chi phí để duy trì hoặc phát triển sức khỏe, trí tuệ, điều kiện sống hiện tại của người lao động và đầy đủ hơn là của cả con cái và gia đình họ. V3 là phần tiết kiệm của người lao động cho tương lai, nhất là chi phí đảm bảo cho cuộc sống khi đã về hưu, không còn sức lao động. Hiện nay có quan điểm tiền lương, công nhân (V) chỉ bộ phận V2 là không đầy đủ. Trong 3 bộ phận thì V1 thường chiếm tỷ trọng rất lớn và xã hội phải bỏ ra nhiều hao phí vô hình mới có được. Tuy nhiên, trong thực tế không phải bao giờ lao động sống cũng thực hiện được đầy đủ ba bộ phận V1, V2 và V3 nêu trên. Đối với các nước

có thu nhập tính theo đầu người thấp, tiền lương thực tế thấp, thì nhiều khi sức lao động có thể chỉ thực hiện được V1, thậm chí chỉ một phần nhỏ của V1. Trong khi đó một chu kỳ sống của cá thể người thì sức lao động thông thường chỉ phát huy tốt trong khoảng 1/2 chu kỳ sống đó, nên trong quá trình lao động khi đang có sức lao động, nếu người lao động không tự tạo ra được phần V3 cho tương lai, thì khoảng thời gian sống còn lại của cá thể lao động đó sẽ là gánh nặng cho xã hội.

Từ sự phân tích trên, đối với các nước xuất khẩu lao động đã phải bỏ ra khoản chi phí V1 rất lớn để có sức lao động, khi lao động có thể thực hiện được để tạo ra V1, V2, V3 và m cho nước có lao động, thì nó lại được xuất khẩu cho các nước nhận xuất khẩu sử dụng mà họ không cần đầu tư chi phí V1 để có lao động đó. Toàn bộ khoảng thời gian mà người lao động có thể thực hiện được sức lao động của mình để tạo ra V mà m sẽ diễn ra ở các nước nhập khẩu lao động (với giả thiết người lao động làm việc cho tới lúc không còn sức lao động đều xảy ra ở nước nhập khẩu lao động), và do đó trong khoảng thời gian lao động ở nước ngoài nếu người lao động không tạo được khoản thu nhập V3 thì toàn bộ gánh nặng để bù đắp V3 cho cá thể lao động đó lại do nước xuất khẩu lao động

phải gánh chịu , có nghĩa là nước xuất khẩu lao động phải i chăm lo tạo ra lao động để các nước nhận lao động sử dụng nó chỉ trong khoảng thời gian lao động đó phát huy tác dụng, tức thực hiện được sức lao động của mình, đến khi cá thể đó không còn sức lao động nữa thì các hệ u quả (nếu có) đều do nước xuất khẩu lao động gánh chịu , đây là “Thiệt kếp” của các nước xuất khẩu lao động và “Lợi kếp” của các nước sử dụng lao động xuất khẩu. Và như vậy đối với các nước xuất khẩu lao động đang trong thời kỳ “dân số vàng” nếu không tạo ra việc làm thu hút, sử dụng lao động để tận dụng tốt giai đoạn “dân số vàng” (trung bình 10 – 15 năm) để tạo ra nhiều sản phẩm, của cải, giá trị tăng thêm cho quốc gia, thì cơ hội quý báu này do chính mình tạo ra sẽ bị bỏ phí và vô hình nó trở thành “dân số vàng” của nước nhập khẩu lao động.

Qua phân tích trên trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực và việc làm, chúng ta không nên vui mừng và mong nhận được lời khen vì thành tích

trong việc xuất khẩu la o động đã thực hiện và những kế hoạch trong tương lai.

Nói như vậy không có nghĩa là chúng ta cắt bỏ hoàn toàn việc xuất khẩu lao động trong điều kiện cụ thể của một nước nghèo, kinh tế phát triển đang còn ở giai đoạn mắ t cân đối lớn giữa việc làm và lao động . Trong điều kiện mất cân đối đó cái việc bắt buộc dĩ xuất khẩu lao động cũng phải thực hiện , nhưng phải làm sao để hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại mà nền kinh tế và đất nướ c còn chịu đựng được , đó là cần có những hợp đồng lao động có thu nhập cao , các hợp đồng lao động mà nước nhận lao động chịu trách nhiệm đào tạo tay nghề cho người lao động , có điều kiện lao động tốt ... và đặc biệt ch úng ta phải nhanh chóng tạo ra việc làm trong nước để thu hút lao động . Nếu không làm tốt những việc này cái vòng luẩn quẩn của nước nghèo, khó khăn này sẽ nảy sinh ra khó khăn khác như một phản ứng dây chuyền của chuỗi n guyên nhân và kết quả, kìm hãm tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội./.

**NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA CHẾ PHẨM BỘT ACTISO
BỔ SUNG THỨC ĂN ĐẾN MỘT SỐ CHỈ TIÊU HUYẾT HỌC
CỦA GÀ NHIỄM ĐỘC AFLATOXIN B₁ HÀM LƯỢNG 100ppb, 300ppb, 500ppb**

Th.S. Chu Thị Hải

TP. Thanh tra – Khảo thí – KĐCL

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam với khí hậu nhiệt đới, nóng ẩm mưa nhiều là điều kiện rất thuận lợi cho nấm mốc phát triển và sản sinh độc tố. Những năm gần đây, ở nước ta, kết quả nghiên cứu của nhiều tác giả cho thấy tỷ lệ nhiễm độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi rất cao. Thức ăn của gà bị nhiễm Aflatoxin B₁, loại thức ăn có giá trị dinh dưỡng càng cao, nhiễm độc tố càng nhiều (Nguyễn Như Viên, 1990). Và cũng theo tác giả 65% mẫu cám gà bị nhiễm Aflatoxin B₁ với hàm lượng trung bình là 114 ppb. Độc tố Aflatoxin B₁ có trong thức ăn chăn nuôi không những ảnh hưởng đến năng suất chăn nuôi gây thiệt hại kinh tế nghiêm trọng mà còn tồn dư trong thực phẩm, ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Vì vậy việc nghiên cứu các biện pháp phòng, chống các độc tố nấm mốc có ý nghĩa hết sức đặc biệt. Vì vậy, việc nghiên cứu ảnh hưởng của chế phẩm bột Actiso nguồn gốc thảo dược để ứng dụng vào phòng trị nhằm hạn chế tác hại của Aflatoxin B₁ cho gà là rất cần thiết, bởi ưu điểm của loại thuốc này là giá thành rẻ không để lại chất tồn dư có hại trong sản phẩm chăn nuôi.

Với những kết quả thử nghiệm về chế phẩm bột Atiso bổ sung thức ăn hạn chế tác hại của Aflatoxin B₁ trên gà, chúng tôi hy vọng sẽ phổ biến được tiến bộ kỹ thuật này vào thực tiễn sản xuất, nhằm hạn chế tác hại của Aflatoxin, nâng cao hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi, đồng thời giữ gìn vệ sinh an toàn thực phẩm. Bài viết này đề cập đến “Ảnh hưởng của chế phẩm bột Atiso bổ sung thức ăn đến một số chỉ tiêu huyết học của gà nhiễm độc Aflatoxin B₁”.

II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nội dung nghiên cứu:

Ảnh hưởng của chế phẩm bột Atiso bổ sung thức ăn đến một số chỉ tiêu huyết học của gà nhiễm độc Aflatoxin B₁ hàm lượng 100ppb, 300ppb, 500ppb.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thí nghiệm được tiến hành trên gà ISA 01 ngày tuổi khỏe mạnh, gồm 210 con được chia làm 7 lô, trong đó có 1 lô đối chứng, gà không bị nhiễm độc Aflatoxin. Theo dõi thí nghiệm trong 49 ngày.

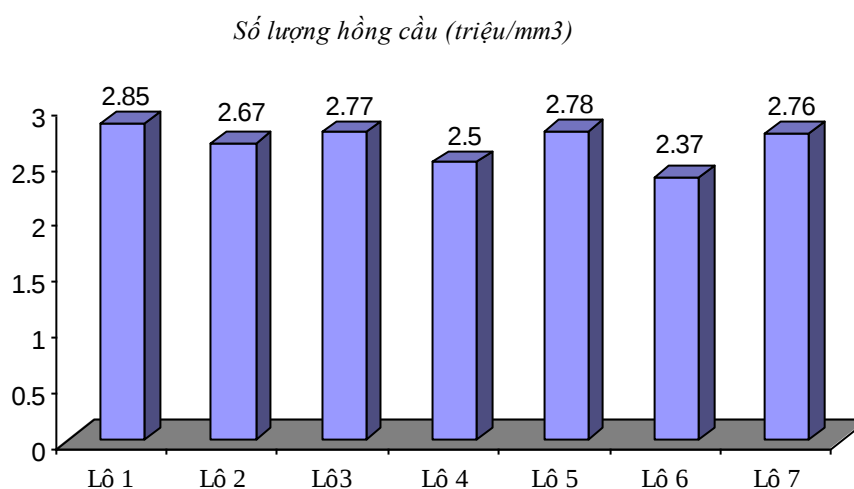
- Các chỉ tiêu sinh lý máu được xét nghiệm theo phương pháp thường quy trong nghiên cứu sinh lý học.

- Các chỉ tiêu sinh hóa máu như: Định lượng men sGOT và sGPT theo phương pháp Bergmeyer đo bằng máy phân tích tự động Hitachi 704 của Nhật Bản.
- Các tiểu phần Protein được xác định theo kỹ thuật điện di Protein huyết thanh trên phiến axetat xeluloza.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1: Ảnh hưởng của chế phẩm bột Actiso đến một số chỉ tiêu hồng cầu của gà nhiễm độc Aflatoxin B₁ hàm lượng 100ppb, 300ppb, 500ppb

Lô ĐC (lô 1)	Các chỉ tiêu					
Lô TN	RBC (triệu/mm ³)	HGB (g%)	HCT (%)	MCH (pg)	MCHC (g%)	MCV (µm ³)
Lô 2: 100 ppb Aflatoxin B ₁	2,85± 0,2	10,50±0,2	32,50±0,2	36,8	31,3	114,0
Lô 3: 100 ppb Aflatoxin B ₁ + 0,5% Actiso	2,67± 0,20	9,20± 0,23	28,20±0,2	34,5	32,6	105,6
Lô 4: 300 ppb Aflatoxin B ₁	2,77± 0,3	10,07±0,3	31,07±0,4	36,5	32,4	112,2
Lô 5: 0 ppb Aflatoxin B ₁ + 0,5% Actiso	2,50± 0,2	9,00± 0,3	27,20±0,2	36,0	33,1	108,8
Lô 6: 500 ppb Aflatoxin B ₁	2,78± 0,2	10,41±0,2	30,45±0,3	37,4	34,2	109,5
Lô 7: 500 ppb Aflatoxin B ₁ + 0,5% Actiso	2,37± 0,2	8,00 ± 0,2	25,00±0,2	33,8	32,0	105,5
Lô 7: 500 ppb Aflatoxin B ₁ + 0,5% Actiso	2,76± 0,2	10,10±0,2	32,00±0,2	36,8	31,6	115,9



Biểu đồ 1: Ảnh hưởng của chế phẩm Actiso đến số lượng hồng cầu của gà nhiễm độc Aflatoxin B₁

Từ các kết quả trên cho thấy:

Gà ở lô 2, số lượng hồng cầu là 2, triệu/mm³, hàm lượng Hb là 9,2 (g%), đã có sự sai khác đáng kể so với đối chứng, số lượng hồng cầu là $2,85 \pm 0,15$, hàm lượng Hemoglobin là $10,50 \pm 0,20$.

Ở lô 4, số lượng hồng cầu là 2, 5 triệu/mm³, hàm lượng HB là 9,00 (g%), giảm thấp hơn so với đối chứng. Liều gây độc càng cao thì số lượng hồng cầu và hàm lượng Hb càng giảm rõ rệt: ở lô 6 các chỉ tiêu này là: 2,63 triệu/mm³, 8,00 (g%) trong khi đó ở lô đối chứng là 10.50 (g%).

Nghiên cứu các chỉ tiêu về tỷ khối hồng cầu, lượng huyết sắc tố bình quân hồng cầu, thể tích bình quân hồng cầu cũng có những biến đổi tương tự. Ở lô 6, tỷ khối hồng cầu chỉ đạt 25,0 (%), lượng huyết sắc tố bình quân hồng cầu là 33,75 (pg), thể tích trung bình của hồng cầu là 105,48 (μm³) trong khi đó các chỉ tiêu này ở lô đối chứng lần lượt là 32,50 (%); 36,84 (pg), 114,03 (μm³).

Ở lô 3, lô 7, lô 5 các chỉ tiêu: số lượng hồng cầu, hàm lượng huyết sắc tố mặc dù còn thấp hơn so với lô đối chứng, nhưng đã cao hơn rất nhiều so với các lô gà chỉ được ăn thức ăn có chứa Aflatoxin B₁ (lô 2, lô 4, lô 6), ở lô 3 là: 2,77triệu/mm³, 10,07 (g%); ở lô 5 là: 2,78triệu/mm³, 10,4 (g%); ở lô 7 là: 2,76 triệu/mm³, 10,10 (g%). Các chỉ tiêu về tỷ khối hồng cầu, hàm lượng Hb bình quân hồng cầu, nồng độ huyết sắc tố trung bình của hồng cầu, thể tích trung bình hồng

cầu ở các lô này cũng dao động không nhiều so với lô đối chứng, nhưng đã cao hơn đáng kể so với những lô bị nhiễm độc.

Từ kết quả xét nghiệm trên cho thấy, ở gà bị nhiễm Aflatoxin B₁ nhất là ở liều 500ppb, số lượng hồng cầu giảm, kéo theo hàm lượng Hb, tỷ khối huyết cầu giảm. Nhưng khi được bổ sung Actiso với tỷ lệ 0,5% vào thức ăn hàng ngày đã khắc phục được tình trạng thiếu máu ở gà do Aflatoxin B₁ gây ra.

Nguyên nhân của sự thiếu máu do nhiễm độc Aflatoxin B₁ có thể do: Aflatoxin B₁ tác động gây giảm hấp thu sắt, dẫn tới giảm số lượng hồng cầu và hàm lượng hemoglobin. Mặt khác, sự thiếu sắt còn do tác động của gan, khi thiếu năng gan sẽ dẫn tới thiếu sắt.

Trong nhiễm độc Aflatoxin B₁ gan bị tổn thương nặng nề làm giảm lượng protein huyết tương, nguồn nguyên liệu tạo máu, gây thiếu máu. Aflatoxin B₁ tác động gây teo lách, ảnh hưởng tới quá trình thu hồi các nguyên liệu tạo máu.

Kết quả nghiên cứu của nhiều tác giả đã chứng minh Actiso đã có ảnh hưởng rất tốt đến chức phận giải độc của gan, do chứa các chất polyphenol, flavonoid, cyanin, qua đó bảo vệ các khí quan tạo máu khỏi tác động xấu của Aflatoxin B₁. Ngoài ra Actiso còn chứa inulin, protein, dầu béo, canxi, phospho, magie, natri, kali, nhất là sắt giúp tăng cường quá trình tạo máu. Từ đó hạn chế

được ảnh hưởng đối với các chỉ tiêu về huyết học do Aflatoxin B₁ gây ra.

3.1.2. Số lượng bạch cầu

Bảng 2: Ảnh hưởng của chế phẩm bột Actiso bổ sung thức ăn đến số lượng bạch cầu của gà nhiễm độc Aflatoxin B₁ hàm lượng 100ppb, 300ppb, 500ppb

Lô thí nghiệm	Số lượng bạch cầu (nghìn/mm ³)
Lô 1: 0 ppb Aflatoxin B ₁	27,5 ± 0,25
Lô 2: 100 ppb Aflatoxin B ₁	26,5 ± 0,30
Lô 3: 100 ppb Aflatoxin B ₁ + 0,5% Actiso	27,6 ± 0,47
Lô 4: 300 ppb Aflatoxin B ₁	26,3 ± 0,16
Lô 5: 300 ppb Aflatoxin B ₁ + 0,5% Actiso	27,5 ± 0,20
Lô 6: 500 ppb Aflatoxin B ₁	25,5 ± 0,16
Lô 7: 500 ppb Aflatoxin B ₁ + 0,5% Actiso	27,4 ± 0,26

Nghiên cứu về số lượng bạch cầu của gà thí nghiệm nhằm đánh giá sức đề kháng của gà bị nhiễm độc Aflatoxin B₁ và vai trò của chế phẩm bột Actiso trong hạn chế tác hại của Aflatoxin B₁.

Kết quả nghiên cứu (bảng 2) cho thấy: ở lô 2 số lượng bạch cầu là 26,5 (nghìn/mm³), lô 4 là 26,3 (nghìn/mm³), giảm chút ít so với đối chứng (lô 1). Chúng tỏ ở các liều này Aflatoxin B₁ chưa có tác động rõ rệt đến số lượng bạch cầu. Tuy nhiên, khi ăn thức ăn có 500 ppb Aflatoxin B₁ (lô 6), số lượng bạch cầu đã giảm đi khá nhiều so với đối chứng, chỉ còn là 25,5 (nghìn/mm³), trong khi chỉ tiêu này ở lô đối chứng là 27,5 (nghìn/mm³).

Như vậy, sự có mặt của Aflatoxin B₁ trong thức ăn là nguyên nhân làm tổn thương các cơ quan có thẩm quyền miễn dịch như: túi fabricius, tuyến ức, lách... mặt khác Aflatoxin còn cản trở quá trình tổng hợp protit, làm ức chế sản sinh tế bào limpho gây giảm tổng hợp

Cùng với việc nghiên cứu các chỉ tiêu hồng cầu, chúng tôi tiến hành đếm số lượng bạch cầu ở gà thí nghiệm, kết quả được trình bày ở bảng 2.

globulin trong máu, vì vậy làm giảm số lượng bạch cầu của gà thí nghiệm.

Tuy nhiên, nếu cùng được ăn thức ăn có mức nhiễm Aflatoxin B₁ như nhau nhưng được bổ sung chế phẩm bột Actiso vào thức ăn hàng ngày thì hiện tượng này đã được khắc phục. Số lượng bạch cầu ở lô 7 đã tăng lên đáng kể 27,4 ± 0,26 (nghìn/mm³) xấp xỉ so với lô đối chứng (lô 1).

Điều này cũng có thể giải thích là do Actiso đã tăng cường chức năng giải độc của gan, bảo vệ được các khí quan tạo máu khỏi tác động xấu của Aflatoxin B₁. Từ đó khắc phục được tình trạng giảm bạch cầu do Aflatoxin B₁ gây ra.

3.2. Kết quả nghiên cứu một số chỉ tiêu sinh hóa máu ở gà thí nghiệm

3.2.1. Hoạt độ một số men trong huyết thanh gà thí nghiệm

Để đánh giá tác dụng của Actiso trong việc hạn chế tổn thương gan do tác hại của

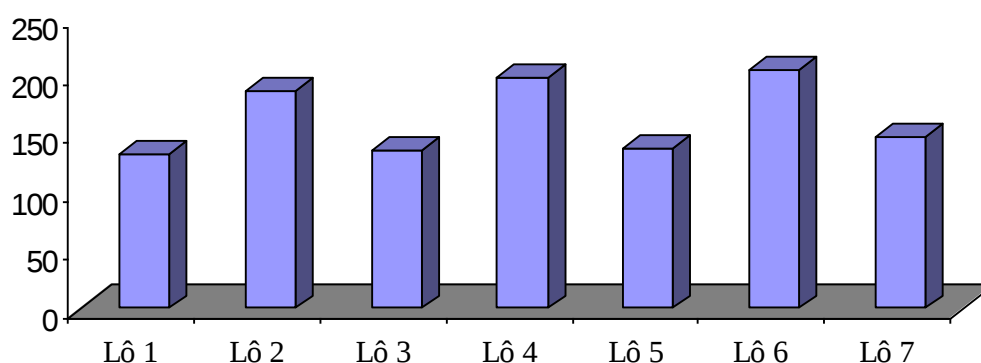
Aflatoxin B₁ gây ra, kết thúc thí nghiệm (49 ngày tuổi) chúng tôi lấy máu gà ở các lô thí nghiệm để định lượng hoạt động men sGOT,

sGPT, Phosphataza kiềm trong huyết thanh. Kết quả được trình bày ở bảng 3 và minh họa bằng biểu đồ 2.

Bảng 3: Ảnh hưởng của chế phẩm bột Actiso bổ sung thức ăn đến hoạt động các men sGOT, sGPT, Phosphataza kiềm trong huyết thanh gà nhiễm độc Aflatoxin B₁ hàm lượng 100ppb, 300ppb, 500ppb

Lô thí nghiệm	Chỉ tiêu		
	sGOT (UI/l)	sGPT (UI/l)	Phosphataza (UI/l)
Lô 1: 0 ppb Aflatoxin B ₁	132,5 ± 2,5	6,03 ± 0,25	1152,0 ± 34,25
Lô 2: 100 ppb Aflatoxin B ₁	186,5 ± 4,3	7,50 ± 0,30	2475,4 ± 25,30
Lô 3: 100 ppb Aflatoxin B ₁ + 0,5% Actiso	135,7 ± 3,1	6,40 ± 0,24	1170,0 ± 25,20
Lô 4: 300 ppb Aflatoxin B ₁	197,6 ± 3,6	8,16 ± 0,26	2585,0 ± 42,00
Lô 5: 300 ppb Aflatoxin B ₁ + 0,5% Actiso	137,4 ± 4,2	6,70 ± 0,15	1366,0 ± 27,50
Lô 6: 500 ppb Aflatoxin B ₁	204,5 ± 4,5	9,25 ± 0,35	3210,5 ± 52,50
Lô 7: 500 ppb Aflatoxin B ₁ + 0,5% Actiso	147,6 ± 4,7	7,65 ± 0,35	1542,5 ± 26,50

Chỉ tiêu sGOT/ lít



Biểu đồ 2. Ảnh hưởng của chế phẩm bột Actiso đến sGOT trong huyết thanh ở gà thí nghiệm

Men sGOT là men chuyển amin, tồn tại nhiều trong bào tương của tế bào. Khi tính thấm của màng tế bào thay đổi hoặc tế bào bị vỡ thì men sGOT đổ vào máu nhiều. Sự tăng hoạt độ men sGOT trong huyết thanh phản ánh mức độ tổn thương tế bào, đặc biệt là tế bào gan. Khi tế bào gan bị tổn thương trong viêm gan, hoại tử gan do nhiễm độc, hoạt độ men sGPT sẽ tăng lên. Hoạt độ men sGPT

tăng lên vừa phải trong trường hợp hoại tử trung bình và tăng lên rất cao trong trường hợp hoại tử nặng.

Hoạt độ men phosphataza kiềm trong huyết thanh cũng là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá mức độ tổn thương chức năng gan. Chỉ số này tăng rất cao khi tắc mật, hoàng đản và tăng vừa trong hoại tử gan.

Kết quả nghiên cứu (bảng 3) cho thấy:

Khi gà ăn thức ăn có nhiễm Aflatoxin B₁ thì hoạt độ các men sGOT, sGPT và Phosphataza kiềm trong huyết thanh đều tăng lên rất nhiều so với lô đối chứng. Hoạt độ của các men này càng tăng cao trong huyết thanh khi ăn phải thức ăn có nhiều Aflatoxin B₁. Nếu ở lô 2, hoạt độ của men sGOT trong huyết thanh đạt 186,5 UI/l, gấp 1,4 lần so với lô đối chứng, thì ở lô 6 thì hoạt độ men này: 204,5 UI/l, gấp 1,5 lần so với lô đối chứng.

Định lượng hoạt độ của các men sGPT và Phosphataza kiềm trong huyết thanh của gà ở các lô ăn thức ăn có Aflatoxin B₁ chúng tôi cũng thấy kết quả tựa như đối với men sGOT. Đặc biệt là hoạt độ của men Phosphataza kiềm đã tăng lên rất cao so với lô đối chứng. Chỉ tiêu này của gà ở lô 6 (ăn thức ăn có 500 ppb Aflatoxin B₁) lên đến 3210,5 UI/l, gấp 2,79 lần so với đối chứng.

Như vậy, Aflatoxin B₁ đã làm tổn thương tế bào gan, làm cho hoạt độ các men sGOT, sGPT và Phosphataza kiềm tăng cao trong huyết thanh, đặc biệt là ở các lô bị nhiễm độc Aflatoxin với hàm lượng cao. Tuy nhiên, với cùng mức nhiễm độc như vậy nhưng được bổ sung Actiso với tỷ lệ 0,5% vào thức ăn hàng ngày thì hoạt độ của các men này đã giảm xuống rõ rệt. Cụ thể: hoạt độ men sGOT trong huyết thanh gà ở lô 3 (ăn thức ăn có 100 ppb Aflatoxin B₁ và 0,5% Actiso) là 135,7 ± 3,1 UI/l, thấp hơn so với lô

2 là 50,8 UI/l; tương tự như vậy, ở lô 5 chỉ còn 137,4 UI/l, thấp hơn lô 4 là 60,2 UI/l; lô 7 thấp hơn lô 6 là 56,9 UI/l.

Nghiên cứu hoạt độ của men sGPT và Phosphataza kiềm ở lô 3, lô 5, lô 7 cũng cho kết quả tương tự, hoạt độ của các men này đã giảm xuống khá nhiều so với các lô ăn thức ăn có Aflatoxin B₁ mà không được bổ sung Actiso (lô 2, lô 4, lô 6)

Kết quả nghiên cứu về hoạt độ của các men sGOT, sGPT và Phosphataza kiềm trong máu gà ở các lô 3, lô 5, lô 7 (tức là ở các lô gà bị nhiễm độc Aflatoxin B₁ nhưng đồng thời được bổ sung 0,5% Actiso vào thức ăn hàng ngày) ít hoặc biến động không nhiều so với kết quả ở lô gà đối chứng. Điều đó có thể được giải thích do tác dụng lợi mật, lợi tiểu của Actiso giúp gan giải độc nhanh, hạn chế bớt độc hại của Aflatoxin B₁. Mặt khác, hoạt chất flavonoid có trong Actiso cản trở Aflatoxin B₁ hủy hoại màng tế bào gan, làm bền vững màng tế bào, giảm tính thấm màng tế bào dẫn đến giảm lượng men từ màng tế bào vào máu.

3.2.2. Protein huyết thanh gà thí nghiệm

Song song với việc xác định các chỉ tiêu nói trên chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu một số chỉ tiêu của protein huyết thanh gà thí nghiệm.

Kết quả nghiên cứu được trình bày ở bảng 4 và biểu đồ 3.

Bảng 4: Ảnh hưởng của chế phẩm bột Actiso đến protein huyết thanh của gà bị nhiễm Aflatoxin B₁ hàm lượng 100ppb, 300ppb, 500ppb.

Chi tiêu nghiên cứu	Tỷ lệ A/G	Protein T/số (g/l)	Các tiểu phần protein huyết thanh				
			Albumin	α_1 Globulin	α_2 Globulin	β Globulin	γ Globulin
Lô thí nghiệm							
Lô 1: 0 ppb Aflatoxin B ₁	1,10	37,2±0,05	19,5±0,15	1,40±0,03	5,10±0,01	3,50±0,06	7,70±0,15
Lô 2: 100 ppb Aflatoxin B ₁	0,79	30,4±0,15	13,4±0,20	1,20±0,05	4,70±0,13	3,80±0,11	7,30±0,20
Lô 3: 100 ppb Aflatoxin B ₁ + 0,5% Actiso	0,96	36,6±0,10	17,9±0,25	2,30±0,11	5,40±0,09	3,20±0,14	7,70±0,16
Lô 4: 300 ppb Aflatoxin B ₁	0,71	24,7±0,20	10,3±0,15	1,10±0,12	3,80±0,10	3,10±0,05	6,40±0,09
Lô 5: 300 ppb Aflatoxin B ₁ + 0,5% Actiso	0,93	28,9±0,05	13,9±0,16	2,10±0,14	3,40±0,04	2,90±0,11	6,60±0,17
Lô 6: 500 ppb Aflatoxin B ₁	0,68	18,5±0,14	7,5±0,15	0,90±0,11	4,00±0,10	2,40±0,16	3,70±0,08
Lô 7: 500 ppb Aflatoxin B ₁ + 0,5% Actiso	0,88	23,9±0,27	11,2±0,06	1,60±0,09	2,80±0,15	2,50±0,25	5,80±0,05

Kết quả ở bảng 4 cho thấy:

Các lô gà bị nhiễm độc Aflatoxin B₁, hàm lượng protein tổng số trong huyết thanh bị giảm đi khá nhiều so với lô đối chứng, đặc biệt là gà ở lô bị nhiễm độc với hàm lượng cao. Cụ thể như sau: ở lô 2 gà ăn thức ăn có 100 ppb Aflatoxin B₁ và không được bổ sung Actiso thì hàm lượng protein tổng số đã giảm xuống còn 30,4 ± 0,15 (g/l) và ở lô 6, lô gà bị gây độc với hàm lượng cao nhất là 500 ppb Aflatoxin B₁ thì chỉ tiêu này đã giảm xuống rất thấp, chỉ còn 18,5 ± 0,14 (g/l) bằng 49,73% so với đối chứng (lô 1). Tuy nhiên, cũng ở liều gây độc tương tự nhưng được bổ sung Actiso vào thức ăn hàng ngày thì hiện tượng giảm protein tổng số đã được khắc phục rõ rệt. Như ở lô 7, cũng bị gây nhiễm 500 ppb Aflatoxin B₁ như lô 6 nhưng được bổ sung 0,5% Actiso vào thức ăn hàng ngày thì hàm lượng protein tổng số trong huyết thanh đã được nâng lên khá nhiều, đạt 23,9 ± 0,27 (g/l) bằng 64,25% so với đối chứng và gấp 1,3 lần so với lô 6.

Kết quả điện di cho thấy cùng với sự giảm protein tổng số là sự thay đổi các tiểu phần protein huyết thanh ở các lô gà nhiễm độc. Hàm lượng albumin và γ Globulin trong huyết thanh gà những lô này giảm nhiều. Ở liều gây độc 100 ppb Aflatoxin B₁ (lô 2) các chỉ tiêu này lần lượt là: 13,4 ± 0,20 (g/l); 7,3 ± 0,23 (g/l). Ở liều gây độc 300 ppb Aflatoxin B₁ (lô 4) là 10,3 ± 0,15 (g/l); 6,4 ± 0,09 (g/l). Chỉ tiêu này bị giảm rất nhiều ở liều gây độc 500 ppb Aflatoxin B₁ (lô 6): 7,5 ± 0,14 (g/l); 3,70 ± 0,08 (g/l). trong khi đó hàm lượng albumin và γ Globulin ở các lô bị nhiễm Aflatoxin B₁ với cùng hàm lượng nhưng được bổ sung 0,5% Actiso vào thức ăn hàng ngày thì hàm lượng 2 tiểu phần này đã được nâng lên rõ rệt. Diễn hình như ở lô 7, hàm lượng albumin đã tăng từ 7,5 ± 0,14 (g/l) ở lô 6 lên 11,2 ± 0,06 (g/l) và hàm lượng γ Globulin từ 3,70 ± 0,08 (g/l) lên 5,80 ± 0,05 (g/l).

Tỷ số A/G cũng có những thay đổi khi gà bị Aflatoxin B₁ tác động. Tỷ số này càng bị giảm nhiều khi gây độc với hàm lượng cao.

Cụ thể là, ở lô gà bị nhiễm 500 ppb Aflatoxin B₁ (lô 6) tỷ lệ A/G chỉ còn 0,68, trong khi đó tỷ lệ này ở lô đối chứng là 1,1. Cũng như các chỉ tiêu trên, ở các lô gà được bổ sung Actiso (lô 3, lô 5, lô 7) thì hiện tượng giảm giá trị của tỷ lệ A/G đã được khắc phục khá nhiều.

Nguyên nhân gây giảm protein toàn phần trong huyết thanh gà thí nghiệm là do Aflatoxin B₁ ức chế quá trình tổng hợp protein. Khi gia súc, gia cầm bị nhiễm độc Aflatoxin B₁ cơ quan đầu tiên bị ảnh hưởng nhiều nhất và nặng nhất là gan. Khi gan bị tổn thương do tác động của Aflatoxin B₁, chức năng sinh tổng hợp protein của gan bị ảnh hưởng làm cho protein toàn phần và albimin bị giảm xuống.

Tác dụng có lợi của Actiso ở gan, mật đã giúp hạn chế bớt độc hại do Aflatoxin B₁ gây ra. Chức năng tổng hợp protein ít hoặc không bị ảnh hưởng. Chính vì thế ở những lô gà nhiễm độc Aflatoxin B₁ nhưng được bổ sung Actiso các chỉ tiêu về protein huyết thanh rất ít bị thay đổi.

IV. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu về chỉ tiêu sinh lý, sinh hóa máu gà thí nghiệm, chúng tôi nhận xét:

Chế phẩm bột Actiso bổ sung thức ăn hàng ngày với tỷ lệ 0,5% cho gà có tác dụng khắc phục những biến đổi các chỉ tiêu sinh lý máu như: số lượng hồng cầu, hàm lượng hemoglobin, tỷ khối huyết cầu, nồng độ hemoglobin bình quân hồng cầu, thể tích

trung bình hồng cầu, số lượng bạch cầu do Aflatoxin B₁ hàm lượng 100ppb, 300ppb, 500ppb gây ra.

Sự biến động các chỉ tiêu sinh hóa máu như: protein huyết thanh, các men sGOT và sGPT, phosphataza kiềm ở các lô gà nhiễm độc Aflatoxin B₁ với hàm lượng 100ppb, 300ppb, 500ppb nhưng được bổ sung 0,5% Actiso vào thức ăn hàng ngày đã được cải thiện đáng kể, không có biến đổi nhiều so với lô đối chứng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thị Ngọc Diệp (1998), *Tác dụng dược lý và một số ứng dụng dược liệu Actiso trong chăn nuôi thú y*, luận án Tiến sỹ Nông nghiệp, trường Đại học Nông nghiệp I, Hà Nội.
2. Nguyễn Hữu Nam (1999), *Một số chỉ tiêu biến đổi bệnh lý trên gà nhiễm độc Aflatoxin B₁ thực nghiệm*, luận án Tiến sỹ Nông nghiệp, trường Đại học Nông nghiệp I, Hà Nội.
3. Nguyễn Như Viên (1990), *Tình hình nhiễm Aflatoxin B₁ trong thức ăn và độc hại của nó đối với gà công nghiệp*, luận án PTS khoa học nông nghiệp, trường Đại học Nông nghiệp I, Hà Nội, tr. 71 – 106.
4. Vũ Đình Vinh (1996), *Hướng dẫn sử dụng các xét nghiệm sinh hóa*, NXB Y học, Hà Nội, tr. 16 – 34.

CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỆ AN

Th.S. Đinh Chung Thành

CB phòng Thanh tra – Khảo thí - KĐCL

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Những năm gần đây, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, đặc biệt là sự bùng nổ như vũ bão của công nghệ thông tin (CNTT) đã tác động tích cực đến mọi mặt của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của loài người, tạo ra sự phát triển vượt bậc chưa từng có trong lịch sử. Tại Việt Nam, quá trình thúc đẩy ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước đang được sự chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát chặt chẽ bởi Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông và các Bộ, Ngành liên quan. Cùng với sự phát triển nhanh như vũ bão của CNTT, máy tính xuất hiện ở khắp nơi, nhất là khi Chính Phủ quyết định CNTT là nền tảng thúc đẩy sự phát triển của các ngành khác thì chúng ta hiểu rằng trọng tâm của việc ứng dụng CNTT vẫn là làm thay đổi nội dung, phương pháp dạy và kỹ thuật sử dụng máy tính với nhiều hình thức phong phú như việc thiết lập các chuẩn kiến thức và kỹ năng cần thiết cho giáo viên nhằm đổi mới phương pháp dạy thông qua việc sử dụng máy tính, phần mềm, phương tiện truyền thông; đồng thời cung cấp công nghệ cho giáo viên giúp tăng khả năng tự bồi dưỡng năng lực chuyên môn và sư phạm, giáo viên có thể tự tìm kiếm các nguồn thông tin, kiến thức vô

tận trên Internet phục vụ cho việc cập nhật kiến thức và soạn giảng. Đối với cán bộ hành chính, mục tiêu của nó là hướng tới sự đổi mới và nâng cao chất lượng công việc - nhất là vấn đề sử dụng máy tính. Thực tế cho thấy, nhờ đẩy mạnh ứng dụng CNTT, cán bộ, giáo viên, học sinh sinh viên khai thác có hiệu quả các trang thiết bị, phần mềm tin học phục vụ cho giảng dạy và công việc hàng ngày được nhanh chóng và thuận tiện.

Tuy nhiên, thực trạng ứng dụng CNTT trong Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa khai thác sử dụng các trang thiết bị một cách hiệu quả. Vì vậy chúng tôi lựa chọn đề tài: "*Thực trạng và một số giải pháp nâng cao ứng dụng CNTT ở trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An*".

II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nội dung nghiên cứu

Thông qua việc phân tích và đánh giá thực trạng công tác ứng dụng CNTT của cán bộ, giáo viên của Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An, từ đó đề xuất một số giải pháp, góp phần nâng cao hiệu quả công việc của cán bộ - giáo viên trong Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An:

- Các giải pháp trang bị và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất về CNTT nhà trường.

- Các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng mạng LAN.

- Các giải pháp nâng cao sử dụng tìm kiếm thông tin trên trang web của nhà trường và của các khoa, phòng.

- Các giải pháp đào tạo bồi dưỡng kỹ năng ứng dụng CNTT cho CBCNV – GV trong nhà trường.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp khảo sát, điều tra, thu thập thông tin tại các đơn vị trong nhà trường:

+ Tại 07 phòng chức năng.

+ Tại 4 khoa và 1 tổ bộ môn trực thuộc .

- Phương pháp tổng hợp, phân tích thông tin.

- Phương pháp duy vật biện chứng để đưa ra nhận xét, đánh giá về các dữ liệu thu thập được cũng như đề xuất một hệ thống các giải pháp thực hiện.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Giải pháp trang bị và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất về CNTT trong nhà trường:

Từ thực trạng về cơ sở vật chất cho CNTT và tình hình sử dụng cơ sở vật chất hiện có, chúng tôi đề xuất một số giải pháp cho việc trang bị và sử dụng cơ sở vật chất như sau:

- Hệ thống máy tính:

Trang bị hệ thống máy tính đồng bộ và đầy đủ là cơ sở quan trọng để cán bộ, giảng viên có điều kiện ứng dụng CNTT hỗ trợ cho công việc chuyên môn của mình, Tại nhà trường có 2 hệ thống máy tính cần chú trọng, đó là:

+ Ở văn phòng các khoa, ngoài các máy tính trang bị cho Ban chủ nhiệm và giáo vụ khoa thì phải bổ sung thêm từ 1 đến 2 máy tính có nối mạng để cho giảng viên trong khoa thực hiện ứng dụng CNTT. Thông thường máy tính của Trưởng khoa ở phòng riêng, không mở thường xuyên, còn máy tính của giáo vụ khoa liên quan đến phần mềm, dữ liệu cần bảo mật nên rất ít khi các giáo viên khác có thể dùng được. Vì vậy cần trang bị thêm cho các khoa 1 đến 2 máy tính để tất cả các giáo viên trong khoa có thể sử dụng cho mục đích chuyên môn và nâng cao nghiệp vụ của mình.

+ Phòng máy học thực hành: Từ khi các phòng máy được giao cho Trung tâm Tin học Ngoại ngữ quản lý thì việc khắc phục các hư hỏng được kịp thời hơn. Tuy nhiên, do lượng máy cũ nhiều, những hư hỏng lớn thường không được sửa chữa kịp thời nên thường xuyên có những phòng máy chỉ có khoảng 20 máy hoạt động được. Với lượng sinh viên biên chế vào lớp học nhiều như hiện nay thì việc dạy học thực hành tin học gặp nhiều khó khăn, nhiều lúc 2-3 sinh viên/máy. Vì vậy đối với các phòng học phải bảo dưỡng định kì, sửa chữa lớn, bổ sung máy sao cho phải có

khoảng 30 máy hoạt động được thường xuyên.

- Đường truyền và mạng WIFI:

Hiện tại, nhà trường đang sử dụng 2 đường truyền quang FTTH với tốc độ 12 Mbps do công ty viễn thông Viettel cung cấp, trong đó một đường truyền cho các phòng khoa trong trường và một đường truyền cho thư viện có MODEM WIFI, các đường truyền này có tính ổn định cao. Việc sử dụng MODEM WIFI truy cập tự do được nhiều người ủng hộ, trong đó có HSSV. Tuy nhiên việc sử dụng chung đường truyền với thư viện làm cho độ bảo mật của mạng thư viện không cao, mới chỉ 01 MODEM nên diện tích phủ sóng WIFI nhỏ. Để đường truyền ổn định hơn và tăng tính bảo mật, cần phải bổ sung 01 đường truyền để phủ sóng WIFI free (truy cập tự do, không cần khai báo mật khẩu) rộng khắp trong toàn trường. Đặc biệt là phủ đến văn phòng các khoa, các phòng họp, các phòng chờ giáo viên.

- Bổ sung và sử dụng có hiệu quả máy chiếu:

+ Bổ sung máy chiếu: Hiện nay, nhu cầu sử dụng máy chiếu để hỗ trợ giảng bài tại trường là rất lớn, đa số giáo viên cho rằng do máy chiếu không đủ nên không giảng bài điện tử được. Vì vậy chúng tôi xem đây là giải pháp trọng tâm để thúc đẩy giảng dạy theo phương pháp hiện đại. Tuy nhiên việc trang bị không phải ồ ạt "bằng mọi giá" mà phải tính đến hiệu quả sử dụng các thiết bị đó, từng

bước trang bị cho các phòng học có máy chiếu lắp cố định, đồng thời sửa chữa thay thế máy chiếu ở những phòng học bị hỏng. Ít nhất 2/3 số phòng có máy hoạt động bình thường, khi đó giáo viên muốn sử dụng máy để giảng dạy không còn gặp nhiều khó khăn từ đó sẽ thúc đẩy việc soạn bài giảng điện tử rộng rãi trong trường.

+ Hướng dẫn và có giải pháp với cán bộ, giáo viên sử dụng máy chiếu đúng quy trình: Đối với các thiết bị điện, điện tử nói chung đều yêu cầu sử dụng đúng quy trình. Máy chiếu Projector lại càng đòi hỏi quy trình nghiêm ngặt, đặc biệt là quy trình tắt máy (ngày 27/4/2012 nhà trường đã thực hiện việc hướng dẫn này). Yêu cầu giáo viên dạy xong tắt máy đến khi còn đèn đỏ, việc tắt nguồn giao cho người phục vụ phòng học. Nếu không tắt máy hoặc tắt luôn nguồn đều được xem là thực hiện chưa đúng quy trình và cần có giải pháp xử lý, có như vậy độ bền của máy được nâng cao.

+ Tác động kỹ thuật để hạn chế những hư hỏng thường xảy ra do người sử dụng hoặc do HS-SV làm hỏng: Một trong những hư hỏng phổ biến, làm cho nhiều máy chiếu không sử dụng được là dây cắm bị hỏng do các nguyên nhân: giáo viên cắm không đúng kỹ thuật làm cho chân cắm bị cong, gãy; do dây bị gấp làm gãy, đứt; ngoài ra còn do HS-SV nghịch ngợm làm hư hỏng. Để hạn chế những hư hỏng đó cần sửa đổi thiết bị đầu cắm vào máy tính. Việc này đang được phòng

Quản trị thiết bị phối hợp với Trung tâm tin học thực hiện, bước đầu phát huy được hiệu quả, cần tiếp tục theo dõi và ứng dụng trong những lần trang bị sau này.

- Hệ thống hỗ trợ, phòng chống Virus:

+ Sử dụng phần mềm phòng chống Virus chung cho toàn trường: Nhà trường đã có một số giải pháp để phòng virus như dùng phần mềm đóng băng Deep freeze, một số máy dùng phần mềm phòng chống virus có bản quyền BKAU, tuy nhiên vẫn không phát huy được hiệu quả, các máy vẫn bị nhiễm Virus, dữ liệu và phần mềm có thể bị mất, đặc biệt là đa số các máy tính trong mạng LAN sau khởi động một thời gian ngắn bị rớt mạng mà nguyên nhân do Virus. Để khắc phục tình trạng này cần sử dụng một phần mềm phòng chống Virus có bản quyền chung cho toàn trường.

+ Sao lưu dữ liệu bằng nhiều hình thức: Với thói quen hiện tại, chúng ta thường sao lưu dữ liệu vào máy tính và vào USB. Để dữ liệu đỡ bị mất mát do hư hỏng máy, hỏng đĩa, hỏng hoặc mất USB... cần lựa chọn những hình thức sao lưu khác như lưu vào e-mail, lưu vào blog...

- Quản lý hệ thống các thiết bị:

+ Cần phải có một cán bộ kỹ thuật phụ trách quản lý hệ thống các thiết bị tin học: Với một hệ thống thiết bị tin học lớn như hiện nay và phát triển trong tương lai, cần phải có cán bộ kỹ thuật của nhà trường quản lý để xử lý

những trục trặc, hư hỏng kịp thời, đặc biệt là quản lý mạng LAN.

+ Sắp xếp lịch dạy phòng học có máy chiếu: Với số lượng máy chiếu tuy chưa nhiều nhưng vẫn chưa được sử dụng hết, nhiều phòng có máy chiếu nhưng không được sử dụng, đa số các giáo viên cho rằng không có máy chiếu hoặc lúc có lúc không nên không chuẩn bị bài giảng điện tử. Để khắc phục được việc thiếu máy cục bộ trong điều kiện hiện nay, các giáo viên muốn dạy máy chiếu cần phối hợp với khoa và Phòng Đào tạo để được sắp xếp, các Khoa cần nắm được nhu cầu sử dụng máy chiếu trong tuần và báo về phòng Đào tạo để sắp xếp vào phòng có máy chiếu hợp lý.

3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng mạng LAN

- Cần ban hành quy chế sử dụng mạng LAN theo hướng dẫn thống nhất; tập huấn cho cán bộ, công chức kiến thức, kỹ năng sử dụng công cụ tin học trong khi thực thi công việc; yêu cầu tất cả các giáo viên – nhân viên của Nhà trường thường xuyên trao đổi thông tin, dữ liệu qua mạng LAN, đưa các thông báo, thông tin vào mạng LAN để mọi người thường xuyên phải theo dõi trực tiếp; không nên in ra giấy rồi nhân viên văn thư đi phát cho các phòng ban, tổ bộ môn. Giảm thiểu chi phí lãng phí khi phổ biến văn bản theo đúng tinh thần của Chỉ thị số 10/2006/CT-TTg ngày 23-3-2006 về việc giảm văn bản, giấy tờ hành chính trong hoạt

động của các cơ quan hành chính nhà nước của Thủ tướng chính phủ.

Sử dụng mạng LAN để cập nhật đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo của cấp trên phục vụ cho việc tra cứu của cán bộ, nhân viên trong thừa hành công việc.

- Tạo cây thư mục:

Để sử dụng, khai thác mạng LAN có hiệu quả, chúng tôi có thể giới thiệu quy trình tạo cây thư mục quản lý các tệp dữ liệu như sau:

TRƯỜNG	TÊN THƯ MỤC ĐƠN VỊ	THÀNH VIÊN CỦA ĐƠN VỊ	THƯ MỤC CHÍNH CỦA TH- VIÊN	TÊN CÁC THƯ MỤC CON TRONG THƯ MỤC CHÍNH CỦA THÀNH VIÊN	1. VĂN BẢN	2. KẾ HOẠCH	3. HÀNH ĐỘNG	4. LƯU
CĐ KT-KT NA	HIỆU TRƯỞNG	Tên thư mục là tên của thành viên Lần hết: Thủ trưởng đơn vị đến tất cả các thành viên trong đơn vị	1. VĂN BẢN 2. KẾ HOẠCH 3. HÀNH ĐỘNG 4. LƯU	1. BÁO CÁO 2. DE AN 3. GIẤY MỜI 4. HỌP DÒNG 5. KẾ HOẠCH 6. NỘI QUY 7. QUY CHẾ 8. QUYẾT ĐỊNH 9. THÔNG BÁO 10. THÔNG KẾ 11. TO TRINH 12. CÔNG VĂN 13. BÀI BÁO 14. DIỄN VĂN 15. ĐƠN TỬ	1. KHOA HỌC 2. NAM HỌC 3. HỌC KỲ 4. TUẦN	Phòng Đào tạo Phòng CTHSSV 1. NHẬP HỌC 2. TO CHỨC LỚP - GVCN 3. QL NOI NGOAI TRU HSSV Phòng TC-HC 1. QUẢN LÝ VB ĐEN & DI 2. NE NEP HANH CHINH 3. LE TAN - DOI NGOAI Phòng TT-KT-KDCL 1. THANH TRA 2. KHẢO THÍ 3. KDCL Phòng QT-TB 1. XÂY DỰNG - MUA SẴM 2. SUC KHOE - Y TE 3. VE SINH MOI TRUONG Phòng KT-TC 1. THU - CHI TAI CHINH 2. QUYET TOAN 3. QUY Phòng KH-OHOT 1. NCKH 2. SKKN 3. QHOT Khoa & TT 1. CHUONG TRINH 2. GIANG DAY-THUC HANH 3. NC KHOA HỌC - SKKN	1. TUYẾN SINH 2. CHUONG TRINH 3. THI Ngày 01/01 hàng năm các đơn vị đưa tất cả các tệp vào tệp LƯU của năm	1. LƯU 2008 2. LƯU 2009 3. LƯU 2010 4. LƯU 2011 5. LƯU 2012
	PHT ĐT PHT HC Ph.TT-KT-KDCL Ph. ĐÀO TẠO Ph. CT HS-SV Ph. TC-HC Ph. KT-TC Ph. QT-TB Ph. KH-OHOT Kh. KT-FT Kh. TC-QT Kh. N-LN Kh. CS-CB TỔ LLCT TỔ TV-HNVL TT. TH NN THƯ VIỆN							

Khi tạo ra cây thư mục này, thì thủ trưởng đơn vị sẽ luôn nắm bắt được tình hình công việc của mỗi giảng viên đang giảng dạy từng kỳ như thế nào và mỗi cán bộ làm việc ra sao. Và mỗi cá nhân có thể trao đổi học hỏi lẫn nhau qua hệ thống mạng LAN này.

3.3. Giải pháp nâng cao sử dụng tìm kiếm thông tin trên trang web của nhà trường và hiệu quả khai thác trang web của các khoa, phòng

- Nâng cấp website của trường

Với giao diện và các ứng dụng như hiện nay Website của trường chưa đáp ứng được nhu cầu của đa số cán bộ giảng viên và người học. Vì vậy trong thời

gian tới cần nâng cấp website theo các hướng sau:

+ Trước tiên phải xây dựng quy chế quản lý thông tin mạng, từ đó các thông tin hoạt động liên quan đến bộ phận nào thì bộ phận đó phải phản ánh kịp thời.

+ Thêm nhiều nội dung phong phú, đa dạng, hình thức đẹp mắt, dễ truy cập. Dành một phần cho diễn đàn học tập, giao lưu giữa sinh viên và giáo viên. Cần đưa vào các hệ thống dữ liệu về giáo dục, các bài giảng điện tử, thông tin về tài liệu tham khảo, tạp chí thông tin khoa học điện tử, các đề tài khoa học đã được nghiệm thu, các thông báo của nhà trường.

- **Quảng bá trên Internet:** có nhiều dạng, hoặc là trả tiền cho các trang web có nhiều người truy cập để đặt thông tin ở đó, hoặc là tự thiết lập trang web và quảng bá nó thông qua các máy tìm kiếm. Ở cách làm thứ hai, chúng ta không phải tốn tiền nhưng để các máy tìm kiếm có thể “nhìn thấy” và xếp trang web của chúng ta ở thứ hạng cao (đồng nghĩa với cơ hội được nhiều người quan tâm, thu nhập từ quảng cáo sẽ tăng), chúng ta cần phải có một số giải pháp sau:

+ Đăng ký trang web với máy tìm kiếm

Để trang web của nhà trường nằm trong kết quả trả về của một máy tìm kiếm, trước tiên nó phải được bộ phận thu thập thông tin của máy tìm kiếm “thấy”. Vì có rất nhiều trang web mới ra đời và được cập nhật trên Internet, bên cạnh việc để bộ phận này “thấy”, còn phải bảo đảm nó thu thập thông tin từ trang web của nhà trường càng sớm càng tốt.

Có nhiều cách để giúp máy tìm kiếm “thấy”, đơn giản nhất là đăng ký trang web vào các thư mục web như ODP (Open Directory Project) hoặc là sử dụng Google WebMaster Tool. Với việc sử dụng Google WebMaster Tool, chúng ta sẽ được bảo đảm rằng trang web của

nhà trường sẽ được Google thu thập thông tin thường xuyên.

+ Làm nổi bật các từ khóa liên quan trong tiêu đề và mô tả của trang web

Khi tìm thông tin trên Internet thông qua các máy tìm kiếm, người sử dụng thường dùng từ khóa. Ví dụ, nếu muốn tìm kiếm thông tin tuyển sinh của nhà trường thì họ sẽ gõ từ “tuyển sinh” vào ô tìm kiếm. Nếu nhà trường có các thông báo tuyển sinh, thì chúng ta cần phải “báo” cho máy tìm kiếm biết để nó có thể đưa trang web của nhà trường vào danh sách kết quả trả về cho người sử dụng.

Cách đơn giản nhất để báo cho máy tìm kiếm biết điều này là phải đặt danh sách các từ khóa liên quan trong trang web của nhà trường. Hai vị trí thông dụng nhất là tiêu đề và mô tả trang web. Thủ thuật này tuy đơn giản nhưng lại có không ít trang web không để ý.

+ Tăng thứ tự xếp hạng

Với mỗi yêu cầu tìm kiếm của người sử dụng, máy tìm kiếm có thể tìm ra được rất nhiều trang web được cho là phù hợp. Để có cơ hội được người sử dụng quan tâm, trang web của nhà trường cần phải được xếp thứ hạng cao trong kết quả trả về (thông thường phải nằm trong top 10 hoặc 20 - tương đương với trang đầu tiên của kết quả tìm kiếm).

Để xếp hạng các trang web, các máy tìm kiếm hiện nay sử dụng hai tiêu chí phổ dụng (popularity). Tính phổ dụng bao gồm hai phần, phần thứ nhất là số lượng các trang liên kết đến trang của bạn, và phần thứ hai là chất lượng của các trang liên kết đến trang của bạn.

Nên dùng trình duyệt nào để khai thác website hiệu quả?

Khi con người khai thác Internet ngày càng nhiều, khi các dữ liệu được mã hóa và truyền tải trên các website thì việc lựa chọn trình duyệt web và thường xuyên cập nhật các phiên bản mới của nó thực sự rất quan trọng.

Do vậy muốn khai thác các website hiệu quả cần sử dụng các trình duyệt mới phù hợp với tình hình thực tế.

Vì vậy sử dụng trình duyệt IE6 có sẵn sau khi cài đặt Windows XP là không hiệu quả và chúng ta cần loại bỏ IE6 (một số Web công nghệ mới sẽ hiển thị kém hoặc không phát huy tốt trên IE6 do không tương thích). Chúng ta nên sử dụng một hoặc đồng thời các trình duyệt sau: Mozilla Firefox, Google Chrome hoặc IE8.

* Google Chrome: vua tốc độ siêu nhanh, đẹp, sử dụng tốn ít Ram nhất.

* Mozilla Firefox: nhanh và chiếm đầu bảng về hỗ trợ phong phú các tiện ích Add-on đi kèm

* IE 8 ra mắt vào tháng 3/2009 và được tích hợp ngay trên Windows 7. Phiên bản này được Microsoft quảng cáo là nhanh nhất và được tăng cường mạnh khả năng ngăn chặn virus và phần mềm gián điệp.

3.4. Giải pháp đào tạo bồi dưỡng kỹ năng ứng dụng CNTT cho CBCNV – GV trong nhà trường.

Xác định con người là một trong những yếu tố hàng đầu quyết định sự thành công trong việc ứng dụng CNTT vào trong quản lý và giảng dạy. Do đó, nhà trường cần đặc biệt quan tâm đến việc bồi dưỡng nâng cao trình độ tin học, đặc biệt là các kỹ năng ứng dụng CNTT cho đội ngũ giáo viên.

- Nâng cao nhận thức cho cán bộ giáo viên

+ Đẩy mạnh tuyên truyền cho giáo viên thấy rõ hiệu quả và yêu cầu mang tính tất yếu của ứng dụng CNTT trong đổi mới phương pháp giảng dạy thông qua việc triển khai các văn bản chỉ đạo của Bộ, ngành về ứng dụng CNTT trong dạy học; thông qua các buổi sinh hoạt chuyên môn khoa/tổ, hội thảo chuyên đề; thông qua dự giờ thăm lớp và qua việc triển khai các cuộc thi có ứng dụng CNTT do ngành, trường tổ chức.

+ Phát động sâu rộng thành phong trào và đề ra yêu cầu cụ thể về số tiết ứng dụng CNTT đối với mỗi giáo viên để chính

họ qua áp dụng thấy được hiệu quả và sự cần thiết của việc ứng dụng CNTT trong giảng dạy, đặc biệt là đối với đổi mới phương pháp dạy học. Nhà trường cần có câu lạc bộ “Giáo án điện tử” để trao đổi và rút kinh nghiệm, tiếp thu những công nghệ mới trao đổi những cách làm hay.

- *Bồi dưỡng kỹ năng ứng dụng CNTT*

Muốn ứng dụng CNTT vào giảng dạy hiệu quả thì ngoài những hiểu biết căn bản về nguyên lý hoạt động của máy tính và các phương tiện hỗ trợ, đòi hỏi giáo viên cần phải có kỹ năng thành thạo. Nhà trường cần chú trọng bồi dưỡng kỹ năng ứng dụng CNTT cho giáo viên thông qua nhiều hoạt động, như:

- + Tổ chức bồi dưỡng kỹ năng sử dụng máy tính và các phần mềm Tin học với giảng viên là giáo viên CNTT và những giáo viên có kỹ năng tốt về Tin học của trường, theo hình thức trao đổi giúp đỡ lẫn nhau, tập trung chủ yếu vào những kỹ năng mà giáo viên cần sử dụng trong quá trình soạn giảng hàng ngày như lấy thông tin, các phần mềm thông dụng, cách chuyển đổi các loại phong chữ, cách sử dụng một số phương tiện như máy chiếu, máy quay phim, chụp ảnh, cách thiết kế bài kiểm tra.

- + Tổ chức sinh hoạt chuyên môn, chuyên đề để trao đổi về kinh nghiệm ứng dụng CNTT trong giảng dạy.

- + Tích cực tham gia các cuộc thi có liên quan đến ứng dụng CNTT do ngành, nhà trường tổ chức. Bởi vì khi tham gia bất cứ cuộc thi nào yêu cầu sản phẩm cũng đòi hỏi người tham gia cuộc thi phải có sự đầu tư nhiều hơn về thời gian, công sức, chất xám và cả việc phải học hỏi ở những người giỏi hơn. Như vậy, vô hình chung cả việc rèn kỹ năng, tự học và học hỏi đồng nghiệp đều được đẩy mạnh.

- + Bồi dưỡng kỹ năng sử dụng các thiết bị tin học: Để sử dụng có hiệu quả và đúng quy trình, các thiết bị tin học như máy tính xách tay, kết nối WIFI, máy chiếu phải được bồi dưỡng, hướng dẫn sử dụng.

IV. KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu, bài viết đã đánh giá được thực trạng sử dụng CNTT tại trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An trên một số khía cạnh trọng tâm như: Trang bị cơ sở vật chất cho việc ứng dụng CNTT trong trường, thực trạng sử dụng Internet, Email, mạng LAN và Website nhà trường, sử dụng các phần mềm tin học và sử dụng các công cụ hỗ trợ, đồng thời đánh giá được những thuận lợi và khó khăn trong việc ứng dụng CNTT tại trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An.

Đồng thời bài viết đã đưa ra một số giải pháp nhằm góp phần đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong trường, cụ thể: Giải

pháp trang bị và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất phục vụ cho ứng dụng CNTT, giải pháp khai thác sử dụng mạng LAN, giải pháp nâng cao sử dụng tìm kiếm thông tin trên trang web của nhà trường và hiệu quả khai thác trang web của các khoa, phòng và giải pháp về đào tạo bồi dưỡng kiến thức CNTT cho cán bộ giảng viên.

Do khuôn khổ của bài viết nên chắc chắn không khỏi thiếu những thiếu sót, rất mong nhận được sự góp ý của bạn đọc, của các nhà khoa học, các nhà chuyên môn cũng như các thầy cô giáo, bạn bè và đồng nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Kiếm, *Một số đề nghị đổi mới phương pháp giảng dạy với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin*, Báo cáo khoa học ĐHQG-HCM, tháng 11/2002

2. Nguyễn Mạnh Cường, *Đổi Mới Phương Pháp Giảng Dạy Với Sự Hỗ Trợ Của Máy Tính*, Hội thảo *Đổi mới giảng dạy*

ngữ văn ở trường Đại học, Trường Đại Học Sư Phạm TP.HCM, 2003

3. Phạm Văn Danh, *Ứng dụng ICT để nâng cao hiệu quả dạy học và đổi mới phương thức đào tạo các bậc học*. Hội thảo *Đánh giá năng lực ICT trong dạy học của đội ngũ giáo viên các trường Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp và Dạy nghề*, Trường Đại Học Sư Phạm Kỹ thuật TP.HCM, tháng 4/2009

4. TS. Nguyễn Kim Dung, *Ứng dụng công nghệ thông tin trong chương trình đào tạo*, Viện Nghiên cứu Giáo dục - Trường ĐH Sư phạm TPHCM

5. PGS.TS Phạm Xuân Hậu, CN.Phạm Văn Danh, *Ứng dụng CNTT để nâng cao hiệu quả dạy - học và nghiên cứu khoa học trong các trường ĐH sư phạm* - Viện Nghiên cứu Giáo dục - ĐHSP TP.HCM

6. Website: <http://www.vocw.edu.vn/>

7. Website: <http://www.dangcongsan.vn/>
(Báo điện tử - Đảng cộng sản Việt Nam)

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ NUÔI CÂY MÔ TẾ BÀO ĐỂ NHÂN GIỐNG KHOAI TÂY SẠCH BỆNH Ở NGHỆ AN

TS. Nguyễn Xuân Lai

Phó Hiệu trưởng

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khoai tây là cây lương thực và cây thực phẩm, có giá trị dinh dưỡng và giá trị kinh tế cao. Hiện nay cây khoai tây đã và đang được trồng phổ biến ở nhiều nước trên thế giới.

Cây khoai tây được du nhập vào nước ta từ những năm đầu của thế kỷ XIX và trở thành cây trồng vụ đông lý tưởng ở đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung bộ. Diện tích khoai tây trong vụ đông ở vùng đồng bằng Bắc bộ giảm mạnh, chỉ giao động trong khoảng 25.000- 30.000 ha và năng suất xấp xỉ khoảng 8-10 tấn/ha. Theo thông báo của Cục Trồng trọt và Cục Thông tin khoa học và Công nghệ quốc gia (2001), khoai tây ở Việt Nam đã bị thoái hóa nặng, tỷ lệ nhiễm bệnh virus rất cao. Vì vậy biện pháp khắc phục duy nhất là phải thay thế giống đã thoái hóa cho từng vùng, bằng giống mới sạch bệnh và có tuổi sinh lý thích hợp. Việc thay thế giống khoai tây có 2 giải pháp đó là: Nhập nội giống và sản xuất giống sạch bệnh trong nước. Phương án nhập nội giống khó có thể thực hiện được bởi vì chi phí cho giống nhập nội rất tốn kém, đồng thời không

chủ động. Do vậy để giải quyết vấn đề thay thế giống khoai tây ở Việt Nam thì việc sản xuất tại chỗ củ giống khoai tây sạch bệnh có ý nghĩa quyết định. Để khắc phục hiện tượng thoái hóa giống khoai tây, phải nghiên cứu thiết lập một hệ thống sản xuất khoai tây sạch bệnh. Đó là hệ thống bắt nguồn từ nuôi cấy in vitro kết hợp với việc thanh lọc thường xuyên trên đồng ruộng. Đây là con đường duy nhất để sản xuất củ giống khoai tây sạch bệnh, tuy nhiên việc tạo cây, củ khoai tây sạch bệnh luôn luôn phải kết hợp với việc duy trì tính sạch bệnh, nhân giống sản xuất giống phải được thực hiện trong điều kiện được cách li với môi giới truyền bệnh.

Để hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất giống khoai tây sạch bệnh và tìm ra phương hướng sản xuất giống khoai tây cho tỉnh nhà, Chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài “ *Ứng dụng công nghệ nuôi cấy mô tế bào để nhân giống khoai tây ở Nghệ An*”

II. ĐỐI TƯỢNG NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Giống khoai tây Diamant, là giống nhập nội từ Đức. Giống có thời gian sinh trưởng 85 ngày, cây thấp trung bình, lá xanh đậm, ruột củ màu vàng, tiềm năng năng suất 30-35 tấn/ha.

2.2. Nội dung nghiên cứu.

2.2.1. Nghiên cứu ảnh hưởng của các vị trí đoạn cắt trên cây khoai tây in vitro đến sự sinh trưởng và hệ số nhân chồi của chúng trên hai môi trường cấy khác nhau

2.2.2. Nghiên cứu ảnh hưởng của các nồng độ đường trong mỗi quang chu kỳ đến khả năng hình thành củ khoai tây in vitro

2.2.3. Nghiên cứu ảnh hưởng của các vị trí đoạn cắt khác nhau trên cây khoai tây đến khả năng hình thành củ

2.2.4. Nghiên cứu ảnh hưởng của kỹ thuật trồng đến sự sinh trưởng của cây khoai tây ra ngoài vườn ươm

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp in vitro

Cây in vitro được cắt nhân liên tục (để tạo nguồn cây giống) trên môi trường MS (Murahige Skoog 1962) có hoặc không bổ sung agar, và nuôi trong điều kiện của phòng nuôi cấy mô tế bào, quang chu kỳ 16 giờ sáng/8 giờ tối. Cường độ chiếu sáng 2000 lux, nhiệt độ phòng nuôi 23-25⁰C.

2.3.2. Phương pháp in vivo

Nhân in vivo tức là dùng phương pháp cắt ngọn và trồng cây với mật độ cao, còn gọi là kỹ thuật làm luống mạ. Quá trình này được tiến hành ở ngoài phòng thí nghiệm. Thí nghiệm được tiến hành theo phương pháp thủy canh. Dung dịch nuôi dưỡng cây khoai tây là dung dịch Knop. Thí nghiệm này nhằm mục đích:

- Giảm giá thành cây giống
- Rèn luyện cho cây thích ứng với điều kiện tự nhiên
- Thăm dò khả năng sống của cây trong điều kiện nắng nóng

Thí nghiệm được tiến hành bằng 2 phương pháp trồng: Thủy canh và thủy canh cải tiến.

+ Thủy canh: Là trồng cây trong hộp xốp (35 x25cm), bên trong đựng dung dịch dinh dưỡng, rễ nhựa đựng trấu hun và trồng cây lên trấu với mật độ 2 cm x 2 cm. Đặt rễ nhựa vào trong hộp xốp sao cho đáy rễ chạm vào bề mặt dung dịch trong hộp.

+ Thủy canh cải tiến: Rải trấu hun lên nền xi măng, độ dày trấu 12-15cm, bề rộng 1-1,2 m. Xung quanh xếp gạch để trấu không bị rơi vãi ra ngoài. Sau đó trồng cây lên trấu với mật độ như trên.

2.3.3. Địa điểm thí nghiệm: Tại Trung tâm khoa học và Công nghệ Nghệ An.

2.3.4. Các chỉ tiêu theo dõi

- Chiều cao cây (cm), số lá (lá), hệ số nhân chồi, ngày xuất hiện củ, khối lượng củ (P), đường kính củ (Φ), tỷ lệ cây sống ngoài vườn.

2.4. Phương pháp xử lý số liệu

- Các số liệu thí nghiệm được tính toán theo phương pháp thống kê ứng dụng, giáo trình phương pháp thí nghiệm của Nguyễn Thị Lan, Phạm Tiến Dũng (ĐHNN1 Hà Nội 2005)

- Các số liệu phân tích được tính toán trên máy vi tính bằng chương trình IRRISTAT

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Trong phòng thí nghiệm

3.1.1. Nghiên cứu ảnh hưởng của các vị trí đoạn cắt trên cây khoai tây in vitro đến sự sinh trưởng và hệ số nhân chồi của chúng trên hai môi trường cấy khác nhau

Chúng tôi tiến hành cấy các vị trí đoạn cắt khác nhau lên 2 môi trường: Môi trường lỏng (môi trường MS thông thường) và môi trường thạch đông (có bổ sung agar). Kết quả về sự sinh trưởng và hệ số nhân chồi sau 20 ngày nuôi cấy được thể hiện trên bảng 1 và biểu đồ 1.

Bảng 1: Sự sinh trưởng và hệ số nhân chồi của các đoạn cắt của cây khoai tây in vitro trên 2 môi trường lỏng và đặc

Đoạn cấy	Công thức	Chiều cao(cm)	Số lá tb/cây	Hệ số nhân chồi	Trạng thái chồi
Đoạn gốc	I	4,30 $\pm$ 0,25	4,05 $\pm$ 0,18	1,20 $\pm$ 0,08	+
	II	6,35 $\pm$ 0,15	4,20 $\pm$ 0,15	1,46 $\pm$ 0,10	++
Đoạn thân	I	5,20 $\pm$ 0,05	3,80 $\pm$ 0,17	1,45 $\pm$ 0,04	+
	II	6,50 $\pm$ 0,17	4,70 $\pm$ 0,20	2,50 $\pm$ 0,05	++
Đoạn ngọn	I	5,30 $\pm$ 0,12	4,50 $\pm$ 0,22	1,43 $\pm$ 0,03	+
	II	8,50 $\pm$ 0,15	4,80 $\pm$ 0,19	2,70 $\pm$ 0,06	++
LSD 0,05		0,35	0,34	0,37	

Ghi chú:

Công thức I : Môi trường đặc

Công thức II : Môi trường lỏng

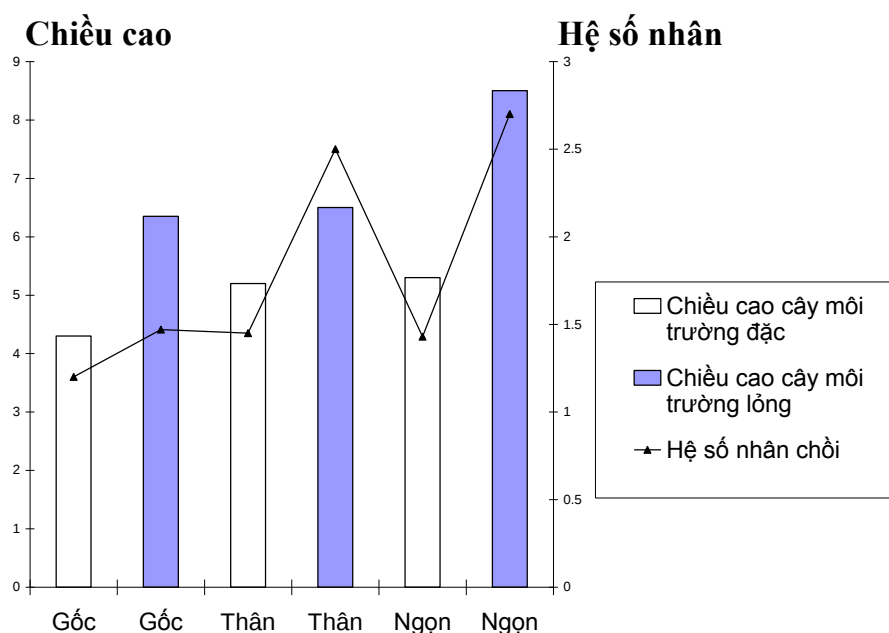
+ : Chồi nhỏ, kém xanh, lá nhỏ

++ : Chồi mập, lá to, màu xanh đậm

Từ bảng 1 cho thấy việc sử dụng môi trường lỏng để nhân cây khoai tây in vitro đã giúp cây dễ hấp thu các chất dinh dưỡng hơn so với cây khoai tây được nuôi dưỡng trong môi trường đặc, dẫn đến khả năng sinh trưởng của cây

khoai tây trong môi trường lỏng cao hơn so với môi trường đặc, điều đó được thể hiện qua chiều cao, số lá/thân chính, hệ số nhân chồi và trạng thái chồi. Để thấy rõ sự khác nhau đó, chúng tôi thể hiện trên biểu đồ 1 dưới đây.

Biểu đồ 1 : Sự sinh trưởng và hệ số nhân chồi của các đoạn cắt của cây khoai tây in vitro trên 2 môi trường lỏng và đặc



Qua kết quả bảng 1 và biểu đồ 1 chúng tôi nhận thấy rằng: Trong hai môi trường nhân cây lỏng và đặc (được đặt trong cùng điều kiện: ánh sáng, nhiệt độ...), ở các đoạn cây khác nhau sẽ cho khả năng sinh trưởng khác nhau, biểu hiện ở chỗ chiều cao, hệ số nhân chồi và số lá tăng từ đoạn ngọn đến đoạn gốc. Như vậy cây khoai tây được nuôi cấy trong môi trường lỏng sẽ cho khả năng sinh trưởng về chiều cao, số lá, hệ số nhân chồi và trạng thái chồi tốt hơn so với cây khoai tây trong môi trường đặc.

3.1.2. Nghiên cứu ảnh hưởng của các nồng độ đường trong môi quang chu kỳ đến khả năng hình thành củ khoai tây in vitro

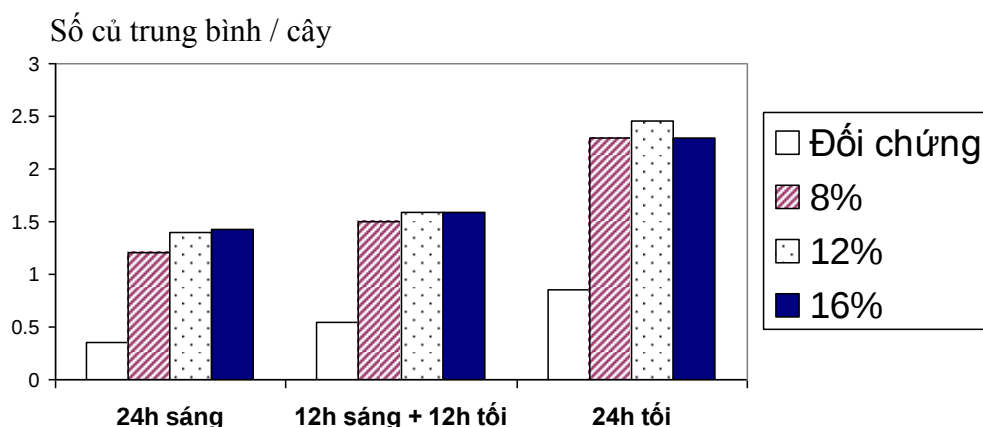
Cây khoai tây in vitro được nuôi dưỡng trong môi trường dinh dưỡng (môi trường MS lỏng) đạt chiều cao 10-11 cm, có 5-6 lá thì chúng tôi tiến hành

thí nghiệm tạo củ. Củ khoai tây vốn được hình thành từ các thân ngầm dưới mặt đất khi cảm ứng đúng quang chu kỳ và nhiệt độ thích hợp. Nhưng đối với cây khoai tây in vitro củ được hình thành từ các chồi nách trên thân cây. Trong việc tạo củ khoai tây in vitro thì quang chu kỳ (chế độ ánh sáng) là điều kiện cảm ứng cho sự phân hóa củ từ chồi nách và khả năng hình thành củ, còn saccaroza là chất cảm ứng và thúc đẩy sự sinh trưởng của củ. Vì vậy với mục đích tìm hiểu các điều kiện tối ưu cho sự hình thành củ, sự sinh trưởng và năng suất củ khoai tây in vitro, chúng tôi tiến hành thí nghiệm đưa cây khoai tây in vitro đặt trong các quang chu kỳ khác nhau, đồng thời kết hợp với việc bổ sung saccaroza ở các nồng độ khác nhau vào môi trường dinh dưỡng trong mỗi điều kiện quang chu kỳ. Kết quả thí nghiệm được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2: Ảnh hưởng của các nồng độ đường trong mỗi quang chu kỳ đến khả năng hình thành củ khoai tây in vitro

Chỉ tiêu Công thức		Ngày xuất hiện củ	Số củ tb/cây	Ptb/củ (gr)	/củ (mm)
24h Sáng	ĐC	78	0,35	0,02	1,40
	8%	40	1,20	0,03	2,30
	12%	8	1,40	0,03	2,95
	16%	5	1,42	0,03	3,15
LSD(5%)			0,29		0,85
12h Sáng + 12h tối	ĐC	32	0,55	0,025	2,50
	8%	12	1,50	0,032	3,02
	12%	6	1,59	0,039	3,68
	16%	5	1,59	0,040	3,70
LSD(5%)			0,52		0,70
24h tối	ĐC	22	0,85	0,03	3,01
	8%	5	2,30	0,08	4,45
	12%	4	2,46	0,16	5,30
	16%	4	2,29	0,16	5,02
LSD(5%)			0,73		0,52

Biểu đồ 2: Ảnh hưởng của các nồng độ đường trong mỗi quang chu kỳ đến khả năng hình thành củ khoai tây in vitro



Qua kết quả bảng 2 và biểu đồ 2 chúng tôi nhận thấy rằng: Điều kiện quang chu kỳ và nồng độ đường quyết định đến khả năng hình thành và năng suất của củ khoai tây in vitro. Nếu thời gian tối hoàn toàn (24h tối) thì khả năng hình thành củ

càng sớm, số củ trung bình/cây, đặc biệt củ quá nhỏ (Φ 4mm) giảm đi rõ rệt. Ở nồng độ đường càng cao, khả năng ra củ càng sớm, số củ trung bình/cây tăng theo, đồng thời tỷ lệ củ quá nhỏ cũng giảm. Tóm lại việc đặt cây trong điều

kiện tối hoàn toàn kết hợp với việc bổ sung saccaroza ở nồng độ đường 8%, 12%, 16% vào môi trường dinh dưỡng đều có khả năng ra củ. Nhưng tốt nhất ở điều kiện 24h tối và nồng độ đường là 12%.

3.1.3. Nghiên cứu ảnh hưởng của các vị trí đoạn cắt khác nhau trên cây khoai tây đến khả năng hình thành củ

Ở thí nghiệm ảnh hưởng của các đoạn cắt trên cây khoai tây đến sự sinh trưởng và hệ số nhân chồi, đã chỉ ra rằng

ở các đoạn cắt khác nhau thì sự sinh trưởng và hệ số nhân chồi khác nhau. Để xem các đoạn cắt đó có ảnh hưởng đến sự hình thành củ hay không, chúng tôi tiến hành thí nghiệm nghiên cứu sự ảnh hưởng của các đoạn cắt khác nhau trên cây khoai tây đến khả năng hình thành củ, được bổ sung cùng 1 liều lượng saccaroza và được đặt trong điều kiện tối 24h. Kết quả được thể hiện trên bảng 3 và biểu đồ 3

Bảng 3: Ảnh hưởng các vị trí đoạn cắt khác nhau trên cây khoai tây in vitro đến khả năng hình thành củ

Công thức	Ngày xuất hiện củ	Số củ trung bình	Ptb/củ (gr)
I	5	1,90	0,10
II	6	1,10	0,12
III	13	0,60	0,08
LSD 5%		0,53	

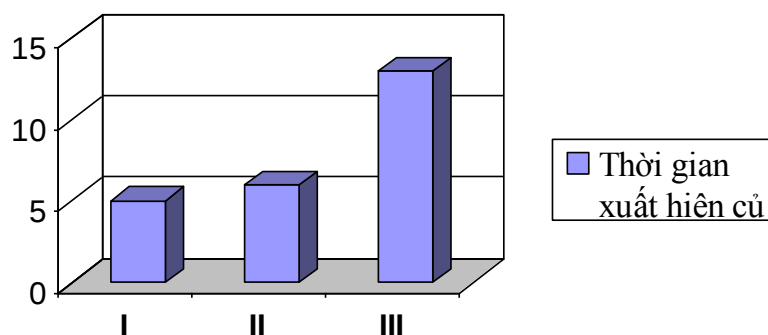
Ghi chú: Công thức I : Đoạn ngọn

Công thức II : Đoạn thân

Công thức III: Đoạn gốc

Biểu đồ 3: Ảnh hưởng các vị trí đoạn cắt khác nhau trên cây khoai tây in vitro đến thời gian hình thành củ

Thời gian xuất hiện củ (ngày)



Ghi chú: I : Đoạn ngọn ; II: Đoạn thân ; III: Đoạn gốc

Qua bảng 3 và biểu đồ 3 chúng tôi nhận thấy: Ở công thức I số củ trung bình nhiều hơn và xuất hiện sớm hơn so với công thức II và III. Như vậy muốn tạo củ in vitro được đồng đều cả về kích thước cũng như khối lượng thì cần áp dụng kỹ thuật nuôi cấy riêng rẽ các vị trí đoạn cắt khác nhau trên thân cây khoai tây in vitro.

3.1.4. Nghiên cứu ảnh hưởng của kỹ thuật trồng đến sự sinh trưởng của cây khoai tây ra ngoài vườn ươm

Qua kết quả nghiên cứu cho thấy việc sử dụng phương pháp nhân cây và tạo củ in vitro liên tục trong phòng thí nghiệm là hoàn toàn chủ động và có thể điều khiển được. Giải pháp này tuy có hiệu quả nhưng giá thành sản xuất cao. Chính vì vậy cần nghiên cứu khả năng nhân giống trong điều kiện môi trường tự nhiên là rất có ý nghĩa.

Chúng tôi trồng vào các thời kỳ khác nhau, nhằm thăm dò xem thời vụ nào thích hợp nhất cho cây trên cả 2 phương pháp trồng, kết quả được thể hiện ở bảng 4.

Bảng 4: Ảnh hưởng của kỹ thuật trồng đến tỷ lệ sống của cây khoai tây in vitro

Điều kiện trồng	Tỷ lệ sống ở các thời kỳ ra cây(%)						
	30/8	15/9	30/9	15/10	30/10	15/11	30/11
Thủy canh	80±0,47	85±0,45	90 ± 0,35	92 ±0,37	95 ±0,35	97±0,25	97 ±0,25
Th.canh cải tiến	60 ±0,52	70 ± 0,50	72 ± 0,40	75 ±0,39	80 ±0,37	97±0,26	97 ±0,27

Qua bảng 4 cho thấy: Tỷ lệ sống của cây khoai tây in vitro ở điều kiện thủy canh cải tiến luôn thấp hơn so với thủy canh (từ cuối tháng 8 cho đến 30/10). Sau đó tỷ lệ sống ở cả 2 giá thể đều như nhau. Sở dĩ như vậy là do thời tiết từ 30/8 - 30/10 có những đợt nắng nóng, nhiệt độ có lúc lên đến 30-34⁰C. Ở môi trường thủy canh nhờ có dinh dưỡng trực tiếp, cây không bị mất nước nên tỷ lệ sống luôn cao hơn. Ở giá thể thủy canh cải tiến, chỉ có trấu hun mỗi tuần cây được tưới 2 lần, nên khi nắng nóng

cây mất nước đột ngột, sẽ ảnh hưởng đến sức sống của cây. Từ 15/11 – 30/11, thời tiết mát dịu, nên tỷ lệ sống của cây ở cả 2 môi trường đều như nhau, đạt xấp xỉ 97%.

IV. KẾT LUẬN:

1. Để nhân giống khoai tây sạch bệnh bằng công nghệ nuôi cấy mô tế bào, với mục đích nhân cây thì chúng ta có thể dùng tất cả các đoạn cắt và nhân trong môi trường lỏng.

2. Trong phòng thí nghiệm, việc đặt cây trong điều kiện tối hoàn toàn kết

hợp với việc bổ sung saccharoza ở các nồng độ đường 8%, 12%, 16% vào môi trường dinh dưỡng đều có khả năng ra củ. Nhưng tốt nhất ở điều kiện 24h tối và nồng độ đường là 12%.

3. Muốn tạo củ in vitro nên sử dụng đoạn cắt ngọn và đoạn thân, còn đoạn gốc nên sử dụng trong việc nhân cây để tiếp tục thu được các chồi mới.

4. Trong phòng thí nghiệm, khi tạo ra được số cây nhất định, thì cần đưa cây ra ngoài để trồng, nhằm giảm giá thành cây giống, giúp cây thích nghi dần với điều kiện ngoại cảnh, cây chắc mập, khỏe, sinh trưởng tốt. Khi đưa ra ngoài trồng có thể trồng bằng 2 phương pháp: Thủy canh và thủy canh cải tiến. Nếu điều kiện nắng nóng thì trồng bằng phương pháp thủy canh, còn nếu thời tiết mát dịu thì trồng bằng phương pháp thủy canh cải tiến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brinda J(1997). Technologia výroby sadiva zemiakov z meristemovych hluz v technickych izolactoch v dvojurodovom systeme. VSP Nitra- SlovaKia
2. Brinda J; Miko Marian (1997). Efektivnost výroby sadiva zemiakov v dvojurodovom systeme. VSP Nitra-Slovakia
3. Nguyễn Thị Lan, Phạm Tiến Dũng (2005), *Giáo trình phương pháp thí nghiệm*, Hà Nội.
4. Nguyễn Quang Thạch, Hoàng Minh Tấn, Frei U, Wen zel G (1991-1992), “ *Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học trong công tác giống khoai tây ở Việt Nam*”, kết quả nghiên cứu khoa học trồng trọt.
5. Michal Smalik (1987 Priroda), *Zemiaky*
6. Jozef Bohac A Kolektiv (1990 Priroda), *Slachtenie rastlin*

**TÌNH TRẠNG NHIỄM GIUN TRÒN ĐƯỜNG TIÊU HÓA
CỦA CHÓ TẠI MỘT SỐ TỈNH BẮC TRUNG BỘ. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC
CỦA *ANCYLOSTOMA CANINUM*, MỘT TRONG NHỮNG GIUN TRÒN Ở CHÓ CÓ
NGUY CƠ LÂY SANG NGƯỜI.**

TS. Võ Thị Hải Lê

TP. Khoa học và HTQT

Tóm tắt:

Nghiên cứu nhằm xác định thành phần loài giun tròn ký sinh đường tiêu hóa của chó nuôi tại 3 tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Tĩnh đã phát hiện được 7 loài giun tròn phổ biến, đó là: *T. canis*, *T. leonina*, *A. caninum*, *A. braziliense*, *U. stenocephala*, *S. lupi*, *T. vulpis*. Tỷ lệ nhiễm giun tròn của chó tại các điểm nghiên cứu là 68,30 % khi mổ khám và 68,80% khi xét nghiệm phân. Các phương thức nuôi có ảnh hưởng đến tỷ lệ nhiễm giun tròn đường tiêu hoá của chó ($p < 0,05$). Trong đó *A. caninum* có tỷ lệ nhiễm cao nhất, từ 49,6% đến 60,20%, cường độ nhiễm 10 - 50 giun/chó và không có sự sai khác về tỷ lệ nhiễm loài giun này ở cả 3 tỉnh ($p > 0,05$).

Tùy theo nhiệt độ môi trường, thời gian trứng phát triển tới ấu trùng gây nhiễm khoảng 6 - 10 ngày. Thời gian thấy trứng *A. caninum* sớm nhất trong phân chó trung bình là 17 ngày, thời gian hoàn thành vòng phát triển của *A. caninum* dao động từ 21 – 29 ngày.

Từ khóa: chó, tỷ lệ nhiễm, giun tròn đường tiêu hóa, sự nhiễm, *A. caninum*,

Summury:

Research to determine the species composition gastrointestinal nematode

parasites of dogs in three provinces of Nghe An and Thanh Hoa, Ha Tinh, were infected by 7 species intestinal nematode which were: *Ancylostoma caninum*, *Toxascaris leonina*, *Toxocara canis*, *Uncinaria stenocephala*, *Spirocerca lupi*. The prevalence of intestinal infection parasite in the dogs was 68,3 % by autopsy and 68,8% when examined by Fülleborn method.

There are differences in the rate of gastrointestinal nematode infections in two dogs approach. In which *A. caninum* has the highest infection rate. The prevalence of hookworm *A. caninum* varied from 49,6 % to 60,2 %, intensity varied from 10 to 50 worms/dog. and there is no difference in the prevalence of this worm in the three provinces ($p > 0,05$).

Depending on the ambient temperature and egg development time to infect larvae of about 6 - 10 days. Time that eggs earliest *A. caninum* in dog faeces average of 17 days time, to complete the development cycle of *A. caninum* ranged from 21 - 29 days.

Key words: dog, prevalence, intestinal nematodes, infection, *A. caninum*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cho tới nay các nhà khoa học đã xác định được rất nhiều loài ký sinh trùng ký sinh và gây bệnh cho chó với những đặc điểm âm ỉ, kéo dài, làm chó suy dinh dưỡng, dễ mắc các bệnh kế phát, trong đó đáng kể nhất là những ký sinh trùng ký sinh ở đường tiêu hóa như giun đũa, giun tóc, giun móc và sán dây, những ký sinh trùng này đã gây nhiều thiệt hại cho sức khỏe và sự phát triển của đàn chó. Theo Sally Gardiner (2006) [11] một giun móc (*Ancylostoma caninum*) trưởng thành có thể hút 0,8ml máu/ ngày, nếu một chó có khoảng 100 giun móc ký sinh sẽ mất khoảng 80ml máu/ ngày và nếu nhiễm nặng mỗi ngày sẽ mất 25% lượng máu của cơ thể. Nguyễn Văn Đề, Phạm Văn Khuê (2009) [1] cho biết, một số ký sinh trùng như *Toxocara canis*, *Ancylostoma caninum* có khả năng truyền lây và gây bệnh cho người. Đặc biệt là ấu trùng giun móc chó có thể xuyên qua lớp da mỏng mịn ở kẽ ngón chân, gây hiện tượng “ấu trùng di hành dưới da – cutaneous larval migrans”.

Ở nước ta hiện nay, việc nuôi và phát triển đàn chó vẫn còn theo tập quán cũ, chó được nuôi thả tự do, thức ăn mang tính tận dụng nên tình trạng chó nhiễm các loài ký sinh

trùng là rất phổ biến và tỷ lệ nhiễm khá cao, đặc biệt là *A. caninum* có tỷ lệ nhiễm cao nhất: 74,87% (Phạm Sỹ Lăng và cs, 1996) [5].

Để tiến hành các nghiên cứu nhiều mặt về giun, sán ký sinh cũng như đề ra được những biện pháp phòng trừ có hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế từng nơi, nhằm hạn chế tác hại do các bệnh giun, sán ký sinh ở chó, hạn chế sự lây nhiễm ấu trùng *A. caninum* sang người thì nghiên cứu về thành phần loài, tình trạng nhiễm các loài giun, sán nói chung, các loài giun tròn đường tiêu hóa nói riêng ở chó là cần thiết. Nghiên cứu này đề cập đến “Tình trạng nhiễm giun tròn đường tiêu hóa của chó nuôi tại một số tỉnh Bắc Trung bộ, một số đặc điểm sinh học của *A. Caninum*”, nhằm mục đích:

- Xác định tình hình dịch tễ các bệnh giun tròn ký sinh đường tiêu hóa của chó nuôi tại một số tỉnh thuộc Bắc Trung bộ.

- Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học của *A. caninum*.....

II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu điều tra dịch tễ tại vùng nông thôn và thành phố thuộc các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Nghiên cứu thực nghiệm tại Bộ môn Ký sinh trùng, trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội và các địa điểm nghiên cứu thuộc các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh.

2.2. Thời gian nghiên cứu: Từ năm 2009 - 2011

2.3. Nội dung nghiên cứu:

-Thành phần loài giun tròn ký sinh ở đường tiêu hóa của chó nuôi tại vùng nghiên cứu

- Tình trạng nhiễm giun tròn đường tiêu hóa của chó theo địa hình, theo phương thức nuôi, theo lứa tuổi khác nhau của chó.

- Một số đặc điểm sinh học của *A. caninum*

2.4. Phương pháp nghiên cứu:

- Sử dụng phương pháp lấy mẫu điều tra dịch tễ học mô tả cắt ngang và nghiên cứu thực nghiệm (Nguyễn Như Thanh và cs, 2001) [6].

- Các phương pháp kinh điển hiện đang được áp dụng tại các phòng thí nghiệm Ký sinh trùng ở các trường Đại học Nông nghiệp, Viện nghiên cứu,...

2.5. Đối tượng, nguyên vật liệu nghiên cứu:

2.5.1. Đối tượng nghiên cứu

- Chó nội (gồm các nòi chó nuôi tại vùng nghiên cứu: chó đen, chó vàng, chó vằn)

- Các loài giun trong ký sinh

đường tiêu hóa của chó

2.5.2. Nguyên vật liệu nghiên cứu

- Cốc nhựa, bình tam giác, lamén, đĩa petri, lam kính, kính hiển vi, pank kép, găng tay, đĩa thủy tinh, buồng đếm trứng McMaster.

2.6. Phương pháp xử lý số liệu:

- Các số liệu thu được trong thực nghiệm được xử lý theo phương pháp thống kê sinh vật trên phần mềm Excel

Tỷ lệ nhiễm được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%).

So sánh sự sai khác giữa 2 tỷ lệ theo phương pháp kiểm định bằng phần mềm dịch tễ học thú y Epicalc 2000.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thành phần giun tròn ký sinh đường tiêu hóa của chó nuôi tại vùng nghiên cứu

Có 7 loài giun tròn ký sinh đường tiêu hóa của chó được tìm thấy tại vùng nghiên cứu, (bảng 3.1). Những loài giun tròn tìm thấy ở vùng nghiên cứu đều là những giun tròn phổ biến ký sinh ở chó, ở động vật ăn thịt, những loài giun này được tìm thấy ở khắp nơi trên thế giới. Trong đó loài *T. canis*, *T. leonina*, *A. caninum* là phổ biến ở chó, đây cũng là những giun tròn gây tác hại nhiều nhất cho chó. Theo Nguyễn Văn Đề và Phạm Văn Khuê, (2009) [1], Phạm Sỹ Lăng và cs (1996) [5] thì đây là các loài giun tròn

thường gặp ở chó, trong đó *T. canis*, *A. caninum* có nguy cơ truyền lây và gây bệnh cho người.

Bảng 3.1. Thành phần loài giun tròn ký sinh đường tiêu hoá của chó nuôi tại vùng nghiên cứu

ST T	Tên giun tròn	Nơi ký sinh	Tỉnh		
			Nghệ An	Thanh Hoá	Hà Tĩnh
1	<i>Spirocerca lupi</i> (Rudolphi, 1809)	Thực quản, dạ dày	+	-	+
2	<i>Toxocara canis</i> (Werner, 1782)	Ruột non, dạ dày	+	+	+
3	<i>Toxascaris leonina</i> (Linstow, 1902)	Ruột non, dạ dày	+	+	+
4	<i>Ancylostoma caninum</i> (Ercolani, 1859)	Ruột non	+	+	+
5	<i>Ancylostoma braziliense</i> (Faria, 1910)	Ruột non	+	+	-
6	<i>Uncinaria stenocephala</i> (Brumpt, 1922)	Ruột non	+	+	+
7	<i>Trichuris vulpis</i> (Froelich, 1789)	Manh tràng, ruột già	+	+	-

Nghiên cứu về thành phần các loài giun, sán ký sinh ở chó nuôi tại miền Tây Pomerania, tác giả Agnieszka Tytkowska và cs, (2010) [7] cho biết, có 5 loài giun tròn đường tiêu hóa được phát hiện, đó là *U. stenocephala*, *T. canis*, *T. leonina*, *T. vulpis* và *Ancylostoma* spp, trong đó *T. canis* thường gặp nhất và *T. vulpis* ít gặp nhất. Một kết quả nghiên cứu khác của Kutdang & cs, (2010) [9] tại Nigeria đã chỉ ra rằng, chó nhiễm phổ biến với các loài giun tròn *T. canis*, *T. vulpis*, *A. caninum* và *S. lupi*. So với nghiên cứu của các tác giả nói trên, nghiên cứu của chúng tôi khá phù

3.2 Tỷ lệ nhiễm giun tròn đường tiêu hóa của chó tại vùng nghiên cứu

3.2.1 Tỷ lệ nhiễm giun tròn đường tiêu hoá của chó tại vùng nghiên cứu

Kết quả (bảng 3.2) cho thấy: đàn chó ở các địa điểm nghiên cứu đều nhiễm giun tròn đường tiêu hoá ở mức độ nhiễm cao, tỷ lệ nhiễm là 68,30 % khi mổ khám và 68,80% khi xét nghiệm phân. Không có sự sai khác về tỷ lệ nhiễm giun tròn đường tiêu hóa của chó tại các vùng nghiên cứu.

Bảng 3.2. Tỷ lệ nhiễm giun tròn đường tiêu hoá của chó tại vùng nghiên cứu

Địa điểm	Qua mổ khám			Qua kiểm tra phân		
	Số con kiểm tra	Số con nhiễm	Tỷ lệ nhiễm (%)	Số con kiểm tra	Số con nhiễm	Tỷ lệ nhiễm (%)
Nghệ An	123	87	70,70	123	88	71,50
Hà Tĩnh	123	88	71,50	123	87	70,70
Thanh Hoá	123	77	62,60	123	79	64,20
Chung	369	252	68,30	369	254	68,80

3.2.2 Tỷ lệ nhiễm giun tròn đường tiêu hoá của chó theo phương thức chăn nuôi

Phương thức chăn nuôi có ảnh hưởng như thế nào đến tỷ lệ nhiễm giun tròn đường tiêu hoá của chó? Kết quả (ở bảng 3.4) cho thấy: chó nuôi thả rộng có tỷ lệ nhiễm giun tròn đường tiêu hoá

cao: 81,20% - 82,60%; trong khi đó chó nuôi nhốt, tỷ lệ nhiễm thấp hơn: 38,20% - 41,20%. Có sự khác nhau rõ rệt về tỷ lệ nhiễm giun tròn đường tiêu hoá của chó theo phương thức chăn nuôi. ($p < 0,05$).

Bảng 3.3. Tỷ lệ nhiễm giun tròn đường tiêu hoá của chó theo phương thức chăn nuôi

Phương thức chăn nuôi	Mổ khám			Xét nghiệm phân		
	Số con kiểm tra	Số con nhiễm	Tỷ lệ nhiễm (%)	Số con kiểm tra	Số con nhiễm	Tỷ lệ nhiễm (%)
Thả rộng	250	203	81,20 ^a	254	210	82,60 ^a
Nuôi nhốt	119	49	41,20 ^b	115	44	38,20 ^b
Chung	369	252	68,30	369	254	68,80

Từ kết quả nghiên cứu, chúng tôi kiến nghị người dân hạn chế nuôi chó thả rộng nhằm hạn chế sự ô nhiễm trứng và ấu trùng giun ở môi trường, giảm tỷ lệ nhiễm giun ở chó, từ đó hạn chế sự truyền lây và gây bệnh cho người.

3.2.3 Tỷ lệ, cường độ nhiễm giun tròn đường tiêu hóa của chó nuôi tại vùng

nghiên cứu

3.2.3.1 Tỷ lệ, cường độ nhiễm các loài giun tròn đường tiêu hóa của chó qua mổ khám

Các loài giun móc *A. caninum*, *U. stenocephala*, *A. braziliense* được phát hiện ở chó nuôi tại cả 3 tỉnh, thành với tỷ lệ nhiễm cao, lần lượt là: 5,57%, 27,37%,

18,31%. Trong đó *A. caninum* có tỷ lệ nhiễm cao nhất, từ 49,6% đến 60,20%, cường độ nhiễm trung bình 10 - 50

giun/chó và không có sự sai khác về tỷ lệ nhiễm loài giun này ở cả 3 tỉnh nghiên cứu, ($p > 0,05$).

Bảng 3.4. Tỷ lệ, cường độ nhiễm các loài giun tròn đường tiêu hóa của chó qua mổ khám

Địa điểm	Thanh Hóa (n = 123)			Nghệ An (n = 123)			Hà Tĩnh (n = 123)			Tỷ lệ nhiễm chung (%)
	Số con nhiễm m	Tỷ lệ (%)	Cường độ (min - max)	Số con nhiễm m	Tỷ lệ (%)	Cường độ (min - max)	Số con nhiễm m	Tỷ lệ (%)	Cường độ (min - max)	
<i>T. canis</i>	24	19,5 0	1 - 11	30	24,4 0	1 - 12	43	35,0 0	1 - 7	26,3 0
<i>T. leonina</i>	10	8,10	1 - 9	30	24,4 0	1 - 12	36	29,3 0	2 - 10	20,6 0
<i>A. caninum</i>	61	49,6 0 ^a	2 - 51	70	56,9 0 ^a	10 - 54	74	60,2 0 ^a	10 - 50	55,5 7
<i>A. braziliense</i>	38	30,8 0	1 - 20	29	23,6 0	2 - 27	0	0,00	0	18,3 1
<i>U. stenocephala</i>	36	29,3 0	2 - 20	34	27,6 0	1 - 14	31	25,2 0	17 - 80	27,3 7
<i>S. lupi</i>	0	0,00	0	24	19,5 0	2 - 5	21	18,7 0	1 - 11	12,7 3
<i>T. vulpis</i>	2	1,60	1 - 2	13	10,6 0	1 - 5	0	0,00	0	4,07

3.2.3.2 Tỷ lệ, cường độ nhiễm các loài giun tròn đường tiêu hóa của chó qua mổ khám

Trong các giun tròn đường tiêu hóa phát hiện ở chó vùng nghiên cứu thì họ giun móc *Ancylostomatidae* có tỷ lệ và cường độ nhiễm cao nhất và là giun tròn gây tác hại nhiều nhất cho chó.

Nghiên cứu ở Việt Nam, Phạm Sỹ

Lăng và cs (1996) [5] thông báo, tại các cơ sở chăn nuôi chó tập trung và các hộ gia đình, tỷ lệ chó bị nhiễm giun móc khá cao: 74,8%.

Tại Tây Ban Nha, tác giả Giraldo và cs, (2005) [8] kiểm tra 324 mẫu phân của chó thuần chủng và chó lai, kết quả cho thấy: 22,2% chó nhiễm giun, sán, trong đó nhiễm *A. caninum* là 13,9%.

Bảng 3.5. Tỷ lệ, cường độ nhiễm các loài giun tròn đường tiêu hóa của chó tại vùng nghiên cứu qua kiểm tra phân

Loài giun tròn	Địa điểm	Thanh Hóa (n = 123)			Nghệ An (n = 123)			Hà Tĩnh (n=123)			Tỷ lệ nhiễm chung (%)
		Số con nhiễm	Tỷ lệ (%)	Số trứng/g phân	Số con nhiễm	Tỷ lệ (%)	Số trứng/g phân	Số con nhiễm	Tỷ lệ (%)	Số trứng/g phân	
<i>Toxocara canis</i>		38	30,9	213	39	31,7	645	40	32,5	596	31,70
<i>Toxascaris leonina</i>		19	15,4	163	35	28,5	355	35	28,5	322	24,13
<i>Ancylostomatidae</i>		71	57,7	303	67	54,5	823	79	64,2	792	58,80
<i>Spirocerca lupi</i>		0	0,0	0	20	16,2	207	17	13,8	210	10,00
<i>Trichuris vulpis</i>		3	2,4	123	10	8,1	227	0	0	0	3,50

So sánh với kết quả nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước về tình hình nhiễm giun tròn đường tiêu hóa của chó, kết quả nghiên cứu của chúng tôi tại 3 tỉnh phía Bắc Trung bộ là khá phù hợp.

3.3 Khảo sát một số đặc điểm sinh học của *A.caninum*

3.3.1 Sự phát triển của ấu trùng *A. caninum* ở điều kiện phòng thí nghiệm

Nghiên cứu sự phát triển ấu

Bảng 3.6. Sự phát triển của ấu trùng *A. caninum* ở môi trường nước máy

Môi trường	Nhiệt độ (°C)	Giai đoạn	Hình thái của ấu trùng	Kích thước (mm)	Thời gian (ngày)
Nước máy, pH = 7,2	23 – 25	L ₁	Hình gậy, vỏ mỏng, thực quản có đáy hình ụ, bên trong có các tế bào mầm xếp dọc hai bên cơ thể. Màu xám nhạt.	0,17 ± 0,025	1,25 – 1,5
		L ₂	Hình gậy, vỏ mỏng, kích thước lớn hơn A ₁ . Thực quản có đáy hình ụ. Màu xám nhạt.	0,31 ± 0,034	3,75 – 4,5
		L ₃	Hình gậy, vỏ dày. Thực quản có hình trụ. Thấy rõ các cơ quan bên trong. Màu xám đậm.	0,59 ± 0,026	6,25 – 8

Chú thích : Thời gian tính từ lúc bắt đầu nuôi trứng.

3.3.2 Thời gian phát triển của ấu trùng *A. caninum* ở điều kiện phòng thí nghiệm

trùng *A. caninum* ở môi trường là cơ sở khoa học cho việc chẩn đoán xét nghiệm phân tìm ấu trùng ở các giai đoạn khác nhau. Kết quả cho thấy:

Trong môi trường pH = 7,2, nhiệt độ 23 - 25° ấu trùng phát triển qua ba giai đoạn. Ấu trùng có hình gậy, kích thước thay đổi từ L₁ - L₃; Trong đó L₃ có kích thước lớn nhất: 0,59 mm. Thời gian trứng phát triển tới ấu trùng gây nhiễm khoảng 6,25 - 8 ngày.

Bảng 3.7. Sự phát triển của ấu trùng *A. caninum* trong điều kiện phòng thí nghiệm.

Số thứ tự	Giai đoạn phát triển	Mùa thu		Mùa đông	
		Nhiệt độ (⁰ C)	Thời gian phát triển (ngày)	Nhiệt độ (⁰ C)	Thời gian phát triển (ngày)
1	L ₁	25 - 28 ⁰ C	0,75 - 1,25	13 - 18 ⁰ C	1,5 - 2
2	L ₂		2 - 2,5		3,5 - 4
3	L ₃		3 - 3,5		3,5 - 4
Thời gian phát triển của 3 giai đoạn			5,75 - 7,25	8,5 - 10	

Mùa thu, nhiệt độ từ 25 - 28°C, trong môi trường nước máy pH = 7,2, thời gian phát triển từ ấu trùng L₁ đến L₃ hết từ 5,75 - 7,25 ngày. Mùa đông, nhiệt độ từ 13 - 18°C, ấu trùng phát triển từ L₁ - L₃ hết 8,5 - 10 ngày. Mùa thu, ấu trùng *A. caninum* phát triển thành ấu trùng gây nhiễm nhanh hơn so với mùa đông. (bảng 3.12)

Thí nghiệm xác định thời gian từ khi gây nhiễm ấu trùng L₃ *A. caninum* vào cơ thể chó của được chia làm 2 lô, ở mức gây nhiễm ≈ 500 và ≈ 1000 ấu trùng/chó, sau gây nhiễm, xét nghiệm phân chó tìm trứng của *A. caninum*, nhằm xác định thời gian hoàn thành vòng đời của *A. caninum*

3.3.3 Thời gian hoàn thành vòng đời của *A. caninum* qua thực nghiệm

Bảng 3.8. Thời gian thấy trứng của *A. caninum* trong phân chó sau khi gây nhiễm

STT	Số hiệu chó	Cường độ nhiễm (ấu trùng/chó)	Phương pháp gây nhiễm	Thời gian thải trứng (ngày)	Thời gian trứng đạt lượng tối đa (ngày)
1	A1	500	Qua thức ăn	16	5
2	A2	500		18	6
3	A3	500		18	6
4	A4	500		17	6
5	A5	500		19	6
6	B1	1000		18	6
7	B2	1000		17	6
8	B3	1000		17	5
9	B4	1000		15	5
10	B5	1000		19	5
Trung bình				17,4	5,0

Như vậy, thời gian từ khi ấu trùng L₃ *A. caninum* xâm nhập vào cơ thể cho đến khi phát triển thành giun trưởng thành, có khả năng đẻ trứng là 15 - 19 ngày, trung bình là 17,4 ngày.
Lê Hữu Khương và cs, (1998)

[2] cho biết, thời gian phát triển từ ấu trùng gây nhiễm đến giun tròn trưởng thành trong cơ thể chó khi gây nhiễm qua đường tiêu hóa là 16 - 20 ngày.

Theo Stenphen và cs, (1996) [10], thời gian hoàn thành vòng đời của *A. caninum* là từ 14 - 21 ngày. Như vậy, kết quả của chúng tôi khá phù hợp với những nghiên cứu của các tác giả nêu trên. Từ thực nghiệm cho thấy, thời gian hoàn thành vòng đời của *A. caninum* ở chó nuôi tại vùng nghiên cứu là rất nhanh, điều này đã giải thích tại sao môi trường luôn bị ô nhiễm bởi trứng và ấu trùng giun móc, đây chính là nguồn lây nhiễm tiềm tàng cho chó và con người. Đặc biệt, giun móc có thể là nguyên nhân gây bệnh trên da ở người gọi là “cutaneous larval migrans- ấu trùng di hành dưới da”. Tuy nhiên, ấu trùng gây nhiễm không thể phát triển tới dạng trưởng thành mà tồn tại trong lớp cơ dưới dạng không hoạt động. Vì vậy, việc tẩy uế chuồng nuôi, sát trùng dụng cụ cho ăn, uống, vệ sinh môi trường xung quanh để diệt trứng, ấu trùng và tẩy trừ *A. caninum* cho chó, hoặc tẩy trừ giun tròn đường tiêu hóa cho chó cần được thực hiện thường xuyên, đặc biệt trong điều kiện vệ sinh thú y ở nước ta còn kém.

IV. KẾT LUẬN

1. Đã có 4 loài giun tròn và 1 họ giun móc ký sinh ở đường tiêu hóa của chó nuôi tại

vùng nghiên cứu được phát hiện, đó là: *T. canins*, *T. leonina*, *Ancylostoma* spp, *S. lupi*, *T. vulips*.

2. Tỷ lệ nhiễm giun tròn đường tiêu hóa của chó ở vùng nghiên cứu dao động từ: 68,3% - 68,8%. Phương thức nuôi có ảnh hưởng đến tình trạng nhiễm giun tròn, chó nuôi thả rông có tỷ lệ nhiễm cao hơn cho nuôi nhốt.

3. Qua mổ khám và xét nghiệm phân thấy, cho nhiễm *Ancylostoma* spp cao nhất so với các loài giun tròn khác của chó đã được phát hiện: 55,7% - 58,8%.

4. Thời gian phát triển từ trứng tới dạng ấu trùng gây nhiễm dao động từ 6 – 10 ngày tùy theo nhiệt độ môi trường cao hay thấp. Ấu trùng phát triển qua 3 giai đoạn khác nhau, qua mỗi lần lột xác hình dạng, kích thước của ấu trùng có sự thay đổi. Ấu trùng gây nhiễm có kích thước 0,59mm, hình gậy, màu xám đậm, thực quản hình trụ, phình ở đáy.

5. Thời gian hoàn thành vòng phát triển của *A. caninum* từ 21 – 29 ngày.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Đề, Phạm Văn Khuê (2009), *Ký sinh trùng truyền lây giữa người và động vật*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
2. Lê Hữu Khương, Lương Văn Huân (1998), “Giun móc ký sinh trên đàn chó ở thành phố Hồ Chí Minh”, *Khoa học kỹ thuật thú y*, (4).
3. Phạm Sỹ Lăng (1990), “Bệnh giun móc ở

chó Việt Nam”, *Kết quả nghiên cứu khoa học và kỹ thuật thú y, 1985 – 1989*, Viện Thú y Quốc gia, Nxb Nông nghiệp Hà Nội.

4. Phạm Sỹ Lăng, Lê Thanh Hải, Phạm Thị Rật (1993), “Một số nhận xét về những loài giun tròn ký sinh ở thú ăn thịt ở vườn thú Thủ Lệ và chó cảnh, Kỹ thuật phòng trị”, *Công trình nghiên cứu Khoa học & Kỹ thuật 1990 – 1991*, Viện Thú y Quốc gia, Tr: 121 – 130.

5. Phạm Sỹ Lăng, Nguyễn Thị Kim Thành (1996), “Bệnh giun móc của chó cảnh ở một số khu vực huyện Từ Liêm”, *Tạp chí Khoa học – Công nghệ và quản lý kinh tế*.

6. Nguyễn Như Thanh, Bùi Quang Anh, Trương Quang (2001), *Dịch tễ học thú y*, Nxb Nông nghiệp Hà Nội.

7. Agnieszka Tylkowska, Bogumila Pilarczyk, Aneta Gregorczyk, Ewelina Templin (2010), “Gastrointestinal helminths of dogs in Western Pomerania, Kutdang E.T., Bukbuk D.N. Ajayi J.A.A (2010), “The Prevalence of

intestinal Helminths of dogs (canis familiaris) in Jos, Plateau States, Nigeria”. *Researcher*: 2 (8): 51 – 56.

8. [Giraldo MI](#), [García NL](#), [Castaño JC](#)(2005), “Prevalence of intestinal helminths in dogs from Quindío Province”, Biomédicas, Universidad del Quindío, Armenia, Colombia.

9. Kutdang E.T., Bukbuk D.N. Ajayi J.A.A (2010), “The Prevalence of intestinal Helminths of dogs (canis familiaris) in Jos, Plateau States, Nigeria”. *Researcher*: 2 (8): 51 – 56.

10. Stenphen J. Ettinger, Eward C.Feldman (1996), *Textbook of veterinary internal medicine – Diseases of the dog and the cat*. Seventh edition – Vol 1, Sauders. Copyrighted Meterial.

11. Sally Gardiner (2007), Intestinal dog worms and cat worms (<http://parasitesworms.com/-dog-to-human.php>)

ẢNH HƯỞNG CỦA MỨC BÓN PHÂN VI SINH ĐẾN SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN VÀ CHẤT LƯỢNG CỦA CÂY HOA CÚC VÀNG ĐÀI LOAN VÀ PHA LÊ ĐỎ

Th.S Võ Thị Dung

Phó khoa: Nông - Lâm - Ngư

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hoa là một loại sản phẩm vừa có giá trị hàng hóa vừa có giá trị tinh thần, chơi hoa và tặng hoa là nét đẹp truyền thống văn hóa, thú chơi tao nhã của dân tộc ta. Xã hội phát triển nhu cầu hoa tươi cho cuộc sống hàng ngày càng đòi hỏi cao cả về chất và lượng. Khi nền kinh tế đất nước chuyển sang cơ chế thị trường thì nghề trồng hoa trở thành ngành sản xuất hàng hóa có giá trị cao, mang lại nguồn thu lớn cho nhiều nông hộ. Nhiều vùng hoa chuyên canh, tập trung đã được hình thành ở các địa phương tỉnh thành trong cả nước như: Đà Lạt, Mê Linh (Vĩnh Phúc), Tây Tựu (Hà Nội), Đặng Hải (Hải Phòng), ... tập trung sản xuất các loại hoa truyền thống có sức mua cao: Hoa ly, hoa hồng, hoa cúc, hoa lay ơn, hoa đồng tiền, trong đó hoa cúc luôn giữ vai trò quan trọng, diện tích trồng hoa cúc thường xuyên chiếm từ 15 - 20% trong cơ cấu chủng loại hoa của Việt Nam.

Trong sản xuất nông nghiệp nói chung và nghề trồng hoa nói riêng, một trong những biện pháp hàng đầu để đẩy mạnh sản xuất là sử dụng phân bón. Tuy nhiên, hiện nay đa số các vùng trồng hoa

đều lạm dụng việc sử dụng phân hóa học N, P, K riêng rẽ, làm cho cây phát triển không cân đối, độ bền hoa cắt thấp, hiệu quả sản xuất kinh doanh không ổn định, ngoài ra còn làm ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí, đặc biệt đất canh tác bị thoái hóa,... Xuất phát từ yêu cầu thực tế trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: ***“Nghiên cứu ảnh hưởng của mức bón phân vi sinh đến sự sinh trưởng, phát triển và chất lượng của cây cúc vàng Đài Loan và cúc Pha Lê đỏ tại vườn thực nghiệm trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An”***

II. VẬT LIỆU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

2.1.1. Giống hoa

+ Cúc vàng Đài Loan
(*Chrysanthemum maximum* Rysalry)

Cây hoa cúc vàng Đài Loan nguồn gốc giống: Đài Loan, thuộc loại hình cây cao, thân mập thẳng. Lá xanh đậm, xẻ thùy sâu, thưa, kiểu hình lá xiên gọn. Hoa nhiều bông, màu vàng, cánh dày đều, xếp chặt. Là giống phản ứng chặt với ánh sáng ngày ngắn.

+ Cúc Pha Lê đỏ
(*Chrysanthemum gaseimum* Rysalry)

Cây hoa cúc Pha Lê đỏ nguồn gốc giống: Đài Loan, thuộc loại hình cây cao, thân mập thẳng. Lá xanh đậm, xẻ thùy sâu thưa, kiểu hình lá xiên gọn. Hoa nhiều bông, màu đỏ thẫm, cánh dày đều, xếp chặt. Là giống ít phản ứng với thời gian chiếu sáng trong ngày.

Tổng lượng vi sinh có ích: $2,7 \times 10^7$.

N: 1,2%	Mg: 0,38%
P ₂ O ₅ : 1,2%	Ca: 3,75
K ₂ O: 0,6%	Zn: 0,06%

2.2. Nội dung nghiên cứu

Nghiên cứu ảnh hưởng của mức bón phân vi sinh đến sự sinh trưởng, phát triển và chất lượng của cây cúc vàng Đài Loan và cúc Pha Lê đỏ

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp bố trí thí nghiệm

Thí nghiệm kiểu bố trí khối ngẫu nhiên (RCB)

Công thức thí nghiệm:

CT1. Nền + 400kg phân vi sinh /ha (Đ/C)

CT2. Nền + 500kg phân vi sinh /ha

CT3. Nền + 600kg phân vi sinh /ha
(Nền = Phân chuồng: 20 tấn + Đạm: 100 kg + Lân Super: 200 kg + Kali Sunfate: 100 kg + Vôi bột: 250 - 300 kg)

Diện tích ô thí nghiệm: khay (40 x 60cm) x3.

2.3.2. Các chỉ tiêu theo dõi:

- Thời gian từ trồng đến xuất hiện nụ 50% (ngày)

2.1.2. Phân bón

Phân vi sinh: P.M- 6 (Plant Medicine Hexane) do Trung tâm Công nghệ Môi trường, thuộc Công ty Công trình đô thị Ninh Thuận, nghiên cứu và sản xuất, có các thành phần dinh dưỡng như sau:

Fe: 0,92%
Cu: 0,014%
Mn: 0,04%; B: 0,01%

- Thời gian từ trồng đến hoa nở 50% (ngày)

- Thời gian từ trồng đến hoa nở 100% (ngày)

- Số nụ hoa/cây

- Tỷ lệ hoa nở trên cây (%)

- Đường kính hoa (cm): đo bằng thước palme ở vị trí to nhất của hoa

- Độ bền của hoa (ngày)

2.4. Các biện pháp kỹ thuật áp dụng trong thí nghiệm cây hoa cúc

+ Cây giống: Chọn cây sạch bệnh, mập, khỏe, không quá già, đồng đều về độ tuổi và kích cỡ.

+ Cách bón: Toàn bộ phân chuồng + phân lân + phân vi sinh + vôi bột ủ hoai mục trước khi bón lót, số phân còn lại bón thúc vào giai đoạn 20, 40 và 60 ngày sau trồng.

+ Khoảng cách: cây x cây = 20 x 20cm.

+ Chăm sóc:

Sau trồng tưới nước thường xuyên ngày 2 lần, sáng sớm và chiều mát cho

đến khi cây bén rễ hồi xanh sau đó định kỳ khoảng 1 - 2 ngày tưới 1 lần (tùy theo điều kiện thời tiết).

Vào các đợt bón thúc tiến hành làm cỏ kết hợp ngắt tỉa lá gốc, lá sâu bệnh nặng, tạo độ thông thoáng cho ruộng, hạn chế sâu bệnh phát sinh.

Khi cây cao 35 - 40 cm tiến hành cắm cọc tre, để đỡ cây và đỡ hoa.

Thường xuyên phát hiện và phòng trừ sâu bệnh hại bằng các biện pháp bảo vệ thực vật tối ưu.

2.5. Xử lý số liệu

Các số liệu thu được xử lý theo chương trình Excel và IRRISTAT.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Cúc vàng Đài Loan và cúc Pha Lê đỏ có nguồn gốc giống từ Đài Loan được du nhập vào nước ta khoảng những năm 1995 - 1996, nay là giống trồng chủ lực trong vụ đông, ngoài sản xuất thường gọi là cúc Vàng đông, cúc Đỏ tím. Hiện nay cúc vàng Đài Loan là loại hoa cắt có diện tích lớn nhất, chiếm 13,7% cúc Pha Lê đỏ chiếm 8,9% cơ cấu diện tích trong số 51 loại hoa cúc đang trồng phổ biến ở nước ta và là loại hoa có phản ứng với ánh sáng ngày ngắn [2]. Nếu trồng sớm quá, cây sẽ kéo dài thời gian sinh trưởng, thân, lá vươn cao, mất cân đối giữa sinh

trưởng sinh dưỡng và sinh trưởng sinh thực, giảm chất lượng của cành hoa, mặt khác thời gian sinh trưởng quá dài, sẽ ảnh hưởng đến cây trồng vụ khác. Nếu trồng muộn cây sớm ra hoa, cành ngắn, hoa bé, giá trị thấp. Vì vậy nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật để có thời vụ trồng hợp lý vừa tăng năng suất, chất lượng vừa tăng giá trị sử dụng của cành hoa, có vai trò rất lớn thúc đẩy nghề trồng hoa nước ta phát triển.

3.1. Ảnh hưởng của mức bón phân vi sinh đến thời gian qua các giai đoạn sinh trưởng của cây cúc vàng Đài Loan và cúc Pha Lê Đỏ

Chu kỳ sống của cây cúc được chia làm 2 giai đoạn: Sinh trưởng sinh dưỡng và sinh trưởng sinh thực. Ở giai đoạn sinh trưởng sinh dưỡng cây phát triển thân, lá sang giai đoạn sinh trưởng sinh thực cây hầu như không sinh trưởng sinh dưỡng nữa, chiều cao cây và số lá/cây đạt tối đa, các chất dinh dưỡng tập trung ở thân lá được vận chuyển vào nụ và hoa. Đánh giá mức độ ảnh hưởng của phân bón đến quá trình nở hoa của cây cúc, chúng tôi tiến hành theo dõi các chỉ tiêu: thời gian, từ trồng đến xuất hiện nụ 50%, từ trồng đến nở hoa 50%, từ trồng đến nở hoa 100% . Số liệu thu được trình bày ở bảng 1

Bảng 1: Ảnh hưởng của mức bón phân vi sinh đến thời gian qua các giai đoạn sinh trưởng của cây và chiều cao cây khi có nụ

Giống	Công thức bón phân	Thời gian từ trồng đến xuất hiện nụ 50% (ngày)	Thời gian từ trồng đến nở hoa 50% (ngày)	Thời gian từ trồng đến nở hoa 100% (ngày)
Cúc Đài Loan vàng	CT 1 (Đ/C)	70,4	88,8	100,4
	CT 2	73,5	90,2	102,0
	CT 3	78,1	92,4	103,7
Cúc Pha Lê đỏ	CT 1 (Đ/C)	80,1	93,3	108,9
	CT 2	81,7	95,9	110,5
	CT 3	85,5	99,1	115,7

Số liệu bảng 1 cho thấy:

- Thời gian xuất hiện nụ 50%:
Giữa các công thức có sự khác biệt; cả hai giống tham gia thí nghiệm trong các công thức thì ở công thức 3 có thời gian ra nụ muộn nhất 78,1 ngày chênh lệch gần 8 ngày so với công thức 1 (đối với giống Đài Loan vàng), còn đối với cúc Pha Lê đỏ chênh nhau 5,5 ngày. Như vậy càng tăng lượng phân bón vi sinh cho cây cúc đã kéo dài thời gian sinh trưởng sinh dưỡng của cây, chứng tỏ phân bón có tác dụng làm giảm áp lực hiệu ứng ngày ngắn của cây. Một số tác giả nghiên cứu về cây hoa cúc cũng nhận định rằng tăng lượng phân bón quá trình sinh trưởng dinh dưỡng dài và làm chậm quá trình nở hoa sau này. Điều này rất có ý nghĩa, ảnh hưởng tích cực đến chất lượng cành hoa sau này.

- Thời gian từ trồng đến nở hoa 50% và từ trồng đến nở hoa 100%, các

số liệu cho thấy: Công thức 3 có thời gian từ trồng đến nở hoa 50% và 100% dài nhất 92,4 và 103,7 ngày, các chỉ tiêu này ở công thức 2 là 90,2 và 102 ngày. Công thức đối chứng có thời gian từ trồng đến nở hoa 50% và 100% thấp nhất: 88,8 và 100,4 ngày (Đối với giống Đài Loan vàng) còn đối với cúc Pha lê đỏ thời gian từ trồng đến hoa nở 50% và nở hoa 100% cao nhất cũng ở công thức 3 nhưng lại lên đến 99,1 ngày và 115,7 ngày. Điều này được giải thích, sự sinh trưởng, phát triển của cây luôn có sự tương quan với nhau, sự phát triển ở giai đoạn trước tạo tiền đề cho sự phát triển các giai đoạn kế tiếp. Ở giai đoạn này không tiến hành bón phân nữa, nhưng dinh dưỡng hấp thu ở giai đoạn trước tích lũy trong cây, tiếp tục phát huy tác dụng trong các giai đoạn sau.

3.2. Đặc điểm về số lượng, chất lượng hoa của các giống tham gia thí nghiệm

Đối với các giống hoa nói chung và hoa cúc nói riêng, chất lượng hoa đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc đánh giá hiệu quả kinh tế của từng giống, biết màu sắc, đường kính, tuổi thọ, hình dạng hoa, cho phép ta phân loại, đánh giá, điều chỉnh thời gian cắt giữ và vận chuyển. Các chỉ tiêu này cũng là cơ sở để chọn tạo những giống cúc thích hợp cho từng thời vụ khác nhau. Độ bền hoa cắt và đường kính cành hoa là 2 chỉ tiêu về chất lượng có tương quan với nhau khá chặt chẽ. Bởi vì

đường kính càng lớn, phản ánh sự tích lũy hydrat cacbon (đường đơn) trong thân nhiều, trong quá trình lưu giữ hoa cắt, đường đơn phân giải dần, giải phóng năng lượng, duy trì độ bền hoa cắt. Vì vậy một cành hoa cắt có độ bền cao, chắc chắn có chiều dài cành và đường kính thân đạt ở mức cao. Độ bền hoa của hoa là chỉ tiêu quan trọng đánh giá giá trị của hoa. Kết quả nghiên cứu được trình bày ở bảng 2

Bảng 2: Đặc điểm về số lượng, chất lượng hoa của các giống tham gia thí nghiệm

Giống	Mức bón phân	Số nụ /cây (nụ)	Số hoa nở /cây (hoa)	Tỷ lệ hoa nở (%)	Đường kính hoa (cm)	Màu sắc hoa	Độ bền tự nhiên (ngày)	Độ bền hoa cắt (ngày)
Cúc Đài Loan vàng	CT 1 (Đ/C)	13,9	11,1	79,85	4,8	Vàng tươi	12,4	9,7
	CT 2	15,5	12,5	80,65	4,9	Vàng tươi	12,9	10,6
	CT 3	14,2	12,2	85,92	5,6	Vàng tươi	13,8	10,8
Cúc Pha Lê đỏ	CT 1 (Đ/C)	32,5	23,3	71,69	3,8	Đỏ thẫm	16,2	11,4
	CT 2	32,5	27,6	84,92	4,2	Đỏ thẫm	17,5	13,5
	CT 3	35,8	27,8	77,65	4,3	Đỏ thẫm	18,1	14,8

Qua bảng 2 cho thấy độ bền tự nhiên của tất cả các giống tham gia thí nghiệm biến động từ 2-3 tuần, trong đó giống pha lê đỏ ở công thức 3 có độ bền tự nhiên là cao nhất là 18,1 ngày cao hơn so với các công thức khác, mặt khác giống Đài Loan vàng độ bền tự nhiên ở các công thức biến động từ 12,4 - 13,8 ngày. Các giống có độ bền hoa cắt cành đều thấp hơn so với độ bền tự nhiên

khoảng 2- ngày, kết quả nghiên cứu về độ bền hoa cắt của giống Cúc vàng Đài laon và Pha lê đỏ dài hơn 1 - 2 ngày so với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Xuân Linh [4]. Như vậy các chỉ tiêu đánh giá về chất lượng đã phản ánh đúng tính di truyền của từng giống tham gia thí nghiệm. Những giống cây cao và có đường kính hoa to thì có thể tia nụ để một bông, còn các giống thấp cây có thể

thiết kế giống hoa trồng chậu.

IV. KẾT LUẬN

+ Bón phân vi sinh đều ảnh hưởng tốt đến quá trình sinh trưởng, phát triển và chất lượng của cây hoa cúc vàng Đài Loan và cây hoa cúc Pha Lê đỏ, nhưng mức bón phân khác nhau có ảnh hưởng ở mức độ khác nhau lên các giống hoa tham gia thí nghiệm.

+ Đối với cây cúc vàng Đài Loan, mức bón phân vi sinh 600kg/ha tỷ lệ hoa nở cao nhất (đạt 85,92%) so với các thức khác.

+ Đối với cây hoa cúc Pha Lê đỏ mức bón phân vi sinh 500kg/ha(công thức2) tỷ lệ hoa nở (84,92%) đạt cao hơn so với công thức đối chứng và công thức 3.



Cúc Pha Lê đỏ



Cúc Vàng Đài loan

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quách Trí Cương, Trương Vĩ, (1997), *Hoa cúc*, (Bản dịch của Đặng Văn Đông), NXB Đại học Thanh Hoa, Trung Quốc.

2. Đặng Văn Đông (2000), *Điều tra thực trạng sản xuất hoa cúc (Chrysanthemum sp.) ở Hà Nội và nghiên cứu một số biện pháp kỹ thuật nhằm tăng năng suất, chất lượng hoa cúc*, Luận văn thạc sĩ khoa học Nông nghiệp, Trường ĐHNLI, Hà Nội.

3. Đặng Văn Đông, Đinh Thế Lộc (2003), *Công nghệ mới trồng hoa cho thu nhập cao - Hoa cúc*, NXB Lao động, Hà Nội, quý 4/2003

4. Nguyễn Xuân Linh, Nguyễn Thị Kim Lý (2005), *ứng dụng công nghệ trong sản xuất hoa*, NXB Lao động, Hà Nội.

**NGHIÊN CỨU SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC MỨC BÓN PHÂN CHUÔNG
VÀ CÁC LOẠI PHÂN BÓN LÁ ĐẾN KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG
VÀ NĂNG SUẤT CÂY CỎ NGỌT (*Stevia rebaudiana* Bertoni) GIỐNG M3
TẠI XÃ HƯNG ĐÔNG, TP. VINH, NGHỆ AN**

Th.S. Nguyễn Hoàng Tiến

GV khoa Nông – Lâm - Ngư

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đầu thế kỷ XXI có hai căn bệnh phổ biến xã hội và không ngừng tăng nhanh trong những năm gần đây đó là béo phì và tiểu đường. Tuy nhiên con người vẫn chưa tìm ra cách nào hữu hiệu để chặn đứng hai căn bệnh này. Trước viễn cảnh không mấy khả thi của các chất ngọt hóa học, tâm lý chung của người tiêu dùng là tìm về với những sản phẩm thiên nhiên để thay thế. Trong nhóm những chất tạo vị ngọt thiên nhiên, cây Cỏ ngọt (*Stevia rebaudiana* Bertoni) ngày càng được chú ý, từ lá cây Cỏ ngọt đã được chế biến ra đường Rebaudiana (Reb-A), một sản phẩm có độ ngọt gấp 300÷400 lần đường saccarose nhưng lại không sinh năng lượng.

Ở Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng đề án phát triển cây Cỏ ngọt theo hướng công nghệ cao.

Tại Nghệ An, cây Cỏ ngọt được Công ty CP Đầu tư Phát triển Stevia Á Châu đưa vào khảo nghiệm. Qua một thời gian đã cho thấy cây Cỏ ngọt rất phù hợp

với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng của Nghệ An.

Năng suất và phẩm chất cây trồng được quyết định bởi rất nhiều yếu tố, trong đó phân bón là một trong những yếu tố vô cùng quan trọng, nó ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của cây Cỏ ngọt. Phân chuồng và các loại phân bón lá đóng vai trò rất lớn đối với sinh trưởng, khả năng tích lũy đường trong cây và kéo dài thời gian kinh doanh của cây trồng. Xuất phát từ tình hình đó, nhằm nâng cao năng suất và chất lượng cây Cỏ ngọt, đồng thời góp phần vào việc hoàn thiện kỹ thuật trồng cây Cỏ ngọt, chúng tôi nghiên cứu đề tài ***“Nghiên cứu ảnh hưởng của các mức bón phân chuồng và các loại phân bón lá đến khả năng sinh trưởng và năng suất cây Cỏ ngọt (*Stevia rebaudiana* Bertoni) giống M3 tại xã Hưng Đông, TP. Vinh, Nghệ An”***.

II. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- Cây cỏ ngọt, giống M3 (Minota 3).

2.2. Vật liệu nghiên cứu

- Phân chuồng:

Phân chuồng hoai mục, vôi bột (CaO), phân NPK (15:15:15), đạm Urê (46% N), kali clorua (K_2O 60%).

- Phân bón qua lá gồm có:

- + Phân bón lá đầu trâu 502 (30 : 12 : 10)
- + Phân bón lá MĐ 101 (K-Humat 18.000ppm)
- + Phân bón lá HVP 1001S (20-20-15)
- + Phân bón lá GROWMORE 30-10-10 +TE

2.3. Nội dung nghiên cứu

- Ảnh hưởng của mức bón phân chuồng kết hợp với phân bón lá đến các chỉ tiêu sinh trưởng của cây có ngọt.

- Ảnh hưởng của các mức bón phân chuồng kết hợp với phân bón lá đến năng suất của cây có ngọt.

2.4. Phương pháp nghiên cứu

2.4.1. Phương pháp bố trí thí nghiệm

- Công thức thí nghiệm

- + Thí nghiệm gồm 9 công thức.
- + Công thức nền (ĐC): Gồm phân chuồng: 30 tấn, phân NPK (13:13:13): 200 kg, vôi bột: 600 kg, phân đạm (N): 20 kg/ha, phân kali (K_2O): 20 kg/ha. (Khối lượng phân bón quy thành ha)

* Công thức I (CT1): 30 tấn phân chuồng + 0 phân bón lá

* Công thức II (CT2): 20 tấn phân chuồng + phân bón lá đầu trâu 502

* Công thức III (CT3): 20 tấn phân chuồng + phân bón lá MĐ 101.

* Công thức IV (CT4): 20 tấn phân chuồng + phân bón lá HVP 1001S

* Công thức V (CT5): 20 tấn phân chuồng + phân bón lá GROWMORE.

* Công thức VI (CT6): 40 tấn phân chuồng + phân bón lá đầu trâu 502.

* Công thức VII (CT7): 40 tấn phân chuồng + phân bón lá MĐ 101.

* Công thức VIII (CT8): 40 tấn phân chuồng + phân bón lá HVP 1001S

* Công thức IX (CT9): 40 tấn phân chuồng + phân bón lá GROWMORE.

- Sơ đồ bố trí thí nghiệm

Thí nghiệm được bố trí theo RCB (khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh) với 9 công thức và 3 lần nhắc lại. Số ô thí nghiệm gồm có 27 ô.

- Phương pháp thí nghiệm

Phân chuồng và vôi bột được bón cùng với quá trình làm đất, các loại phân NPK, đạm ure, kali clorua được bón theo quy trình kỹ thuật. Các loại phân bón lá thí nghiệm được phun sau khi trồng 2 ngày và phun định kỳ 10 ngày một lần.

2.4.2. Phương pháp xác định các chỉ tiêu

- Các chỉ tiêu về sinh trưởng

- + Chiều cao cây (cm)
- + Số cặp lá trên cây (cặp lá)

- Chỉ tiêu về các yếu tố cấu thành năng suất

- + Năng suất cá thể.
- + Năng suất lý thuyết
- + Năng suất thực thu.

2.4.3. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu thu được được xử lý trên phần mềm Microsoft Excel 2003 và IRRISTAT for Windows Version 5.0.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Ảnh hưởng của mức bón phân chuồng và phân bón lá đến sinh trưởng chiều cao cây

Với các công thức bón phân chuồng và phân bón lá khác nhau thì động thái sinh trưởng về chiều cao của cây cỏ ngọt trong thí nghiệm này cũng chịu ảnh hưởng khác nhau, chúng tôi đã thu thập số liệu và trình bày ở Bảng 3.1.

Bảng 3.1: Ảnh hưởng của mức bón phân chuồng và phân bón lá đến quá trình tăng trưởng chiều cao cây

(đơn vị tính: cm)

Công thức	Thời gian sau trồng					
	25 ngày	35 ngày	45 ngày	55 ngày	65 ngày	75 ngày
I	1,23 ^a	3,97 ^a	13,10 ^c	19,33 ^c	23,20 ^b	28,00 ^b
II	1,23 ^a	7,53 ^a	14,00 ^b	19,63 ^c	23,00 ^b	28,87 ^b
III	3,96 ^a	7,47 ^a	14,33 ^b	19,33 ^c	22,13 ^b	27,13 ^b
IV	1,10 ^a	7,23 ^a	14,00 ^b	19,73 ^c	21,53 ^b	26,53 ^b
V	1,20 ^a	7,30 ^a	14,47 ^b	19,13 ^c	21,40 ^b	25,27 ^b
VI	1,07 ^a	3,23 ^a	16,23 ^a	24,73 ^a	29,00 ^a	33,67 ^a
VII	5,03 ^a	7,70 ^a	15,57 ^b	22,73 ^b	25,47 ^a	31,06 ^a
VIII	3,97 ^a	7,47 ^a	14,93 ^b	22,87 ^b	25,53 ^a	30,13 ^a
IX	1,23 ^a	7,00 ^a	15,47 ^b	22,47 ^b	25,13 ^a	29,93 ^a
LSD _{0,05}	1,91	1,23	1,69	1,94	1,12	1,19
CV%	1,80	1,40	1,20	2,6	2,00	1,90

(Trong cùng cột, các số liệu có chữ cái khác nhau thì khác nhau có ý nghĩa thống kê)

Các kết quả thu được ở bảng cho thấy, ở thời điểm 25 ngày sau trồng chiều cao cây ở các mức bón phân không có sự sai khác ý nghĩa về mặt thống kê, chiều cao cây ở các công thức bón là ngang nhau. Có nghĩa là thời gian này phân chuồng và phân bón lá chưa ảnh hưởng đến chiều cao cây.

Thời điểm sau trồng 45 ngày chiều cao cây của cỏ ngọt giữa các công thức đã có sự sai khác nhau. Thời điểm này, chiều cao cây ở công thức VI cao nhất với chiều cao là 16,23cm và thấp nhất là công thức I với chiều cao là 13,10cm. Công thức II, III, IV, V và công thức VII, VIII, IX sai khác không có ý nghĩa thống kê, nhưng có sự sai

khác so với các công thức I và VI có ý nghĩa thống kê.

Vào các thời điểm đo 55 ngày, 65 ngày và 75 ngày sau trồng sự sai khác về tăng trưởng chiều cao cây cỏ ngọt của giữa các công thức thí nghiệm rất rõ rệt và có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$). Qua bảng 3.1 ta thấy được mức bón phân chuồng và các loại phân bón lá khác nhau thì sự tăng trưởng của chiều cao cây là khác nhau. Cao nhất là ở công thức VI với chiều cao cây sau 75 ngày trồng là 33,67cm và thấp nhất là ở công thức I với chiều cao là 28,00cm. Giữa công thức III, IV, V và VII, VIII, IX sự sai khác không có ý nghĩa. Qua đây cho thấy, phân chuồng và các loại phân bón lá có ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây và ảnh hưởng rõ rệt ở giai đoạn cuối thời gian sinh trưởng của cây, điều này có thể do vào cuối giai đoạn sinh trưởng của cây thì nhu cầu dinh dưỡng của cây là rất lớn. Ở giai đoạn này bộ rễ, thân cành, lá của cây đã phát triển hoàn thiện nên khả năng hấp thu cũng như tổng hợp các chất đã tốt hơn, cùng với việc kết hợp bón các loại phân qua lá làm tăng khả năng hấp thụ các chất dinh dưỡng của cây.

Như vậy, qua phân tích trên cho thấy ở giai đoạn đầu phân chuồng và các loại phân bón lá chưa ảnh hưởng nhiều đến sự tăng trưởng về chiều cao cây,

nhưng ở giai đoạn sau phân chuồng và các loại phân bón lá lại ảnh hưởng rất lớn. Cao nhất là công thức VI sử dụng mức phân chuồng 40 tấn/ha và sử dụng phân bón lá Đầu trâu 502 đã đạt chiều cao cây lớn nhất 33,67 cm.

3.2. Ảnh hưởng của mức bón phân chuồng và các loại phân bón lá đến số cặp lá trên cây

Các số liệu thu được trong bảng 3.2 cho thấy, ở các thời điểm sau trồng 25 và 35 ngày thì số cặp lá trên cây ở các công thức không có sự sai khác có ý nghĩa về mặt thống kê. Kết quả thu được về số cặp lá trên cây ở giai đoạn này là gần như tương đương nhau. Ở công thức VI với số cặp lá tăng cao nhất là 25,14 cặp lá/cây. Thấp nhất là ở công thức V chỉ tăng lên được 20,94 cặp lá/cây. Các công thức còn lại dao động trong khoảng 21÷24 cặp lá/cây.

Ở thời điểm sau trồng 45 ngày, mức độ ảnh hưởng của phân chuồng và các loại phân bón lá được thể hiện rõ và cao nhất là ở công thức VI đạt 120,93 cặp lá/cây. Công thức VI và các công thức còn lại có sự sai khác có ý nghĩa ($P < 0,05$), giữa các công thức II, III và VII, VIII, IX thì không có sự sai khác. Sau trồng 75 ngày sự biến động của cặp lá/cây đạt cao nhất ở công thức VI với số cặp lá là 449,67 cặp lá/cây. Và sự dao động của các công thức khác là không

đáng kể. Điều này có thể do sự tăng lên của cặp lá trên cây phụ thuộc số cành/cây, chiều cao cây và trong giai đoạn đầu các cây có số lượng cành và chiều cao cây còn thấp do đó số cặp lá

trên cây thấp và không có sự sai khác giữa các công thức. Giai đoạn sau, số cặp lá/cây ở các công thức tăng lên với tốc độ nhanh là do sự tăng nhanh về số lượng cành và chiều cao cây.

Bảng 3.2: Ảnh hưởng của mức bón phân chuồng và các loại phân bón lá đến số cặp lá trên cây
(Đơn vị tính: cặp lá/cây)

Công thức	Thời gian sau trồng					
	25 ngày	35 ngày	45 ngày	55 ngày	65 ngày	75 ngày
	7,47 ^a	29,73 ^a	99,93 ^b	142,20 ^c	173,73 ^c	209,40 ^c
I	7,60 ^a	31,00 ^a	103,40 ^b	149,40 ^c	202,40 ^c	263,87 ^c
II	7,47 ^a	30,33 ^a	101,33 ^b	144,53 ^c	192,53 ^c	245,27 ^c
V	7,67 ^a	28,93 ^a	96,80 ^b	140,87 ^c	182,20 ^c	230,87 ^c
VI	7,73 ^a	28,67 ^a	94,00 ^b	132,20 ^c	175,73 ^c	219,87 ^c
VII	7,53 ^a	32,67 ^a	120,93 ^a	206,33 ^a	309,93 ^a	449,67 ^a
VIII	7,53 ^a	31,73 ^a	116,00 ^a	196,20 ^a	292,20 ^b	431,93 ^b
X	7,40 ^a	29,80 ^a	112,40 ^a	187,47 ^b	283,13 ^b	400,80 ^b
LSD0.05	1,22	3,97	7,34	9,87	9,29	9,97
CV%	5,60	5,30	2,40	1,20	1,00	1,20

(Trong cùng cột, các số liệu có chữ cái khác nhau thì khác nhau có ý nghĩa thống kê)

Như vậy, các mức bón phân chuồng và các loại phân bón lá khác nhau đã ảnh hưởng đến sự sinh trưởng của cây Cỏ ngọt qua các chỉ tiêu về chiều cao cây và số cặp lá. Ở giai đoạn trước 45 ngày sau trồng phân chuồng và các loại phân bón lá ít ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây, nhưng ở giai đoạn sau trồng 55 ngày thì mức độ ảnh hưởng biểu hiện rất rõ và có sự sai khác rõ rệt. Công thức VI với mức bón tăng thêm 10

tấn phân chuồng/ha và bón phân bón lá Đầu trâu 502 đã làm cho cây sinh trưởng tốt nhất với chiều cao cây đạt 33,67 cm và 449,67 cặp lá/cây. Các chỉ tiêu theo dõi của công thức VI cũng cao hơn so với các công thức khác cùng bón một lượng phân chuồng nhưng bón các loại phân bón lá khác nhau. Điều đó chứng tỏ các loại phân bón lá khác nhau cũng ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng của cây Cỏ ngọt. Mặt khác, ở công thức VI và

công thức II đều bón cùng một loại phân bón lá nhưng lại bón mức phân chuồng khác nhau nên các chỉ tiêu theo dõi cũng cho sự chênh lệch nhau. Cụ thể ở công thức VI chiều cao cây đạt 33,67 cm và 449,67 cặp lá/cây trong khi đó ở công thức II có chiều cao cây chỉ là 28,87 cm và 263,87 cặp lá/cây.

3.3. Ảnh hưởng của mức bón phân chuồng và các loại phân bón lá đến năng suất cây Cỏ ngọt

Năng suất cây trồng được thể hiện thông qua năng suất cá thể (NSCT), năng suất lý thuyết (NSLT) và năng suất thực thu (NSTT). Tiến hành thu hoạch và cân khối lượng sản phẩm được kết quả ở Bảng 3.3.

Qua các kết quả thu được cho thấy, năng suất cá thể của cây cỏ ngọt ở

công thức VI÷IX cao hơn ở công thức II÷V. Khi bón phân chuồng giảm đi 10 tấn/ha và tăng 10 tấn/ha so với đối chứng thì cây Cỏ ngọt cho năng suất khác nhau. Cụ thể ở công thức II, III, IV và V đều cho năng suất cá thể tương đối thấp, thấp nhất là công thức V chỉ có năng suất cá thể 126,40 g/cây, thấp hơn hẳn so với công thức IX (140,40g/ cây), ở công thức bón cùng loại phân bón lá nhưng bón lượng phân chuồng khác nhau. Năng suất cá thể cao nhất là ở công thức VI đạt 165,24g/ cây và thấp nhất là ở công thức I với mức 111g/cây. Các công thức cùng bón một mức phân chuồng như nhau nhưng bón các loại phân bón lá khác nhau cũng cho năng suất cá thể khác nhau.

Bảng 3.3: Ảnh hưởng của mức bón phân chuồng và các loại phân bón lá đến năng suất cây Cỏ ngọt

Công thức	NSCT (g/cây)	NSLT (tấn/ha)	NSTT (tấn/ha)
	111,00 ^c	12,20 ^c	3,30 ^c
I	138,60 ^c	15,25 ^b	11,20 ^b
II	132,00 ^c	14,52 ^b	10,80 ^b
IV	129,20 ^c	14,21 ^b	10,30 ^c
V	126,40 ^c	13,90 ^b	3,70 ^c
VI	165,24 ^a	18,18 ^a	13,60 ^a
VII	151,00 ^b	16,61 ^a	12,50 ^a
VIII	147,36 ^b	16,21 ^a	11,70 ^b
X	140,40 ^c	15,44 ^b	11,20 ^b
±SD _{0.05}	3,21	2,44	1,43
CV%	2,20	3,40	7,50

(Trong cùng cột, các số liệu có chữ cái khác nhau thì khác nhau có ý nghĩa thống kê)

Năng suất lý thuyết phản ánh tiềm năng năng suất của một giống. Các số liệu trong bảng cho thấy ở công thức không bón phân bón lá thì năng suất lý thuyết thấp nhất (12,20 tấn/ha) và đạt cao nhất ở công thức VI (18,18 tấn/ha), sự chênh lệch giữa 2 công thức I và công thức VI là lớn nhất (5,97 tấn/ha). Theo các tài liệu thì năng suất của giống Cỏ ngọt M3 có thể đạt năng suất >20 tấn/ha, tuy nhiên để đạt được năng suất đó thì điều kiện trồng phải tối ưu. Năng suất lý thuyết của Cỏ ngọt M3 ở công thức VI có sự sai khác rõ rệt với các công thức còn lại.

Năng suất thực thu là lượng sản phẩm thu được trên một đơn vị diện tích. Công thức VI đạt năng suất cao nhất là 13,60 tấn/ha và sai khác có ý nghĩa so với các công thức còn lại. Qua các số liệu trên bảng 3.3 còn cho thấy, năng suất thực thu thấp hơn khá nhiều so với năng suất lý thuyết. Điều này có thể do các cá thể trong công thức có độ đồng đều chưa cao và năng suất thực thu còn bị hạn chế bởi các yếu tố trên đồng ruộng như: Sâu bệnh, yếu tố môi trường, hạn hán, . . .

Như vậy, công thức VI với mức bón 40 tấn phân chuồng/ha và phun phân bón lá Đầu trâu 502 đã cho năng suất thực thu và năng suất lý thuyết cao nhất,

NSTT đạt được là 13,60 tấn/ha và NSLT đạt 18,18 tấn/ha.

IV. KẾT LUẬN

1. Các mức bón phân chuồng và các loại phân bón lá ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây Cỏ ngọt. Cây sinh trưởng tốt nhất ở công thức VI với mức bón 40 tấn phân chuồng/ha và sử dụng phân bón lá Đầu trâu 502.

2. Các mức bón phân chuồng và các loại phân bón lá ảnh hưởng đến năng suất của cây cỏ ngọt: Công thức VI cho năng suất cao nhất với 13,60 tấn/ha, thấp nhất là công thức I chỉ đạt 9,30 tấn/ha.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hoàng Minh Tấn (2005), *Giáo trình Sinh lý thực vật*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
- [2] Tài liệu công ty Cỏ ngọt Stevia Á – Châu “*Dự án chuyển đổi cơ cấu mùa vụ trồng cây Cỏ ngọt Stevia làm nguyên liệu chiết xuất đường sinh học REB-A tại tỉnh Nghệ An*”
- [3] Đoàn Thị Thanh Nhàn (2001), *Cây thuốc*, Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội, tr76 - 86.
- [4] Đường Hồng Dật (2001), *Cẩm nang phân bón*, NXB Hà Nội, Tr 41- 42.
- [5] Brandle, J.E.; Starratt, A.N.; Gijzen, M.(1998), "Stevia rebaudiana: Its biological, chemical and agricultural properties." Canadian Journal of Plant Science. 78, pp 527-536.

NGHIÊN CỨU GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG CỦA BÃ SẴN CÔNG NGHIỆP Ủ CHUA VỚI CÁC PHỤ GIA ĐỂ LÀM THỨC ĂN CHO TRÂU, BÒ

Th.S Nguyễn Thị Hoa

Trưởng BM: Chăn nuôi Thú y

1. Đặt vấn đề

Ở Việt Nam, cây sắn đã chuyển đổi vai trò từ cây lương thực thành cây công nghiệp với tốc độ cao. Năng suất và sản lượng sắn đã tăng nhanh ở thập kỷ đầu của thế kỷ XXI. Theo số liệu thống kê của Cục trồng trọt, diện tích trồng sắn của cả nước năm 2011 đạt 559,6 nghìn ha, với sản lượng 9,87 triệu tấn củ, trong đó Bắc Trung bộ 65,3 nghìn ha với năng suất bình quân 29 tấn/ha. Hiện nay, sắn chủ yếu được dùng làm nguyên liệu cho các nhà máy chế biến tinh bột. Bã sắn công nghiệp là phụ phẩm của quá trình sản xuất tinh bột sắn, nó chiếm khoảng 45% so với khối lượng sắn nguyên củ. Trong bã sắn chứa khoảng 8% tinh bột, 15 - 20% xơ thô (Bùi Quang Tuấn, 2005). Ở Nghệ An, một số huyện như Yên Thành, Thanh Chương, có nhà máy chế biến tinh bột sắn với công suất 50 – 80 tấn tinh bột/ngày. Qua tìm hiểu ở nhà máy tinh bột sắn Yên Thành cho biết vào vụ thu hoạch hàng ngày nhà máy thải ra một lượng bã sắn tương đối lớn (50 - 60 tấn bã/ngày). Tuy vậy, người chăn nuôi trâu, bò chưa tiếp cận được nhiều với nguồn phụ phẩm này do chưa biết giá trị dinh dưỡng, sợ độc tố HCN đối với gia

súc và vấn đề bảo quản, chế biến trong điều kiện nông hộ. Sự tồn đọng bã sắn tại các nhà máy cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Ủ chua để dự trữ bã sắn làm thức ăn cho gia súc nhai lại là giải pháp có thể khắc phục được những vấn đề nêu trên. Xuất phát từ tình hình nói trên chúng tôi tiến hành nghiên cứu “Giá trị dinh dưỡng của bã sắn công nghiệp ủ chua với các phụ gia để làm thức ăn cho trâu bò”. Nhằm mục đích:

- Nghiên cứu ảnh hưởng của các chất phụ gia đến động thái lên men của bã sắn trong quá trình ủ.

- Đánh giá chất lượng làm thức ăn cho gia súc nhai lại của bã sắn đã được ủ chua.

- Tìm ra công thức ủ chua bã sắn phù hợp với thực tiễn sản xuất.

2. Nội dung, nguyên vật liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Nội dung

Sự biến đổi thành phần dinh dưỡng của bã sắn công nghiệp sau khi ủ chua với các chất phụ gia để làm thức ăn cho trâu, bò.

2.2. Nguyên vật liệu

- Bã sắn từ nhà máy tinh bột sắn Yên Thành.

- Túi ni lon kích thước 20 x 30 cm (chứa khoảng 3kg) được sử dụng để làm túi ủ.

- Các chất phụ gia được sử dụng là theo khối lượng tươi:

+ Cám gạo 3% + muối ăn 0,5% (BSC).

+ Ri mật 3% + muối ăn 0,5% (BSMa).

+ Muối ăn 0,5% (BSMu).

2.3. Phương pháp nghiên cứu

- Bố trí thí nghiệm. Bã sắn được trộn đều theo các công thức và ủ yếm khí trong 13 túi riêng biệt cho mỗi công thức.

- Chọn mẫu thức ăn ở các túi ni lon trong mỗi công thức ủ được lấy ngẫu nhiên ở các thời điểm 0, 7, 14, 21 và 42 ngày sau khi ủ để phân tích thành phần hóa học.

- Phương pháp phân tích vật chất khô (DM), vật chất hữu cơ (OM), protein thô (CP), mỡ thô (EE) và khoáng tổng số (Ash) theo AOAC (1990). Năng lượng tổng số (GE) được xác định bằng Bomb Calorimeter, pH được đo bằng pH meter (Sension 3, HACH Company, USA), HCN được phân tích theo phương pháp của Easley và cộng sự (1970).

2.4. Xử lý số liệu

Số liệu được xử lý bằng phương pháp thống kê sinh vật học và phần mềm Excel.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Thành phần dinh dưỡng của bã sắn tươi

Trước khi bổ sung các chất phụ gia chúng tôi tiến hành phân tích thành phần dinh dưỡng của bã sắn tươi. Kết quả được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Thành phần dinh dưỡng của bã sắn tươi

Thành phần	Giá trị	Thành phần	Giá trị
pH	4,23	CP (% vật chất khô)	3,5
HCN (mg/kg vật chất khô)	238	EE (% vật chất khô)	0,32
HCN (mg/kg vật chất tươi)	26,5	NDF (% vật chất khô)	31,2
DM (% vật chất tươi)	11,2	Ash (% vật chất khô)	2,7
OM (% vật chất khô)	97,2	GE (Kcal/kg DM)	4185

Số liệu ở bảng 1 cho thấy ẩm độ của bã sắn tươi rất cao nên dễ bị hư hỏng. Nếu áp dụng phương pháp phơi khô để bảo quản giá thành thức ăn tăng cao vì sẽ mất nhiều thời gian, công lao động và nấm

mốc dễ phát triển trong quá trình phơi làm ảnh hưởng đến chất lượng thức ăn. Mặt khác, việc phơi khô lại phụ thuộc nhiều vào thời tiết, mùa thu hoạch và chế biến sắn cả nước nói chung ở Nghệ An nói

riêng thường tiến hành vào mùa mưa. Do vậy, việc bảo quản bã sắn bằng cách ủ chua là phù hợp nhất, pH của bã sắn tươi là 4,23; hàm lượng HCN là 26,5 mg/kg. Các chỉ số này thấp hơn nhiều so với công bố của Bùi Quang Tuấn (2005) khi xác định ở bã sắn chế biến thủ công (tương ứng pH = 6; HCN = 162,4 mg/kg) sự khác biệt này có thể do bã sắn công nghiệp đã được xử lý hóa chất trong quá trình chế biến. Tỷ lệ NDF là 31,2 %, bã sắn lại được nghiền nhỏ có thể ảnh hưởng tới hoạt động nhai lại của trâu bò. Giá trị protein thô (CP) là 3,5%, giá trị năng lượng (GE) 4185 kcal/kgDM. Kết quả phân tích cho

thấy hàm lượng protein thô trong bã sắn rất thấp và giá trị năng lượng tương đối cao. Vì vậy, khi dùng bã sắn làm thức ăn cho gia súc nhai lại cần phải bổ sung nguồn thức ăn giàu protein để cân đối protein và năng lượng cho nhu cầu dinh dưỡng của vi sinh vật dạ cỏ và cho sản xuất của loài nhai lại.

3.2. Diễn biến hàm lượng HCN, DM và pH của bã sắn sau khi ủ

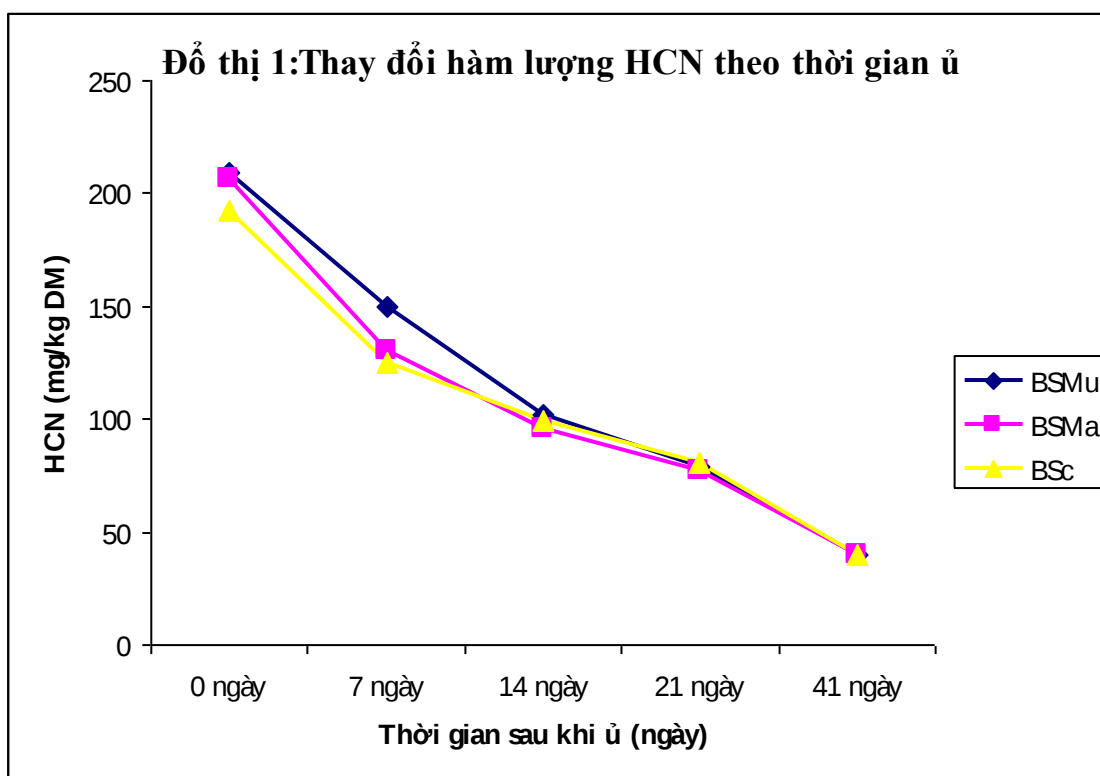
Kết quả phân tích hàm lượng HCN, DM và pH của bã sắn ủ chua tại các thời điểm 0 ngày, 7 ngày, 14 ngày và 21 ngày được trình bày ở bảng 2.

Bảng 2. Diễn biến hàm lượng HCN, DM và pH của bã sắn sau khi ủ

Chỉ tiêu	0 ngày (n=1)			7 ngày (n=3)			14 ngày (n=3)			21 ngày (n=3)		
	BSMu	BSMa	BSC	BSMu	BSMa	BSC	BSMu	BSMa	BSC	BSMu	BSMa	BSC
HCN (mg/kgDM)	209	207	192	160	130	125	99	94	96	79	77	81
DM (%chất uoi)	11,6	13,2	14,4	12,3	13,3	14,5	13,2	13,5	14,2	13,3	13,6	14,6
pH	4,09	4,30	4,22	4,12	3,85	3,95	4,14	3,83	3,88	3,75	3,78	3,67

Kết quả bảng 2 cho thấy khi Phân tích hàm lượng HCN cho thấy HCN giảm nhanh theo thời gian ủ kết quả tại thời điểm 0 ngày hàm lượng HCN ở công thức BSC (192), BSMa (207), BSMu (209), ở thời điểm 7 ngày sau khi ủ giảm xuống ở công thức BSC (125), BSMa (130), BSMu (160) và không có sự sai khác có ý nghĩa thống kê vào ngày thứ 21 giữa các công thức ủ. Hàm lượng HCN giảm xuống dưới 100 mg/kg DM sau 14 ngày và dưới

80mg/kg DM sau 21 ngày, điều này cũng được chúng tôi thể hiện ở đồ thị 1. Makkar (1991) cho biết lượng HCN ăn vào 2 – 4 mg/kg khối lượng cơ thể có thể gây ngộ độc cho trâu bò. Sau 21 ngày ủ chúng tôi dự định bổ sung cho bò có khối lượng 150 kg ăn với mức 1 kg DM/ngày (tương đương 6 kg bã sắn ủ) có nghĩa là bò sẽ ăn vào 80 mg HCN/ngày (tương đương với 0,5 mg/kg khối lượng cơ thể) mức này sẽ không thể gây ngộ độc cho bò.



Cùng với phân tích hàm lượng HCN, chúng tôi tiến hành phân tích hàm lượng DM và pH. Qua phân tích hàm lượng DM ở các công thức cũng cho thấy, hàm lượng DM ở công thức ủ BSC (trung bình 14,6%) cao hơn so với các công thức BSMa (13,4%) và BSMu (12,4%) ở tất cả các thời điểm trong quá trình ủ. Điều này là do hàm lượng DM trong cám gạo và rỉ mật thêm vào cao hơn bã sắn, trong cùng một công thức ủ theo thời gian không có sự biến động lớn về hàm lượng DM.

Sự thay đổi pH là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá quá trình lên men. Giá trị pH giảm nhanh chóng trong 14 ngày đầu sau khi ủ (bảng 2) và có sự khác đáng kể ($P < 0,001$) giữa các công thức ủ. Tại thời điểm 0 ngày, giá trị pH có khác

nhau giữa các công thức ủ cao dần theo tuần tự BSMu (4,09), BSC (4,22) và BSMa (4,30), nhưng 7 ngày sau khi ủ thì xu hướng biến động ngược lại, chứng tỏ tốc độ lên men khi có thêm rỉ mật nhanh hơn so với cám và so với chỉ thêm muối vào trong khối ủ. Nguyên nhân của sự nhanh hơn này có thể là do trong rỉ mật và cám có nhiều cơ chất dễ lên men cho vi sinh vật hoạt động nên tạo ra nhiều axit lactic hơn có tác dụng làm giảm nhanh pH trong khối ủ. Tuy nhiên sau khi ủ 21 ngày, giá trị pH ở các công thức ủ đều giảm xuống dưới 3,8 theo tuần tự BSC (3,67), BSMu (3,75), BSMa (3,78). Bùi Quang Tuấn (2005) nghiên cứu pH của bã sắn chế biến thủ công được ủ với rỉ mật + muối hoặc chỉ ủ với muối giảm xuống dưới 3,9 và hàm lượng axit lactic

khá cao sau 30 ngày ủ, điều này chỉ ra rằng bã sản ủ ở cả 3 công thức của chúng tôi đều có tác dụng bảo quản tốt.

3.3. Ảnh hưởng của các công thức ủ khác nhau đến thành phần dinh dưỡng của bã sản

Kết quả theo dõi ảnh hưởng của các công thức ủ khác nhau đến thành phần dinh dưỡng của bã sản tại thời điểm 0 và 21 ngày sau khi ủ được chúng tôi trình bày ở bảng 3.

Bảng 3: Thành phần dinh dưỡng của bã sản ủ tại thời điểm 0 và 21 ngày

Chỉ tiêu	0 ngày (n = 1)			21 ngày (n = 3)			
	BSMu	BSMa	BSC	BSMu	BSMa	BSC	P
pH	4,09	4,30	4,22	3,73	3,75	3,65	0,018
HCN (mg/kg DM)	209	207	192	79	77	81	0,432
DM (% chất tươi)	11,5	12,3	14,2	13,3	14,5	14,6	0,041
OM (%DM)	92,5	91,7	93,1	93,2	91,5	92,3	0,071
CP (% DM)	3,5	3,5	5,2	3,3	3,5	5,2	0,001
EE (% DM)	0,31	0,32	3,4	0,35	0,33	3,2	0,001
NDF (% DM)	30,1	26,5	25,6	30,0	26,5	25,3	0,001
Ash (% DM)	7,4	8,1	6,8	6,9	8,4	7,6	0,072
GE (Kcal/kg DM)	3924	3913	4177	3897	3982	4068	0,191

Kết quả bảng 3 cho thấy sự biến động đáng kể của giá trị pH và hàm lượng HCN theo chiều hướng có lợi cho quá trình bảo quản và sử dụng bã sản ủ, các thành phần dinh dưỡng khác không có sự chênh lệch nhiều giữa bã sản ủ sau 21 ngày so với trước khi ủ trong cùng một công thức. Như vậy, có thể nói rằng cả 3 công thức ủ nói trên đều có thể sử dụng để bảo quản tốt chất lượng bã sản theo phương pháp ủ chua. Có sự khác nhau về hàm lượng DM giữa các công thức ủ là do sự khác nhau về thành phần và khối lượng các chất phụ gia thêm vào

trước khi ủ. Tuy nhiên không có sự sai khác có ý nghĩa thống kê về OM và GE giữa các công thức ủ. Điều đáng nói ở đây là hàm lượng EE và CP của BSC cao hơn đáng kể so với BSMu và BSMa do hàm lượng các chất dinh dưỡng này ở trong cám khá cao. Như vậy, nếu bã sản được ủ với cám, ngoài ý nghĩa cung cấp cơ chất cho quá trình lên men được thuận lợi nó còn góp phần nâng cao hàm lượng CP.

Bã sản khi ủ với các chất phụ gia khác nhau đều có mùi thơm dễ chịu. Bã sản ủ với cám và ủ với muối đều có màu

trắng còn ủ với rỉ mật có màu vàng (màu của rỉ mật). Như vậy, trong 3 công thức ủ thì việc bổ sung rỉ mật sẽ làm cho chất lượng thức ăn tốt hơn vì rỉ mật sẽ cung cấp một lượng đường hòa tan cho khối ủ để lên men lactic. Hơn nữa bã sắn ủ với rỉ mật có mùi thơm dễ chịu, làm tăng thêm tính ngon miệng của gia súc.

IV. Kết luận

Ủ chua là biện pháp bảo quản thức ăn nói chung và bã sắn nói riêng là biện pháp phù hợp để bảo quản thức ăn cho gia súc nhai lại trong điều kiện nông hộ. Chất lượng bã sắn sau khi ủ không giảm nhiều so với bã sắn tươi. Có thể bảo quản bã sắn với muối 0,5% hoặc muối 0,5% + 3% rỉ mật hoặc muối 0,5% + 3% cám gạo. Giá trị pH của các khối ủ giảm nhanh trong 7 ngày đầu và ổn định mức thấp 21 ngày sau khi ủ. Đặc biệt hàm lượng HCN giảm đáng kể sau 21 ngày ủ nên người chăn nuôi có thể sử dụng một lượng lớn bã sắn ủ trong khẩu

phần cho gia súc nhai lại mà không gây ngộ độc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Quang Tuấn (2005) *Nghiên cứu ủ chua bã sắn làm thức ăn dự trữ cho trâu bò*. Tạp chí chăn nuôi, số 9
2. Đặng Thị Thu (1995) *làm giàu protein cho bột sắn sống bằng phương pháp lên men trên môi trường rắn dùng làm thức ăn cho gia súc*. Tạp chí khoa học công nghệ. Tập XXXIII-1995-1, Trung tâm khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia.
3. Lê Văn Hoàng (1998) *xử lý bã sắn sau chế biến làm thức ăn gia súc và phân bón*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, Mã số B17-13-06.
4. Nguyễn Thị Sâm, Đặng Thị Thu (1996) *Bã sắn lên men nguồn thức ăn giàu dinh dưỡng cho chăn nuôi bò sữa và lợn*. Tạp chí khoa học công nghệ tập XXXIX- 1996-5, Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ Quốc gia.
5. Quang Ngọc (03,9,2012) *Tầm nhìn cây sắn*. Trang web nông nghiệp.vn

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ THỦ TỤC THEO LUẬT PHÁ SẢN VIỆT NAM 2004

Th.S Trần Thị Thu Hà
GV khoa Cơ sở - Cơ bản

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật phá sản DN ngày 30/12/1993 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/1994 đã có quy định khá chi tiết và tương đối đầy đủ nội dung, thủ tục nhằm cứu vãn DN lâm vào tình trạng phá sản. Song trong 9 năm thực hiện Luật phá sản DN đã thể hiện những bất cập trong quá trình áp dụng cũng như việc phát huy hiệu quả của nó.

Trước những yêu cầu mới của nền kinh tế thị trường, việc hoàn thiện khung pháp luật về phá sản nói chung và thủ tục phục hồi DN nói riêng là cần thiết. Ngày 15/06/2004 Quốc hội khóa XI đã thông qua Luật phá sản mới thay thế Luật phá sản DN (1993) và có hiệu lực từ ngày 15/10/2004. Thủ tục phục hồi đã được Luật phá sản qui định theo hướng tách ra thành thủ tục tương đối độc lập trong thủ tục phá sản với nhiều qui định mới nhưng vẫn có nhiều vấn đề bất cập. Vì vậy “*Nghiên cứu thực trạng của thủ tục phục hồi DN lâm vào tình trạng phá sản*” nhằm đánh giá đúng thực trạng pháp luật về thủ tục phục hồi DN lâm vào tình trạng phá sản. Đồng thời làm rõ những vấn đề mang tính lý luận về thủ

tục phục hồi DN lâm vào tình trạng phá sản. Trên cơ sở đó đưa ra một số kiến nghị, phương hướng nhằm hoàn thiện Luật phá sản 2004.

II NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nội dung nghiên cứu

- Tìm hiểu thực trạng của những nội dung cơ bản liên quan tới trình tự, thủ tục tại Tòa án áp dụng cho việc phục hồi DN lâm vào tình trạng phá sản được quy định theo Luật phá sản 2004.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin

Phương pháp khoa học phân tích, so sánh, tổng hợp.v.v...

II. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ THỦ TỤC PHỤC HỒI DN LÂM VÀO TÌNH TRẠNG PHÁ SẢN THEO LUẬT PHÁ SẢN VIỆT NAM 2004

2.1. Thủ tục phục hồi DN lâm vào tình trạng phá sản theo quy định của luật phá sản năm 2004

2.1.1. Hội nghị chủ nợ

Trong vụ phá sản, chủ nợ là những người có quyền lợi gắn bó chặt chẽ nhất với DN, họ là những nhà đầu tư, những

đối tác. Chính vì vậy họ có quyền được tham gia vào quá trình quản lý, xử lý tài sản của DN lâm vào tình trạng phá sản trên nguyên tắc công khai và công bằng.

2.1.1.1. Triệu tập Hội nghị chủ nợ

Thẩm phán triệu tập hội nghị chủ nợ trong một số trường hợp sau:

- + Kiểm kê tài sản của DN, Hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản

- + Các hội nghị chủ nợ tiếp theo có thể được thẩm phán triệu tập vào bất kỳ ngày làm việc nào trong tuần của quá trình tiến hành thủ tục phá sản.

- + Giấy triệu tập hội nghị phải được gửi cho người có quyền tham gia hội nghị chủ nợ và người có nghĩa vụ tham gia hội nghị chủ nợ.

- + Hội nghị chủ nợ do thẩm phán phụ trách tiến hành thủ tục phá sản chủ trì.

2.1.1.2. Quyền hạn Hội nghị chủ nợ

- Quyền đề nghị Thẩm phán ra quyết định cử người quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh của DN.

- Xây dựng phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của DN trình hội nghị chủ nợ xem xét, quyết định.

- Giám sát việc thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của DN.

- Quyền được thanh toán các khoản nợ từ tài sản DN.

- Quyền của doanh nghiệp mắc nợ: Xây dựng phương án phục hồi SXKD.

2.1.1.3. Nghĩa vụ tham gia hội nghị chủ nợ

Thứ nhất: Nghĩa vụ tham gia hội nghị chủ nợ của DN mắc nợ.

Thứ hai: Nghĩa vụ thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh sau khi Hội nghị chủ nợ thông qua và được Tòa án công nhận.

2.1.2. Điều kiện áp dụng thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh của DN lâm vào tình trạng phá sản

- Thẩm phán có trách nhiệm triệu tập và chủ trì Hội nghị chủ nợ lần thứ nhất để lấy ý kiến về việc cần phải áp dụng thủ tục phục hồi hay thanh lý tài sản.

- Thẩm phán chỉ ra quyết định áp dụng thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh của DN sau khi Hội nghị chủ nợ lần thứ nhất thông qua nghị quyết đồng ý với các giải pháp tổ chức lại hoạt động kinh doanh, kế hoạch thanh toán nợ mà DN lâm vào tình trạng phá sản đã đề xuất trong hội nghị chủ nợ.

2.2. Xây dựng phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của DN lâm vào tình trạng phá sản

Đây là một biện pháp nhằm tạo điều kiện cho chủ nợ tham gia một cách tích cực và chủ động hơn vào quá trình phục hồi hoạt động kinh doanh.

2.2.1 Trình tự, thủ tục thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh

doanh của DN lâm vào tình trạng phá sản

2.2.1.1 Nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản

Thứ nhất: Đối với chủ nợ: Chỉ có chủ nợ không có bảo đảm và chủ nợ có bảo đảm một phần mới có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản.

Thứ hai: Đối với người lao động:

Một là: Người lao động có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với DN khi họ không được trả lương cũng như các khoản nợ khác.

Hai là: Việc nộp đơn được thông qua đại diện công đoàn hoặc đại diện người lao động trong trường hợp không có công đoàn.

Thứ ba: Đối với DN mắc nợ: Trong trường hợp nhận thấy DN mình lâm vào tình trạng phá sản thì chủ DN hoặc đại diện hợp pháp có nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản.

1.2.1.2. Thụ lý và thủ tục Tòa án

Sau khi Tòa án nhận được đơn yêu cầu tuyên bố phá sản của chủ nợ, đại diện người lao động hoặc DN mắc nợ, nếu xét thấy đơn hợp lệ thì Tòa án thụ lý đơn, còn nếu xét thấy đơn yêu cầu cần sửa đổi, bổ sung tài liệu thì Tòa án có quyền yêu cầu người nộp đơn sửa đổi đơn, bổ sung tài liệu .

1.2.1.3. Tổ chức quản lý tài sản

Thứ nhất: Tổ quản lý tiến hành lập bảng kê chi tiết các tài sản đang còn của doanh nghiệp, kể cả tiền mặt, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá trị và các quyền về tài sản.

Thứ hai: Tòa án, tổ quản lý tài sản, chủ nợ, đại diện công đoàn có trách nhiệm kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh cũng như việc sử dụng tài sản của DN.

1.2.1.4. Các hoạt động kinh doanh được pháp luật cho phép trong quá trình thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của DN lâm vào tình trạng phá sản

- DN vẫn được tiến hành sản xuất kinh doanh nhưng phải chịu sự giám sát của Thẩm phán và chủ thể quản lý tài sản.

- DN còn có thể tiếp tục ký kết các hợp đồng mới sau khi có quyết định phục hồi hoạt động kinh doanh.

1.2.2. Trình tự, thủ tục thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của DN lâm vào tình trạng phá sản

1.2.2.1. Điều kiện áp dụng thủ tục phục hồi

- Hội nghị chủ nợ lần thứ nhất tổ chức thành.

- Hội nghị chủ nợ lần thứ nhất thông qua Nghị quyết đồng ý với các giải pháp tổ chức lại hoạt động kinh doanh, kế

hoạch thanh toán nợ cho các chủ nợ và yêu cầu DN phải xây dựng phương án phục hồi hoạt động kinh doanh.

1.2.2.2. Xem xét, thông qua phương án phục hồi

Trong thời hạn 10 ngày, thẩm phán phải triệu tập hội nghị chủ nợ để xem xét, thông qua phương án phục hồi. Nghị quyết về phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của DN thông qua khi có quá nửa số chủ nợ không có bảo đảm có mặt đại diện cho từ 2/3 tổng số nợ không có bảo đảm trở lên biểu quyết tán thành.

1.2.2.3. Giám sát việc thực hiện phương án phục hồi

Sau khi được Thẩm phán ra quyết định công nhận Nghị quyết của hội nghị chủ nợ về việc thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của DN. Tòa án và chủ nợ có nghĩa vụ giám sát việc thực hiện phương án phục hồi đó.

1.2.2.4. Thời hạn thực hiện phương án phục hồi

Thời hạn tối đa để thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của DN lâm vào tình trạng phá sản là 3 năm, kể từ ngày đăng báo về quyết định của Tòa án công nhận Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ về phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của DN.

1.2.3. Đối với các tổ chức tín dụng là DN đặc thù trong nền kinh tế quốc dân

1.2.3.1. Dấu hiệu lâm vào tình trạng phá sản đối với các tổ chức tín dụng

Tổ chức tín dụng là một DN trong nền kinh tế quốc dân hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, bao gồm các hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng với nội dung thường xuyên là nhận tiền gửi, sử dụng tiền này để cấp tín dụng và cung ứng các dịch vụ thanh toán. Các quan hệ tín dụng được dựa trên uy tín của các bên. Một khi uy tín của tổ chức tín dụng mất đi do mất khả năng thanh toán, chi trả các khoản nợ cho người giữ tiền thì uy tín cũng như vị thế của tổ chức tín dụng trên thị trường bị giảm sút và hệ quả là khách hàng ào ạt đến rút tiền, làm mất khả năng thanh toán của các tổ chức tín dụng thì tổ chức tín dụng lâm vào tình trạng phá sản.

1.2.3.2. Phục hồi khả năng thanh toán trước thời điểm yêu cầu mở thủ tục tuyên bố phá sản và phục hồi tổ chức tín dụng sau khi có quyết định mở thủ tục yêu cầu tuyên bố phá sản của tổ chức tín dụng

Thứ nhất: Phục hồi tổ chức tín dụng trước thời điểm yêu cầu tuyên bố phá sản tổ chức tín dụng (kiểm soát đặc biệt).

Kiểm soát đặc biệt là quy trình phục hồi khả năng thanh toán của các tổ chức tín dụng tạm thời mất khả năng thanh toán. Biện pháp phục hồi này mang tính hành chính, nghiệp vụ để thực hiện bởi Ngân hàng Nhà nước Việt nam.

Thứ hai: Phục hồi hoạt động của tổ chức tín dụng sau khi có quyết định mở thủ tục yêu cầu tuyên bố phá sản. Trước hết tổ chức tín dụng phải lập ngay kế hoạch phục hồi hoạt động tín dụng, xoay chuyển tình thế hiệu quả, thuyết phục và có thể áp dụng một trong các hình thức cho vay cấp cứu sau:

- Ngân hàng Nhà nước: Cho vay đặc biệt để hỗ trợ tổ chức tín dụng.

- Bảo hiểm gửi tiền: Đứng ra chi trả tiền gửi cho nhân dân.

- Các Ngân hàng khác: Cho vay hỗ trợ cấp tốc.

1.3. Hệ quả pháp lý của việc đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh của DN lâm vào tình trạng phá sản

1.3.1. Các trường hợp đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh của DN lâm vào tình trạng phá sản

1.3.1.1. DN bị thua lỗ

DN đã được áp dụng biện pháp để phục hồi nhưng vẫn không phục hồi được và không thanh toán được các khoản nợ thì Thẩm phán sẽ ra quyết định đình chỉ thủ tục phục hồi và ra quyết định mở thủ tục thanh lý tài sản.

1.3.1.2. DN đã quá thời hạn thanh toán mà không thanh toán được các khoản nợ khi chủ nợ yêu cầu

Hết thời hạn 3 năm mà kế hoạch trả nợ của DN mắc nợ không thực hiện được

thì Tòa án sẽ quyết định tuyên bố phá sản DN.

1.3.2. Hệ quả pháp lý của việc đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh của DN lâm vào tình trạng phá sản

1.3.2.1. Hệ quả đối với DN

- DN không còn lâm vào tình trạng phá sản nếu thanh toán hết các khoản nợ trong thời hạn 3 năm.

- DN chấm dứt tư cách chủ thể của DN bị tuyên bố phá sản khi không có khả năng thanh toán nợ trong 3 năm áp dụng thủ tục phục hồi.

1.3.2.2. Hệ quả đối với các bên có liên quan

Thứ nhất: Đối với chủ nợ:

- Nếu DN thực hiện tốt phương án phục hồi trong vòng 3 năm thì các chủ nợ sẽ được DN mắc nợ thanh toán hết số nợ mà họ phải trả.

- Nếu DN mắc nợ không áp dụng thủ tục phục hồi, thì việc thanh toán nợ đối với chủ nợ sẽ khó khăn hơn và số tài sản còn lại sẽ được chia cho chủ nợ theo thứ tự ưu tiên thanh toán.

Thứ hai: Đối với người lao động:

- Nếu DN mắc nợ áp dụng tốt thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh thì các khoản nợ đối với người lao động như: lương, trợ cấp, bảo hiểm xã hội sẽ được thanh toán và người lao động có việc làm trở lại.

- Nếu DN mắc nợ không phục hồi được hoạt động kinh doanh thì người lao động sẽ mất việc làm.

1.4. Thực tiễn áp dụng pháp luật về phục hồi DN lâm vào tình trạng phá sản

1.4.1. Thực trạng áp dụng luật về phục hồi DN lâm vào tình trạng phá sản ở Việt Nam

Luật phá sản DN 1993 đã có bước tiến sự ra đời của hệ thống pháp luật. Nhưng Luật phá sản DN năm 1993 đã bộc lộ những hạn chế, bất cập, làm cản trở việc phá sản DN của nhà nước ta. Luật phá sản mới 2004 với nhiều điểm tiến bộ đã được đã có quy định 10 điều về thủ tục phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh của DN và xác định rất rõ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp mắc nợ.

1.4.2. Tình hình thụ lý, giải quyết yêu cầu mở thủ tục phục hồi DN lâm vào tình trạng phá sản

Thứ nhất: Tỷ lệ DN nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản hoặc bắt buộc phải mở thủ tục phá sản còn ít, chưa đánh giá được số lượng thực tế DN lâm vào tình trạng phá sản và chưa phản ánh được thực trạng tài chính của chủ thể kinh doanh.

Thứ hai: Quá trình tiến hành thủ tục phục hồi DN lâm vào tình trạng phá sản còn bị kéo dài

Thứ ba: Việc chấp hành các quy định về chế độ tài chính - kế toán của DN còn yếu kém là một trong những nguyên nhân làm suy giảm hiệu lực của luật phá sản.

1.4.2.1. Những ưu điểm của thủ tục phục hồi DN lâm vào tình trạng phá sản theo luật phá sản 2004

Thứ nhất: Phục hồi hoạt động kinh doanh là một thủ tục độc lập (tách bạch với hoạt động thanh lý tài sản, các khoản nợ).

Thứ hai: Luật phá sản DN năm 2004 đã bổ sung về đối tượng có quyền xây dựng phương án phục hồi.

Thứ ba: Hội nghị chủ nợ là thủ tục bắt buộc trong tiến trình giải quyết đơn yêu mở thủ tục phá sản như luật phá sản DN.

1.4.2.2. Những điểm còn hạn chế của thủ tục phục hồi DN lâm vào tình trạng phá sản theo luật phá sản 2004

Thứ nhất: Về tiêu chí quy định DN lâm vào tình trạng phá sản vẫn chỉ là định tính, không phản ánh đúng tình trạng tài chính thực tế của DN lâm vào tình trạng phá sản.

Thứ hai: Việc không cho chủ nợ có bảo đảm nộp đơn yêu cầu tuyên bố phá sản DN đã làm mất đi quyền lựa chọn phương thức đòi nợ của các DN có bảo đảm.

Thứ ba: Người lao động không được tự nộp đơn mà phải cử người đại diện hoặc thông qua đại diện công đoàn để nộp đơn, vô hình chung đã hạn chế và gần như vô hiệu hóa quyền nộp đơn của người lao động.

Thứ tư: Luật phá sản đã không tạo điều kiện cho Hội nghị chủ nợ hoạt động một cách kịp thời để giúp cho doanh nghiệp mắc nợ vượt qua được khó khăn.

Thứ năm: Việc ra quyết định đình chỉ thủ tục phục hồi dẫn đến hậu quả pháp lý rất quan trọng là DN đó được coi là không lâm vào tình trạng phá sản.

Thứ sáu: Việc không áp dụng quy định không tính lãi đối với các khoản nợ đã không khuyến khích được vấn đề tài chính cho DN.

Thứ bảy: Chỉ có DN mắc nợ Tòa án chấp nhận mở thủ tục phá sản mới có cơ hội được áp dụng cơ chế phục hồi. Quy định này buộc các DN mắc nợ phải tiến hành thủ tục phục hồi dưới sự kiểm soát của Tòa án, chưa thực sự khuyến khích các DN mắc nợ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản.

KẾT LUẬN

Với mong muốn góp phần nhỏ bé vào công cuộc xây dựng pháp luật, tác giả đã đánh giá thực trạng áp dụng thủ tục phục hồi DN lâm vào tình trạng phá sản trong Luật phá sản của Việt Nam trong những năm qua để từ đó tìm ra những điểm hạn chế, những khiếm khuyết và những bất cập cần phải được khắc phục kịp thời để hoàn thiện hệ thống pháp luật về phá sản của Việt Nam và nâng cao hiệu quả áp dụng trong đời sống kinh doanh. Ở bài viết sau, tác giả xin gửi đến bạn đọc về một số giải pháp nhằm hoàn thiện thủ tục phục hồi DN lâm vào tình trạng phá sản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2010), *Nghị định số 05/2010/NĐ-CP ngày 18/01 về áp dụng Luật phá sản đối với các tổ chức tín dụng*, Hà Nội.
2. Quốc hội (1992), *Hiến pháp*, Hà Nội.
3. Quốc hội (2001), *Hiến pháp (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội
4. Quốc hội (2004), *Luật phá sản*, Hà Nội.
5. Quốc hội (2010), *Luật các tổ chức tín dụng*, Hà Nội.

HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG HỌC SINH, SINH VIÊN

**Th.S Hoàng Hoa Quế
Phó Hiệu trưởng**

Một trong những nhiệm vụ của các trường đại học, cao đẳng (ĐH, CĐ) không thể thiếu được hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH). Trong luật giáo dục ĐH của Quốc hội đã ký ngày 18/6/2012 chỉ rõ tại chương V: Hoạt động khoa học và công nghệ. Theo đó, các trường ĐH, CĐ xây dựng kế hoạch hoạt động khoa học hằng năm và chiến lược lâu dài của mỗi trường.

Trong những năm qua, Trường CĐ Kinh tế- kỹ thuật Nghệ An đã quan tâm đến hoạt động NCKH nhưng chưa ngang tầm với quy mô đào tạo và vị thế của nhà trường. Đây là một hạn chế trong nhiều năm qua và hiện tại vẫn là những vấn đề khó giải của bài toán này. Mặc dù có những vấn đề thuộc phạm vi của Ban giám hiệu, nhưng cũng có những vấn đề thuộc về giáo viên - những người có năng lực hoạt động NCKH và công nghệ. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi muốn thể hiện quan điểm và thái độ về phong trào NCKH trong học sinh, sinh viên (HS, SV)- những người đang được học tập rèn luyện tại trường CĐ Kinh tế- kỹ thuật Nghệ An.

1. Trước tiên ta tìm hiểu thực trạng chung của phong trào NCKH trong

sinh viên chúng ta trong phạm vi toàn quốc.

Theo đánh giá của Vụ Khoa học, Bộ GD&ĐT:

Chất lượng và số lượng các đề tài NCKH trong sinh viên ở các trường đại học gần đây trở thành chủ đề trên nhiều diễn đàn công luận. Số lượng đề tài tăng lên nhưng khả năng ứng dụng của các đề tài còn hạn chế. Tỷ lệ sinh viên tham gia NCKH tăng lên nhưng tính thụ động trong học tập và nghiên cứu vẫn chưa được cải thiện đáng kể. Nhiều đề tài tốn rất nhiều thời gian, công sức và chi phí của sinh viên nhưng không được (hay không thể ứng dụng) gây lãng phí. Số liệu thống kê về vấn đề này cũng không đồng nhất, một số ý kiến cho rằng rất ít sinh viên hiện nay tham gia NCKH, một số khác lại cho rằng hiện nay chúng ta đang lạm phát các đề tài nghiên cứu của sinh viên. Nói chung, có thể tìm thấy rất nhiều các ý kiến tranh luận với các câu hỏi khác nhau về vấn đề này. Tuy nhiên, sinh viên ở các trường cao đẳng thì số lượng các đề tài NCKH tham gia ít hơn, chủ yếu các đề tài là về lĩnh vực khoa học công nghệ.

2. NCKH trong sinh viên - Điểm khởi đầu của các tranh luận là thống nhất các khái niệm cơ bản.

Do vậy, để đánh giá tình hình “NCKH trong sinh viên”, chúng ta cần bắt đầu xem xét từ khái niệm căn bản: thế nào là NCKH nói chung? NCKH trong sinh viên có gì khác biệt? Mục tiêu chính của hoạt động này trong sinh viên là gì? Trả lời thống nhất được các câu hỏi này chúng ta sẽ có cái nhìn cụ thể hơn về vấn đề đang bàn.

Ở mức ý nghĩa nghiêm ngặt nhất, NCKH là công việc đi tìm lời giải thích và thực hiện các dự báo cho các câu hỏi mà khoa học và thực tiễn chưa có đáp án nhằm góp phần gia tăng tri thức nhân loại. Với cách đặt vấn đề này, NCKH là công việc chuyên nghiệp của các nhà nghiên cứu chuyên nghiệp - thông thường là những người có bằng Tiến sĩ ở các chuyên ngành. Chúng ta cũng cần phân biệt rõ hai thành phần trong NCKH: hoạt động nghiên cứu (quá trình thực hiện nghiên cứu) và kết quả nghiên cứu (mức độ đóng góp cho khoa học, mức độ ứng dụng giải quyết vấn đề thực tiễn). Hai thành phần này cũng chính là hai tiêu chí để đánh giá một công trình nghiên cứu. Như đã trình bày ở trên, kết quả nghiên cứu là thang đo quan trọng nhất đối với các công trình nghiên cứu được thực hiện bởi các nhà nghiên cứu

chuyên nghiệp. Tuy nhiên nếu dùng cách tiếp cận này để đặt mục tiêu và đánh giá hoạt động NCKH trong sinh viên đại học/ cao đẳng và cả cao học thì không ổn vì một số lý do:

- Mục tiêu đào tạo của bậc học này chưa phải là đào tạo ra các nhà nghiên cứu chuyên nghiệp. Do vậy đầu tư cho hoạt động này ở bậc học này là hạn chế.

- Mục tiêu chính của NCKH ở bậc này là trang bị cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng NCKH độc lập để hỗ trợ cho hoạt động học tập và chuẩn bị cho các dự án thật sau khi tốt nghiệp. Do vậy, khi tiếp cận NCKH trong sinh viên, mục tiêu nên đặt nhiều trọng số vào hoạt động nghiên cứu hay quá trình tiến hành nghiên cứu (phát hiện vấn đề, xây dựng đề cương, tổ chức thực hiện, phương pháp thực hiện, tìm kiếm tài liệu, thu thập thông tin, thí nghiệm, quan sát, phân tích số liệu, thử nghiệm kết quả, viết báo cáo, trình bày báo cáo) chứ không đặt nặng vào kết quả nghiên cứu/ sản phẩm cuối cùng.

Chính vì vậy khi đánh giá tình hình NCKH trong sinh viên, cái chúng ta cần đánh giá đầu tiên chính là chất lượng của hoạt động NCKH, hay khả năng của sinh viên nói chung trong việc hình thành các ý tưởng và

triển khai (một phần hay toàn bộ) quá trình nghiên cứu .

NCKH từ ngay trong hoạt động đào tạo hàng ngày, từ cách tiếp cận này, hiện trạng NCKH trong sinh viên không thể được đánh đồng với số lượng / chất lượng các đề tài nghiên cứu cấp Tỉnh, cấp Bộ. Đây chỉ là một mặt cắt, mà mặt cắt này có thể bị lệch lạc khi được đặt quá nhiều trọng số bởi nó chỉ thể hiện được kết quả nghiên cứu của một bộ phận sinh viên (ưu tú), chứ không đánh giá được năng lực nghiên cứu nói chung của giới sinh viên Việt Nam. Để đánh giá một cách cơ bản và toàn diện, chúng ta cần đánh giá hoạt động này ngay từ trong hoạt động đào tạo và phương pháp đào tạo của từng trường, từng chương trình đào tạo, từng môn học. Chương trình đào tạo có được cấu tạo hợp lý để hỗ trợ phát triển kỹ năng và kiến thức nghiên cứu cho sinh viên hay không? Sinh viên có được khuyến khích, dành thời gian và điều kiện để tiếp cận các nguồn thông tin nghiên cứu mới nhất không? Chất lượng thư viện, internet, phòng thí nghiệm thế nào? Trong từng môn học, sinh viên có được hướng dẫn và yêu cầu thực hiện các đề án môn học mang tính nghiên cứu hay không? Quan hệ nghiên cứu giữa giảng viên và sinh viên thế nào? Có nhiều đề tài

của giảng viên sử dụng trợ lý là sinh viên hay không?

Rõ ràng là nếu được cấu trúc tốt, NCKH trong sinh viên không là cái gì xa vời, nó nằm ngay trong hoạt động đào tạo của các trường. Nó bắt nguồn từ những việc nhỏ như sinh viên tự tìm đọc tài liệu, các công trình nghiên cứu trên các tạp chí khoa học, trao đổi với nhau (và với giảng viên) ở các diễn đàn chính thức và không chính thức đến việc thực hiện các đề án môn học, luận văn tốt nghiệp hay cao hơn là các đề tài nghiên cứu độc lập. Thực tiễn cho thấy sinh viên học được rất nhiều từ việc thực hiện các đề án môn học như sử dụng thư viện, internet, tìm, đọc và tổng kết tài liệu, xác định vấn đề, phương pháp thực hiện, làm việc nhóm, trình bày và bảo vệ... Một đề án môn học hay một luận văn tốt nghiệp có thể chưa hoàn thiện về giải pháp nhưng thể hiện được sự đầu tư lớn của tác giả vào việc tìm tòi, vận dụng các phương pháp NCKH thì cũng đã có thể xem là đạt được mục tiêu đề ra. Vì có lẽ cái quan trọng nhất của bậc học này là việc sinh viên độc lập vận dụng và thực hiện hoàn chỉnh một qui trình NCKH, thấy được những trở ngại, thấy được những khó khăn và xử lý các khó khăn đó.

3. Vấn đề NCKH của HSSV Trường cao đẳng Kinh tế- kỹ thuật Nghệ An.

- Sinh viên trường ta có tham gia rất ít các đề tài của giáo viên mà chủ yếu ở Khoa Nông Lâm Ngư (chủ yếu là lấy các số liệu cho giáo viên)

- Hiện nay, chúng tôi nhận thấy trong điều kiện còn nhiều hạn chế của các trường cũng như ở trường ta, NCKH của sinh viên dù chỉ ở mức các đề án môn học cũng còn nhiều khó khăn như thiếu tài liệu, khả năng ngoại ngữ của sinh viên, năng lực hướng dẫn nghiên cứu của giảng viên, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động NCKH...

- Trở ngại lớn nhất thường thấy lại ở chỗ sinh viên hiện nay chưa được trang bị tốt phương pháp nghiên cứu nên hầu hết đều loay hoay không biết bắt đầu từ đâu, làm gì và muốn đạt kết quả nào, cho ai và nghiên cứu để làm gì...

- Chương trình học hiện nay khá nặng với rất nhiều môn học nhưng lại rất hiếm các môn học về phương pháp nghiên cứu chuyên ngành - một kỹ năng quan trọng của những người lao động tri thức.

- Bản thân giáo viên cũng chưa quan tâm đến hoạt động NCKH nên khó có thể động viên HSSV tham gia NCKH.

- Lãnh đạo nhà trường đã quan tâm đến hoạt động NCKH nhưng phong trào này trong HSSV thì còn rất hạn chế.

4. Một số ý kiến đề xuất

- Đoàn TNCS Hồ Chí Minh nhà trường là tổ chức cần phát động phong trào NCKH trong HSSV với những tiêu chí cụ thể. Các khoa/ phòng/ trung tâm cộng tác phối hợp.

- Tất cả giáo viên trẻ thuộc chi đoàn giáo viên phải làm nòng cốt hướng dẫn các nhóm NCKH của HSSV.

- Trước tiên, tập trung vào việc hướng dẫn cho các em HSSV cách đọc và tổng hợp tài liệu về một vấn đề nào đó/ cách khai thác các thông tin trên internet/ có các chuyên đề về phương pháp NCKH, dự các buổi sinh hoạt học thuật, cinema/ cách thuyết trình bảo vệ một đề cương NCKH...Nội dung sinh hoạt là việc báo cáo các hướng nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, dự án nghiên cứu, hay trao đổi bình luận các bài báo khoa học mà báo cáo viên có thể là bất cứ ai. Chi phí tổ chức các buổi hội thảo hầu như không đáng kể vì diễn giả cũng chính là người tham dự và cả hai bên đều có nhu cầu chia sẻ thông tin.

- Cần thêm vào các môn học hoặc chuyên đề (bắt buộc hoặc tự chọn) về phương pháp nghiên cứu - môn học loại này không chỉ nâng cao khả năng nghiên cứu của sinh viên mà còn hỗ trợ tốt việc tiếp thu các môn học khác.

- Nhà trường sẽ có chính sách khen thưởng thỏa đáng cho những người tham gia hoạt động này và đưa vào bình

xét các danh hiệu thi đua cuối năm học. Đối với HSSV tham gia sẽ có những điểm số ưu tiên cho môn học có liên quan, hoặc xem xét để có phần thưởng xứng đáng.

NCKH trong HSSV là một vấn đề không mới, song để triển khai thực hiện có hiệu quả cần có sự chỉ đạo quyết liệt của lãnh đạo nhà trường, sự quan tâm của tổ chức đoàn thanh niên, các giáo viên và của những HSSV. Đó là một

hoạt động rất thiết thực góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường đang trên thềm của một Trường Đại học Kinh tế Nghệ An./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. www.moet.gov.vn
2. <http://usa.tuoitre.com.vn/Tianyon/Index.aspx>
3. <http://www.khoahoctre.com.vn/hi-thi-gii-thng/eureka/1241-kinh-nghim-danh-cho-sinh-vien>

HÀNG HÓA CÔNG CỘNG

NGŨT.TS. Nguyễn Thị Lan

Trưởng BM: Lý luận – Chính trị

Trong học phần **Lịch sử các học thuyết kinh tế**, ở Chương 9: **Học thuyết kinh tế của các trường phái chính hiện đại**, phần Lý thuyết về *Nền kinh tế hỗn hợp* của P. A. Samuelson (Mỹ) có đề cập đến vấn đề “*Chính phủ phải đảm nhiệm sản xuất những hàng hóa công cộng*”. Vậy hàng hóa công cộng là gì, nó khác hàng hóa tư nhân như thế nào và vì sao chính phủ phải đảm nhận sản xuất hàng hóa công cộng là những vấn đề cần được làm rõ.

1. Hàng hóa công cộng là gì?

Hàng hóa công cộng là hàng hóa thỏa mãn hai đặc điểm: không cạnh tranh và không loại trừ. Đối lập với hàng hóa công cộng là hàng hóa tư nhân không mang hai đặc điểm trên.

2. Đặc điểm của hàng hóa công cộng

Hàng hóa công cộng có hai đặc điểm cơ bản:

Thứ nhất, là *tính không cạnh tranh* hay còn gọi là *tính dùng chung* trong tiêu dùng. Dùng chung là nếu một người tiêu dùng hàng hóa đó thì một người khác cũng có thể tiêu dùng nó cùng lúc mà không làm tăng thêm chi phí để cung cấp, cũng không làm thay đổi mức độ thỏa mãn của người thứ nhất.

Ví dụ pháo hoa khi bắn lên thì tất cả mọi người đều được hưởng giá trị sử dụng của nó. Điều này đối lập với hàng hóa tư nhân. Chẳng hạn một cái áo người này đã mua và tiêu dùng thì người khác không thể mua và tiêu dùng nó nữa. Chính vì tính chất này mà người ta cũng không mong muốn loại trừ bất cứ cá nhân nào trong việc tiêu dùng hàng hóa công cộng hay nói cách khác, chi phí biên phục vụ cho một người tiêu dùng mới là bằng không.

Thứ hai, là tính *không loại trừ*. Điều này có nghĩa là nếu người thứ nhất đang tiêu dùng hàng hóa thì cũng không ngăn cản được người thứ hai tiêu dùng nó, hoặc là rất tốn kém nếu muốn loại trừ người tiêu dùng đó. Ví dụ, quốc phòng là hàng hóa công cộng nhưng quân đội không thể chỉ bảo vệ những người có đóng góp quỹ quốc phòng và không bảo vệ những người không đóng quỹ. Điều này đối lập với hàng hóa tư nhân. Nhà hát có thể loại trừ những người không mua vé nhưng trường hợp ngọn hải đăng được dùng để cảnh báo cho tàu thuyền lại khác. Nếu công ty tàu biển xây dựng một ngọn hải đăng để cảnh báo cho tàu thuyền của mình nhưng nó không thể để

dòng loại trừ các chủ thuyền khác được hưởng lợi từ ngọn hải đăng đó. Tuy nhiên, hiện nay việc dẫn dắt tàu thuyền bằng vệ tinh thì lại khác; vệ tinh có thể loại trừ không dẫn dắt những tàu thuyền không chịu nộp chi phí.

3. Hàng hóa công cộng thuần túy và không thuần túy

Để hiểu tác động dùng chung và không loại trừ theo đúng nghĩa của nó, các nhà kinh tế học đưa ra khái niệm hàng hóa công cộng thuần túy và hàng hóa công cộng không thuần túy.

Hàng hóa công cộng thuần túy là hàng hóa có đầy đủ hai đặc điểm nêu trên: không cạnh tranh và không loại trừ. Đây là hàng hóa có thể sản xuất cho tất cả mọi người trong xã hội hưởng thụ với mức chi phí tương tự với mức chi phí sản xuất cho một người dùng. Nó cũng là hàng hóa mà chi phí loại trừ quá lớn, hay nói cách khác là không thể loại trừ, chẳng hạn như quốc phòng, ngoại giao, đèn biển, phát thanh.

Trong thực tế không phải hàng hóa công cộng nào cũng có đầy đủ, chặt chẽ hai đặc điểm của nó. Trường hợp đường giao thông, nếu có quá đông người sử dụng thì đường sẽ bị tắc. Như vậy người tiêu dùng trước đã làm ảnh hưởng đến lợi ích của người tiêu dùng sau. Vì thế, cần có khái niệm hàng hóa công cộng không thuần túy. Đó là loại hàng hóa công cộng thiếu một

trong hai đặc điểm trên. Ví dụ, con đường đông người có thu phí, truyền hình cáp ...

4. Vì sao tư nhân không muốn sản xuất hàng hóa công cộng ?

Các nhà kinh tế học cho rằng hàng hóa công cộng là một thất bại của thị trường. Điều này muốn nói đến vấn đề tư nhân không đầu tư kinh doanh hàng hóa công cộng. Vì sao như vậy? Việc cung cấp hàng hóa công cộng là rất cần thiết đối với xã hội. Nó là hàng hóa thường có lợi ích lớn hơn chi phí tạo ra. Do vậy, về mặt xã hội đó là hàng hóa cần thiết được cung cấp. Mặt khác, có nhiều hàng hóa công cộng có ý nghĩa quan trọng cho quốc gia nên nhất thiết phải sản xuất, chẳng hạn như quốc phòng ...

Nhưng với hai đặc điểm của hàng hóa công cộng đã dẫn đến tình trạng “người ăn theo”. Để xác định được mức cung cấp hàng hóa công cộng hiệu quả, các cá nhân phải thực hiện nguyên tắc nhất trí và tự nguyện đóng góp đồng thời phải công khai bộc lộ một cách trung thực nhu cầu của mình về hàng hóa đó. Sẽ có hai trường hợp có thể xảy ra về vấn đề này. *Thứ nhất*, cá nhân nào đó biết được chi phí mà người khác phải đóng góp để có hàng hóa công cộng thì anh ta sẽ bộc lộ nhu cầu ít hơn thực tế và đóng góp ít hơn. *Thứ hai*, một số người biết rằng nếu mình không đóng góp chi

phí thì hàng hóa đó vẫn được sản xuất ra nên anh ta sẽ không trả tiền và trở thành “người ăn theo”. Nếu có rất ít “kẻ ăn theo” thì hàng hóa công cộng vẫn được cung cấp có hiệu quả. Nhưng nếu với số lượng lớn thì không thể cung cấp vì chi phí quá lớn mà không thể thu hồi được. Vì thế, tư nhân sẽ không sản xuất hàng hóa công cộng. Hơn nữa, nếu tư nhân cung cấp thì họ sẽ không có chế tài để buộc những người sử dụng trả tiền. Đây chính là nguyên nhân quan trọng khiến khu vực tư nhân không muốn sản xuất hàng hóa công cộng.

Ví dụ : Thành phố có một triệu dân muốn xem pháo hoa vào dịp Tết nguyên đán. Lợi ích bình quân của mỗi người khi xem pháo hoa khoảng 15.000đồng. Tổng lợi ích của việc bắn pháo hoa là 15 tỷ đồng. Giả sử tổng chi phí để bắn pháo hoa là 9 tỷ đồng. Phúc lợi ròng xã hội thu được là 6 tỷ đồng. Vì tư nhân không thể thu được tiền của từng người dân để có đủ 9 tỷ đồng nên tư nhân không tổ chức.

Tư nhân không muốn cung cấp hàng hóa công cộng còn vì lý do tính không hiệu quả khi khu vực kinh tế tư nhân cung cấp hàng hóa này. Điều đó được thể hiện:

Thứ nhất, có thể loại trừ những “kẻ ăn theo” bằng việc định giá (như qua cầu phải nộp tiền) nhưng như vậy sẽ làm

tổn thất phúc lợi chung của xã hội. Nếu thu phí tất cả những người qua cầu thì lượng người qua cầu sẽ giảm và sẽ làm cản trở những hoạt động khác trong xã hội. Do đó, có những loại hàng hóa công cộng phải được cung cấp miễn phí vì lợi chung của xã hội. Điều này tư nhân không thể thực hiện được vì mục đích kinh doanh của tư nhân là lợi nhuận.

Thứ hai, hàng hóa công cộng có chi phí giao dịch rất lớn (chi phí để duy trì hệ thống quản lý nhằm loại trừ bằng giá). Ví dụ, chi phí để duy trì hệ thống thu phí trên đường cao tốc. Do đó, sẽ là hiệu quả hơn nếu cung cấp nó miễn phí và tài trợ bằng thuế. Mà điều đó chỉ có chính phủ mới làm được.

5. Giải pháp đối với việc cung cấp hàng hóa công cộng

Hàng hóa công cộng là thất bại của thị trường vì tư nhân không muốn cung cấp hàng hóa công cộng. Nhưng hàng hóa công cộng là loại hàng hóa mang tính chất thiết yếu không thể không có. Giải pháp cho vấn đề này là chính phủ phải tổ chức cung cấp hàng hóa công cộng. Nhưng không phải bất cứ hàng hóa công cộng nào mà chính phủ cũng trực tiếp tổ chức sản xuất. Có hai phương thức mà chính phủ có thể thực hiện.

Thứ nhất: Chính phủ chi tiền và tổ chức thực hiện đối với an ninh quốc phòng, cứu hỏa v.v...

Thứ hai: Chính phủ chi tiền và tổ chức đầu thầu để tư nhân thực hiện đối với đường sá, cầu cống, công viên .v.v...

Vậy cung cấp loại hàng hóa công cộng nào sẽ do tổ chức nào quyết định? Điều này còn tùy thuộc vào từng loại hàng hóa, nhưng thường có 2 trường hợp :

- Ra quyết định tập thể: tùy từng loại hàng hóa công cộng để tập thể nào được quyết định. Tập thể ở đây có thể là Quốc hội, Chính phủ hoặc Hội đồng

nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp. Ví dụ, việc làm đường sắt cao tốc ở nước ta do Quốc hội biểu quyết quyết định.

- Do trung cầu ý kiến của nhân dân. Điều này bảo đảm tính dân chủ và công bằng nhưng có thể không hiệu quả. Chẳng hạn, kỷ niệm ngày giải phóng miền Nam thành phố Hồ Chí Minh tổ chức lấy ý kiến nhân dân về việc bắn pháo hoa./.

HIẾN PHÁP VÀ SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP Ở VIỆT NAM

Th.S Nguyễn Thị Mai Anh

Bộ môn Lý luận chính trị

Ngày 23 tháng 11 năm 2012 trong kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XIII nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Nghị quyết số 38/2012/QH13 về việc tổ chức lấy ý kiến nhân dân về Dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992. Ngày 2/1/2013, Ủy ban dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992 chính thức công bố Dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992 trên các phương tiện thông tin đại chúng để lấy ý kiến rộng rãi các tầng lớp nhân dân. Thời gian lấy ý kiến từ ngày công bố đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2013. Đây là một hoạt động chính trị to lớn của năm 2013, nhằm phát huy quyền làm chủ, huy động trí tuệ, tâm huyết của nhân dân, tạo sự đồng thuận, thể hiện ý chí và nguyện vọng của nhân dân, đồng thời nâng cao nhận thức và trách nhiệm của mọi con dân nước Việt đối với việc sửa đổi Hiến pháp và thực thi Hiến pháp. Do vậy tìm hiểu một số nét cơ bản về Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp ở Việt Nam là một việc làm cần thiết trong thời điểm hiện nay.

1. Một số vấn đề lý luận về Hiến pháp

Xét về mặt thuật ngữ "Hiến Pháp" (có gốc latin là "Constitutio") đã tồn tại rất lâu với ý nghĩa là xác định, quy định. Các Hoàng đế La Mã cổ đại dùng từ

"Constitutio" để gọi các văn bản quy định của nhà nước. Từ "Hiến" được sử dụng trong Kinh Thi với ý nghĩa khuôn phép cho vua, chúa. Hiến pháp ra đời muộn so với các luật khác nhưng ngay từ khi xuất hiện nó bắt tất cả các văn bản khác phải suy tôn nó. Người La Mã lần đầu tiên soạn thảo Hiến pháp Mười hai Điều vào năm 449 TCN và chúng được thi hành dưới dạng một chuỗi các luật thỉnh thoảng thêm vào, nhưng không được tổ chức thành một bộ luật riêng rẽ.

Aristotle (người Hy Lạp - khoảng 350 TCN) là một trong những người đầu tiên chính thức phân biệt giữa luật thông thường và (luật) Hiến pháp được ghi lại trong lịch sử. Aristotle đã thiết lập những ý tưởng về Hiến pháp và chủ nghĩa hợp hiến và cố gắng phân loại các hình thức khác nhau của chính phủ lập hiến.

Một Hiến pháp điển hình trong lịch sử chính trị Châu Á là điều khoản thứ mười bảy của Hiến pháp Nhật Bản được soạn năm 604 - đây là một Hiến pháp ảnh hưởng của triết lý Phật giáo nên Hiến pháp chú trọng vào đạo đức xã hội hơn là thể chế của chính phủ đó.

Hiến pháp thành văn sớm nhất vẫn còn dùng ở một nước có chủ quyền đến nay là của San Marino. Hiến pháp

San Marino được viết bằng tiếng Latin vào năm 1300 bao gồm sáu quyền. Quyền đầu tiên có 62 điều, nói về việc thiết lập các hội đồng, tòa án, các viên chức hành pháp và quyền hành của họ. Các quyền còn lại nói về tội phạm và luật dân sự và các thủ tục tòa án.

Khởi thịnh vượng chung Massachusetts thông qua Hiến pháp năm 1780, trước việc thông qua Điều ước Liên bang và Hiến pháp Hoa Kỳ. Hiến pháp Hoa Kỳ là Hiến pháp đặc trưng cho Hiến pháp cổ điển. Nội dung của Hiến pháp chỉ có 7 điều, tập trung vào việc quy định trình tự thành lập và thẩm quyền của các cơ quan trung ương – Quốc hội, Tổng thống và Tòa án tối cao; mối quan hệ giữa Liên bang với các bang và trình tự thay đổi Hiến pháp. Đây là Hiến pháp "có tên" vẫn được dùng cũ nhất vì văn kiện này tuyên bố rõ ràng rằng bản thân nó là một Hiến pháp. Hiến pháp Hoa Kỳ được thông qua năm 1787 chịu ảnh hưởng của hệ thống Hiến pháp Anh. Văn kiện đó trở thành cơ sở cho nền cộng hòa và Hiến pháp được soạn tiếp sau, nó cũng thường được cho rằng là Hiến pháp được biên soạn có tính quốc gia hiện đại lâu đời nhất trên thế giới. Hiến pháp của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ qua nhiều lần sửa đổi được coi là một trong số những Hiến pháp hoàn thiện nhất trên thế giới. Hiến pháp Hoa

Kỳ gồm hai nội dung chính đó là: Sự phân chia quyền lực Nhà nước thông qua tổ chức hoạt động bộ máy Nhà nước và các quyền tự nhiên của con người. Mục đích của việc quy định hai nội dung trên là để giới hạn quyền lực Nhà nước và bảo vệ các quyền tự nhiên của con người tránh sự lạm quyền từ phía các cơ quan Nhà nước.

Hiện nay Hiến pháp là một khái niệm được hiểu theo nhiều nghĩa rộng, hẹp khác nhau như: Hiến pháp chính quyền (nghĩa hẹp), hiến chương, luật lệ, nguyên tắc giữa các tổ chức chính trị (nghĩa rộng). Trên thế giới Hiến pháp được hiểu theo nghĩa chung nhất là: một hệ thống quy định những nguyên tắc chính trị căn bản và thiết lập kiến trúc, thủ tục, quyền hạn và trách nhiệm của một chính quyền. Nhiều Hiến pháp của các quốc gia cũng bảo đảm những quyền nhất định cho nhân dân. Vì vậy Hiến pháp được coi là đạo luật cơ bản do cơ quan quyền lực cao nhất ban hành quy định việc tổ chức Nhà nước, cơ cấu, thẩm quyền các cơ quan Nhà nước Trung ương và quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân, nó thể hiện ý chí và nguyện vọng của tuyệt đại đa số dân chúng tồn tại ở trong hoặc ngoài nhà nước đó.

Kể từ khi bản Hiến pháp đầu tiên của nhân loại ra đời cho đến nay lịch sử

lập hiến của toàn thế giới đã có những bước phát triển vượt bậc gắn với sự phát triển của đời sống kinh tế chính trị của từng xã hội cụ thể. Khái quát có ba xu thế phát triển cơ bản là:

- Xu thế xã hội hóa Hiến pháp (các nước đều đưa những quan hệ về kinh tế, văn hóa - xã hội cơ bản cùng với những quan hệ chính trị truyền thống vào phạm vi đối tượng điều chỉnh của Hiến pháp).

- Xu thế dân chủ hóa Hiến pháp (biểu hiện thông chế độ bầu cử phổ thông, sự mở rộng các quyền tự do, dân chủ cá nhân, hình thức trưng cầu dân ý và các chế định dân chủ mới như tư pháp hành chính, giám sát hiến pháp....)

- Xu thế quốc tế hóa (hay toàn cầu hóa) Hiến pháp, biểu hiện bằng mối quan hệ ngày càng chặt chẽ giữa Hiến pháp của các nước và luật pháp quốc tế.

Quá trình hình thành và phát triển Hiến pháp trên thế giới thời hiện đại có thể được chia thành các giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1: Từ năm 1787 đến năm 1917: Phạm vi các nước có Hiến pháp rất hẹp, chủ yếu là các nước có chính thể dân chủ hoặc quân chủ lập hiến như Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Đức, Nhật Bản và Hiến pháp trong giai đoạn này cũng chỉ quy định hai nội dung cơ bản là tổ chức bộ máy Nhà nước và một số quyền

cơ bản của công dân (quyền tự do, dân chủ).

Giai đoạn 2: Từ năm 1917 đến năm 1945: Ngoài Hiến pháp của các nước theo hệ tư tưởng tư sản còn xuất hiện thêm Hiến pháp của các nước theo chính thể Xã hội chủ nghĩa với ba đặc trưng cơ bản là: Thứ nhất, Hiến pháp Xã hội chủ nghĩa có khuynh hướng mở rộng phạm vi điều chỉnh trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục; Thứ hai, áp dụng nguyên tắc tập quyền Xã hội chủ nghĩa chứ không thừa nhận sự phân chia quyền lực Nhà nước theo nguyên tắc "Tam quyền phân lập" của học giả người Pháp Montesquieu (tên thật là Charles-Louis de Secondat); Thứ ba, đưa ra khái niệm các "Quyền công dân" mà không thừa nhận khái niệm "Quyền tự nhiên" của con người.

Giai đoạn 3: Từ năm 1946 đến năm 1989: Đây là giai đoạn thắng lợi của phong trào đấu tranh giành độc lập của các nước Châu Phi kéo theo một loạt nhà nước dân chủ ra đời nên việc ban hành hiến pháp mang tính toàn cầu vì vậy Hiến pháp cũng phát triển rộng rãi.

Giai đoạn 4: Từ năm 1990 đến nay: Sau khi Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu sụp đổ các nước theo chính thể XHCN như Trung Quốc, Triều Tiên, Việt Nam, Cu Ba, Lào,...) vẫn nỗ lực theo đuổi con đường Xã hội chủ nghĩa thông

qua hàng loạt cuộc cải cách, đổi mới và đã có những sự điều chỉnh Hiến pháp của mình cho phù hợp với tình hình cụ thể. Giai đoạn này được đặc trưng bởi sự đa dạng trong đối tượng điều chỉnh của Hiến pháp và nội dung của Hiến pháp ngày càng đa dạng hơn.

Ở Việt Nam, Hiến pháp được định nghĩa là đạo luật cơ bản của một quốc gia quy định về những quan hệ xã hội liên quan đến việc tổ chức bộ máy nhà nước. Hiến pháp là một văn bản tổ chức đời sống chính trị của một đất nước. Hiến pháp điều chỉnh những quan hệ xã hội rường cột của đất nước, đặt nền tảng pháp lý cho một quốc gia. Do đó Hiến pháp là cơ sở của hệ thống pháp luật của nhà nước. Hiến pháp có hiệu lực pháp lý cao nhất, mọi văn bản pháp luật phải phù hợp với Hiến pháp, không được mâu thuẫn với Hiến pháp. Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam quy định chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, cơ cấu, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước, thể chế hoá mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý. Những mối quan hệ xã hội được Hiến pháp Việt Nam điều chỉnh có thể chia thành những nhóm sau đây:

1. Những mối quan hệ xã hội liên quan đến nguồn gốc của quyền lực nhà nước và bản chất của quyền lực nhà nước.

2. Những mối quan hệ xã hội liên quan đến việc xác định cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội của việc tổ chức nhà nước Việt Nam. Những mối quan hệ này đặt nền tảng cho việc tổ chức nhà nước.

3. Những mối quan hệ xã hội giữa Nhà nước và công dân. Đó là những mối quan hệ xã hội xác định hình thức tham gia của nhân dân vào việc quyết định những công việc của Nhà nước, xác định các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

4. Những mối quan hệ xã hội liên quan đến mô hình Nhà nước Việt Nam. Qua đó cho phép xác định cơ cấu, tổ chức các cơ quan nhà nước, và mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước với nhau.

2. Hiến pháp ở Việt Nam - Quá trình hình thành và phát triển

Hiến pháp 1946

Hiến pháp 1946 là bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, được Quốc hội khóa I thông qua vào ngày 9 tháng 11 năm 1946. Ủy ban dự thảo Hiến pháp được thành lập theo Sắc lệnh số 34-SL ngày 20 tháng 9 năm 1945 gồm có 7 thành viên: Hồ Chí Minh, Vĩnh Thụy, Đặng Thai Mai, Vũ Trọng Khánh, Lê Văn Hiến, Nguyễn

Lương Bằng, Đặng Xuân Khu (Trường Chinh) . Nhưng do Kháng chiến chống Pháp bùng nổ vào ngày 19 tháng 12 năm 1946 đã làm việc tổ chức tổng tuyển cử bầu Nghị viện nhân dân không có điều kiện để thực hiện vì vậy Hiến pháp 1946 chưa được chính thức công bố và chưa từng có hiệu lực về phương diện pháp lý.

Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946 là một bản hiến văn ngắn, bao gồm lời nói đầu và 7 chương, 70 điều.

Nét độc đáo của Hiến pháp 1946 thể hiện rất sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh, không theo bất kỳ một nguyên mẫu Hiến pháp nào có sẵn trong lịch sử mà là sự kế thừa những giá trị tinh hoa của các bản hiến pháp nổi tiếng như của Pháp, Mỹ...

Hiến pháp 1959

Sau khi Việt Nam giành thắng lợi tại Điện Biên Phủ năm 1954, Miền Bắc được giải phóng và bước vào thời kỳ quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Quan hệ giai cấp, quan hệ quốc tế và tình hình chính trị xã hội có nhiều thay đổi lớn lao. Do vậy tại kỳ họp lần thứ 11, Quốc hội khóa I, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc báo cáo về Dự thảo Hiến pháp sửa đổi. Ngày 31 tháng 12 năm 1959 Quốc hội đã nhất trí thông qua Hiến pháp sửa đổi, do đồng chí Tôn Đức Thắng ký. Ngày 1 tháng 1 năm 1960, Chủ tịch Hồ Chí

Minh ký sắc lệnh công bố Hiến pháp. Bản Hiến pháp này có lời nói đầu, 10 chương, 112 điều. Hiến pháp 1959 là bản hiến pháp xã hội chủ nghĩa đầu tiên của nước ta. Hiến pháp đã ghi nhận những thành quả đấu tranh giữ nước và xây dựng đất nước của nhân dân Việt Nam. Đồng thời lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến Việt Nam vai trò lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam) được ghi nhận bằng đạo luật cơ bản của nhà nước. Hiến pháp 1959 kế thừa và phát triển hiến pháp 1946 để phù hợp với giai đoạn lịch sử mới, đó là Hiến pháp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và Cương lĩnh để đấu tranh thống nhất nước nhà.

Hiến pháp 1980

Đại thắng mùa xuân 1975 đã thống nhất non sông, đất nước thu về một mối sau hơn 20 năm chia cắt với hai chế độ chính trị xã hội khác nhau. Theo nguyện vọng của nhân dân cả nước, ngày 25 tháng 4 năm 1976 cuộc tổng tuyển cử theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu, trực tiếp và bỏ phiếu kín đã bầu ra Quốc hội chung cho cả nước. Ngay trong kỳ họp đầu tiên của Quốc hội (từ 25/6 đến 3/7/ 1976), ngoài những nghị quyết quan trọng về việc lấy tên nước, quốc kỳ, quốc huy, quốc ca và thủ đô thì quốc hội cũng thông qua Nghị quyết sửa đổi Hiến pháp 1959, thành lập Ủy ban dự

thảo Hiến pháp gồm 36 người do đồng chí Trường Chinh làm chủ tịch. Tại kỳ họp thứ 7 khóa VI ngày 18 tháng 12 năm 1980 Quốc hội đã thông qua Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hiến pháp 1980 có lời mở đầu, 12 chương, 147 điều.

Hiến pháp 1980 lần đầu tiên đã thể chế hóa vai trò lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước và xã hội vào một điều của Hiến pháp (điều 4). Sự thể chế này thể hiện sự thừa nhận chính thức của Nhà nước về vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Cũng là lần đầu tiên vị trí, vai trò của các tổ chức chính trị, xã hội như Mặt trận tổ quốc, Tổng công đoàn Việt Nam được quy định trong Hiến pháp.

Hiến pháp 1980 là bản Hiến pháp của một nước Việt Nam hoàn toàn độc lập, thống nhất, thể hiện ý chí của nhân dân hai miền Nam - Bắc đoàn kết một lòng cùng tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội do đó nó đã đánh cột mốc quan trọng trong lịch sử nước ta.

Hiến pháp 1992 (Sửa đổi bổ sung 2001)

Trước Đại hội VI của Đảng (tháng 12-1986), nền kinh nước ta là nền kinh tế kế hoạch hóa, từ sau Đại hội VI trở đi, nền kinh nước ta chuyển sang nền kinh tế sản xuất hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự điều tiết vĩ mô (sự quản lý của Nhà

nước); Đảng ta đã đưa ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước, thuật ngữ "chuyên chính vô sản" được thay bằng "hệ thống chính trị". Quá trình đổi mới ở nước ta sau 1986 đã đạt được những thành tựu bước đầu rất quan trọng, do vậy cần phải có sự sửa đổi Hiến pháp năm 1980 nhằm đáp ứng yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ mới. Hiến pháp năm 1992 ra đời trên cơ sở sửa đổi căn bản, toàn diện Hiến pháp năm 1980. Vào hồi 11 giờ 45 phút ngày 15-4-1992, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII, kỳ họp thứ 11 đã biểu quyết nhất trí thông qua Hiến pháp năm 1992. Hiến pháp gồm Lời nói đầu, 12 chương, 147 điều. Theo Nghị quyết của Quốc hội, Hiến pháp có hiệu lực thi hành ngay từ ngày Chủ tịch Hội đồng Nhà nước (nay là Chủ tịch nước) ban hành lệnh công bố - ngày 18-4-1992. Sau 9 năm thực hiện, Quốc hội khóa X, Kỳ họp thứ 10 đã ra Nghị quyết số 51/2001/QH10, ngày 25-12-2001, sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất trên cơ sở Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 1991) và văn kiện các đại hội của Đảng (khóa VI, 1986-1991; khóa VII, 1991-1996). Việc sửa đổi, bổ sung gồm Lời nói đầu, 23 điều và bỏ khoản 8 của Điều 91, với số chương, số điều vẫn như trước. Sau 10 năm thực hiện Hiến pháp

năm 1992 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001), Quốc hội khóa XIII, Kỳ họp thứ nhất, ngày 6-8-2011, đã ra Nghị quyết số 06/2002/QH13 sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992 lần thứ hai trên cơ sở Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011) và văn kiện Đại hội XI của Đảng.

Hiến pháp năm 1992 là cột mốc quan trọng của lịch sử lập hiến Việt Nam, là Hiến pháp của công cuộc đổi mới toàn diện và sâu sắc cả xã hội, bắt đầu từ đổi mới nền kinh tế và từng bước đổi mới vững chắc về chính trị nên nó có những giá trị cơ bản và ý nghĩa to lớn. Hiến pháp năm 1992 có vị trí trung tâm trong hệ thống pháp luật hiện hành, thể hiện tính pháp lý, tính hiện thực cao; là nền tảng để hoàn thiện hệ thống các cơ quan tư pháp và cải cách tư pháp; là cơ sở pháp lý vững chắc cho việc mở rộng và phát triển nền ngoại giao sáng tạo Việt Nam trong tình hình thế giới biến đổi không ngừng.

3. Dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992

Đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nêu rõ: “Hiến pháp năm 1992 là Hiến pháp của thời kỳ đầu đổi mới; là đạo luật cơ bản của Nhà nước, văn kiện chính trị- pháp lý quan trọng, thể hiện bản chất dân chủ, tiến bộ của

Nhà nước ta, chế độ ta. Hiến pháp năm 1992 đã thể chế hóa đường lối đổi mới của Đảng thể hiện tập trung ở Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được Đại hội VII của Đảng thông qua (tháng 6/1991), tạo cơ sở hiến định cho công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”. Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, trên cơ sở tổng kết sâu sắc thực tiễn và lý luận 25 năm đổi mới, đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020, Đại hội đã quyết định phải sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992 cho phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới. Nội dung của Hiến pháp mới phải thể hiện được tầm nhìn lâu dài, phù hợp với định hướng phát triển của quốc gia ở cả hiện tại và tương lai, đặc biệt phải đáp ứng mục tiêu ổn định cao về mặt thời gian.

Trên cơ sở kế thừa kết quả tổng kết 25 năm đổi mới, kết quả tổng kết và thi hành Hiến pháp 1992, các văn kiện của Trung ương Đảng, các đề tài nghiên cứu khoa học liên quan đến Hiến pháp, kinh nghiệm thực tiễn, kinh nghiệm quốc tế... Ủy ban sửa đổi Hiến pháp đã chất

lộc, tập trung vào 9 định hướng cơ bản để sửa đổi, gồm:

1. Tiếp tục thể chế hóa đầy đủ và sâu sắc hơn chủ trương phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân;
2. Tiếp tục phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, huy động các lực lượng xã hội phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước;
3. Tiếp tục khẳng định và làm rõ hơn vị trí, vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội;
4. Tiếp tục phát huy nhân tố con người, thể hiện sâu sắc hơn quan điểm bảo vệ, tôn trọng quyền con người, bảo đảm thực hiện tốt hơn quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân;
5. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, bảo đảm công bằng xã hội, bảo vệ môi trường;
6. Tiếp tục bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa;
7. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Xác định rõ vị trí chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp;
8. Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế;

9. Bảo đảm tính hiệu lực, tính ổn định, lâu dài của Hiến pháp.

Toàn văn Dự thảo sửa đổi Hiến pháp 1992 đã được công bố, có lời nói đầu, 11 chương, 124 điều. So với Hiến pháp 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) giảm 1 Chương, 23 điều. Trong 11 chương có 1 Chương mới hoàn toàn (Chương X: Hội đồng Hiến pháp, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán Nhà nước); trong 124 điều của dự thảo có 11 điều viết hoàn toàn mới, 102 điều sửa đổi bổ sung. Theo tiến trình sửa đổi, bổ sung đã định, tới Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIII (tháng 10-2013), đất nước ta sẽ có bản Hiến pháp mới.

III. KẾT LUẬN

Như vậy, Hiến pháp năm 1992 có thời gian hiệu lực 22 năm, dài nhất so với các bản Hiến pháp trước. Hiến pháp năm 1992 đã để lại nhiều vấn đề có ý nghĩa và giá trị tốt đẹp, như: các nguyên tắc của Hiến pháp; Hiến pháp thể hiện cách mạng phát triển không ngừng; tính hiện thực của Hiến pháp; Hiến pháp là cơ sở khoa học để đổi mới nền kinh tế, từng bước đổi mới hệ thống chính trị, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, hoàn thiện và đổi mới hệ thống các cơ quan tư pháp và hoạt động tư pháp...

Hiện nay Việt Nam đã và đang gia nhập, hội nhập sâu với kinh tế thế giới, vì vậy trong quá trình sửa đổi Hiến pháp,

cần có sự quan tâm đến vấn đề này. Một mặt vừa thể hiện được thể chế chính trị, cũng như hệ thống pháp luật của Việt Nam là phù hợp với thời đại, mặt khác lại thể hiện được Hiến pháp là tiếng nói của toàn thể nhân dân Việt Nam, thể hiện được bản chất chính trị riêng của nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Qua đó, đưa Hiến pháp trở thành văn kiện pháp lý thiêng liêng của quốc gia. Thiết nghĩ việc hiểu biết về Hiến pháp nói chung và Hiến pháp Việt Nam nói riêng là hết sức cần có, nhưng quan trọng hơn là ý thức trách nhiệm của mỗi một công dân nước Việt trong việc tham gia ý kiến đóng góp cho bản dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Thuyết Tam quyền phân lập và bộ máy nhà nước tư sản hiện đại*, TS Đinh Ngọc Vượng (Hà Nội, 1992)
2. *Những vấn đề cơ bản của Hiến pháp các nước trên thế giới*, Nhiều tác giả, TSKH Đào Trí Úc chủ biên (Hà Nội, 1993)
3. *Sự ra đời và phát triển của Hiến pháp trong lịch sử*, TS Nguyễn Đình Lộc (Hà Nội, 1994)
4. *Hiến pháp trong Nhà nước pháp quyền*, Nhiều tác giả, PGS.TS Nguyễn Đăng Dung chủ biên, (Đà Nẵng, 2008)
5. *Hiến pháp Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1946*
6. *Hiến pháp Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1959*
7. *Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1980*
8. *Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992*

GIỮ GÌN SỰ ĐOÀN KẾT THỐNG NHẤT TRONG ĐẢNG THEO DI HUẤN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Th.S Nguyễn Quốc Sơn

Phòng CT Học sinh - Sinh viên

Không phải đến thời kỳ lịch sử hiện đại người Việt Nam mới lập ra các tổ chức để giành độc lập, thống nhất. Khoảng giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, ở Việt Nam các Hội, Đảng xuất hiện nhiều, nhưng hầu hết đều bị thực dân Pháp tiêu diệt. Duy chỉ có Đảng Cộng sản Việt Nam do Hồ Chí Minh sáng lập, tuy bị thực dân Pháp khủng bố gắt gao hơn hết, mà trường tồn bất tử và hoạt động cách mạng sôi nổi hơn hết, gánh vác và giải quyết thắng lợi mọi nhiệm vụ của lịch sử dân tộc. Có thể giải thích và cắt nghĩa cho sự trường tồn và thành công đó của Đảng Cộng sản Việt Nam bằng nhiều lý do, mà lý do quan trọng nhất, theo Hồ Chí Minh là do Đảng ta giữ gìn và củng cố sự đoàn kết thống nhất của Đảng.

Giữ gìn và củng cố sự đoàn kết thống nhất trong Đảng

Từ những hoạt động đầu tiên chuẩn bị cho việc thành lập Đảng Cộng Sản Việt Nam đến khi về cõi vĩnh hằng, Hồ Chí Minh xem việc giữ gìn, củng cố sự đoàn kết thống nhất của Đảng là nguyên tắc quan trọng của công tác xây dựng Đảng.

Tư tưởng đoàn kết thống nhất trong Đảng của Hồ Chí Minh là nhất quán. Cơ sở để xây dựng đoàn kết thống nhất trong Đảng chính là đường lối, quan điểm và Điều lệ của Đảng. Sự thống nhất về chính trị, tư tưởng, tổ chức sẽ tạo nên sự thống nhất về hành động trong trong toàn Đảng, nhằm đưa đường lối, chủ trương của Đảng vào cuộc sống, biến thành hành động cách mạng không chỉ của đảng viên mà cả quần chúng nhân dân.

Trong tác phẩm “Đường cách mệnh”, Hồ Chí Minh đã chỉ rõ nhiệm vụ hàng đầu của Đảng cách mệnh là đoàn kết lãnh đạo nhân dân đứng lên làm cách mệnh. Đó là một nhiệm vụ nặng nề và rất khó khăn. Nhưng, theo Người, nếu những người cộng sản biết đoàn kết thống nhất, biết đồng tâm hiệp lực mà làm thì chắc chắn làm được. Hồ Chí Minh từng nói những người cộng sản Việt Nam phải có 3 chữ “**đồng**” là: “**đồng chí**” tức là cùng chí hướng, “**đồng tâm**” tức là một lòng, hiệp lực, chung lòng cứu nước và “**đồng tình**” tức là cùng giống nhau ở tình cảm yêu nước, yêu đồng bào và ghét bất công tàn bạo.

Theo Hồ Chí Minh, “đồng chí ta” tuy có khi khác nhau về chủng tộc hay khác nhau về nguồn gốc giai cấp, nhưng là những người cùng chủ nghĩa, cùng mục đích, cùng sống, cùng chết, chung sướng, chung khổ, cho nên phải *thật thà đoàn kết*. Muốn đi tới mục đích, không phải chỉ tổ chức là đủ, mà phải chân thành, thống nhất trong tư tưởng nữa. Sự chân thành, thống nhất ấy có được trên cơ sở của tình đồng chí yêu thương lẫn nhau. Vì thế, Người yêu cầu đoàn kết là phải thật thà, chân thành chứ không phải theo kiểu hình thức, bằng mặt mà không bằng lòng.

Thống nhất về lý tưởng, cùng tin theo một chủ nghĩa khoa học là điều căn cốt nhất của Đảng chân chính cách mạng. Thống nhất giữa lý trí sáng suốt và tình cảm sôi nổi là bản lĩnh cần có của mỗi đảng viên. Cũng tại lớp huấn luyện cán bộ đầu tiên của Đảng, theo Người, trước hết Đảng phải có lý luận tiên phong để làm tròn nhiệm vụ của Đảng tiên phong. Đảng muốn vững thì phải có chủ nghĩa làm cốt. Trong Đảng ai cũng phải hiểu và tin theo chủ nghĩa ấy. Theo Người, “chủ nghĩa làm cốt” ở đây là chủ nghĩa Lênin, vì nó là chân chính nhất, chắc chắn nhất và cách mạng nhất trong mọi thời đại. Trên cơ sở đó, Hồ Chí Minh đã xác định lý tưởng của Đảng là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp,

giải phóng con người. Nó là căn cốt, là hạt nhân, là lực hấp dẫn để đoàn kết tất cả mọi đảng viên trong quỹ đạo của Đảng. Quỹ đạo đó là nghị quyết và Điều lệ Đảng. Cũng vì thế, làm cho họ - những đảng viên trong những tình huống khác nhau, dù còn có những đề xuất về chủ trương, quyết sách khác nhau nhưng cuối cùng phải đi đến thống nhất để cùng hành động.

Hơn ai hết, ngay từ buổi đầu chuẩn bị thành lập Đảng, Người đã nhìn thấy tai hại của sự chia rẽ giữa những người cộng sản. Cuối năm 1929, đầu năm 1930, sự xuất hiện của ba tổ chức Cộng sản chứng tỏ hệ tư tưởng Mác-Lênin đã chiếm ưu thế trong phong trào cách mạng ở Việt Nam. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển của mình, các tổ chức ấy không thể không tranh giành ảnh hưởng trong quần chúng nhân dân, và không tránh khỏi công kích lẫn nhau. Đó là nguy cơ của sự phân liệt về tư tưởng, tổ chức và hành động giữa những người cộng sản. Hồ Chí Minh đã nhận định tình hình đó sớm muộn sẽ gây ra sự chia rẽ trong phong trào công nhân, dẫn đến sự tổn thất cho phong trào cách mạng. Người hiểu rõ vấn đề sống còn đối với đất nước, dân tộc lúc này. Cho nên: “Phải hành động, hành động mau lẹ và kiên quyết, không được phép chậm trễ hơn nữa. Thiếu một đảng thống nhất

lãnh đạo phong trào công nhân, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta sẽ như con tàu không có người cầm lái”¹. Nhận thức sáng suốt, thái độ kiên quyết, hành động kịp thời của Hồ Chí Minh là nhân tố quyết định đưa tới sự đoàn kết, thống nhất giữa các tổ chức cộng sản trong nước. Vì thế, tại Hội nghị ngày 3.2.1930, Hồ Chí Minh kêu gọi những người cộng sản của ba tổ chức cộng sản trong nước “bỏ mọi thành kiến xung đột cũ, thành thật hợp tác để thống nhất các nhóm cộng sản Đông Dương”² thành Đảng Cộng sản Việt Nam.

Kể từ đó, Đảng Cộng Sản Việt Nam là tổ chức đoàn kết thống nhất duy nhất, là đội tiên phong của liên minh công nông, trí thức, của dân tộc ta lãnh đạo toàn dân ta thực hiện lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền chủ nghĩa xã hội. Hồ Chí Minh nói:

*“...Đảng ta là đạo đức, là văn minh,
Là thống nhất, độc lập, là hoà bình, ấm
no”*³.

Cương lĩnh đầu tiên của Đảng do Hồ Chí Minh soạn thảo đã khẳng định: Đảng luôn giữ gìn đoàn kết thống nhất, trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng phải đặt lợi ích của dân tộc lên trên hết, trước hết và “trong khi liên lạc với các giai cấp, phải rất cẩn thận, không khi nào nhượng một chút lợi ích gì

của công nông mà đi vào đường thoả hiệp”⁴. Cội nguồn của sự đoàn kết thống nhất trong Đảng là dân chủ nội bộ. Trong Điều lệ văn tắt của Đảng, Người khẳng định: “Bất cứ về vấn đề nào đảng viên đều phải hết sức thảo luận và phát biểu ý kiến, khi đa số đã nghị quyết thì tất cả đảng viên phải phục tùng mà thi hành”⁵. Hồ Chí Minh là mẫu mực tuyệt vời về tôn trọng ý kiến tập thể nhưng biết bảo lưu những ý kiến mà mình cho là đúng đắn, biết giúp đỡ đồng chí nâng cao trình độ lý luận và thâm nhập thực tế, lấy thực tiễn để kiểm tra chân lý. Từ đó mà cảm hoá, thuyết phục nhau đi tới sự nhất trí cao trong Đảng về đường lối chiến lược cũng như sách lược cách mạng.

Trên thực tế, một số quan điểm về cách mạng Đông Dương, giữa Nguyễn Ái Quốc và Quốc tế Cộng sản, cũng như giữa Cương lĩnh đầu tiên của Đảng do Người soạn thảo với Luận cương và Án Nghị quyết của Trung ương hội nghị tháng 10 năm 1930 đã có những khác biệt. Mặc dù vậy, là một Đảng viên, để giữ gìn, củng cố sự đoàn kết thống nhất trong Đảng, Hồ Chí Minh đã chấp hành nghị quyết của Đảng, nhưng vẫn kiên trì quan điểm của mình và lúc có điều kiện, đấu tranh để ngăn ngừa tác hại của xu hướng tả khuynh từ Quốc tế cộng sản đang có ảnh hưởng rất lớn trong nội bộ Đảng ta. Sự thống nhất về chiến lược, sách lược cách mạng là khâu không dễ dàng ngay

¹ E. Cô-bê-lép: Đồng chí Hồ Chí Minh, Nxb. Thanh niên H.1988, tr.244.

² Hồ Chí Minh: sdd, tập 3, tr.561.

³ Hồ Chí Minh: sdd, tập 10, tr.5.

⁴ Hồ Chí Minh: sdd, tập 3, tr.3.

⁵ Hồ Chí Minh: sdd, tập 3, tr.7.

từ đầu. Nó phải trải qua thử thách khắc nghiệt của cuộc đấu tranh anh dũng và hy sinh của nhiều đồng chí, đồng bào cho mãi đến năm 1941 tại Hội nghị TƯ lần thứ 8 do tình hình trong nước và thế giới biến đổi to lớn, thuận lợi nên mới tạo ra được sự nhất trí cao trong toàn Đảng và được toàn dân hưởng ứng đưa tới bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng nước nhà. Cuộc cách mạng Tháng Tám năm 1945, tiếp theo là cuộc kháng chiến chống ngoại xâm suốt 30 năm đưa tới kết thúc hoàn toàn thắng lợi đã chứng minh hùng hồn sự đoàn kết thống nhất trong toàn Đảng cả về tư tưởng, chính trị và tổ chức. Sự đoàn kết thống nhất ấy cũng chứng tỏ đường lối của Đảng ta luôn giữ vững nguyên tắc độc lập, tự chủ và chỉ có độc lập, tự chủ chúng ta mới có sự thống nhất về tư tưởng và tổ chức để đoàn kết đấu tranh giành thắng lợi.

Bài học về sự đoàn kết thống nhất, độc lập, tự chủ về đường lối, về chủ trương chiến lược là bài học có ý nghĩa sống còn đối với Đảng ta. Vì thế, trước lúc đi xa, trong Di chúc, lời Người căn dặn đầu tiên là về Đảng, về sự đoàn kết thống nhất trong Đảng, Bác viết: “Trước hết nói về Đảng (...) Đoàn kết là một truyền thống cực kỳ quý báu của Đảng và của dân ta. Các đồng chí từ Trung ương đến các chi bộ cần phải giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như

giữ gìn con ngươi của mắt mình”⁶. Với mỗi đảng viên, đôi mắt, con ngươi chính là cái giúp họ có thể “nhìn cho rộng”, rồi “suy cho kỹ”. “Nhìn cho rộng” tức là hướng về lợi ích toàn cục, lợi ích dân tộc, lợi ích giai cấp, về chiến lược, sách lược, về mục tiêu lý tưởng của Đảng.

Người đã giải thích rằng, lợi ích của dân tộc, gồm có lợi ích của Đảng. Lợi ích của Đảng, gồm có lợi ích của đảng viên. Sự phát triển và thành công của Đảng, một mặt tức là thành công của dân tộc, một mặt tức là thành công của đảng viên. Chỉ có khi Đảng thành công và thắng lợi, thì đảng viên mới có thể thành công và thắng lợi. Vì thế, đảng viên cần phải hy sinh lợi ích của mình cho lợi ích chung của Đảng⁷. Còn ‘suy cho kỹ’ tức là phải tìm ra cách thức, biện pháp để biến mục tiêu, lý tưởng, đường lối, chiến lược sách lược của Đảng thành hành động cách mạng cụ thể, gắn với nhiệm vụ của mỗi cá nhân đảng viên. Và nhiệm vụ ấy chỉ được hoàn thành trên cơ sở của sự đoàn kết nhất trí của toàn Đảng. Lời căn dặn đó đã biến thành lời thề của thề của toàn Đảng, toàn dân ta khi cả dân tộc tiễn biệt Người đi “gặp cụ Các Mác, cụ Lênin”. Ngày 2 tháng 9 năm 1969, trong niềm tiếc thương vô hạn, đồng chí Lê Duẩn thay mặt những

⁶ Hồ Chí Minh: sđd, tập 10, tr. 834.

⁷ Hồ Chí Minh: sđd, tập 5, tr. 253

người cộng sản và cả dân tộc ta tuyên thệ:

“Vĩnh biệt Người, chúng ta thề:

Hết lòng, hết sức giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình, tăng cường sức chiến đấu của Đảng, làm hạt nhân cho đoàn kết toàn dân, đảm bảo cho sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân và dân tộc Việt Nam hoàn toàn thắng lợi”⁸.

Lời thề ấy đã khắc vào tâm khảm của mỗi đảng viên như một lẽ sống, một trách nhiệm. Hơn 40 năm qua, kể từ ngày vắng Bác, đại đa số những người cộng sản Việt Nam vẫn giữ trọn lời thề, kẻ vai sát cánh, phấn đấu hy sinh, đoàn kết thống nhất, hướng dẫn nhân dân hoàn thành sự nghiệp chống Mỹ, thống nhất đất nước; khôi phục, xây dựng, đưa đất nước vượt qua thời kỳ khó khăn, khủng hoảng, tiến hành đổi mới đất nước. Trước sự chống phá khốc liệt của kẻ thù, Đảng ta vẫn là một khối đoàn kết thống nhất về tư tưởng và hành động. Đặc biệt, khi hệ thống xã hội chủ nghĩa rơi vào khủng hoảng và sụp đổ như một hiệu ứng domino, đã tạo ra tâm lý dao động trong một bộ phận đảng viên. Nhưng sự dao động đó chỉ là nhất thời vì Đảng ta vẫn là một tổ chức đoàn kết chặt

chẽ giữa lúc cơn sóng thần cuốn đổ chủ nghĩa xã hội ở chính quê hương của nó.

Đại hội VII của Đảng ta vẫn khẳng định mạnh mẽ và dứt khoát rằng: “Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động”⁹. Chính sự đoàn kết, kiên định, thống nhất về tư tưởng, tổ chức và hành động đó đã kịp thời nâng cao nhận thức, tăng cường bản lĩnh cho đảng viên, đặc biệt là những đảng viên giữ các vị trí lãnh đạo; uốn nắn những quan điểm lệch lạc, những nhận thức mơ hồ, những biểu hiện cơ hội, hữu khuynh, giáo điều đảm bảo điều kiện vững chắc để Đảng lãnh đạo nhân dân ta thoát khỏi khủng hoảng, đưa đất nước bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đạt được những thành tựu lớn trên con đường đưa nước ta đến năm 2020 về cơ bản trở thành nước công nghiệp.

Vì vậy, giữ gìn sự đoàn kết thống nhất của Đảng mãi mãi là nguyên tắc, là bài học lớn của công tác xây dựng Đảng. Muốn đạt được điều đó, theo Hồ Chí Minh, có hai cách: phê bình, tự phê bình và ra sức giữ gìn kỷ luật của Đảng./.

⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam:
<http://dangcongsan.vn/cpv/>, ngày 10.3.2006

⁹ Đảng Cộng sản Việt Nam:
<http://dangcongsan.vn/cpv/>, ngày 27.9.2004

VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA ĐỜI SỐNG ĐỐI VỚI VIỆC GIÁO DỤC LỐI SỐNG MỚI CHO SINH VIÊN HIỆN NAY

Th.S Nguyễn Thị Tùng
Bộ môn Lý luận Chính trị

Xuất phát từ quan điểm *Văn hóa soi đường cho quốc dân đi*, Hồ Chí Minh đặc biệt chú trọng đến việc đưa văn hóa vào trong tất cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Theo Người trong xã hội có bao nhiêu lĩnh vực thì bấy nhiêu lĩnh vực cần đến văn hóa. Vì vậy mà mọi hoạt động thực tiễn của con người đặc biệt là của thế hệ trẻ như thanh niên – sinh viên rất cần đến văn hóa. Văn hóa góp phần định hướng cho sinh viên có động cơ học tập đúng đắn để ngày mai lập nghiệp. Đồng thời, văn hóa sẽ góp phần tạo nên một môi trường học đường văn minh lành mạnh, giữ gìn được truyền thống của dân tộc trong học đường, yêu thầy, kính bạn, yêu khoa học, yêu lao động và biết tu dưỡng đạo đức cách mạng.

Nhận thức được vai trò của văn hóa đối với rèn luyện cho sinh viên lối sống nói chung và đạo đức nói riêng; Đảng, Nhà nước ta đã có nhiều chỉ thị quan trọng để đưa văn hóa vào học đường. Trong đó, việc phát động đợt học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh là một điển

hình để thực hiện thành công văn minh học đường để góp phần đào tạo thế hệ trẻ có kiến thức chuyên môn cao, thẩm nhuần đạo đức cách mạng. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã coi đạo đức là nền tảng cách mạng, Người đã có nhiều bài nói, bài viết đề cập đến việc giáo dục, xây dựng đạo đức cách mạng cho thanh niên - sinh viên. Người đã nêu lên những nội dung rèn luyện đạo đức để có lối sống văn hóa cho sinh viên:

Thứ nhất là tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng và hiếu với nhân dân.

Sinh viên cần nhận thức rằng chỉ có thể thể hiện lối sống văn hóa khi họ được giáo dục, tu dưỡng và rèn luyện lòng yêu nước sâu sắc. Người chỉ rõ: yêu Tổ quốc là cái gì trái với quyền lợi của Tổ quốc, chúng ta kiên quyết chống lại. Tư tưởng quán xuyên của Người là Tổ quốc luôn gắn liền với nhân dân, yêu nước hay trung với nước là làm sao cho "dân giàu, nước mạnh", một khái niệm hết sức tha thiết, gần gũi mà Hồ Chí Minh đã đưa

ra rất sớm từ sau khi miền Bắc nước ta hoàn toàn giải phóng.

Trung thành với Đảng, Hồ Chí Minh yêu cầu sinh viên phải có những đức tính trung thực, ngay thẳng, không tà dâm, không làm việc bậy. Lúc nào được giao việc thì bất kỳ to nhỏ đều ra sức làm cẩn thận, có hiệu quả, và phải biết làm việc có lợi tránh việc có hại cho Đảng

Mặt khác, phải giáo dục sinh viên có được tấm lòng hiếu thảo. Nho giáo chỉ giới hạn chữ hiếu đối với cha mẹ. Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở thế hệ trẻ, đặc biệt là thanh niên sinh viên phải kính trọng và thương yêu cha mẹ, song Người đã mở rộng phạm vi chữ hiếu là hiếu với nhân dân, kết hợp nhuần nhuyễn gia đình và xã hội, cha mẹ, anh chị em với đồng bào, đồng loại. Hiếu với dân như lời dạy của Người là phải giáo dục thanh niên biết yêu mến nhân dân, quý trọng nhân dân, học tập, làm việc vì nhân dân, phải chăm lo bảo vệ lợi ích chính đáng cho nhân dân, tích cực giúp đỡ nhân dân vượt qua mọi khó khăn trong cuộc sống. Đồng thời dám đấu tranh chống lại mọi biểu hiện sách nhiễu nhân dân, gây phiền hà cho nhân dân và luôn dựa vào nhân dân để phát động các phong trào thi đua...,

làm cho nhân dân phần khởi tin tưởng vào chế độ xã hội chủ nghĩa.

Thứ hai, là ra sức thực hiện cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư và khiêm tốn giản dị.

Hồ Chí Minh giải thích cần, kiệm, liêm, chính như sau:

Cần là lao động cần cù, siêng năng, lao động có kế hoạch, sáng tạo năng suất cao; lao động với tinh thần tự lực cánh sinh, không lười biếng, không ỷ lại, không dựa dẫm. Lao động là nghĩa vụ thiêng liêng, là nguồn sống, nguồn hạnh phúc của con người.

Kiệm là tiết kiệm sức lao động, tiết kiệm thì giờ, tiết kiệm tiền của của nhân dân, của đất nước, của bản thân mình. Tiết kiệm từ cái nhỏ đến cái to; *Không xa xỉ, không hoang phí, không bừa bãi*, theo Hồ Chí Minh *Cần* phải đi liền với *Kiệm*, cần mà không kiệm cũng giống như gió vào nhà trống, thùng không đáy, và một dân tộc biết cần, biết kiệm là một dân tộc giàu về vật chất, mạnh về tinh thần, một dân tộc văn minh tiến bộ.

Liêm là luôn luôn tôn trọng giữ gìn của công và của dân; không xâm phạm một đồng xu, hạt thóc của nhà nước, của nhân dân. Phải trong sạch, không tham lam địa vị, tiền của, danh tiếng, sung sướng. Không tâng bốc

mình. Chỉ có một thứ ham là ham học, ham làm, ham tiến bộ. Hành vi trái với chữ liêm là:... cậy quyền thế mà đục khoét, ăn của dân, hoặc trộm của công làm của riêng. Dìm người giỏi, để giữ địa vị và danh tiếng của mình là trộm vị. Gặp việc phải, mà sợ khó nhọc nguy hiểm, không dám làm là tham ụy lạo. Cụ Không nói: người mà không liêm, không bằng súc vật. Cụ Mạnh nói: ai cũng tham lợi thì nước sẽ nguy.

Chính là không tà, thẳng thắn, đứng đắn. Đối với mình, với người, với việc.

Đối với mình, không tự cao, tự đại, luôn chịu khó học tập cầu tiến bộ, luôn kiểm điểm mình để phát huy điều hay, sửa đổi điều dở.

Đối với người, không nịnh hót người trên, xem khinh người dưới; luôn giữ thái độ chân thành, khiêm tốn, đoàn kết, không dối trá, lừa lọc.

Đối với việc, để việc công lên trên việc tư, làm việc gì cho đến nơi, đến chốn, không ngại khó, nguy hiểm, cố gắng làm việc tốt cho dân cho nước.

Giáo dục đạo đức cách mạng cho sinh viên, Hồ Chí Minh rất chú trọng việc giáo dục những phẩm chất đạo đức cao quý này. Nó được thể hiện ở tinh thần lao động tích cực,

siêng năng, làm hết sức mình, gan dạ, táo bạo; là đức tính" trung thực, thật thà, chính trực trong đời công và đời tư. Phải kiên quyết chống thói lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng. Trong quan hệ với bạn bè, anh em thì cởi mở, chân tình, ân cần, tế nhị, giàu tình yêu thương, quý mến, trân trọng con người. Thực hành phê bình và tự phê bình để giúp nhau cùng tiến bộ.

Người yêu cầu phải có một lối sống văn minh, tiên tiến kết hợp hài hòa truyền thống tốt đẹp của dân tộc với tinh hoa văn hóa nhân loại. Phải sửa đổi "cách ăn, cách mặc, cách ở, cách đi lại", làm sao cho mỗi hoạt động đó đều mang tính văn hóa.

Sinh viên bao giờ cũng có nhiều ham muốn, nhưng nếu những ham muốn ấy chỉ hướng vào những dục vọng tầm thường thì sẽ làm cho sinh viên sống không có mục đích đúng đắn, hay nói đúng hơn đó là những ham muốn thấp hèn. Phải giáo dục cho sinh viên có ý thức tự kiểm chế, không để ham muốn thấp hèn đó thành thói quen trong cuộc sống, trong sinh hoạt hàng ngày. Bởi vì khi đã thành thói quen rồi thì rất khó sửa, có khi làm cho sinh viên đi tới thoái hóa biến chất, hư hỏng, sa ngã. Nếu không giáo dục cho sinh viên đức tính giản dị, tiết kiệm thì dễ dẫn đến tiêu

pha hoang phí, đẩy họ vào những con đường bất chính, vi phạm pháp luật. Sự kiểm chế ấy trước hết là phải biết kiểm chế với những ham muốn, những tham vọng không chính đáng của bản thân.

Đạo đức cách mạng còn là sự tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, trí tuệ của tập thể, của nhân dân và kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân. Hồ Chí Minh nói: "Đạo đức cách mạng là hòa mình cùng với quần chúng thành một khối, tin quần chúng, hiểu quần chúng, lắng nghe ý kiến của quần chúng"¹. Vì thế cần giáo dục sinh viên có được sự đồng cảm đó, bắt đầu từ tập thể lớp học, từ nhóm bạn bè cho đến những tập thể lao động.

Trong mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, Hồ Chí Minh đòi hỏi thanh niên phải tự hỏi mình đã làm gì cho nước nhà, chứ không phải là hỏi nước nhà đã làm cho mình những gì? Đối với tập thể gia đình cũng vậy, phải giáo dục thanh niên có tình thương và trách nhiệm với mọi người. Vì vậy, Hồ Chí Minh đã nhiều lần nghiêm khắc phê bình những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân trong thanh niên. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đoàn Thanh niên Lao động Việt Nam, Người chỉ rõ:

Chủ nghĩa cá nhân là việc gì cũng chỉ lo cho lợi ích của riêng mình, không quan tâm đến lợi ích chung của tập thể." Miễn là mình béo, mặc thiên hạ gầy". Nó là mẹ đẻ ra tất cả mọi tính hư nết xấu như: lười biếng, suy bì, kiêu căng, kèn cựa, nhút nhát, lãng phí, tham ô, v.v...Nó là kẻ thù hung ác của đạo đức cách mạng xã hội chủ nghĩa"².

Trong 5 điểm dạy đối với thanh niên, Hồ Chí Minh đã nhắc nhở thế hệ trẻ phải "kiên quyết chống chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tự do", vì nó là kẻ thù hung ác nhất của chủ nghĩa xã hội. Người nhiều lần nói về tính nguy hiểm, độc ác, gian xảo, xảo quyết, xấu xa của chủ nghĩa cá nhân, bởi vì: "chủ nghĩa cá nhân trái với đạo đức cách mạng, nếu nó còn lại trong mình, dù là ít thôi, nó cũng sẽ chờ dịp để phát triển, để che lấp đạo đức cách mạng, để ngăn trở ta một lòng một dạ đấu tranh cho sự nghiệp cách mạng. Chủ nghĩa cá nhân là một thứ rất gian xảo, xảo quyết, nó khéo dễ dàng người ta xuống dốc. Mà ai cũng biết rằng xuống dốc thì dễ hơn lên dốc. Vì thế mà càng nguy hiểm"³.

Phê phán chủ nghĩa cá nhân theo Hồ Chí Minh không có nghĩa là phủ nhận quyền lợi cá nhân trong lao động và hưởng thụ," không phải dày

xéo lên lợi ích cá nhân". Mỗi người đều có tính cách riêng, sở trường riêng, đời sống riêng của bản thân và gia đình mình. Nếu những lợi ích cá nhân không trái với lợi ích tập thể thì không có gì là xấu. Tuy nhiên Người cũng phản đối kiên quyết tư tưởng coi lợi ích cá nhân tách rời lợi ích tập thể. Vì thế đòi hỏi thanh niên phải giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa lợi ích của mình với lợi ích của tập thể và xã hội; phải biết đặt lợi ích cá nhân trong lợi ích tập thể, biết làm cho lợi ích cá nhân và xã hội phát triển hài hòa. Trong những trường hợp nhất định còn phải biết hy sinh lợi ích riêng vì lợi ích chung "Nếu lợi ích cá nhân mâu thuẫn với lợi ích tập thể, thì đạo đức cách mạng đòi hỏi lợi ích riêng của cá nhân phải phục tùng lợi ích chung của tập thể"⁴.

Xây dựng lối sống văn hóa cho sinh viên, theo Hồ Chí Minh còn phải giáo dục lối sống có lý tưởng. Cuộc sống luôn đặt ra cho mỗi người, nhất là lớp trẻ nhiều câu hỏi phải giải đáp. Một trong những câu hỏi lớn nhất, trọng yếu nhất là mục đích cuộc sống, nói một cách dễ hiểu hơn là sống để làm gì? Về điểm này, Hồ Chí Minh ân cần khuyên nhủ thanh niên: "Chúng ta không một phút nào được quên lý tưởng cao cả của mình là phấn đấu

cho tổ quốc ta hoàn toàn độc lập, cho chủ nghĩa xã hội hoàn toàn thắng lợi trên đất nước ta"⁵.

Vì sao lý tưởng đối với tuổi trẻ lại quan trọng, quyết định đến như vậy? Trước hết, đó là do xuất phát từ đặc điểm của lứa tuổi. Sinh viên bao giờ cũng sống với những ước mơ, hoài bão, bao giờ cũng mang trong mình tâm lý hướng tới cái cao đẹp và họ luôn cần đến một điểm tựa tinh thần để giúp họ vượt qua khó khăn thử thách. Chính vì vậy, điều đáng sợ nhất đối với họ là sự "trống rỗng tâm hồn", sự hẫng hụt trong định hướng ngay từ tuổi thanh niên.

Trong đêm đen nô lệ, khát vọng của thanh niên là độc lập, tự do. Vì vậy, Bác kêu gọi và tổ chức thanh niên: " Phấn đấu cho Tổ quốc hoàn toàn độc lập". Có độc lập rồi, Hồ Chí Minh lại mong mỗi hàng ngày, hàng giờ: "Ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành". Chủ nghĩa xã hội được Bác nêu lên trong khái niệm ấm no, hạnh phúc, tiến bộ mà ai cũng hiểu được và cũng có một mong muốn như Bác. Đó chính là lẽ sống mà nhân dân ta qua bao nhiêu thế hệ vẫn khuyên bảo nhau cùng phấn đấu, là lý tưởng mà thanh niên – sinh viên" không phút nào được quên.

Lý tưởng cao đẹp mà chúng ta đang phấn đấu thực hiện đã được Hồ Chí Minh xác định khi gắn liền sự nghiệp giải phóng dân tộc với cách mạng vô sản, khi kết hợp chặt chẽ độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội. Con đường đi đến lý tưởng đó của Hồ Chí Minh đầy khó khăn và gian khổ, không phải chỉ có nhiệt tình nồng bỏng của một trái tim yêu nước, mà còn là cả sự thông minh tuyệt vời của một khối óc vĩ đại; không phải chỉ bằng quan sát, tìm hiểu, học tập của một nghị lực phi thường, mà còn là quá trình lặn lội trong đấu tranh của giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức với tinh thần bất khuất của một chiến sĩ cách mạng kiên cường, Hồ Chí Minh mới tìm được con đường đi đến tương lai cho nước, cho dân.

Do vậy, Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở chúng ta phải làm sao cho thanh niên nhận thức đúng và hiểu sâu sắc rằng: vì lý tưởng cao đẹp ấy, mà biết bao chiến sĩ cộng sản, biết bao người con yêu quý của dân tộc đã hy sinh, biết bao lớp tuổi thanh niên đã lên đường chiến đấu. Con đường đi đến lý tưởng cao đẹp đó là con đường phải đổ nhiều mồ hôi, xương máu những cũng đầy vinh quang và sự tích anh hùng. Có giác ngộ lý tưởng cách mạng, thanh niên mới đảm đương

được sứ mệnh đưa lá cờ bách chiến, bách thắng của Đảng và dân tộc đến thắng lợi cuối cùng.

Sinh viên còn phải thấm nhuần lý tưởng giải phóng con người khỏi ách áp bức, bóc lột, xây dựng một xã hội tốt đẹp, công bằng và hạnh phúc. Khi nói chuyện với nam nữ thanh niên các trường trung học Nguyễn Trãi, Chu Văn An ..., ngày 18 - 12- 1954, Hồ Chí Minh đặt câu hỏi: " học để phụng sự ai?". Rồi Người trả lời: Học "để phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân, làm cho dân giàu nước mạnh"⁶. Đây chính là lý tưởng phấn đấu của sinh viên trong điều kiện mới.

Để giác ngộ sâu sắc về lý tưởng cách mạng, trước hết theo Hồ Chí Minh phải trang bị cho sinh viên kiến thức về thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lênin, về nhân sinh quan cách mạng, những hiểu biết đúng đắn về chủ nghĩa xã hội. Khi đã có cái nhìn đúng đắn về tự nhiên, xã hội và con người, xác định ý nghĩa cuộc sống, hiểu rõ được mục tiêu tiến tới thì niềm tin của Sinh viên không mù quáng, mong muốn không phải là chủ quan và ước mơ không còn là ảo tưởng.

Giác ngộ lý tưởng không phải chỉ dừng ở việc nhận thức về lý tưởng, điều

quan trọng hơn là ở chỗ có tinh thần và hành động kiên quyết để thực hiện lý tưởng ấy. Chỉ có đi vào hành động cách mạng, thanh niên, sinh viên mới giác ngộ về lý tưởng của mình, và cũng thông qua hành động cách mạng mà bồi dưỡng nâng cao thêm trình độ giác ngộ cách mạng. Hồ Chí Minh căn dặn" Trong xã hội cũ, có nhiều nọc độc làm hại thanh niên, sinh viên. Nhất là văn hóa độc hại

của Mỹ, nó dùng mọi cách như sách báo, phim ảnh, v.v...để làm cho thanh niên hư hỏng, trụy lạc. Thậm chí một số thanh niên hóa ra lưu manh, trộm cắp, cờ bạc v. v... Vì vậy, sự giáo dục thanh niên phải liên hệ vào dư luận xã hội, lực lượng của chính phủ để ngăn ngừa những cái gì có thể ảnh hưởng xấu đến thanh niên, để nâng cao tính cảnh giác của thanh niên"⁷.

CHÚ THÍCH

1. Hồ Chí Minh toàn tập, NXB CTQG HN, tập 9, tr 290
2. Hồ Chí Minh toàn tập, NXB CTQG HN, tập 10, tr. 306
3. Hồ Chí Minh toàn tập, NXB CTQG HN, tập 9, tr. 283, 284
4. Hồ Chí Minh toàn tập, NXB CTQG HN, tập 9, tr. 291, 292
5. Hồ Chí Minh toàn tập, NXB CTQG HN, tập 11, tr. 372
6. Hồ Chí Minh toàn tập, NXB CTQG HN, tập 7, tr. 399
7. Hồ Chí Minh toàn tập, NXB CTQG HN, tập 11, tr. 456

KHÁI NIỆM THỰC TIỄN

VÀ SỰ VẬN DỤNG CỦA HỒ CHÍ MINH VÀO HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG

Th.S Trần Thị Bình
Bộ môn Lý luận Chính trị

Trong lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng, “thực tiễn” được coi là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội. Thực tiễn biểu hiện rất đa dạng với nhiều hình thức ngày càng phong phú, song có ba hình thức cơ bản là: hoạt động sản xuất vật chất, hoạt động chính trị - xã hội và hoạt động thực nghiệm khoa học. Thực tiễn còn đóng vai trò là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn của chân lý, kiểm tra tính chân lý của quá trình nhận thức.

Vận dụng nguyên lý này vào từng điều kiện cụ thể của cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh thường dùng các khái niệm “thực tế” hay “thực hành”... cùng với khái niệm “thực tiễn”.

Khái niệm, thực tiễn và thực tế tuy có nội hàm khác nhau, vì thực tế rộng hơn thực tiễn, nhưng trong một số trường hợp, Hồ Chí Minh sử dụng khái niệm thực tế thay cho thực tiễn, bởi vì khái niệm thực tế gần gũi với đời sống nhân dân ta. Chẳng hạn, Người nói: “Lý luận phải liên hệ với thực tế”, nhưng Người cũng nói: “Thống nhất giữa lý

luận và thực tiễn là một nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa Mác – Lênin”. Theo Hồ Chí Minh, “Thực tế; là các vấn đề mình phải giải quyết, là mâu thuẫn của sự vật. Chúng ta là những người cán bộ cách mạng, thực tế của chúng ta là những vấn đề mà cách mạng đề ra cho ta phải giải quyết. Thực tế bao gồm rất rộng, nó bao gồm kinh nghiệm công tác và tư tưởng của cá nhân, chính sách và đường lối của Đảng, kinh nghiệm lịch sử của Đảng cho đến các vấn đề trong nước và trên thế giới” (1).

Hồ Chí Minh xác định khái niệm thực tế là “rất rộng”, nhưng Người chỉ khuôn vào trong các vấn đề cụ thể mà người cán bộ cách mạng Việt Nam phải đối đầu, giải quyết. Đó là công tác trong thực hành cách mạng, đường lối, chính sách, kinh nghiệm cách mạng, đến công tác tư tưởng cán bộ. Đó cũng là các vấn đề đối nội, đối ngoại trong nước và thế giới.

Bằng các việc làm cụ thể, cùng với những vấn đề mà Hồ Chí Minh đã nghiên cứu và giải quyết trong cuộc sống nói chung và cách mạng nói riêng, Hồ Chí Minh luôn đề cao vai trò thực tiễn,

tuy nhiên Người không quên nêu cao vai trò lý luận, nhưng bao giờ Người cũng nhấn mạnh lý luận phải gắn với thực tiễn, phục vụ đắc lực cho thực tiễn. Người nói: *“Lý luận gắn liền với thực hành, phải coi trọng lý luận và kinh nghiệm, phải học đi đôi với hành, lời nói đi đôi với việc làm...”*.

Hồ Chí Minh thấy được tầm quan trọng của lý luận, đặc biệt là lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, vì nó là kim chỉ nam cho hành động, chỉ phương hướng cho chúng ta trong thực tế. Không có lý luận thì không biết xem xét cho rõ, cân nhắc cho đúng, xử lý mềm dẻo, linh hoạt kết quả thường thất bại. Không có lý luận thì lúng túng như nhắm mắt mà đi.

Tuy nhiên, Hồ Chí Minh cũng luôn nhắc nhở rằng, có lý luận rồi thì phải kết hợp chặt chẽ với kinh nghiệm thực tế, liên hệ với thực tiễn nếu không lại mắc vào bệnh lý luận suông, nghĩa là bệnh giáo điều: *“Lý luận cốt để áp dụng vào công việc thực tế. Dù xem được hàng ngàn, hàng vạn quyển lý luận, nếu không biết đem ra thực hành, thì khác nào một cái hòm đựng sách”(2)*.

Như vậy lý luận chỉ có ý nghĩa khi được vận dụng vào thực tiễn, phục vụ thực tiễn, đóng vai trò soi đường, dẫn dắt, chỉ đạo thực tiễn.

Và bản thân Hồ Chí Minh cũng xác định rất rõ vai trò trong quan trọng

của thực tiễn đối với lý luận và nhận thức của con người. Đồng thời thấy được thực tiễn không đứng im một chỗ mà luôn luôn vận động, sự vận động của thực tiễn quyết định sự vận động của lý luận và nhận thức của con người. Một trong những biểu hiện sinh động ấy là, trong hoạt động cách mạng Người luôn luôn sâu sát thực tế, gắn bó với cơ sở, gần gũi với nhân dân.

Hiếm có một lãnh tụ cách mạng, một nhà hoạt động chính trị lại có một địa bàn hoạt động, một địa bàn thâm nhập thực tế rộng lớn như Hồ Chí Minh.

Để tìm ra con đường cứu nước, Hồ Chí Minh đã đi qua mấy chục nước, sử dụng thông thạo hơn 7 thứ tiếng và đã trải qua hơn ba mươi năm ở nước ngoài, trong hơn ba mươi năm đó, Người không chỉ tìm hiểu kỹ các nước thuộc địa mà còn thâm nhập thực tế sâu sắc ở ba nước điển hình của ba hệ thống thế giới. Ở nước Pháp, một nước tư bản điển hình, tại đây Nguyễn Ái Quốc đã đấu tranh trực diện với chủ nghĩa thực dân. Ở nước Nga, nước cộng sản điển hình, Nguyễn Ái Quốc đã đấu tranh trực tiếp với tư tưởng “tả” khuynh biệt phái trong phong trào cộng sản. Còn tại Trung Quốc, nước Châu Á điển hình, Nguyễn Ái Quốc đã đấu tranh trực diện với quốc dân Đảng và các thế lực phản cách mạng khác. Để rồi lãnh đạo thành công một

cuộc cách mạng điển hình, phá vỡ mắt xích đầu tiên trong hệ thống thuộc địa (cũ) của chủ nghĩa tư bản.

Để có thành công đó, trong hoạt động cách mạng Hồ Chí Minh luôn bám sát các vấn đề của thực tiễn cách mạng, để có cách giải quyết linh hoạt, sáng suốt trong mọi vấn đề cách mạng Việt Nam.

Vào tháng 6 năm 1923, trước khi rời Pháp đi Liên Xô, Nguyễn Ái Quốc đã để lại thư cho các đồng chí cùng hoạt động tại Pháp và nêu câu hỏi: “Chúng ta phải làm gì” và trả lời “Chúng ta không thể đặt vấn đề ấy một cách máy móc, điều đó tùy vào hoàn cảnh của mỗi dân tộc chúng ta.

Đối với tôi, câu trả lời đã rõ ràng :Trở về nước, đi vào quần chúng, thức tỉnh họ, tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành tự do độc lập” (3).

Rõ ràng ngay khi còn rất trẻ, Hồ Chí Minh đã bộc lộ là một con người thực tiễn, con người hành động, chính thực tiễn cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới đã hướng dẫn tư tưởng và hành động của Người.

Trong khoảng 10 năm từ 1955 – 1965, Hồ Chí Minh đã thực hiện trên 700 lượt đi thăm tiếp xúc với cán bộ, bộ đội, công nhân, giáo viên, bác sĩ, nông

dân, các cụ phụ lão, các cháu thanh, thiếu niên nhi đồng, các đơn vị bộ đội, thanh niên xung phong, các hợp tác xã, bệnh viện, trường học.

Như vậy, mỗi năm trung bình hơn 70 lần Người xuống cơ sở, gặp gỡ tiếp xúc với quần chúng nhân dân. Điều này cho thấy Hồ Chí Minh gắn bó với quần chúng, sâu sát với cơ sở, thực tế như thế nào.

Hồ Chí Minh là một nhà lý luận, nhà tư tưởng nhưng lại không bao giờ coi mình đã làm lý luận mà chỉ cho mình là chiến sĩ cách mạng. Người viết sách, viết báo, biện luận nhưng tất cả... cũng chỉ để phục vụ, hỗ trợ công tác thực tiễn.

Vì vậy, có thể coi quan điểm thực tiễn, lý luận gắn với thực là quan điểm thứ nhất, quan điểm hàng đầu, xuyên suốt trong tư tưởng cũng như hành động của Hồ Chí Minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1) Hồ Chí Minh: Toàn tập, t8, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2000, trang 497
- (2). Hồ Chí Minh. Toàn tập, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1995, tr 234
- (3). Hồ chí Minh. Toàn tập, tập1, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2000, trang 192
- (4). Hồ Chí Minh. Hành trình 79 mùa xuân (1890 – 1969). Nxb Hồng Bàng, Hà Nội 2012.

VẤN ĐỀ CON NGƯỜI VÀ “CHIẾN LƯỢC TRỒNG NGƯỜI” TRONG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

CN. Nguyễn Đình Thắng
Bộ môn Lý luận Chính trị

Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống những luận điểm khoa học rộng lớn, sâu sắc và phong phú trên nhiều lĩnh vực. Di sản tư tưởng Hồ Chí Minh là một kho tàng đầy ắp những giá trị nhân văn cao cả. Trong đó, vấn đề “con người” và “chiến lược trồng người” được Hồ Chí Minh quan tâm và thường xuyên nhắc đến như một mục tiêu thiêng liêng và cao cả của sự nghiệp cách mạng mà cả cuộc đời Người hằng theo đuổi. Tư tưởng về con người, về việc giải phóng và phát triển con người, coi con người là nhân tố quyết định thành công của cách mạng luôn quán xuyên trong tư duy, đường lối và phương pháp lãnh đạo cách mạng của Hồ chí Minh. Người đã bộc bạch ham muốn tốt độ của mình là: *“Đất nước được hoàn toàn độc lập, tự do. Đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành”*. Vì sự ham muốn tốt độ đó mà Hồ Chí Minh đã trải qua 30 năm bôn ba ở nước ngoài, phải sống xa gia đình, quê hương, đất nước, chịu đựng bao khó khăn, gian khổ, phải vượt qua vô vàn những gian truân, thử thách để tìm ra chân lý, tìm ra con đường cách

mạng giành độc lập, tự do cho Tổ quốc và hạnh phúc cho nhân dân.

1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người

Hồ Chí Minh đã chỉ rõ cho chúng ta một định nghĩa về “con người”. Chữ “người” nghĩa là gia đình, anh em, người thân, họ hàng, bầu bạn, nghĩa là đồng bào cả nước. Rộng hơn nữa là người cùng khổ, cả loài người. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh không có con người trừu tượng, mà rất cụ thể. Con người ở bất cứ đâu và bao giờ cũng vậy, không tồn tại ở một bình diện, một chiều, mà ở nhiều bình diện, nhiều chiều, bởi vì nó được đặt vào những mối quan hệ khác nhau.

Về quan hệ: đó là quan hệ vũ trụ - tự nhiên, với tộc loại, cộng đồng, với nhóm xã hội, với chính bản thân mình.

Về vị trí: đó là vị trí chủ động hay thụ động, ông chủ hay người làm thuê, quản lý hay bị quản lý, chủ thể hay khách thể...

Ngoài ra còn những quan hệ vô cùng quan trọng khác như: giữ được mình hay đánh mất mình, độc lập tự chủ hay bị tha hóa?... Bản thân mỗi con người cũng từ mối quan hệ riêng và từ vị

trí riêng của mình mà có những cách nhìn nhận và cảm nhận khác nhau.

Con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh không tồn tại như một phạm trù bản thể luận có tính trừu tượng hóa và khái quát hóa, mà được đề cập đến một cách cụ thể, đó là nhân dân Việt Nam, những con người lao động nghèo khổ bị áp bức cùng cực dưới ách thống trị của phong kiến, đế quốc; là dân tộc Việt Nam đang bị đô hộ bởi chủ nghĩa thực dân; và mở rộng hơn nữa là những "người nô lệ mất nước" và "người cùng khổ". Suốt quá trình hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh, vấn đề giải phóng dân tộc, đem lại tự do hạnh phúc cho con người và xây dựng rèn luyện con người bao giờ cũng là trung tâm của tư duy, mục tiêu của mọi hoạt động yêu nước và cách mạng của Hồ Chí Minh... Con người, tự do và hạnh phúc của con người, đó là mục tiêu cao nhất và thường xuyên mà vì nó Hồ Chí Minh đã cống hiến toàn bộ cuộc đời của Người. Hồ Chí Minh luôn tin tưởng vững chắc vào khả năng và phẩm giá tốt đẹp của con người, luôn đấu tranh không khoan nhượng việc hạ nhục, coi thường con người mà rất trân trọng và nâng niu. Hồ Chí Minh chỉ rõ: *"Trong mỗi con người đều có thiện và ác, ta phải biết làm cho cái tốt ở trong mỗi con người nảy nở như hoa mùa xuân và phần xấu bị mất dần đi. Đó*

là thái độ của người cách mạng". Hồ Chí Minh chưa bao giờ nhìn nhận con người một cách chung chung, ở mọi nơi, mọi lúc, trong mọi hoàn cảnh, Người luôn quan tâm đến lợi ích của con người với tư cách nhu cầu chính đáng. Đem lại lợi ích cho con người chính là tạo ra động lực vô cùng lớn lao cho sự nghiệp chung, vì nếu như những nhu cầu, lợi ích của mỗi cá nhân không được quan tâm thỏa đáng thì tính tích cực của họ sẽ không thể phát huy được. Trong khi phê phán một cách nghiêm khắc chủ nghĩa cá nhân, Người viết: *Đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân không phải là giày xéo lên lợi ích cá nhân. Mỗi người đều có tính cách riêng, sở trường riêng, đời sống riêng của bản thân và của gia đình mình.* Khi bàn về một nền dân chủ chân chính, không hình thức, không cực đoan, Hồ Chí Minh cho rằng ở đó mỗi con người cụ thể phải được đảm bảo những quyền lợi và nghĩa vụ của mình theo hiến pháp và pháp luật. Con người, với tư cách là những cá nhân, không tồn tại biệt lập mà tồn tại trong mối quan hệ biện chứng với cộng đồng dân tộc và với các loài người trên toàn thế giới.

Một điểm khác căn bản về chất giữa quan điểm của Hồ Chí Minh với quan điểm của các nhà Nho yêu nước xưa kia, kể cả các bậc sĩ phu tiền bối gần thời với Hồ Chí Minh về con người đó là

niềm tin vào quần chúng. Các nhà Nho phong kiến tuy cũng có những tư tưởng tích cực "lấy dân làm gốc", chủ trương khoan thư sức dân, nhưng quan điểm của họ mới chỉ dừng lại ở chỗ coi việc dựa vào dân cũng như một "kế sách", một phương tiện để thực hiện mục đích "trị nước", "bình thiên hạ". Còn quan điểm của Hồ Chí Minh là: Trong bầu trời không có gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không có gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết toàn dân. Lòng tin mãnh liệt và vô tận của Hồ Chí Minh vào dân, vào nhân tố con người của Người thống nhất với quan điểm của Mác, Ăngghen, Lênin: *"Quần chúng nhân dân là người sáng tạo chân chính ra lịch sử"*.

Tin dân, đồng thời lại hết lòng thương dân, tình thương yêu nhân dân của Hồ Chí Minh có nguồn gốc sâu xa từ trong truyền thống dân tộc, truyền thống nhân ái ngàn đời của người Việt Nam.

Lôgic phát triển tư tưởng của Người là xuất phát từ chủ nghĩa yêu nước để đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, đến với chủ nghĩa quốc tế chân chính. Theo lôgic phát triển tư tưởng ấy, khái niệm "con người" của Hồ Chí Minh tiếp cận với khái niệm "giai cấp vô sản cách mạng". Người đề cập đến giai cấp vô sản cách mạng và sự thống nhất về lợi ích căn bản của giai cấp đó với các tầng lớp nhân dân lao động khác, đặc biệt là nông

dân. Người nhận thức một cách sâu sắc rằng, chỉ có cuộc cách mạng duy nhất và tất yếu đạt tới được mục tiêu giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và toàn thể nhân loại khỏi mọi sự nô dịch, áp bức. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, con người vừa là mục tiêu của sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, vừa là động lực của chính sự nghiệp đó. Tư tưởng đó được thể hiện rất triệt để và cụ thể trong lý luận chỉ đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Tấm lòng Hồ Chí Minh luôn hướng về con người. Người yêu thương con người, tin tưởng con người, tin và thương yêu nhân dân, trước hết là người lao động, nhân dân mình và nhân dân các nước. Với Hồ Chí Minh, "lòng thương yêu nhân dân, thương yêu nhân loại" là "không bao giờ thay đổi". Người căn dặn tất cả phải vì lợi ích của nhân dân, việc gì có lợi cho dân thì khó mấy cũng phải nên làm, cái gì có hại cho dân thì dễ mấy cũng phải nên tránh... Đó là bản chất và cũng là đặc trưng của tư tưởng Hồ Chí Minh về con người.

Quan niệm về con người, coi con người là một thực thể thống nhất của "cái cá nhân" và "cái xã hội", con người tồn tại trong mối quan hệ biện chứng giữa cá nhân với cộng đồng, dân tộc, giai cấp, nhân loại; yêu thương con người, tin tưởng tuyệt đối ở con người, coi con

người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp giải phóng xã hội và giải phóng chính bản thân con người, đó chính là những luận điểm cơ bản trong tư tưởng về con người của Hồ Chí Minh.

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến lược trồng người

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, trồng người là một sự nghiệp có tính chiến lược. Người mong muốn biến khát vọng và chủ trương của các thế hệ cha anh về “khai dân trí” thành hiện thực. Do đó, ngay sau khi giành được chính quyền, Hồ Chí Minh đã thực hiện một sự nghiệp khai dân trí rộng lớn chưa từng có trong lịch sử nước ta và thu được những thành tựu hết sức to lớn, mặc dù sự nghiệp ấy được tiến hành trong điều kiện chiến tranh khốc liệt. Người đã xác định “chống giặc đói” là nhiệm vụ quan trọng trong sáu nhiệm vụ cấp bách của đất nước lúc bấy giờ, là bước khởi đầu và cũng là nhiệm vụ thường xuyên của sự nghiệp mở mang dân trí. Người chỉ rõ: *“Đốt nát cũng là kẻ địch... Địch ngoại xâm dựa vào địch đốt nát để thi hành chính sách ngu dân. Địch đốt nát dựa vào địch thực dân để đưa dân ta vào nơi mù quáng. Một dân tộc đốt là một dân tộc yếu”*. Từ đó sự nghiệp giáo dục trở thành sự nghiệp của toàn thể dân tộc, và đối tượng của giáo dục cũng là toàn thể dân tộc. Người chất chiu, chăm lo,

trên luyện từng con người, mở những lớp huấn luyện cho từng tập nhỏ học trò với cả tấm lòng nhiệt thành, kiên trì nhẫn nại. Đồng thời người thường xuyên tổng kết kinh nghiệm của các phong trào quần chúng, kiên trì lắng nghe, tìm đọc, suy ngẫm về những gương tốt, những ý hay của nhân dân. Người viết: *“Dân rất thông minh, quần chúng kinh nghiệm sáng suốt rất nhiều, chỉ cần mình có biết học hay biết lợi dụng mà thôi*. Người căn dặn: *phải học, học ở nhà trường, học trong sách vở, học ở quần chúng nhân dân, không học quần chúng là một sai lầm lớn”*.

Hồ Chí Minh nhấn mạnh, đề cao, nêu cao, nêu bật vai trò của giáo dục, đào tạo, xây dựng con người mới XHCN và coi đó là một chiến lược lâu dài. Với câu nói nổi tiếng:

*“Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây
Vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người”*
Hồ Chí Minh luôn đặt lòng tin vào khả năng của giáo dục. Người chỉ rõ: Tiền đồ của dân tộc ta sẽ ra sao, một phần quan trọng là do sự nghiệp giáo dục trực tiếp quyết định.

Ngủ thì ai cũng như lương thiện
Tỉnh dậy phân ra kẻ dữ hiền
Hiền, dữ đâu phải là tính sẵn
Phần nhiều do giáo dục mà nên
Hồ Chí Minh khẳng định: Có gì vẻ vang hơn là nghề giáo dục đào tạo những thế

hệ sau này tích cực góp phần xây dựng CNXH và CNCS. Người thầy giáo tốt – thầy giáo xứng đáng là thầy giáo – là người vẻ vang nhất. Theo Hồ Chí Minh: *“Ôc những người trẻ tuổi trong sạch như một tấm lụa trắng. Nhuộm xanh thì nó sẽ xanh, nhuộm đỏ thì nó sẽ đỏ. Vì vậy, sự học tập ở nhà trường ảnh hưởng rất lớn cho tương lai của thanh niên và tương lai của thanh niên là tương lai của nước nhà”*.

Đối với người học, người được giáo dục, Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở mọi người phải: Học để làm việc, làm người, làm cán bộ. Học để phụng sự đoàn thể, giai cấp và nhân dân, tổ quốc và nhân dân. Đặc biệt, người coi việc đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ thanh niên, thiếu niên nhi đồng là vấn đề có ý nghĩa chiến lược to lớn và lâu dài. Người coi thanh niên là lực lượng có ý chí và nghị lực vượt mọi khó khăn. Luôn xung phong đi đầu trong sự nghiệp chiến đấu và xây dựng CNXH. Coi thiếu niên nhi đồng là người chủ tương lai của nước nhà.

Tư tưởng “Trồng người” của Hồ Chí Minh rất khoa học và toàn diện cả về nội dung và phương pháp. Người chỉ rõ: “Việc xây dựng con người cũng phải có ý định rõ ràng như nhà kiến trúc”. Hiểu sâu sắc học thuyết cách mạng không ngừng, nhìn thấu quá khứ và tương lai.

Hồ Chí Minh luôn có một lòng yêu thương, tin tưởng mãnh liệt ở thanh niên, ở thế hệ trẻ, thấy trước được những đỉnh cao mà con người Việt nam sẽ đạt tới. “Non sông Việt nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em”.

Trong công cuộc “Trồng người” Hồ Chí Minh bắt đầu từ xây dựng nền tảng đạo đức. người thường xuyên bồi dưỡng cái nền tảng ấy cho con người. Bác khẳng định: “Cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn, cây cũng phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng thì phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân”. Vì vậy, người đòi hỏi tất cả mọi người, không trừ một ai, không trừ một cấp nào đều phải thường xuyên trau dồi đạo đức cách mạng vững bền. Hồ Chí Minh hết sức coi trọng đạo đức, song cũng rất mực coi trọng tài năng. Người trân trọng đón mời, ưu đãi và trao thực chất, thực quyền cho những người có tài năng. Mặt khác, Hồ Chí Minh đòi hỏi mọi người phải tinh thông nghiệp vụ của mình, ai cũng đều phải có khả năng hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Làm bất cứ việc gì, làm bất cứ ở đâu mà

không thành thạo sẽ gây ra tác hại. Đặc biệt là trong bộ máy Nhà nước, hoạt động của nó liên quan đến toàn bộ đời sống xã hội, sự không thành thạo công việc sẽ dẫn đến tác hại khôn lường. Bởi vậy, Hồ Chí Minh rất quan tâm, coi trọng và khuyến khích việc “chiêu hiền tài”, “cầu người hiền tài” và luôn nhắc nhở phải “khéo dùng cán bộ”, “phải hiểu và đánh giá đúng cán bộ”, “có gan can nhắc cán bộ”, “dụng nhân như dụng mộc” và “muôn việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hay kém”.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, sự nghiệp “trồng người” còn là sự quy tụ ở mẫu người, hoặc các mẫu người, được xây dựng về mặt lý thuyết và trong thực tế. Hồ Chí Minh không nói đến mẫu người siêu việt, đứng trên tất cả mọi người. Người từng chỉ ra rằng: Trong xã hội không có áp bức, bóc lột thì “Thánh hiền” là hàng triệu con người có thật trong nhân dân. Vì thế sẽ là thiếu sót nếu không chú ý tới một điểm độc đáo của Hồ Chí Minh trong việc “trồng người” và nó liên quan đến mẫu người. Đó là tư tưởng và sự quan tâm của Người đến vấn đề “Người tốt, việc tốt”. Một vấn đề thật đơn giản, dễ nhớ, dễ làm, nhưng thật sâu sắc, sáng tạo bởi tính quần chúng và chiều sâu triết học, tầm cao của lòng yêu thương, trân trọng, khoan dung, độ lượng đối với con người và sự nghiệp trồng

người, đó là “người tốt” – mẫu người mà ai cũng có thể trở thành. Tuy nhiên để trở thành “người tốt” tuy dễ nhớ, dễ làm nhưng phải tự đòi hỏi mình, tự chế ngự và tự nâng mình lên mới có thể vượt qua được thói quen làm những “việc tốt” bình thường nhất, để từ triệu người tốt, việc tốt sẽ ươm mầm, chở che, nâng niu cái thiện, đẩy lùi cái ác ở mọi lúc, mọi nơi.

Hồ Chí Minh chỉ rõ, nêu gương là một phương pháp quan trọng. Người dạy: *Những gương người tốt, làm việc tốt muôn hình muôn vẻ là vật liệu quý để các chú xây dựng con người.. lấy gương người tốt, việc tốt để hàng ngày giáo dục lẫn nhau là một trong những cách tốt nhất để xây dựng Đảng, xây dựng các tổ chức cách mạng, xây dựng con người mới, cuộc sống mới.*

Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người và chiến lược “trồng người” chính là sự kết tinh những tinh hoa cao đẹp của truyền thống dân tộc, nhân loại và tư tưởng của thời đại, tư tưởng nhân đạo cộng sản. Ngày nay trong sự nghiệp đổi mới của đất nước, cùng với những mặt tích cực của cơ chế thị trường, những tác động tiêu cực đang xói mòn đạo đức, đời sống văn hóa của nhân dân ta. Song Đảng ta nhất quán cho rằng: Chăm sóc, bồi dưỡng, phát huy nhân tố con người vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội

dân chủ, công bằng, văn minh. Và phát triển con người với tư cách vừa là động lực, vừa là mục đích của cách mạng, của sự nghiệp đổi mới đất nước... Con người là vốn quý nhất, là nhân tố quyết định thành công của cách mạng, chăm lo cho hạnh phúc của con người là mục tiêu phấn đấu của chế độ ta.

Kết luận

Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người và chiến lược “trồng người” chính là sự kết tinh những tinh hoa cao đẹp của truyền thống dân tộc, nhân loại và tư tưởng của thời đại: Tư tưởng nhân đạo cộng sản. Ngày nay, trong sự nghiệp đổi mới của đất nước, cùng với những mặt tích cực của cơ chế thị trường, những tác động tiêu cực đang xói mòn đạo đức, đời sống văn hóa của nhân dân ta song Đảng ta vẫn nhất quán quan điểm: Chăm sóc, bồi dưỡng, phát huy nhân tố con người vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh và "phát triển con người với tư cách vừa là động lực, vừa là mục đích của cách mạng, của sự nghiệp đổi mới đất nước... Con người là vốn quý nhất, chăm lo cho hạnh phúc của con người là mục tiêu phấn đấu của chế độ ta. Kế thừa quan điểm của Bác về con người, về giáo dục bồi dưỡng thể hệ cách mạng cho đời sau, Đảng ta trong tư tưởng chỉ đạo, xây dựng mục tiêu giáo dục đào tạo là giáo dục các thế hệ con

người Việt Nam sống có hoài bão, có lý tưởng yêu nước, yêu CNXH. Những con người có đạo đức trong sáng, có ý chí tự lực, sáng tạo, kiên cường trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Có ý thức cộng đồng, phát huy tính tích cực cá nhân, biết làm chủ tri thức khoa học và công nghệ, có tư duy sáng tạo, có khả năng thực hành giỏi, có tác phong công nghiệp, có tính tổ chức, kỷ luật, có sức khỏe mà theo tư tưởng Hồ Chí Minh đó là những con người vừa có đức vừa có tài, vừa hồng lại vừa chuyên. Đó thực sự là những con người mới, những con người làm chủ tương lai của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Song Thành (1999), *Hồ Chí Minh – Nhà văn hóa kiệt xuất*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.
2. Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, *Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia.
3. Võ Nguyên Giáp (1997), *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia.
4. Phạm Ngọc Anh (2003), *Bước đầu tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.
5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2002, tập 3.
6. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, X, XI.....

VAI TRÒ CỦA CÔNG TÁC GIÁO DỤC Ý THỨC THẨM MỸ ĐỐI VỚI SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

CN. Nguyễn Mạnh Hưng

Bộ môn Lý luận Chính trị

Ý thức thẩm mỹ là một trong những hình thái ý thức xã hội, có mối quan hệ biện chứng với ý thức đạo đức. Trong cuộc sống thị hiếu thẩm mỹ và thị hiếu nghệ thuật có liên quan chặt chẽ với các quy phạm đạo đức. Trong xã hội những lý tưởng thẩm mỹ cao đẹp trở thành nhân tố tích cực trong phát triển con người mới.

Trong thời kỳ đổi mới, phát triển nền kinh tế thị trường ít nhiều đã ảnh hưởng đến quan niệm đạo đức, lối sống của con người nói chung, sinh viên nói riêng. Vấn đề đặt ra lúc này là phải tăng cường công tác giáo dục đạo đức mới cho sinh viên, kết hợp giáo dục với các môn khoa học khác để phát triển con người toàn diện. Trong quá trình đó, chúng ta cần coi trọng giáo dục thẩm mỹ cho sinh viên, hình thành ở họ tình cảm, thị hiếu, lý tưởng thẩm mỹ đúng đắn, phù hợp với những giá trị của dân tộc, thúc đẩy họ vươn tới cái đẹp và hành động theo cái đẹp. Tuy nhiên, trong những năm qua công tác giáo dục thẩm mỹ, giáo dục thị hiếu nghệ thuật cho sinh viên còn nhiều hạn chế.

Đứng trước những loại văn hóa phẩm độc hại, phản động, nhiều sinh viên đã không tạo cho mình khả năng tự phòng ngừa, "miễn dịch" có hiệu quả. Ngược lại, đó là sự tiếp thu không có chọn lọc, thậm chí còn ca ngợi nó. Một số sinh viên chạy theo thị hiếu thấp hèn, lối sống thực dụng, cá nhân, vị kỷ, xem thường những giá trị văn hóa của dân tộc, có quan niệm không đúng về cái đẹp, cái xấu, cái bi, cái hài...

Để khắc phục tình trạng lệch lạc thị hiếu, lý tưởng thẩm mỹ cho sinh viên thì cần phải phát huy tối đa năng lực thẩm mỹ tiềm ẩn trong con người họ, làm cho đời sống của sinh viên thêm đa dạng, phong phú, tạo động lực thúc đẩy họ tích cực tham gia các hoạt động lành mạnh của nhà trường, xã hội. Từ đó hình thành nên nhân cách tốt, con người có ích cho xã hội. Đây là một trong những nhân tố quan trọng trong việc hình thành con người mới - con người xã hội chủ nghĩa.

Thứ nhất, phải coi trọng hơn nữa công tác giáo dục thẩm mỹ cho sinh viên nhà trường, để không ngừng nâng cao thị hiếu thẩm mỹ và trình độ thưởng thức nghệ thuật trong sinh viên, giúp họ ngăn

chặn và đẩy lùi mọi biểu hiện tiêu cực, phản động hay phá hoại đời sống tinh thần của xã hội.

Giáo dục thẩm mỹ cho sinh viên là bồi dưỡng lòng khát khao đưa cái đẹp vào đời sống, hình thành ở họ năng lực cảm thụ, thưởng thức, đánh giá, sáng tạo và hoạt động theo những tiêu chí của cái đẹp. Do vậy, công tác giáo dục thẩm mỹ cho sinh viên là hết sức quan trọng và nó định hướng cho sinh viên một nhân cách cao đẹp.

Thứ hai, kết hợp nhiều hình thức và công tác giáo dục thẩm mỹ cho sinh viên. Công tác giáo dục thẩm mỹ đòi hỏi phát triển cả chiều rộng và chiều sâu, cả nội dung lẫn hình thức. Một trong những hình thức giáo dục thẩm mỹ cơ bản nhất cho sinh viên là thông qua giảng dạy các môn khoa học xã hội nhân văn như mỹ học, triết học, pháp luật... Các môn học này giúp sinh viên hiểu được hệ thống nội dung cơ bản của các phạm trù thẩm mỹ học, qua đó giúp họ rèn luyện kỹ năng sáng tạo thẩm mỹ.

Nhà trường và các tổ chức đoàn thể trong nhà trường cần phải tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao có tác dụng giáo dục lành mạnh, lý tưởng thẩm mỹ cao đẹp, bền vững cho sinh viên. Việc tổ chức các cuộc thi: Tiếng hát sinh viên, Sinh viên thanh lịch, Olympic các môn khoa học Mác-Lênin,

kỹ năng mềm, các chương trình tình nguyện vì cộng đồng... đã góp phần nào đáp ứng nhu cầu thẩm mỹ đang phát triển mạnh mẽ, phong phú, đa dạng trong sinh viên.

Để tăng cường công tác giáo dục thẩm mỹ cho sinh viên, trong thời gian tới cần phải mở rộng các hình thức sinh hoạt văn hóa đã có, đồng thời tổ chức thêm các sân chơi mới, hình thức sinh hoạt mới phù hợp với điều kiện học tập, tâm lý của sinh viên, góp phần nâng cao đời sống tinh thần, năng lực thẩm mỹ cho họ.

Thứ ba, việc giáo dục đạo đức và giáo dục thẩm mỹ phải nằm trong một thể thống nhất.

Sự thống nhất giữa giáo dục đạo đức và thẩm mỹ đã góp phần vào việc bồi dưỡng cho sinh viên năng lực nhận thức, đóng góp, sáng tạo, bảo vệ cái đẹp. Cái đẹp trong nghệ thuật và cái đẹp trong cuộc sống. Hình thành ở con người ý thức, tình cảm, niềm tin, lý tưởng đạo đức trong sáng, cao cả, mãnh liệt, để vươn tới bảo vệ cái đẹp, cái thiện, bảo vệ lẽ phải, chống lại bất công... Đây là những yếu tố có tác dụng bồi dưỡng tinh thần, phát triển đạo đức cho sinh viên.

Trong thực tiễn cuộc sống đã chứng minh: Cái đẹp bao giờ cũng gắn liền với sự tiếp nhận và sáng tạo những giá trị nhân đạo. Để trở thành một người phát triển toàn

diện, hài hòa, cân đối thì phải biết kết hợp hài hòa giữa chân, thiện, mỹ.

Thứ tư, phát triển các quan niệm mỹ học tiến bộ, khoa học. Đồng thời đấu tranh chống lại các quan niệm mỹ học lạc hậu, thần bí.

Trong xu thế đổi mới hiện nay, việc mở cửa hợp tác, giao lưu với các nước trên thế giới đang diễn ra mạnh mẽ, bên cạnh việc cần phải tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại thì chúng ta cũng gặp không ít khó khăn vì một số văn hóa phẩm độc hại, phản động xâm nhập vào nước ta. Vì thế việc bảo tồn và phát triển những di sản văn hóa tốt đẹp của dân tộc, định hướng những giá trị thẩm mỹ cao cho thanh niên, đặc biệt là sinh viên là hết sức cần thiết.

Hiện nay trên thị trường các loại băng đĩa, sách báo, phim ảnh có tính phản giáo dục đang được nhập vào nước ta gây ảnh hưởng xấu đến đạo đức, thẩm mỹ của một số bộ phận sinh viên. Một bộ phận sinh viên có lối sống buông thả, ăn chơi, đua đòi, hưởng thụ, cá nhân ích kỷ, những kiểu đầu tóc, quần áo... lố lăng. Điều này lại càng không phù hợp với thuần phong mỹ tục của người dân Việt Nam.

Để khắc phục tình trạng trên phải kết hợp nhiều biện pháp như: các cơ quan chức năng phải xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Giữa gia đình, nhà

trường và xã hội phải kết hợp với nhau để đấu tranh, ngăn ngừa các quan niệm, lối sống không phù hợp với đời sống của người Việt Nam. Việc sáng tạo những giá trị tư tưởng, giá trị đạo đức, giá trị thẩm mỹ cao, thấm nhuần tinh thần nhân văn sâu sắc góp phần quan trọng vào việc phát triển nhân cách cho sinh viên - nguồn nhân lực chủ yếu của quốc gia trong thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

Khát vọng vươn tới cái đẹp là nhu cầu quan trọng của con người. Nhìn thấy cái đẹp, tạo ra cái đẹp và thưởng thức cái đẹp là một đặc điểm chỉ có ở con người. Cái đẹp tồn tại trong tự nhiên, trong xã hội. Muốn cho sinh viên tiếp nhận và cảm thụ được đầy đủ cái đẹp, rất cần có sự hỗ trợ của nhà trường, các tổ chức đoàn thể, đặc biệt là của các nhà giáo dục trong việc giáo dục ý thức thẩm mỹ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Huy (1985), *Cái đẹp - một giá trị*, NXBTTL, Hà Nội.
2. Đặng Vũ Hoạt và Hà Thế Ngữ (1987), *Giáo dục học tập 2*, NXBGD, Hà Nội.
3. Phạm Thị Oanh, *Vai trò của con người trong sự phát triển xã hội theo hướng bền vững*, Tạp chí triết học số 8, 2009.
4. Võ Minh Tuấn, *Tác động toàn cầu hóa đến đạo đức sinh viên hiện nay*, Tạp chí triết học số 4, 2004.

SỬ DỤNG CÁC TÌNH HUỐNG CÓ VẤN ĐỀ ĐỂ TÍCH CỰC HÓA HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRONG TIẾT GIẢNG “KHÁI NIỆM TỔNG SẢN PHẨM QUỐC DÂN (GDP), TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI (GNP)” THUỘC HỌC PHẦN KINH TẾ VĨ MÔ

Th.S Nguyễn Thị Ngọc Dung

TK. Quản trị - Kinh doanh

1. Đặt vấn đề.

Trong quá trình dạy học, hướng dẫn giáo viên mới, bồi dưỡng giáo viên tham gia các hội thi: Giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh, giáo viên dạy giỏi quốc gia, tôi thấy có một số vấn đề muốn cùng các đồng nghiệp trao đổi, thông qua việc giảng dạy một tiết học cụ thể.

Nhìn chung các giáo viên (GV) của chúng ta có phương pháp dạy tốt được sinh viên đánh giá là lời cuốn, khoa học, logic...Tuy thế, vẫn còn một số giáo viên được sinh viên góp ý là: Bài giảng hơi lan man, không nêu bật được trọng tâm bài học, phương pháp dạy học chủ yếu là đọc chép, các ví dụ đưa ra không sát với bài học, do đó chưa toát lên được vấn đề cần giảng, không tạo ra được các tình huống để các em phải suy nghĩ sáng tạo, lời cuốn các em vào bài giảng. Thậm chí có một số trường hợp sinh viên có ý kiến “Giáo viên tuy đã có kinh nghiệm nhưng trong lúc giảng không đủ khả năng truyền đạt cho sinh viên”... dẫn đến kết quả các em không tiếp thu được bài, điểm bài thi không cao, học lại, thi lại nhiều.

Tất nhiên những kết quả không tốt trên nó còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Trong bài viết này tôi không đề cập đến tất cả những yếu tố đó, mà chỉ đứng ở một góc độ về phương pháp dạy học, đó là : **Sử dụng**

các tình huống có vấn đề để tích cực hóa hoạt động học tập của sinh viên thông qua một tiết giảng cụ thể.

2. Nội dung

2.1. Một số lý luận

Mục tiêu đổi mới phương pháp dạy học hiện nay là tạo ra động cơ học tập, tăng tính chủ động sáng tạo của sinh viên nhằm nâng cao chất lượng giờ học, hay nói như thầy giáo Nguyễn Mạnh Hà - Trưởng phòng giáo dục chuyên nghiệp tỉnh Nghệ An khi tham gia luyện giảng giáo viên dạy giỏi toàn quốc là: “Giáo viên chúng ta hãy thổi hồn vào bài giảng”.

Động cơ học tập là một thuộc tính của hoạt động học tập, nếu không có động cơ học tập (ĐCHT) thì hoạt động học tập ít có hiệu quả. Muốn tạo ra ĐCHT tốt cần đưa sinh viên (SV) vào môi trường hoạt động, tại môi trường đó SV sẽ có cơ hội rèn luyện, để hình thành tri thức dựa vào việc hướng dẫn cách học của GV. Tạo ĐCHT cho SV thực chất là hướng tới lòng khao khát nhận thức, tích lũy tri thức cho SV. Muốn vậy cần tìm ra các biện pháp tác động vào SV để tạo ra và nâng cao năng lực tự học, tự nghiên cứu để SV có được hứng thú, tự giác trong học tập, tính tự giác là cốt lõi của lòng ham mê trong học tập. Theo Usinski “Học tập thiếu hứng thú chỉ là sự cưỡng bức, sự tiêu

tồn năng lượng của trí não và cơ bắp một cách vô ích”⁽¹⁾.

Sự phát triển trí tuệ, trí thông minh của SV thực chất là sự phát triển khả năng phân tích, tổng hợp, sự sáng tạo trong các hoàn cảnh, môi trường học tập cụ thể. Trí tuệ có bản chất của hoạt động, phát triển trí tuệ là dạng đặc biệt ra đời từ các hoạt động học tập tích cực. Việc tìm ra các biện pháp đưa SV vào hoạt động học tập có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Hoạt động dạy và học trong kiểu tạo tình huống có vấn đề thu hút SV môi trường hoạt động tích cực, từ đó tạo cho SV tự bộc lộ khả năng của mình. Đó chính là một trong những con đường đổi mới PPDH theo hướng tích cực hóa hoạt động của SV, có ý nghĩa quyết định để hình thành và phát triển trí tuệ. Trong dạy học tích cực hóa hoạt động học tập của SV về thực chất là việc sử dụng một hệ thống nhiều PPDH, bản chất của nó là coi trọng vai trò của SV, đặt hoạt động của SV vào vị trí trung tâm của quá trình dạy học. Bài học mang tính vấn đề và giải quyết vấn đề rất cao. Vấn đề nêu ra thực chất là giao nhiệm vụ cho tất cả SV trong lớp đều phải làm việc. Mọi câu trả lời đều được đặt ra cho tất cả các đối tượng trong lớp, cả lớp cùng chia sẻ (kể cả GV). Qua đó mọi SV đều có cơ hội để tự bộc lộ quan điểm và nhận thức của mình và như vậy vai trò của SV được khẳng định. Quá trình dạy học như vậy sẽ tạo được ĐCHT tốt, phát triển trí tuệ, trí thông minh, sức sáng tạo... của SV, các yếu tố tích cực

sẽ được nảy nở, hình thành một cách tự nhiên trong quá trình hoạt động. Trong hệ thống các phương pháp tích cực hóa hoạt động học tập của SV việc tạo vấn đề - giải quyết vấn đề nổi lên như một phương pháp nòng cốt có tính đột phá.

Theo V.Okon “Nét bản chất của dạy học nêu vấn đề không phải là sự đặt ra các câu hỏi mà là tạo ra tình huống có vấn đề”⁽²⁾.

2.2. Giới thiệu về tiết giảng

"Khái niệm tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tổng sản phẩm quốc dân (GNP)" được giới thiệu : “Đo lường sản lượng quốc gia” thuộc học phần Kinh tế học vĩ mô. Sản lượng là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá thành tựu kinh tế một quốc gia. Vì vậy để chuẩn bị những gì cần thiết cho những phần còn lại của toàn bộ chương trình kinh tế vĩ mô thì khái niệm, phương pháp tính của hai chỉ tiêu này rất quan trọng. Tuy thế khái niệm về hai chỉ tiêu này lại rất trừu tượng tạo nên những khó khăn trong việc tích cực hóa hoạt động học tập của sinh viên, tiết giảng khá khô khan, cứng nhắc làm cho sinh viên thiếu tập trung vào bài giảng. Chúng ta, những giảng viên, phải làm thế nào khi đứng trước thực trạng này?

2.3.Các tình huống có vấn đề trong tiết giảng

Trong thực tế khi dạy tiết học khái niệm GDP,GNP, tôi thường gặp và sử dụng các tình huống sau:

⁽¹⁾ K.D. U siniski. Toàn tập (Tập1), NXB Viện hàn lâm KHGD CHLB Nga 1948.

⁽²⁾ V.Okon. Những cơ sở của việc dạy học nêu vấn đề. NXB Giáo dục.1976

- Tình huống xung đột: Được tạo ra từ các mâu thuẫn giữa các sự kiện, tư tưởng, quan điểm, tình huống... nó kích thích sự tranh luận, tạo cho sinh viên bộc lộ quan điểm của mình rõ nét nhất.

Ví dụ: Trong khái niệm ta có: GDP đo lường tổng giá trị bằng tiền của tất cả các hàng hóa dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ một quốc gia trong một thời kỳ nhất định không quan tâm đến yếu tố sản xuất đó thuộc sở hữu của người trong nước hay người nước ngoài. Thế thì tại sao những hàng hóa tự cung, tự cấp, những hàng hóa dịch vụ không được giao dịch công khai trên thị trường (ví dụ: lương thực, thực phẩm được tạo ra và tiêu dùng ngay tại gia đình) lại không được tính vào GDP? Hàng hóa đó cũng tính bằng tiền, cũng sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ một quốc gia? Điều này ảnh hưởng như thế nào đến việc dùng GDP làm thước đo phúc lợi kinh tế của một nước và so sánh giữa nước phát triển và nước kém phát triển?

- Tình huống lựa chọn: Từ các tình huống đã cho SV lựa chọn tình huống đúng nhất. Ví dụ: khái niệm tiêu dùng (C) của hộ gia đình là tổng giá trị chi tiêu cho hàng hóa dịch vụ cuối cùng của hộ gia đình trên thị trường để chi dùng hàng ngày như thịt, gạo, bánh kẹo, dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe... Khái niệm đầu tư là khoản chi tiêu của doanh nghiệp để mua sắm tư liệu sản xuất cho mục đích tái sản xuất. Vậy theo lý thuyết, khoản chi tiêu mua nhà ở mới của hộ gia đình được tính vào đầu tư hay tiêu dùng? Và việc mua xe hơi có được tính như vậy

không? Tại sao? Sinh viên sẽ rất băn khoăn khi lựa chọn là tiêu dùng hay đầu tư. Thoạt nghe thì sắp xếp vào đâu cũng có lý. Hộ gia đình mua nhà để ở nên ta để vào tiêu dùng? Câu trả lời là: Nhà ở tính vào đầu tư, xe hơi tính vào tiêu dùng lý do là còn phải xét thêm nhân tố thời gian sử dụng và mức độ hao mòn.

- Tình huống phản bác: thông thường GV đưa ra các giả thiết để SV tự khẳng định mình qua các ý kiến tranh luận. Ví dụ: Chính phủ cũng là một tác nhân kinh tế và cũng là người tiêu dùng lớn. Các khoản chi tiêu của chính phủ được tính vào GDP. Tuy nhiên các khoản chi chuyển nhượng như trợ cấp, bảo hiểm... của chính phủ có được tính vào GDP hay không? Tại sao?

- Tình huống giả định: GV đưa ra tình huống, SV bằng kiến thức của mình để bác bỏ hay công nhận. VD: GNP, GDP chỉ tiêu nào lớn hơn? Giả định $GNP > GDP$, giả định này sẽ đúng hay sai? Việc đúng sai cần phải xét thêm chỉ tiêu NIA và như vậy nó sẽ liên quan đến nước phát triển, kém phát triển hay nước giàu, nước nghèo? Hoặc tình huống: Một cơ sở sản xuất bột mì và bán cho các lò sản xuất bánh mì. Nếu cả giá trị của bột mì và bánh mì đều được tính vào GDP, theo bạn có hợp lý hay không? Lúc này, SV sẽ tranh luận và nhận thức được rằng: Nếu tính cả giá trị của bột mì và bánh mì vào GDP thì bản thân giá trị của bột mì đã được tính 2 lần, điều này là không hợp lý. Từ đó, sinh viên có thể tự ghi nhớ được một trong những đặc trưng cơ bản của GDP là chỉ tính

vào đó giá trị bằng tiền của các hàng hóa dịch vụ cuối cùng.

Như vậy việc tạo ra tình huống có vấn đề sẽ là động cơ kích thích SV, làm cho SV xuất hiện nhu cầu học tập và nhu cầu nắm tri thức mới. Ngoài việc tạo ra tình huống, GV cần tích cực hóa hoạt động học tập của SV thông qua việc rèn luyện những khả năng sau:

- Rèn luyện khả năng phân tích, tổng hợp vấn đề, khả năng so sánh, đối chiếu thông qua hoạt động học tập giúp SV biết cách phân tích so sánh đi từ cái chung đến cái riêng và ngược lại. Ví dụ: GDP, GNP đều tính bằng tiền của tất cả hàng hóa dịch vụ cuối cùng, trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm), nhưng GDP không quan tâm đến yếu tố sản xuất thuộc sở hữu của người trong nước hay người nước ngoài, còn GNP chỉ quan tâm yếu tố sản xuất thuộc sở hữu của người trong nước. Hoặc GDP quan tâm đến yếu tố lãnh thổ, còn GNP lại không quan tâm đến yếu tố lãnh thổ.

- Rèn luyện sự sáng tạo, làm việc độc lập: Trong việc phát triển kỹ năng này cần quan tâm đến yếu tố mâu thuẫn giữa cái đã biết và cái cần tìm.

Như vậy, để tích cực hóa học tập của SV trong tiết dạy, hoạt động chủ yếu của GV và SV là:

+ Hoạt động của GV: xác định trọng tâm tiết giảng nhằm tạo ra tình huống có vấn đề, bài toán nhận thức, lập phương án tổ chức và hướng dẫn giúp SV giải quyết vấn đề, hướng dẫn SV kết luận vấn đề, hướng dẫn SV cách đọc sách tham khảo, nghiên cứu giáo trình, tài liệu.

+ Hoạt động SV: Theo dõi bài giảng, tự tổng hợp và ghi chép, xây dựng bài, biết sử dụng giáo trình và sách tham khảo.

3. Kết luận:

Trong tiết giảng tình huống có vấn đề được tạo ra ở một mục, hay toàn tiết được GV, SV tháo gỡ dần dần, kết quả tạo nên một hệ thống kiến thức trong quá trình nhận thức. Điều cần lưu ý là không phải tất cả nội dung giảng dạy đều có cơ hội tạo tình huống có vấn đề. Vì vậy để có một tiết giảng tốt cần kết hợp nhuần nhuyễn các phương pháp dạy học tích cực. Đó chính là tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt trong quá trình chuẩn bị và thực hiện giáo án theo tinh thần đổi mới phương pháp dạy học nâng cao chất lượng hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS Nguyễn Văn Dân (2005), *Kinh tế học vĩ mô*, NXB Tài Chính
2. Robert J. Gordon (1994), *Kinh tế học vĩ mô*, NXB Khoa học và Kỹ thuật.

SỬ DỤNG CÁC HÀM TÀI CHÍNH TRONG EXCEL

ĐỂ TÍNH HIỆU QUẢ VỐN ĐẦU TƯ

Th.S Đào Thị Nha Trang
GV khoa Cơ sở - Cơ bản

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phần mềm EXCEL là một phần mềm của hãng Microsoft Mỹ. Với những tính năng nổi trội, Excel đã được ứng dụng trong rất nhiều các lĩnh vực khác nhau.

Với khoảng 92 hàm tài chính, phần mềm này đã cung cấp cho các nhà quản trị doanh nghiệp một công cụ hữu ích nhằm giải quyết các bài toán tài chính thường gặp trong các doanh nghiệp (như tính khấu hao tài sản, tính toán lãi suất chứng khoán, tính hiệu quả vốn đầu tư...) một cách nhanh chóng và chính xác. Trong phần này, chúng ta chỉ xem xét việc sử dụng một số hàm tài chính cơ bản của Excel để *tính toán hiệu quả vốn đầu tư* của doanh nghiệp. Đối với các hàm tính hiệu quả vốn đầu tư, các tham số mang dấu dương nếu đó là số tiền thu về, mang dấu âm nếu đó là số tiền phải bỏ ra.

II. NỘI DUNG

Tài chính doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh và có ảnh hưởng đến sự thành bại của cả một doanh nghiệp. Như chúng ta đều biết, quản lý vốn đầu tư là một trong các vấn đề quan trọng của tài chính

doanh nghiệp, trong đó các bài toán xác định hiệu quả vốn đầu tư là tiền đề cho việc lựa chọn các phương án đầu tư. Các hàm tài chính trong Excel giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp giải quyết một cách có hiệu quả các bài toán loại này. Để hiểu rõ nội dung của các công thức tính toán tài chính trong Excel, có thể tham khảo các giáo trình về “Tài chính doanh nghiệp” và “Toán tài chính” do Trường CD Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An biên soạn.

1. Hàm FV (*Future Value*)

Giá trị tương lai thường đối lập với giá trị hiện thời. Hàm FV sẽ tính giá trị tại một thời điểm tương lai nào đó, các nhà đầu tư sẽ nhận được một khoản tiền khi họ đầu tư một kỳ hay nhiều kỳ với lãi suất không đổi.

Cú pháp:

FV (Rate, Nper, Pmt, Pv, Type)

Trong đó: Rate: Tỷ lệ lãi suất mỗi kỳ (tính theo tháng, quý, năm)

Nper: Tổng số kỳ chi trả

Pmt: Số tiền chi trả trong mỗi kỳ, có định trong suốt giai đoạn đầu tư.

Pv: giá trị đầu tư ban đầu. Nếu để trống thì $Pv=0$

Type: Bằng 1 nếu số tiền trả đầu kỳ, bằng 0 nếu cuối kỳ

Chức năng:

Tính giá trị tương lai của một khoản đầu tư dựa vào tổng số chu kỳ, tiền trả và lãi suất cố định.

Ví dụ:

a) Anh Sơn muốn tiết kiệm một số tiền cho một dự án trong vòng 2 năm ngay từ bây giờ. Anh gửi 3000\$ vào tài khoản tiết kiệm với lãi suất 9% năm (0.75% tháng). Cứ đầu mỗi tháng anh Sơn gửi vào tài khoản 500\$ trong vòng 24 tháng. Vậy trong tài khoản của anh Sơn sẽ có bao nhiêu tiền sau khi kết thúc thời hạn đã gửi là 24 tháng?

Ở đây chúng ta cần phân biệt 2 trường hợp:

TH1: Số tiền gốc gửi từ đầu kỳ trước, số tiền gửi thêm bắt đầu từ kỳ tiếp theo. Khi đó Type phải bằng 0 (đầu kỳ tiếp theo nhưng lại là cuối của kỳ trước)

$$=FV(9\%/24,24,-500,-3000,0) \rightarrow 15813.99\$$$

Trong trường hợp này anh Sơn sẽ có

15813.99 \$ sau khi kết thúc thời hạn đã gửi.

TH2: Số tiền gửi thêm cùng vào đầu tháng với tiền gốc. Khi đó Type bằng 1

$$=FV(9\%/24,24,-500,-3000,1) \rightarrow 15860.98\$$$

Trong trường hợp này anh Sơn sẽ có

15860.98 \$ sau khi kết thúc thời hạn đã gửi.

b) Vợ chồng anh Hải có 5000\$ gửi tiết kiệm với lãi suất 10% năm.

Đầu mỗi tháng tiếp theo vợ chồng anh lại gửi thêm vào 200 \$ trong vòng 3 năm. Vậy sau 3 năm vợ chồng anh Hải sẽ có bao nhiêu tiền?

$$=FV(10\%/12,3*12,-200,-5000,0) \rightarrow$$

15097.27\$

Sau 3 năm vợ chồng anh Hải sẽ có 15097.27\$

2. Tính lãi gộp

Trong trường hợp nhà đầu tư gửi một số tiền nhất định (Pv) với một lãi suất xác định (Rate) trong một khoảng thời gian (Life) và trong suốt thời gian đầu tư không rút lãi ra thì ta có thể tính lãi gộp theo công thức:

Cú pháp:

$$FV=Pv*(1+Rate)^{Life}$$

Trong đó: Pv là số tiền đầu tư ban đầu

Rate là lãi suất mỗi kỳ (tính theo tháng, quý, năm)

Life là tổng số kỳ đầu tư (số tháng, quý, năm)

Trong trường hợp này nếu sử dụng hàm FV thì tham số Pmt bỏ trống.

Ví dụ:

Chị Trâm Anh có 15000 \$ gửi tiết kiệm với lãi suất 8% một năm. Sau 10 năm chị Trâm Anh có bao nhiêu tiền?

- Sử dụng hàm FV:

$$=FV(8\%,10,-15000) \rightarrow 32383.87 \$$$

- Sử dụng công thức:

$$=15000*(1+8\%)^{10} \rightarrow 32383.87 \$$$

Sau 10 năm chị Trâm Anh có 32383.87 \$

3. Hàm NPV (Net Present Value)

Cú pháp:

=NPV (Rate, value1, Value2...)

Trong đó: Rate là tỷ lệ chiết khấu (Rate of discount) mỗi kỳ

Value1 là giá trị của vốn đầu tư phải bỏ ra ban đầu (dấu âm).

Value2, value... là giá trị tiền dự đoán thu về (mang dấu dương) hoặc phải bỏ ra (mang dấu âm) trong mỗi kỳ.

Chức năng:

Tính giá trị hiện tại ròng của một dự án đầu tư dựa trên tỷ lệ chiết khấu và hàng loạt các giá trị phải bỏ ra (dấu âm) và thu về (dấu dương) của một dự án đầu tư (giá trị hiện tại ròng là số chênh lệch giữa giá trị của tiền dự đoán thu được trong tương lai với giá trị hiện tại của vốn đầu tư quy về một thời điểm hiện tại).

* Trong hàm này NPV được tính từ một chu kỳ trước thời điểm của Value1 và kết thúc với luồng tiền cuối cùng trong danh mục.

Nếu n là số luồng tiền trong danh mục thì công thức chung để tính NPV là

$$NPV = \sum_{i=1}^n \frac{value}{(1 + rate)^i}$$

Nếu tiền đầu tư vào cuối chu kỳ đầu thì số tiền này được đưa vào tham số của hàm NPV. Nếu số tiền đầu tư vào đầu chu kỳ đầu thì số tiền này (mang dấu

âm) không được đưa vào tham số của hàm mà phải cộng thêm vào NPV.

Ví dụ: Với số tiền 200000\$, công ty TNHH Trường Sơn muốn đầu tư vào một trong 2 dự án trong vòng 4 năm vào thời điểm cuối chu kỳ đầu. Dự án cho thuê dàn xe vận tải Container dự kiến sẽ thu về số tiền hàng năm là 10000\$, 33200\$, 43000\$, 44200\$ với tỷ lệ chiết khấu là 5.5% năm trong suốt thời gian đó. Dự án xuất khẩu nhựa thông thô dự kiến sẽ thu được 8300\$, 13100\$, 23500\$, 56800\$, với tỷ lệ chiết khấu là 5.3%. Hỏi công ty TNHH Trường Sơn nên đầu tư vào dự án nào?

- Dự án cho thuê dàn xe vận tải Container

= NPV(5.5%,-200000, 10000, 33200, 43000, 44200) → 83786.10\$

- Dự án xuất khẩu nhựa thông thô:

= NPV (5.3%,-200000, 8300, 13100, 23500, 56800) → 108240.14\$

Như vậy công ty nên đầu tư vào dự án xuất khẩu nhựa thông thô.

4. Hàm IRR (Internal Rate of Return)

Cú pháp:

=IRR (Value, Gues)

Trong đó: Value: Một mảng hoặc một vùng dữ liệu số mà ta muốn tính tỷ lệ hoàn vốn.

Guess: là một số mà ta muốn kỳ vọng.

Nếu để trống thì là 10%.

Chức năng:

Tính tỷ lệ hoàn vốn nội bộ cho một chuỗi các thu chi tài chính. Đây là tỷ lệ mà tại đó $NPV = 0$.

* Để hiểu rõ ý nghĩa của 2 hàm NPV và IRR ta có thể hình dung như sau:

TH 1: Nếu chúng ta có một số tiền nhất định muốn đầu tư vào một hoặc một số dự án nào đó. Biết số tiền đầu tư ban đầu, tính toán được luồng tiền phải bỏ ra vào luồng tiền thu về, biết chiết khấu trong quá trình thực hiện dự án. Sử dụng hàm NPV để tính xem có nên đầu tư vào dự án đó (Nếu $NPV > 0$) hay không ($NPV \leq 0$) hoặc nên đầu tư vào dự án nào (có NPV lớn nhất) trong trường hợp nhiều dự án.

TH 2: Hiện tại chúng ta không có tiền nhưng chúng ta muốn đầu tư vào một dự án nào đó. Biết số tiền đầu tư ban đầu, tính toán được luồng tiền phải bỏ ra và luồng tiền thu về trong quá trình thực hiện dự án. Để đầu tư cho dự án đó chúng ta phải đi vay số tiền đầu tư ban đầu, đầu tư thêm trong quá trình thực hiện dự án với lãi suất cho biết trước (LS). Sử dụng hàm IRR để tính xem chúng ta có nên vay để đầu tư vào dự án này (nếu $IRR > LS$) hay không nếu $IRR \leq LS$). Trong trường hợp này, sử dụng hàm NPV ta có thể tính được số tiền lỗ hoặc lãi khi vay tiền để đầu tư theo lãi suất biết trước.

Ví dụ:

Giả sử bạn định vay 135000\$ của ngân hàng A với lãi suất 8.4% năm để đầu tư vào một dự án trong vòng 6 năm. Dự kiến dự án sẽ thu về số tiền hàng năm là 8400\$, 11100\$, 23400\$, 41000\$, 46700\$, 65200\$. Hãy xác định xem bạn có nên vay để đầu tư vào dự án này hay không? Nếu vay theo lãi suất của ngân hàng thì lỗ, lãi bao nhiêu?

$=IRR(\{-135000, 8400, 11100, 23400, 41000, 46700, 65200\}) \rightarrow 9\%$

Như vậy ta thấy lãi suất ngân hàng cho vay nhỏ hơn IRR. Sử dụng hàm NPV ta dễ dàng kiểm tra được nếu lãi suất bằng IRR thì $NPV = 0$, nếu lãi suất nhỏ hơn IRR thì NPV dương, nếu lãi suất lớn hơn IRR thì NPV âm. Trong trường hợp này với lãi suất 8.4% năm thì NPV sẽ là:

$=NPV(8.4\%, 135000, 8400, 11100, 23400, 41000, 46700, 65200) \rightarrow 1519.35\$$

Chúng ta nên vay để đầu tư vào dự án này và lãi được 1519.35\$.

5. Hàm PV (Present Value)

Cú pháp:

$=PV(\text{Rate}, \text{Nper}, \text{PMT}, \text{Fv}, \text{Type})$

Trong đó: Rate là tỷ lệ lãi suất mỗi kỳ

Nper là số kỳ chi trả

Pmt là số tiền chi trả trong mỗi kỳ và không thay đổi trong suốt thời gian đầu tư

FV là giá trị tương lai hoặc cân bằng tiền mặt mà ta muốn tìm sau lần chi trả cuối cùng.

Type bằng 1 nếu số tiền trả đầu kỳ, bằng 0 nếu cuối kỳ.

Chú ý: với các giá trị đối số trong hàm, nếu lượng tiền bỏ ra thì có giá trị âm (tiền gửi tiết kiệm, tiền đầu tư...) nếu tiền thu về thì có giá trị dương

Chức năng:

Hàm cho giá trị hiện tại của một khoản đầu tư. Giá trị hiện tại là một tổng giá trị theo đó các chi trả trong tương lai phải được tính ứng với giá trị hiện tại.

Ví dụ:

=PV(1%,12,-1000) cho giá trị là 11255.08

=PV(11%/12,35,-2000,1) cho giá trị là 82181.82

6. Hàm PMT (Payment)

Cú pháp:

=PMT (Rate, Nper, PMT, Fv, Type)

Trong đó: Rate là tỷ lệ lãi suất mỗi kỳ

Nper là số kỳ chi trả

Pv là giá trị hiện tại: Tổng số tiền chi trả (hay thu về) hiện tại của mỗi kỳ trong tương lai, cố định trong suốt giai đoạn, bao gồm cả vốn và lãi, không chứa các chi phí khác.

FV là giá trị tương lai hoặc cân bằng tiền mặt mà ta muốn tìm sau lần chi trả cuối cùng.

Type là giá trị logic bằng 1 nếu số tiền trả đầu kỳ, bằng 0 hoặc bỏ trống nếu cuối kỳ.

Chức năng:

Hàm tính số tiền trả định kỳ cho một khoản đầu tư dựa trên tiền trả và lãi suất cố định.

Ví dụ:

Giả sử bạn muốn mua trả góp 1 chiếc xe ô tô với giá hiện tại là 540 triệu đồng trong vòng 2 năm với lãi suất 9% năm. Hỏi đầu mỗi tháng bạn phải trả bao nhiêu tiền?

=PMT (9%/12,24,540000000,1)

→ -24669760.87 triệu đồng

Vậy đầu mỗi tháng bạn phải trả số tiền là 24669760.87 triệu đồng.

III. KẾT LUẬN

Tính toán hiệu quả vốn đầu tư là một trong những vấn đề hàng đầu của mỗi một doanh nghiệp. Việc tính toán này đòi hỏi tính chính xác là rất lớn. Bằng cách sử dụng các hàm thuộc nhóm hàm tài chính, MS EXCEL đã giúp cho người sử dụng thực hiện các công việc phù hợp với yêu cầu một cách nhanh chóng và có hiệu quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Phân tích tài liệu kinh doanh trong MS EXCEL* (2006), NXB Thống kê
2. *Giáo trình Tài Chính doanh nghiệp*, Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An
3. Bùi Thế Tâm (2008), *Giáo trình tin học văn phòng*, NXB Giáo Dục
4. Nguyễn Quang Dong, Ngô Văn Thứ, Hoàng Đình Tuấn (2002), *Giáo trình mô hình toán kinh tế*, NXB Giáo Dục.

CHUYỂN MÃ PHÔNG CHỮ

CN. Trịnh Sơn Hải

GV Khoa Cơ sở - Cơ bản

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Máy tính hiện nay đã trở thành một công cụ “Bất ly thân” đối với nhân viên kế toán, văn phòng. Biết cách khai thác, sử dụng máy tính giúp người sử dụng hoàn thành công việc của họ một cách nhanh chóng, chính xác, hoặc xử lý các rắc rối gặp phải trong khi làm việc. Ở bài viết này tôi muốn cùng trao đổi cách sử dụng phần mềm Unikey để giải quyết các rắc rối khi đổi phông chữ

II. NỘI DUNG

1. Một số loại font chữ hay sử dụng

- Hệ thống font chữ TCVN3. Hệ thống này trước đây do miền Bắc xây dựng. Tất cả những font có dạng .Vn (có dấu chấm ở trước, sau đó đến chữ Vn) đều theo chuẩn này. Ví dụ: font .VnTime, .VnArial, .VnKoala ...

- Hệ thống font VNI. Các font này có đặc trưng là chứa ba chữ VNI ở trước. VD: Font VNI Times. Các font này thường được sử dụng nhiều ở miền Nam hoặc một số vùng ở nước ngoài.

- Hệ thống font Unicode. Đây là các hệ font chuẩn quốc tế, được cài đặt ngay trong bản thân Windows. Từ hệ điều hành Windows 98 trở lên đều được hỗ trợ hệ thống font này. v.v...

Chính vì có nhiều loại font chữ khác nhau, mỗi vùng lại sử dụng các hệ thống khác nhau, dẫn đến tình trạng các tài liệu từ trong Nam gửi ra Bắc thì không đọc được và ngược lại. Từ đó nảy sinh ra vấn đề phải tìm cách chuyển mã (convert) các tài liệu từ hệ thống font chữ này sang hệ thống font chữ khác.

2. Sử dụng Unikey để chuyển đổi giữa các hệ thống font chữ:

a) Phần mềm Unikey

Unikey là một chương trình xử lý tiếng Việt khá thuận tiện và miễn phí hoàn toàn. Chúng ta có thể sử dụng Unikey để soạn thảo tiếng Việt tương tự như Vietkey. Ngoài ra, chương trình này cũng có những công cụ khá tốt như: cho phép chuyển đổi văn bản sang các hệ font chữ khác nhau, cho phép gõ tắt ...

Ta có thể tải chương trình Unikey trên trang web: <http://www.unikey.org>. Sau khi tải về, chạy chương trình, Unikey sẽ tự động cài đặt vào hệ thống. Sau đó phần mềm sẽ chạy và hiện lên 1 biểu tượng ở góc phải thanh Taskbar.

b) Chuyển mã một đoạn tài liệu

Khi đang soạn thảo (văn bản, bảng tính), để chuyển mã một đoạn tài liệu ta làm như sau:

Bước 1: Chọn đoạn tài liệu cần chuyển mã.

Bước 2: Bấm chọn Ctrl + C.

Bước 3: Bấm Ctrl + Shift + F6. Unikey sẽ hiển thị hộp thoại Unikey Toolkit.

Bước 4: Chọn loại mã nguồn trong ô Nguồn, chọn loại mã đích trong ô Đích.

Bước 5: Nháy chọn nút Chuyển mã. Nếu thành công, Unikey sẽ hiển thị thông báo chuyển mã thành công.

(Successfully converted RTF clipboard)

Chọn OK

Bước 6: Chọn nút Đóng để quay trở lại màn hình soạn thảo, bấm Ctrl + V. Khi đó, đoạn tài liệu với hệ thống font chữ mới sẽ được hiển thị.

3. Ví dụ áp dụng

a) Ví dụ 1:

* Giả sử ta đang soạn thảo một văn bản trong Word có font chữ sử dụng bảng mã Unicode là: Times New Roman

Thí dụ đoạn văn bản:

Ban Giám đốc sở công thương tỉnh Bạc Liêu:

1. Giám đốc: Đ/c Phan Hùng Việt
2. Phó Giám đốc: Đ/c Phan Văn Sáu
3. Phó Giám đốc: Đ/c Lê Văn Hoàng
4. Phó Giám đốc: Đ/c Trần Danh Tuyên
5. Phó Giám đốc kiêm Chi cục Trưởng QLTT: Đ/c Đồng Thanh Út

Ta cần copy thêm vào một đoạn văn bản của một tệp có font chữ sử dụng

bảng mã TCVN3 là: VnTime. Sau khi copy và đổi phông, ta nhận được đoạn văn bản:

Ban Giám đốc sở công thương tỉnh Bạc Liêu:

1. Giám đốc: Đ/c Phan Hùng Việt
2. Phó Giám đốc: Đ/c Phan Văn Sáu
3. Phó Giám đốc: Đ/c Lê Văn Hoàng
4. Phó Giám đốc: Đ/c Trần Danh Tuyên
5. Phó Giám đốc kiêm Chi cục Trưởng QLTT: Đ/c Đồng Thanh Út

Ban Giám đốc sở công thương tỉnh Hậu Giang:

1. Giám đốc: §/c Nguyễn §×nh B¶y
2. Ph¶ Giám đốc: §/c Nguyễn V¶n H¶u
3. Ph¶ Giám đốc: §/c Mai V¶n S-íng
4. Ph¶ Giám đốc: §/c L-u Tíng Giang

Đến đây ta thấy có sự rắc rối cần xử lý là đoạn văn bản vừa copy thêm vào không đọc được do sự không đồng nhất giữa các bảng mã văn bản. Để khắc phục mà không phải mất công gõ lại đoạn văn bản vừa copy thì ta cần phải chuyển mã phông chữ

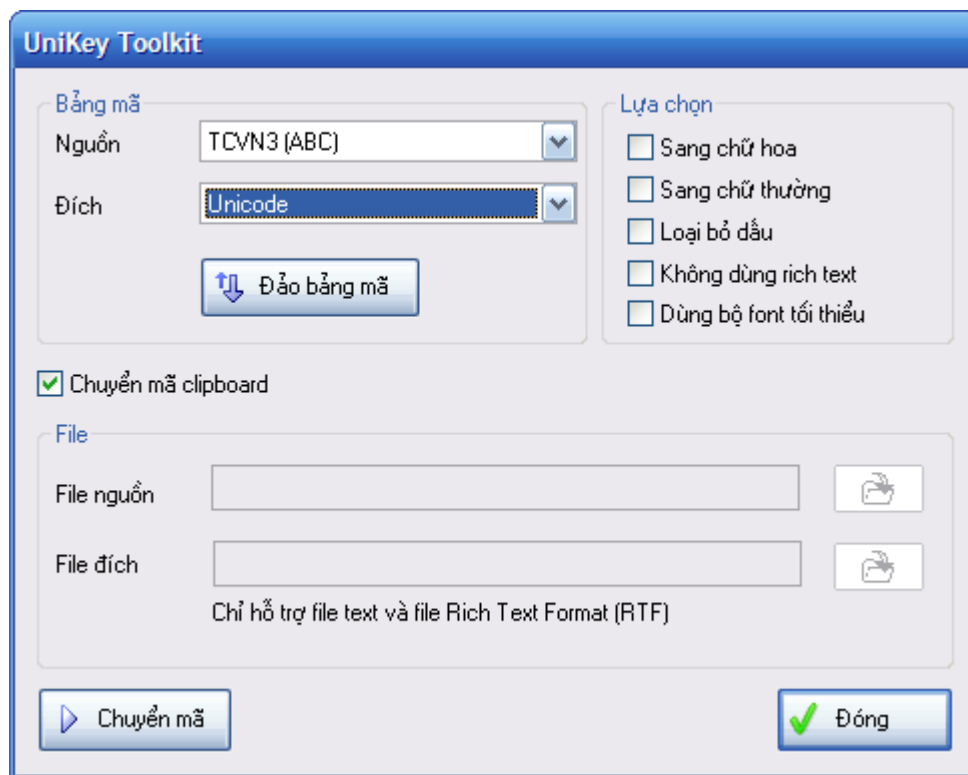
* Cách chuyển mã

Bước 1: Bôi đen đoạn văn bản cần chuyển mã

Bước 2: Ấn Ctrl + C

Bước 3: Ấn CTRL + Shift + F6

=> Xuất hiện hộp thoại UniKey Toolkit



Bước 4: Chọn bảng mã của File nguồn (ở ví dụ này là TCVN3 (ABC))

Chọn bảng mã ở File đích (ở ví dụ này là Unicode)

Bước 5: Nhấn chọn nút Chuyển mã, => Hiện thông báo **Successfully converted RTF clipboard**, chọn OK

Bước 6: Chọn nút Đóng quay lại tệp đang soạn thảo, ấn Ctrl + V

Ta được đoạn văn bản:

Ban Giám đốc sở công thương tỉnh Bạc Liêu:

1. Giám đốc: Đ/c Phan Hùng Việt
2. Phó Giám đốc: Đ/c Phan Văn Sáu
3. Phó Giám đốc: Đ/c Lê Văn Hoàng
4. Phó Giám đốc: Đ/c Trần Danh Tuyên
5. Phó Giám đốc kiêm Chi cục Trưởng QLTT: Đ/c Đồng Thanh Út

Ban Giám đốc sở công thương tỉnh

Hà Giang:

1. Giám đốc: Đ/c Nguyễn Đình Bảy
2. Phó Giám đốc: Đ/c Nguyễn Văn Hậu
3. Phó Giám đốc: Đ/c Mai Văn Sương
4. Phó Giám đốc: Đ/c Lưu Tùng Giang

b) Ví dụ 2:

Ta có tệp giáo trình môn “Kế toán hành chính sự nghiệp” đã được soạn thảo trước đây có sử dụng các phong chữ của bảng mã VietWear. Bây giờ nếu đổi qua phong chữ Times New Roman theo quy định để chỉnh sửa, in ấn. Tệp văn bản được hiển thị:

**I- Nhiễm vũ của kẩu toain
ân về sêu nghĩu:**

**1. Khaii nhiễm, ââu âiãom ân
về hành chênh sêu nghĩu**

1.1. *Khai niễm:* Ảnh về HCSN lại nhâiing ảnh về quaiín lý hành chênh Nhà nêi, ảnh về sêu nghiiũp y tấ, vàn hoĩa, thãø thao, giaõo duïc, sêu nghiiũp khoa hoïc cãng nghiiũ, sêu nghiiũp kinh tấ,v.v... hoat ãiũng bàong nguõn kinh phê Nhà nêi cáúp, cáúp trãn cáúp vai ãiũc bãø sung tài cáic nguõn khaiic nhê: hoïc phê, viiũn phê, kinh phê ãiũc tài trãu, biĩu tãũng, thu tài hoat ãiũng SXKD dẽch vuũ theo nguyiĩn tãic khĩng bãi hoĩn trẽu tiĩu ãiũ thẽu hiĩn nghiĩm vuũ cuĩa ãiĩng vai Nhà nêi

Lúc đó ta cần chuyển mã phông chữ từ bảng mã VietWear sang bảng mã Unicode.

Các bước thực hiện như ở ví dụ 1, với lưu ý chọn bảng mã nguồn là

VietWear, bảng mã đích là Unicode. Ta nhận được tài liệu:

I- **Nhiệm vụ của kế toán đơn vị sự nghiệp:**

1. *Khái niệm, đặc điểm đơn vị hành chính sự nghiệp*

1.1. *Khái niệm:* Đơn vị HCSN là những đơn vị quản lý hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp y tế, văn hóa, thể thao, giáo dục, sự nghiệp khoa học công nghệ, sự nghiệp kinh tế,v.v... hoạt động bằng nguồn kinh phí Nhà nước cấp, cấp trên cấp và được bổ sung từ các nguồn khác như: học phí, viện phí, kinh phí được tài trợ, biếu tặng, thu từ hoạt động SXKD dịch vụ theo nguyên tắc không bồi hoàn trực tiếp để thực hiện nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước

c) *Ví dụ 3:*

Ta có câu đối tết sử dụng phông chữ Times New Roman của bảng mã Unicode

Sóng
Dây
Lam
Giang
Nước
Biếc
Uốn
Dòng
Soi
Cảnh
Tết

Trăng
Lồng
Đại
Huê
Non
Xanh
Lộng
Gió
Nảy
Mầm
Xuân

Nếu đổi qua các phông chữ thư pháp như VNI-Thuphap3, ta được

Sóng
Dây
Lam
Giang
Nước
Biếc
Uốn
Dòng
Soi
Cảnh
Tết

Trăng
Lồng
Đại
Huệ
Non
Xanh
Lộng
Gió
Nảy
Mầm
Xuân

Lúc đó, ta cần chuyển mã phong sang mã VNI. Thực hiện các bước như trên

với bảng mã Nguồn thì ta chọn bảng mã Unicode , VNI ở bảng mã Đích, ta có

Soùng
Daỷ
Lam
Giang
Nồôùc
Bieác
Uoán
Døøng
Soi
Caûnh
Teát

Traêng
Loàng
Ñäïï
Hueä
Non
Xanh
Loăng
Gioù
Naây
Maàm

III. KẾT LUẬN

Chuyển mã phong chữ là một tiện ích rất hay của Unikey, nó có thể chuyển qua lại hàng chục bảng mã tiếng Việt khác nhau một cách nhanh chóng mà vẫn có thể giữ nguyên định dạng như ở tài liệu nguồn.. Nó

giúp người sử dụng có nhiều lựa chọn trong việc định dạng và trình bày văn bản bằng những phong chữ khác nhau. Mong nhận được sự trao đổi của các bạn về việc sử dụng máy tính giúp cho công việc hoàn thành nhanh chóng, hiệu quả.

**TRAO ĐỔI MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM GÓP PHẦN RÈN LUYỆN
NĂNG LỰC TƯ DUY, ĐỘC LẬP CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN TRONG QUÁ
TRÌNH DẠY HỌC GIẢI MỘT SỐ DẠNG BÀI TẬP THUỘC
HỌC PHẦN TCDN**

**Th.S Nguyễn Thị Hiền
TK Tài chính – Ngân hàng**

Để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường, thì chất lượng dạy học đóng vai trò quan trọng, đặc biệt nhất là vai trò của người thầy giáo rèn luyện cho học sinh, sinh viên năng lực tư duy, độc lập trong quá trình học tập và tự nghiên cứu nói chung và việc giải các dạng bài tập thuộc học phần TCDN nói riêng. Tác giả trao đổi cùng với các đồng nghiệp một số biện pháp nhằm góp phần rèn luyện năng lực tư duy, độc lập của học sinh, sinh viên trong quá trình dạy học, giải một số dạng bài tập thuộc học phần TCDN. Muốn rèn luyện năng lực tư duy, độc lập cho học sinh, sinh viên có kết quả, trước hết cần phải nắm vững các nguyên tắc cơ bản về rèn luyện năng lực tư duy, độc lập

1. Các nguyên tắc để đề ra các biện pháp rèn luyện năng lực tư duy độc lập

Nguyên tắc 1: Dạy học theo định hướng rèn luyện năng lực tư duy độc lập trước hết phải đáp ứng được mục đích của việc dạy học các học phần chuyên ngành trong trường THCN và Cao đẳng.

Dạy học theo tình huống rèn luyện năng lực tư duy, độc lập trước hết phải đạt được mục đích của việc dạy học học phần TCDN là: Giúp học sinh, sinh viên lĩnh hội, phát triển và rèn luyện một hệ thống kiến thức kỹ năng, thói quen cần thiết như:

- Những đòi hỏi đa dạng của cá nhân, của gia đình và xã hội trong cuộc sống hàng ngày.

- Tiếp tục học tập, tìm hiểu các học phần, trong đó có học phần TCDN nằm trong chương trình đào tạo hệ Cao đẳng và hệ Trung cấp.

- Tiếp tục học tập, tìm hiểu các học phần khoa học và các lĩnh vực khác.

- Hoàn thành và phát triển các phẩm chất tư duy cần thiết của một con người có học vấn trong xã hội hiện đại.

- Góp phần quan trọng trong việc thực hiện khả năng hình thành thế giới quan khoa học qua các học phần, trong đó có học phần TCDN, hiểu được quá trình quản lý tài chính nói chung cũng như khả năng hình thành một số phẩm chất khác.

- Hiểu rõ nguồn gốc thực tiễn của học phần và vai trò của chúng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Nguyên tắc 2: Dạy theo định hướng rèn luyện năng lực tư duy, độc lập phải đảm bảo tôn trọng và kế thừa chương trình khung đào tạo và đề cương chi tiết học phần TCDN của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Tài chính ban hành và Nhà trường xây dựng.

Chương trình khung đào tạo và đề cương chi tiết học phần TCDN do Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Tài chính ban hành được xây dựng trên cơ sở kế thừa những kinh nghiệm trong quá trình đào tạo cán bộ ngành Tài chính - Kế toán theo một hệ thống, các quan điểm nhất quán về phương diện quản lý kinh tế tài chính nói chung cũng như việc thực hiện công tác quản lý tài chính hiện nay trong nhiều năm và đã được điều chỉnh nhiều lần thông qua sự thay đổi các chuẩn mực kế toán, vì vậy chế độ quản lý tài chính cũng có sự thay đổi cho phù hợp với tình hình thực tiễn ở nước ta và xu hướng thế giới.

Nguyên tắc 3: Dạy học theo hướng rèn luyện năng lực tư duy độc lập phải dựa trên định hướng đổi mới phương pháp dạy học hiện nay.

Để rèn luyện năng lực tư duy độc lập của học sinh, sinh viên, trước hết phải đổi mới nhận thức về vai trò, chức

năng của giảng viên trong quá trình dạy học. Giảng viên phải hướng dẫn, tổ chức cho học sinh, sinh viên tự mình khám phá kiến thức mới, dạy cho học sinh, sinh viên không chỉ có kiến thức mà còn phương pháp học, trong đó cốt lõi là phương pháp tự học. Định hướng đổi mới phương pháp dạy học hiện nay là: “Học trong hoạt động và bằng hoạt động” bao hàm một loạt những ý tưởng lớn đặc trưng cho phương pháp dạy học hiện đại, đó là:

- Xác lập vị trí chủ thể người học, đảm bảo tính tự giác tích cực là chủ thể chiếm lĩnh tri thức, rèn luyện kỹ năng, hình thành thái độ chứ không phải là nhân vật bị động hoàn toàn theo lệnh của thầy, cô giáo.

- Dạy học dựa trên sự nghiên cứu tác động của những quan niệm và kiến thức sẵn có của người học.

- Dạy việc học, dạy cách học thông qua toàn bộ quá trình dạy học. Mục đích dạy học không phải chỉ ở những kết quả cụ thể của quá trình học tập ở tri thức và kỹ năng bộ môn, mà điều quan trọng hơn là ở bản thân việc học, ở cách học, ở kỹ năng đảm nhiệm, tổ chức và thực hiện quá trình học tập một cách có hiệu quả.

- Dạy tự học trong quá trình dạy học. Dạy tự học đương nhiên chỉ có thể thực hiện được trong một cách dạy học

mà người học là chủ thể, tự họ hoạt động để đáp ứng nhu cầu của xã hội đã chuyển hoá thành nhu cầu của chính bản thân họ.

- Xác định vai trò mới của người thầy với tư cách là người thiết kế, uỷ thác, điều khiển và thể chế hoá.

Nguyên tắc 4: Tạo cho học sinh, sinh viên có một môi trường hoạt động tích cực, tự giác.

Thầy, cô giáo tạo ra những tình huống có vấn đề, điều khiển học sinh, sinh viên phát hiện vấn đề hoạt động tự giác để giải quyết vấn đề và thông qua đó lĩnh hội tri thức, rèn luyện kỹ năng và đạt được những mục đích học tập khác.

Nguyên tắc 5: Dạy học theo hướng rèn luyện năng lực tư duy độc lập phải chú trọng đến việc học sinh, sinh viên tự do khám phá, độc lập tìm tòi phát hiện vấn đề và độc lập giải quyết vấn đề

Để giúp các học sinh, sinh viên vận dụng kiến thức tốt, giáo viên đưa ra những vấn đề vừa mang tính khái quát, vừa mang tính hấp dẫn, gợi sự tò mò, hứng thú để học sinh, sinh viên tự do khai thác, suy nghĩ, tìm tòi, phát hiện những vấn đề mới và tự mình giải quyết vấn đề đó. Trên cơ sở nắm được các nguyên tắc để đề ra các biện pháp rèn luyện năng lực tư duy, độc lập cho học sinh, sinh viên, các biện pháp đó là:

2. Các biện pháp rèn luyện năng lực tư duy độc lập

Biện pháp 1: Khi dạy học các khái niệm, công thức tính, chú trọng quan tâm tới việc xây dựng hệ thống các bài tập gốc nhằm định hướng tìm tòi lời giải các dạng bài tập khác nhau, tạo cơ sở để học sinh, sinh viên vươn tới giải các bài tập ở dạng tổng quát hơn.

Về góc độ tâm lý học và góc độ triết học, việc thực hiện biện pháp trên tạo cơ sở để học sinh, sinh viên liên tưởng khi giải bài tập mới, bài tập khó. Đặc biệt các dạng bài tập mẫu là cơ sở để giải các bài tập có liên quan ở mức độ tổng hợp và phức tạp hơn

Biện pháp 2: Rèn luyện cho học sinh, sinh viên thiết lập mối liên hệ giữa các dạng bài tập về quản lý vốn kinh doanh, chi phí sản xuất, giá thành và doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp, xem xét hiệu quả của chúng trong hoạt động sản xuất kinh doanh

Biện pháp 3: Chuẩn bị kiến thức về mối liên hệ giữa cái chung và cái riêng trên cơ sở nắm vững các trường hợp riêng để học sinh, sinh viên tự khám phá, tự đặt ra bài tập tổng quát và độc lập tự giải quyết.

Trên cơ sở so sánh các trường hợp riêng lẻ, dùng phương pháp tương tự để chuyển từ trường hợp riêng này sang trường hợp riêng khác, khai thác mối

liên hệ mật thiết với trừu tượng hoá, làm rõ mối liên hệ chung, riêng giữa các yếu tố của bài toán đã cho và các yếu tố tìm được, tạo khả năng tìm được nhiều giải pháp trên nhiều góc độ và tình huống khác nhau. Hoạt động này góp phần rèn luyện tính nhuần nhuyễn cũng như tính nhạy cảm vấn đề của tư duy

Biện pháp 4: Khai thác các phương pháp khác nhau khi giải các bài tập thông qua việc rèn luyện năng lực chuyển đổi ngôn ngữ sang các ký hiệu bằng các công thức tổng quát.

Thực hiện được nguyên tắc này cho phép nhìn nhận các vấn đề của môn học theo các góc độ khác nhau, từ đó luyện cho học sinh, sinh viên tính mềm dẻo, tính nhuần nhuyễn của tư duy.

Một bài tập được giải bằng các phương pháp khác nhau, học sinh, sinh viên sẽ tiếp cận được nhiều cách giải, các kiến thức được mở rộng hơn, sâu sắc hơn. Từ đó, khi đứng trước một bài tập mới, một vấn đề mới học sinh, sinh viên được trang bị khá đầy đủ các phương thức tiếp cận thì có thể độc lập tự giải quyết các vấn đề mới đặt ra một cách tốt hơn, nhanh chóng hơn.

Trên đây là một số biện pháp trao đổi cùng đồng nghiệp nhằm góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, đặc biệt là nâng cao chất lượng học tập của học sinh, sinh viên. Là cơ sở để nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường, uy tín, thương hiệu của trường được giữ vững./.

MỘT SỐ KỸ NĂNG GIÚP HỌC SINH, SINH VIÊN HỌC TỐT MÔN LÝ THUYẾT.

Th.S Phạm Thị Mai Hương
GV khoa Tài chính – Ngân hàng

Là một người học thì bất cứ ai cũng đều quan tâm đến chất lượng học tập và đều muốn nâng cao chất lượng học tập để làm chủ được kiến thức của mình. Vậy làm thế nào để đạt được mục đích đó? Điều này phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, trong phạm vi bài viết này tôi chỉ nói đến các kỹ năng để học tốt các môn Lý thuyết nói chung. Như chúng ta đã thấy, tính đặc thù của các môn lý thuyết là rất trừu tượng, khó hiểu hoặc có thể rất khô khan nên thường làm cho người học hay dễ chán. Vì vậy bản thân những người học phải có các phương pháp học tốt và khoa học thì mới có thể giúp họ đạt kết quả cao trong học tập. Sau đây, tôi xin được đề cập đến một số kỹ năng giúp người học học tốt hơn các môn Lý thuyết nói chung.

1. Kỹ năng nghe giảng.

Có người từng đặt câu hỏi: “Có cần nghe giảng trên lớp hay không?”. Có thể nhiều bạn cho rằng đặt câu hỏi này là thừa bởi vì việc đến lớp học thì nghe giảng là một điều tất yếu. Thế nhưng, trong tình trạng hiện nay thì đây lại là câu hỏi mà không những chỉ có người học mà rất nhiều thầy cô giáo cũng phải

quan tâm. Với các bậc Đại học và bậc học cao hơn, điều này cũng đang có nhiều ý kiến trái chiều nhau. Có ý kiến cho rằng, khi lên lớp thì người giáo viên là người trung tâm có nhiệm vụ hướng dẫn, giảng bài cho người học để người học nghe và cảm nhận được kiến thức thì việc nghe giảng là điều tất yếu. Nhưng cũng có ý kiến cho rằng, ở nước ngoài sinh viên đến giảng đường rất ít, có khi vừa học vừa ăn bánh mì hay ngủ gật mà học vẫn giỏi. Như vậy chứng tỏ rằng vẫn có một bộ phận người học cho rằng việc nghe giảng là không cần thiết. Còn đối với các bậc học như Cao đẳng hay Trung cấp thì trình độ, kiến thức của họ là có hạn nên việc giáo viên đến lớp hướng dẫn, định hướng và để cho HSSV làm chủ kiến thức là một điều khó; nên buộc giáo viên phải giảng giải cho thật kỹ để họ có thể tiếp nhận được kiến thức. Nhưng vấn đề đặt ra ở đây là liệu họ có chủ động nghe giáo viên giảng để chủ động tiếp nhận kiến thức và ghi chép hay không? Câu trả lời chủ yếu là không, vì hầu hết các HSSV hiện nay chỉ thụ động để nghe và chờ hoặc “bắt” giáo viên phải đọc cho để mà ghi vào vở. Họ cứ nghĩ

rằng việc giáo viên giảng xong rồi sẽ quay sang để đọc cho họ ghi vào vở là một điều tất yếu nên họ sẽ không cần phải nghe giảng nhiều, và sau đó đến lúc thi thì họ sẽ đem vở có sẵn những kiến thức được ghi rồi, hoặc đã có ở trong giáo trình nên không cần phải ghi nhiều. Trong khi đó, những kiến thức mà giáo viên “đọc” cho họ ghi cũng chỉ là những vấn đề đã được tóm lược những ý chính ở trong giáo trình. Còn khi giáo viên giảng thì họ sẽ làm rõ hơn những vấn đề được đề cập ở trong giáo trình hoặc sẽ mở rộng kiến thức mà trong giáo trình có thể vì thời lượng, dung lượng kiến thức bị khống chế nên không thể trình bày được hết (tất nhiên vẫn phải là những vấn đề thuộc trong nội dung của bài học). Và vẫn có một bộ phận người học cho rằng giáo viên giảng những vấn đề “không viết giống như trong giáo trình” nên không cần nghe giảng. Vì thế, đa số người học còn bị thụ động trong quá trình tiếp nhận kiến thức, nên họ không muốn nghe giảng, đây là một yếu tố thuộc về mặt nhận thức của người học.

Ở một góc độ khác, đối với những người học thực sự quan tâm đến việc học thì vẫn có những người cho rằng việc đến lớp học nghe giảng không có hiệu quả bằng việc tự học qua giáo trình, qua các tài liệu tham khảo hay qua các phương tiện hiện đại khác. Có thể họ

nghĩ rằng đến lớp cũng chỉ nghe những gì đã viết trong giáo trình, đôi khi lại bị mất tập trung vì chuyện không đâu, như vậy không hơn gì ngồi nhà tự đọc sách mà lại không bị mất thời gian đi đi, về về. Điều này giải thích vì sao xảy ra tình trạng HSSV chỉ đi học để mục đích là điểm danh cho đủ 70% - 80% tổng số tiết, hoặc sẽ nhờ người đi học hộ, họ có quyền được nghỉ <30% tổng số tiết còn lại của một môn học và vì thế họ vẫn được dự thi kết thúc môn. Nếu nghe giảng thực sự không cần thiết thì điều này hoàn toàn không chính xác, vì như vậy thì Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng sẽ không có quy định phải đảm bảo 80% tổng số tiết của một môn học. Ngay cả ở các nước tiên tiến, sinh viên của các trường đều phải đến lớp học để nghe giảng. Nếu có khác thì chính là tính tự chủ của họ rất cao ở trong giờ nghe giảng, họ hoàn toàn không bị thụ động như những HSSV ở Việt Nam; trong khi đó, người giáo viên vẫn đóng vai trò chính trong việc truyền thụ kiến thức.

Khi chúng ta nghe giảng về một vấn đề là khi được một người hiểu biết rõ về vấn đề đó, qua ngôn ngữ nói diễn đạt lại những kiến thức đó cho người học, như vậy sẽ dễ hiểu và dễ tiếp thu hơn là ngồi tự học. Hơn nữa người học có thể trực tiếp hỏi và được giải đáp những vấn đề còn thắc mắc. Các giáo

viên hầu hết là những người từng trải (trừ một số ít là các giáo viên còn trẻ mới vào nghề) nên họ sẽ truyền đạt những điều mà không có những sách vở nào có thể viết mà do họ thu thập được từ kinh nghiệm của cuộc sống. Có thể những người học đang còn băn khoăn và nghi ngờ về chất lượng giảng dạy của giáo viên, nhưng họ cũng là người, không thể lúc nào cũng là hoàn mỹ và tuyệt đối cả. Nếu người học thực sự ham hiểu biết và đầy nhiệt huyết thì chắc hẳn người giáo viên cũng sẽ đem hết sức lực của mình để giảng dạy một cách dễ hiểu nhất, nhiệt tình nhất và hấp dẫn nhất. Nếu có học trò ham học thì đây cũng chính là động lực để người giáo viên tự trau dồi kiến thức, tích lũy kinh nghiệm để truyền đạt lại cho người học.

Việc nghe giảng có ảnh hưởng thực sự tới việc nâng cao chất lượng học tập của người học. Nếu nghe giảng tốt thì sẽ khiến cho việc tự học có hiệu quả và do đó nâng cao được chất lượng học tập. Khi nghe giảng thì đã ít nhất một lần được làm quen với bài học và tiếp thu được những kiến thức cơ bản nhất của bài học, điều này làm cho việc tự học sẽ dễ dàng hơn, người học sẽ phải mất ít thời gian nghiên cứu những kiến thức chính và có thêm thời gian để mở rộng hiểu biết, nhờ đó sẽ thuận lợi hơn trong các kỳ thi khi thay phải đọc lại từ đầu và

kiến thức đó xem như mới hoàn toàn vì trong quá trình giảng không nghe hoặc không lên lớp.

Nhưng nghe giảng như thế nào mới có hiệu quả? Những người học khi mới bước vào các trường Trung cấp chuyên nghiệp và Cao đẳng hay Đại học thì phải làm quen với một phương pháp học tập hoàn toàn khác so với ở phổ thông. Ở những cấp bậc này đòi hỏi về ý thức học tập của chính bản thân người học rất cao, nó đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định đến hiệu quả học tập của mỗi người. Hơn nữa, khối lượng kiến thức trong mỗi tiết học lớn hơn rất nhiều so với phổ thông, vì thế nếu không có phương pháp học tập đúng, cụ thể là các phương pháp nghe giảng, ghi chép bài hay đọc tài liệu... phù hợp, khoa học với bản thân thì hiệu quả học tập sẽ không đem lại như mong muốn. Do vậy, để nghe giảng tốt, có hiệu quả thì bản thân người học cần phải thực hiện những điều sau:

- Trước hết là phải đến lớp học đầy đủ. Chuyên cần là một yếu tố quan trọng, không chỉ nó quyết định người học có đủ điều kiện dự thi kết thúc môn học hay không mà nó sẽ giúp cho họ tiếp nhận được kiến thức đầy đủ và có hệ thống, không bị thiếu hụt chỗ này hay chỗ kia. Ngoài ra mỗi người cũng nên có một đề cương hoàn chỉnh để ôn tập nếu

không có thời gian hay là do lười mà không muốn làm đề cương khi chuẩn bị thi hết môn.

- Khi đã đến lớp học thì nên tập trung vào việc học, vào vấn đề mà giáo viên giới thiệu và đề cập trong tiết học đó, hết sức tập trung lắng nghe và không để bị chi phối bởi những vấn đề khác ngoài bài học. Khi thật sự chú ý và tập trung thì mới tiếp nhận được hết kiến thức, để bài học thật sự hấp dẫn và lôi cuốn thì chính người học phải tạo ra sự hấp dẫn bằng cách khi giáo viên trình bày một vấn đề cụ thể thì phải luôn đặt ra câu hỏi vấn đề đó là gì, nó biểu hiện như thế nào và tại sao lại như vậy? Tất nhiên với các môn lý thuyết thì kiến thức rất trừu tượng, không thể nói mà hiểu ngay, vì vậy trên cơ sở giáo viên nêu ra vấn đề, gợi ý và hướng dẫn thì người học phải luôn có sự tư duy bằng cách liên hệ với những kiến thức đã được học, liên hệ với những hiện tượng trong thực tế để chứng minh và giải thích cho vấn đề đang trình bày. Khi giảng bài, các giáo viên có thể sẽ sử dụng các phương pháp khác nhau như thuyết trình hay là quy nạp vấn đề, nhưng đối với những môn lý thuyết thì chúng có một đặc trưng cơ bản, đây chính là những lý luận chung đã được khái quát từ vô số các hiện tượng, sự vật, các biểu hiện cụ thể trong thực tế mà nên. Vì thế, nếu như sử dụng phương

pháp quy nạp để nêu ra một vài ví dụ sau đó khái quát lại thành lý luận chung, những vấn đề thuộc về chân lý thì nhiều khi nó lại không thể chính xác và hợp lý được. Điều này giải thích vì sao trong hầu hết các môn lý thuyết đều phải sử dụng phương pháp thuyết trình, do đó đòi hỏi người học phải tập trung chú ý lắng nghe và luôn đặt ra câu hỏi cái gì, như thế nào và vì sao? Nhiều khi những vấn đề đang nghiên cứu rất khô khan và trừu tượng để hiểu và tiếp thu được vấn đề đòi hỏi người học phải chú ý lắng nghe và tư duy.

- Hãy nên lắng nghe và quan tâm đến những ví dụ thực tế, đây là những vấn đề mà giáo viên mở rộng ngoài kiến thức sách vở. Đây là những điều mà trong giáo trình không có và nó giúp cho người học hiểu bài hơn, nhớ lâu hơn và rất cần phải ghi chép.

- Người học nên hỏi khi không hiểu rõ những điều giáo viên nói. Hãy lắng nghe khi giáo viên giải đáp những thắc mắc đó và ghi chép vào vở. Có thể giáo viên sẽ không giải đáp ngay trong giờ học đó vì còn phải đảm bảo lượng kiến thức cần thiết trong một tiết học, vì vậy giờ thảo luận là lúc thích hợp nhất để người học nêu câu hỏi.

2. Kỹ năng ghi chép bài học.

Ghi chép bài cũng là một kỹ năng quan trọng, nó giúp người học hệ thống

lại các kiến thức đã được nghe giảng và tiếp thu được, người học không thể một lúc nhớ hết tất cả những gì trong buổi học hôm đó, nên rất cần ghi chép để người học sẽ đọc và nhớ lại những gì họ đã học. Để được như vậy thì người học nên thực hiện như sau:

- Nên ghi chép một cách rõ ràng, trình bày có thứ tự về chương, bài, mục, ý chính, ý phụ... Như vậy sẽ dễ dàng hơn trong quá trình học và đặc biệt hơn là khi ôn tập.

- Không quá chăm chú vào việc ghi chép để trình bày theo kiểu vở sạch chữ đẹp. Vấn đề này được hiểu với nghĩa là không nên chỉ chờ cho giáo viên đọc để ghi, rồi phải nắn nót từng chữ để có được vở sạch chữ đẹp, nên nhớ đây không phải là bài chép chính tả. Nếu chỉ đọc để ghi thì cũng chỉ ghi được các ý chính, còn ngoài ra người học sẽ không ghi lại được những nội dung mà giáo viên giảng giải những vấn đề chưa rõ hoặc không đề cập trong giáo trình, nếu như khối lượng kiến thức bài học nhiều, thời lượng không cho phép thì không thể kịp chương trình nếu giáo viên chỉ đọc để ghi hay ghi cụ thể trên bảng rồi chờ cho người học chép xong mới chuyển sang vấn đề khác.

Khi ghi chép thì có những người có cách ghi chép riêng của mình. Có người chỉ ghi chép những ý chính; có

người ghi cả những gì trong giáo trình đề cập đến (nếu làm được như vậy cũng tốt vì mỗi lần ghi là một lần nhớ thêm); có người chỉ ghi những vấn đề giáo viên mở rộng mà không đề cập trong giáo trình. Nhưng tốt nhất là chúng ta nên lắng nghe và sau đó phải có phương pháp để khái quát lại vấn đề và ghi lại những ý chính (đối với những vấn đề đã được đề cập trong giáo trình), sau đó ghi những gì mà giáo viên giải thích, lấy ví dụ để làm rõ hơn vấn đề đang trình bày; và ghi chép cả những vấn đề mà giáo viên mở rộng ở ngoài giáo trình. Tất nhiên, trong quá trình giáo viên giảng giải thì có thể sử dụng những ngôn từ thuộc về văn nói, vì vậy khi người học ghi chép bài cần phải có kỹ năng khái quát lại vấn đề để trình bày theo lối văn viết để cho ngắn gọn và súc tích hơn.

- Khi ghi chép, nên sử dụng các chữ viết tắt (có thể mỗi người sẽ sử dụng các chữ viết tắt riêng như bằng tiếng Việt, tiếng nước ngoài, hay các kí hiệu toán học hoặc vật lý...), tất nhiên là phải trên cơ sở chính người viết phải hiểu được những gì mình đang viết, nếu không chính họ cũng phải chập vạt mới phiên dịch nổi những chữ của mình. Ban đầu có thể nhiều người sẽ chưa quen và ghi bài sẽ không nhanh và không kịp, nhưng nếu thật sự tập trung và cố gắng

thì lâu dần về sau họ sẽ có một kỹ năng ghi chép rất tốt.

3. Kỹ năng đọc.

Thông thường khi người học vừa lắng nghe, vừa ghi chép bài với trong cùng một khoảng thời gian thì rất khó có thể đọc được giáo trình. Vì thế hầu hết nếu chỉ tập trung nghe giảng hay ghi chép bài thì phần đọc giáo trình sẽ bị bỏ qua. Vậy làm thế nào để kết hợp tất cả lại với nhau?

- Thường thì trong khoảng thời gian giáo viên giới thiệu đến nội dung cần nghiên cứu thì người học nên đọc lướt nhanh qua ít nhất một lần để hình dung sơ bộ về vấn đề được đề cập đến. Khi giáo viên đặt ra câu hỏi để người học trả lời thì cũng sẽ có một khoảng thời gian ngắn để họ suy nghĩ, lúc này cũng sẽ phải đọc giáo trình để tìm ra ý trả lời.

- Tốt nhất, để tiếp thu nhanh, ghi bài một cách có khoa học thì nên đọc trước khi lên lớp ít nhất một lần để hình dung và có ý niệm về bài học hôm đó. Tất nhiên, không phải đọc xong là sẽ hiểu được ngay, nếu vậy thì người học không cần phải đi học và cũng không cần nghe giáo viên giảng bài. Ngoài ra, để giúp hiểu rõ và sâu hơn về bài học thì người học nên đọc thêm các tài liệu khác có liên quan đến môn học, hoặc tìm hiểu qua các phương tiện khác như truyền hình; báo, tạp chí; mạng internet...

- Trong giờ học, có những lúc giáo viên sẽ cho người học tự nghiên cứu bằng cách đọc giáo trình, đây thường là những nội dung mà khi người học đọc sẽ thấy dễ hiểu vì trong giáo trình trình bày rõ và chi tiết; hoặc những nội dung đã từng được đề cập đến trước đó; đây chính là cơ hội để người học sẽ được tập trung vào việc đọc hơn. Trong quá trình đọc, vấn đề nào chưa rõ thì người học cần phải chủ động hỏi giáo viên để được giải thích rõ hơn.

Trên đây là một số kỹ năng nhằm để học tốt hơn các môn lý thuyết. Những môn học lý thuyết thường có những đặc trưng riêng như đã kể trên và nhìn chung là người học sẽ rất dễ chán học nếu như những môn học đó thuộc lĩnh vực được xem là khô khan, cứng nhắc; vì vậy nếu như người học không có một phương pháp học tốt thì họ rất dễ chán học và sẽ không có hiệu quả, từ đó không đảm bảo được chất lượng của môn học. Hy vọng rằng người học - những HSSV- sẽ có được những kết quả tốt trong học tập nhờ biết vận dụng những kỹ năng này một cách thích hợp nhất, và những người giáo viên là người truyền thụ kiến thức cho họ cũng sẽ truyền thụ những kỹ năng này cho đối tượng dạy học của mình trong những buổi đầu của môn học.

BÀI TOÁN CỔ PHẦN HÓA Ở VIỆT NAM

QUA GÓC NHÌN CỦA KINH TẾ HỌC

Th.s Hồ Thị Hoàng Lương
GV khoa Quản trị - Kinh doanh

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Có thể nói, cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước (CPH DNNN) là giải pháp quan trọng để tăng quy mô vốn, phát huy quyền tự chủ của các chủ sở hữu trong doanh nghiệp, tăng hiệu quả kinh doanh, xoá bỏ độc quyền, tăng khả năng cạnh tranh và cải thiện rõ rệt đời sống của người lao động trong doanh nghiệp, từ đó làm tăng tốc độ phát triển của nền kinh tế nói riêng và toàn xã hội nói chung. Chính vì thế , CPH DNNN được coi là điều kiện cần để các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn . Tuy nhiên điều đó chưa phải là điều kiện đủ . Chúng ta hãy cùng giải thích vấn đề này dưới góc độ kinh tế học.

II. NỘI DUNG

Công tác CPH DNNN ở Việt Nam đã triển khai bắt đầu từ năm 1994 với nhiều Nghị định, Thông tư hướng dẫn về Cổ phần hóa (CPH), đặc biệt là Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007. Đây là văn bản mang tính pháp lý cao nhất hiện nay về CPH. Nghị định này ra đời đã tạo ra hành lang pháp lý giúp các bộ, ngành, tổng công ty, công ty, doanh nghiệp triển khai công tác CPH

trong đơn vị mình một cách thống nhất và hiệu quả.

Trong quá trình thực hiện CPH DNNN, chúng ta đã gặt hái được một số thành tựu đáng kể nhưng bên cạnh đó vẫn còn rất nhiều tồn tại. Qua thực tiễn thực hiện CPH DNNN ở Việt Nam có thể khẳng định: CPH DNNN là điều kiện cần để các DN hoạt động có hiệu quả hơn, tuy nhiên đó chưa phải là điều kiện đủ. Để làm rõ vấn đề trên trước hết cần tìm hiểu thế nào là CPH DNNN và mục đích của hoạt động này ở Việt Nam.

1. Khái niệm về Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

CPH DNNN là một quá trình chuyển đổi hình thức sở hữu một phần tài sản của Nhà nước, biến doanh nghiệp từ sở hữu của Nhà nước thành dạng sở hữu hỗn hợp trong đó Nhà nước có thể giữ một tỷ lệ nhất định, tỷ lệ này tùy thuộc vào từng doanh nghiệp cũng như vai trò và vị trí của nó trong nền kinh tế.

Như vậy, về bản chất thì CPH DNNN là tạo ra loại hình DN mà vốn từ chỉ có 1 chủ sở hữu là Nhà nước thành ra loại hình DN có nhiều chủ sở hữu.

Mục tiêu CPH DNNN là để tạo ra 1 loại hình DN có nhiều chủ sở hữu nhằm vừa sử dụng có hiệu quả vốn và tài sản của Nhà nước vừa huy động thêm vốn của xã hội vào phát triển sản xuất, kinh doanh; vừa tạo ra động lực mạnh mẽ và cơ chế quản lý năng động, có hiệu quả cho DNNN; vừa phát huy vai trò làm chủ thật sự của người lao động, của cổ đông và tăng cường sự giám sát của xã hội đối với doanh nghiệp, đảm bảo hài hòa lợi ích của nhà nước, doanh nghiệp và người lao động.

CPH bắt buộc mỗi cá nhân trong công ty phải lao động thực sự lời ăn lỗ chịu (không còn sự bảo hộ chặt chẽ của nhà nước). Chính CPH giúp doanh nghiệp năng động hơn, cạnh tranh hoàn hảo chống độc quyền, vì vậy nền kinh tế sẽ phát triển.

2. Mục đích của Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam

Có thể thấy, CPH DNNN ở Việt Nam được coi là một phương tiện để xóa bỏ sự độc quyền trên thị trường kinh doanh, hay nói cách khác, CPH nhằm mục đích chuyển các DN độc quyền sang cạnh tranh.

Sau giải phóng, nước ta bước vào thời kỳ bao cấp với nền kinh tế tập trung và các DNNN hoạt động chủ yếu cung cấp các sản phẩm cho nền kinh tế, từ đó dẫn đến hiện tượng độc quyền ở hầu hết

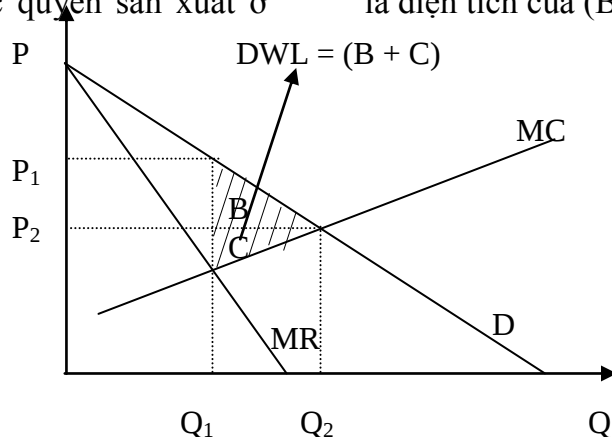
các ngành và lĩnh vực sản xuất từ điện nước, dược, viễn thông, xăng dầu... Đến năm 1986, mặc dù đã chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước nhưng hầu hết các doanh nghiệp của Việt Nam vẫn do Nhà nước độc quyền nên hoạt động mang tính chủ quan, không hiệu quả, không có tính cạnh tranh và dẫn đến nhiều doanh nghiệp làm ăn thua lỗ. Chính vì thế, để nâng cao tính cạnh tranh cho doanh nghiệp phù hợp với nền kinh tế thị trường thì tất yếu các DNNN cần phải CPH.

3. Cổ phần hóa doanh nghiệp ở Việt Nam thực sự mới chỉ là điều kiện “cần” chứ chưa phải là điều kiện “đủ” để doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả

Xét dưới góc độ nghiên cứu của Kinh tế vi mô ta thấy rằng, trong nền kinh tế thị trường, độc quyền hoàn toàn có những ảnh hưởng không tốt đối với nền kinh tế. Trong những ngành sản xuất những sản phẩm độc quyền có sự hạn chế về sản lượng và giá cả cao. Trong cạnh tranh hoàn hảo, những DN sản xuất theo qui mô sản xuất tối ưu nên chi phí sản xuất thấp còn trong điều kiện độc quyền thì ngược lại, do sử dụng qui mô sản xuất không tối ưu nên chi phí sản xuất cao hơn.

Trên đồ thị 1, xét một DN độc quyền cung cấp sản phẩm, trong ngắn hạn, đường cung thị trường là đường chi phí biên MC, đường cầu của thị trường là (D) và đường doanh thu biên là đường MR nằm dưới đường cầu (D). Để đạt lợi nhuận tối đa DN độc quyền sản xuất ở

Q_2 thỏa điều kiện: $MR = MC$, ấn định giá độc quyền là P_2 . Trong khi nếu là thị trường cạnh tranh hoàn hảo thì giá và lượng cân bằng sẽ đạt tại P_1 và Q_1 ứng với đường cung S và đường cầu D. Tổn thất do nhà độc quyền gây (DWL) chính là diện tích của (B + C).

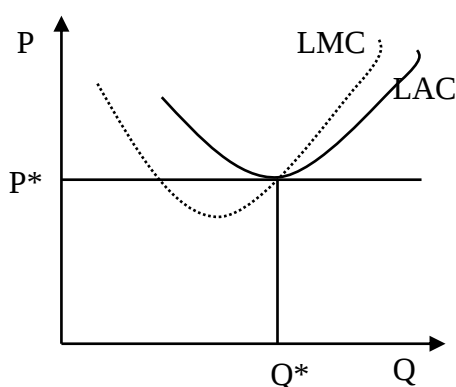


Đồ thị 1: Tổn thất do độc quyền gây ra

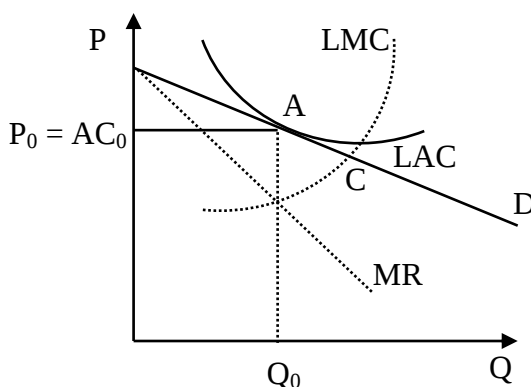
Ở đây ta thấy rằng, sự độc quyền đã tạo ra 1 khoản mất không cho XH, làm giảm giá trị thặng dư của người tiêu dùng, từ đó tất yếu làm giảm hiệu quả hoạt động của nền kinh tế.

Xét trong dài hạn, khi DN độc quyền có sự cạnh tranh thì ta thấy, đối với DN cạnh tranh hoàn hảo cân bằng dài hạn ở mức sản lượng cân bằng tối ưu

Q^* , là mức sản lượng có chi phí trung bình dài hạn tối thiểu. Đối với DN cạnh tranh độc quyền, cân bằng dài hạn ở mức sản lượng Q_0 , nhờ sản lượng tối ưu hơn, do đó tại Q_0 giá bán lớn hơn chi phí biên. Như vậy cạnh tranh độc quyền có mức giá cao hơn và sản lượng nhỏ hơn so với thị trường cạnh tranh hoàn toàn ($P_0 > P^*$; $Q_0 < Q^*$)



(a) Cân bằng dài hạn của DN cạnh tranh hoàn hảo



(b) Cân bằng dài hạn của DN cạnh tranh độc quyền

Đồ thị 2: So sánh DN cạnh tranh hoàn hảo và DN cạnh tranh độc quyền trong dài hạn

Ngoài ra, thị trường độc quyền hoạt động kém hiệu quả hơn so với thị trường cạnh tranh hoàn toàn còn do DN độc quyền luôn thiết lập được qui mô sản xuất tối ưu nên chi phí sản xuất cao hơn thị trường cạnh tranh hoàn toàn. Lợi nhuận chỉ tập trung vào một số ít người, tạo ra chênh lệch thu nhập ngày càng lớn giữa các thành phần dân cư. Mặt khác, DN độc quyền không có áp lực cạnh tranh để thúc đẩy đổi mới kỹ thuật, tuy nhiên có khả năng tài chính dồi dào để đầu tư cho việc nghiên cứu và phát triển, cải tiến kỹ thuật và công nghệ.

Từ những phân tích trên, để điều tiết lợi nhuận của nhà độc quyền mà cụ thể là độc quyền của các DNNN và đồng thời để giảm bớt những thiệt hại đối với người tiêu dùng và xã hội, nhà nước cần thực hiện CPH các DNNN.

Hay nói cách khác, CPH là điều kiện cần để các DNNN hoạt động có hiệu quả hơn. Tuy nhiên, trên thực tế thì quá trình CPH DNNN vẫn còn nhiều tồn tại và chưa mang lại được kết quả như mong muốn, hay nói cách khác, đó chưa phải là điều kiện đủ.

Cụ thể là quá trình CPH DNNN ở VN vẫn còn những hạn chế dẫn đến hoạt động CPH còn kém hiệu quả sau :

Thứ nhất, về việc xác định giá trị doanh nghiệp: Thực tế một số DN khi xác định giá trị doanh nghiệp để CPH,

do bị vướng mắc về tài chính như công nợ dây dưa không giải quyết dứt điểm được, lỗ cộng dồn quá lớn, không đủ điều kiện để giải thể, phá sản doanh nghiệp theo luật định. Một số doanh nghiệp di chuyển mặt bằng sản xuất ra ngoài thành phố, vướng mắc về đối tác liên doanh với nước ngoài nên việc xác định giá trị doanh nghiệp CPH gặp rất nhiều khó khăn, cản trở.

Như vậy, việc xác định giá trị thực tế của DN cần phải được làm rõ, nhằm xác định giá trị thực tế phần vốn có khả năng sinh lời của Nhà nước tại DN, làm cơ sở cho việc huy động vốn (kêu gọi góp vốn) trong việc chuyển đổi cơ cấu sở hữu nhà nước tại các DNNN CPH. Đây không phải là bán đứt DNNN, phạm trù này khác với việc CPH DNNN, nên nhìn nhận rằng: Việc xác định giá trị DN chủ yếu là phục vụ cho việc CPH và cũng chỉ là một công đoạn trong toàn bộ quy trình chuyển đổi, là toàn bộ giá trị tài sản hiện có của DN tại thời điểm CPH, có khả năng sinh lời. Giá trị DN được xác định không phải chỉ dựa vào giá trị của các phương tiện sản xuất, nhà cửa, nguyên vật liệu, mà điều quan trọng hơn lại chính là khả năng sử dụng các phương tiện thiết bị, phục vụ sản xuất kinh doanh và tạo lợi nhuận.

Vấn đề đặt ra là phải tính toán đúng đắn, có tính đến yếu tố quản lý mới

sau CPH, không dễ gây thiệt hại đến phần vốn hiện có của Nhà nước tại DN, nhưng đến nay vẫn chưa được Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể. Bộ Tài chính chưa hướng dẫn phương pháp xác định giá trị thương quyền và giá trị lợi thế về đất. Các doanh nghiệp CPH được giao mặt bằng nhà, xưởng ở những vị trí thuận lợi, sau CPH cho thuê lại để kiếm lời, không đúng với mục tiêu sản xuất kinh doanh mà Nhà nước không có cơ sở để quản lý được.

Thứ hai, về cơ chế, chính sách CPH:

+ Chính sách CPH DNNN chưa bao quát đầy đủ tính đa dạng, phức tạp và phù hợp với thực trạng DNNN, những DN có hiệu quả kinh doanh cao, nhiều người mua cổ phần thì triển khai dễ dàng, còn những DN có hiệu quả kinh doanh thấp, hoặc trước mắt chưa có hiệu quả thì rất khó bán cổ phần. Phương án "làm ăn" trong tương lai mới là yếu tố quyết định cho phương án CPH, nhưng vẫn còn nhiều ý kiến cho rằng: Xác định giá trị doanh nghiệp để "hoá" thành cổ phần và lo rằng, nếu định giá sẽ sợ làm mất vốn của Nhà nước.

+ Với những DNNN có quy mô nhỏ thì hình thức CPH chủ yếu là bán phần vốn hiện có tại DN. Theo quy định hiện hành thì 30% số cổ phần còn lại sau phần để lại cho Nhà nước và bán giá ưu

đãi cho CBCNV, sẽ được đưa ra bán đấu giá cho đối tượng ngoài DN là quá ít, chưa huy động được nguồn vốn dồi dào đầu tư từ xã hội, hạn chế khả năng của các nhà đầu tư tiềm năng trong và ngoài nước. Mặt khác số DN phát hành cổ phiếu ra công chúng và niêm yết ra thị trường vẫn còn quá ít.

+ Còn khá nhiều DN sau CPH vẫn vận hành theo cung cách cũ, chưa cải thiện nâng cao phát triển DN, không mở rộng được quy mô huy động nguồn vốn xã hội vào đầu tư, đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh để sẵn sàng hội nhập kinh tế thế giới.

+ Việc xử lý công nợ phải thu, phải trả, nhất là nợ phải thu khó đòi, một số doanh nghiệp Nhà nước CPH gặp khó khăn khi đối chiếu hồ sơ, chứng từ gốc, thất lạc do qua nhiều đời giám đốc và kế toán trưởng (đặc biệt đối tượng nợ là các DN ở nước ngoài và các doanh nghiệp đã giải thể).

+ Một số DNNN khi được chọn CPH, trên cơ sở tình hình tài chính lành mạnh (theo sổ sách), nhưng đến khi xác định giá trị DN thực tế thì thua lỗ, thậm chí phải chuyển sang phá sản, hoặc thuộc diện di dời, giải toả để xây dựng các công trình công cộng, di dời vào khu công nghiệp tập trung theo chủ trương của thành phố..., nên việc xác định giá trị

doanh nghiệp CPH gặp nhiều khó khăn, vướng mắc.

+ Về chế độ ưu đãi cho người lao động trong DNNN khi CPH vẫn chưa đủ độ khuyến khích để người lao động quan tâm và hưởng ứng. Ngoài ra, còn phải tính đến khả năng tài chính để mua cổ phần của người lao động trong các DN CPH. Chế độ ưu đãi cho người lao động trong các DNNN khi CPH còn cao bằng giữa các doanh nghiệp CPH, chưa có chế độ hỗ trợ cho vay mua cổ phần đối với người lao động trong DNNN có khó khăn.

Thứ ba, về vấn đề quản trị và điều hành của các công ty sau CPH: Do chưa có hướng dẫn rõ, quyền, nghĩa vụ của công ty, chế độ, chính sách gắn với vấn đề bảo hiểm xã hội;... nên các DN sau CPH vẫn phải vận dụng các quy định như đối với DNNN để hoạt động như: Định mức duyệt quỹ lương, chế độ nâng bậc lương, thi lên bậc thợ... Nhận thức về công ty cổ phần chưa đúng và đầy đủ, các cổ đông, hoặc không sử dụng hết quyền của mình, hoặc sử dụng quá vai trò, quyền hạn của cổ đông, cho nên đưa ra những đòi hỏi vượt quá thẩm quyền.

Thứ tư, vấn đề quan hệ quản lý nhà nước với doanh nghiệp sau CPH:

Có nhiều DN sau CPH chưa được tổ chức hoạt động theo đúng quy định pháp luật và điều lệ công ty cổ phần,

không xác định rõ mối quan hệ giữa các cổ đông, hội đồng quản trị và ban giám đốc, nên vẫn điều hành theo kiểu DNNN (hầu hết sử dụng ban lãnh đạo cũ để điều hành công ty cổ phần), chưa phân định rõ cơ quan quản lý nhà nước với doanh nghiệp CPH và cần phải làm rõ cơ quan nào là đầu mối tổng hợp, giải quyết những vướng mắc, chịu trách nhiệm tuyên truyền, cung cấp thông tin, phổ biến chính sách để doanh nghiệp tổ chức hoạt động kinh doanh theo đúng pháp luật, chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát DN trong việc tuân thủ pháp luật và trách nhiệm quản lý kinh doanh phần vốn Nhà nước trong các DNNN CPH.

Thứ năm, vấn đề cổ phần và quản lý cổ phần của Nhà nước: Đối với cổ phần Nhà nước cần xem xét để xử lý các vấn đề tồn tại sau:

+ Cơ quan nào của Nhà nước có thẩm quyền quyết định bán bớt hoặc tăng vốn cổ phần Nhà nước, kể cả việc dùng cổ tức được chia để tái đầu tư tăng cổ phần Nhà nước, hiện nay vẫn chưa có hướng dẫn rõ ràng, dẫn đến sự chậm trễ trong việc quyết định của công ty.

+ Vấn đề tăng vốn và điều chỉnh cơ cấu vốn, khi công ty cổ phần muốn tăng vốn điều lệ, nhưng cổ đông nhà nước không muốn, nhất là trường hợp cổ phần của Nhà nước là cổ phần chi phối. Không giải quyết được vấn đề này sẽ

hạn chế sự thu hút thêm vốn cho sự phát triển của công ty.

+ Cần xác định rõ người đại diện sở hữu cổ phần nhà nước và người trực tiếp quản lý cổ phần nhà nước tại công ty cổ phần, thẩm quyền trách nhiệm của họ, đặc biệt là vấn đề trách nhiệm. Đây là nội dung chưa được hướng dẫn trước khi có Nghị định số 73/2000/NĐ-CP ngày 06/12/2000 của Chính phủ và kể cả sau khi có Nghị định. Do thiếu sâu sát, nên đã cử người đại diện không đủ thẩm quyền, dẫn đến quyết định của hội đồng quản trị công ty chậm, triển khai quyết định chậm, lỡ thời cơ kinh doanh, hoặc không thể hiện được vai trò, trách nhiệm (kể cả quyền lợi) của người kiêm nhiệm chức trách quản lý các công ty cổ phần (nhất là cổ phần chi phối) của Nhà nước.

CPH DNNN là giải pháp quan trọng để tạo chuyển biến cơ bản trong việc nâng cao hiệu quả DNNN, bảo đảm được cả lợi ích quốc gia, nhà nước, DN và người lao động. Để thực hiện đúng lộ trình, kế hoạch, đòi hỏi sự thống nhất cao trong nhận thức và nỗ lực trong chỉ đạo thực hiện của các ngành, các cấp, trong đội ngũ quản lý và tập thể người lao động trong các DNNN thuộc diện CPH.

III. KẾT LUẬN

Như vậy, mặc dù tiến trình CPH DNNN ở VN đã thực hiện gần 20 năm nay nhưng nó đã đóng một vai trò quan trọng việc phá bỏ dần độc quyền Nhà nước, nâng cao năng lực cạnh tranh của DN, giúp DN sử dụng nguồn vốn có hiệu quả từ đó thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo cơ chế thị trường. Tuy nhiên, từ những thực trạng tồn tại trong nền kinh tế cũng như từ những hạn chế nhất định của DN cổ phần thì hoạt động CPH DNNN vẫn chưa mang lại những kết quả như mong muốn. Do đó, CPH DNNN mới chỉ là điều kiện cần chứ chưa phải là điều kiện đủ để mang lại hiệu quả cho nền kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện Cổ phần hóa Doanh nghiệp và đổi mới toàn diện Doanh nghiệp, (2003), NXB Tài chính
2. Nghị định số 109/2007/NĐ-CP Chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần (2007)
3. GS.TS. Vũ Kim Dũng và PGS.TS Phạm Văn Minh đồng chủ biên, "Giáo trình kinh tế học vi mô", (2007), Nhà xuất bản đại học kinh tế quốc dân.
4. Giáo trình Kinh tế chính trị , (năm 2004), NXB Chính trị Quốc gia.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ HÌNH THỨC DẠY HỌC XÊMINA VÀ VIỆC ÁP DỤNG TRONG QUÁ TRÌNH DẠY HỌC CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

CN. Lê Thanh Huyền

Phòng Khoa học và HTQT

Hình thức dạy học xêmina là hình thức mà người học thảo luận khoa học, tranh luận về học thuật nhằm mở rộng, khơi sâu vốn tri thức, tìm tòi phát hiện chân lý hoặc chứng minh, tìm cách vận dụng chân lý khoa học vào thực tiễn dưới sự điều khiển trực tiếp của giáo viên. Thông qua xêmina, giảng viên kiểm nghiệm được người học đã nắm được bài giảng đến mức độ nào; phương pháp giảng dạy của giáo viên có đạt được hiệu quả hay không? Kiến thức của giảng viên còn có chỗ nào chưa thật vững để tự mình điều chỉnh bổ sung. Thực hiện tốt xêmina buộc người học phải đọc tài liệu, nghiên cứu, chuẩn bị, từ đó sẽ tạo nên động lực và hứng thú cho người học, giúp họ nắm vững được lý luận, vận dụng vào thực tiễn tốt và có hiệu quả.

Trong dạy học các môn lý luận chính trị, với khối lượng kiến thức mang tính trừu tượng, khái quát, gắn liền với thực tiễn xây dựng đất nước trong thời kỳ qua độ đi lên chủ nghĩa xã hội thì xêmina là một hình thức dạy học tích cực, có tính tập thể, cần được áp dụng. Hình thức dạy học này tạo ra khả năng rộng lớn cho giảng viên nêu vấn đề, phân

tích vấn đề một cách sâu sắc, giúp người học nắm thêm kiến thức và tập vận dụng kiến thức để nhận thức các hiện tượng khác nhau của đời sống xã hội, bước khởi đầu để biến kiến thức thành niềm tin, giúp người học hình thành thế giới quan, nhân sinh quan khoa học.

Xêmina là một trong những hình thức dạy học cơ bản, trong đó dưới sự điều khiển trực tiếp của giáo viên, người học trình bày, thảo luận, tranh luận về những vấn đề khoa học nhất định. Xêmina là hình thức thảo luận khoa học, tranh luận về học thuật nhằm mở rộng, khơi sâu vốn tri thức, tìm tòi phát hiện chân lý hoặc chứng minh, tìm cách vận dụng chân lý khoa học vào thực tiễn.

Xêmina có các đặc trưng:

- Phải có chủ đề khoa học nhất định để người học căn cứ vào đó mà trình bày, thảo luận, tranh luận;
- Phải có thầy hướng dẫn, điều khiển trực tiếp.

Phương pháp xêmina cần thực hiện theo các yêu cầu:

- Về nội dung: Xêmina phải đảm bảo được cả ba chức năng là chức năng

nhận thức, chức năng giáo dục và chức năng kiểm tra, tự kiểm tra.

- Về phương pháp: Xêmina phải được tiến hành dưới sự hướng dẫn, điều khiển của giáo viên sao cho mỗi người học đều phát huy cao độ tính tích cực, độc lập, sáng tạo trong việc chuẩn bị và tham gia Xêmina với chất lượng và hiệu quả tốt nhất.

- Về tổ chức: Xêmina phải được tổ chức có kế hoạch, có nội dung. Giáo viên và mỗi người học phải chuẩn bị thật chu đáo. Giáo viên là cố vấn, là trọng tài khoa học trong việc tổ chức, điều khiển các buổi Xêmina.

Hình thức xêmina trong dạy học các môn lý luận chính trị có các ưu điểm sau:

- Đối với giảng viên

Tổ chức Xêmina là điều kiện để giảng viên thực hiện cải tiến phương pháp giảng dạy theo phương hướng giảm dần thời gian giảng lý thuyết để tăng cường thời gian nghiên cứu, thảo luận, tự học và thực hiện biện pháp học tập mang tính khoa học, đổi mới cách học từ thụ động sang chủ động.

Với hình thức này, giảng viên chỉ cần đưa ra một vấn đề, một nội dung liên quan đến chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, những vấn đề về quá trình xây dựng và phát triển đất nước, về sự nghiệp công nghiệp hóa,

hiện đại hóa đất nước trong thời kỳ quá độ..., yêu cầu người học chuẩn bị đề sau đó thảo luận về vấn đề đó. Từ đó, giáo viên có thể kiểm nghiệm người học đã chuẩn bị nội dung thảo luận hay chưa, đã nắm chắc vấn đề hay chưa. Giảng viên có thể phát hiện những thiếu sót của người học về mặt kiến thức cũng như kỹ năng để có sự bổ sung kịp thời. Đặc biệt là sự vận dụng những nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

Bên cạnh đó, thông qua hình thức xêmina, giảng viên có thể kiểm nghiệm những kiến thức mà mình nắm chưa vững để có sự điều chỉnh, bổ sung kịp thời. Thực tiễn tình hình kinh tế, xã hội, chính trị của đất nước ta và thế giới luôn thay đổi, biến động từng ngày. Giảng viên chính trị phải là người nhanh nhạy nắm bắt được sự thay đổi đó. Chính vì vậy, người giảng viên phải luôn trau dồi về chuyên môn nghiệp vụ, nắm vững chủ trương chính sách, đường lối lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước.

- Đối với người học

Xêmina – hình thức học thảo luận mang lại nhiều hiệu quả sẽ giúp người học nắm vững hơn kiến thức, đồng thời phát huy được khả năng tự nghiên cứu học tập, khả năng tư duy logic trong cách trình bày bài

viết và trong khi diễn thuyết. Để thực hiện được một buổi xêmina thành công, người học buộc phải tìm hiểu trước vấn đề cần thảo luận một cách chủ động như: đọc giáo trình bài giảng, đọc tài liệu có liên quan, suy nghĩ những vấn đề được thảo luận. Từ đó, người học lựa chọn cho mình một cách hiểu và bảo vệ quan điểm của mình. Đây chính là quá trình người học tiếp xúc với nghiên cứu khoa học một cách chủ động với một tâm lý thoải mái và hứng thú. Như vậy, hiệu quả tiếp thu kiến thức sẽ cao hơn.

Trong buổi xêmina, vấn đề đưa ra được xem xét trên nhiều khía cạnh. Mỗi người đều có cơ hội đưa ra ý kiến riêng của mình và trình bày sao cho mạch lạc, hợp lý để thuyết phục được người nghe. Từ đó rèn luyện cho người học khả năng thuyết trình trước đám đông, tăng tính tự tin. Thông qua thảo luận, người học có thể nắm vững lý luận đã học, phát huy tính tích cực, chủ động, tự giác trong học tập, hình thành kỹ năng suy luận, giải quyết vấn đề, kỹ năng nghe, nói, giao tiếp, trình bày trước tập thể. Người học có thể tự nghiên cứu tìm ra kiến thức mới dưới sự gợi mở của giáo viên.

Đối với người học, việc trình bày một vấn đề trước những người khác không phải dễ dàng, đặc biệt là trước những vấn đề khoa học. Trình bày vấn đề khoa học cần rõ ràng, chính xác và mạch lạc. Khi thảo luận, người học có

thể tự nói hoặc nhìn vào đề cương chuẩn bị từ trước hay có thể đọc đề cương chuẩn bị rồi tự diễn giải, phân tích sâu hơn về vấn đề. Qua một vài lần diễn thuyết, người học sẽ tìm được cho mình cách diễn đạt khoa học. Vì vậy, những giờ xêmina rất bổ ích cho việc học tập và công tác nghiên cứu khoa học sau này của người học.

Thông qua xêmina, người học có thể khắc phục được những nhược điểm phổ biến hiện nay, đó là sự rụt rè, lúng túng khi phát biểu, trình bày quan điểm của mình trước tập thể. Qua các hình thức của xêmina như tranh luận, tọa đàm, báo cáo, trao đổi ý kiến sẽ giúp cho người dũng cảm, mạnh dạn trình bày, đánh giá, nhận xét, bảo vệ quan điểm của mình.

Xêmina là hình thức học tập giúp người học rèn luyện tính độc lập, tự chủ và sáng tạo trong học tập và nghiên cứu. Việc chuẩn bị xêmina đòi hỏi người học phải tự chủ động chuẩn bị tài liệu, hoàn chỉnh đề cương tham gia. Nếu trong giờ học thông thường, thầy cô dành phần lớn thời gian cho việc giảng bài, hơn nữa kiến thức của môn chính trị thường mang tính trừu tượng, khái quát cao, đòi hỏi giáo viên phải giảng kỹ càng để người học có thể nắm bắt được nội dung kiến thức. Vì thế thời gian giải đáp các thắc mắc của người học là vô cùng hạn

hẹp, thì với xêmina, đây là cơ hội tốt để giải quyết vấn đề trên.

Khi người học đưa ra ý kiến thắc mắc về một vấn đề nào đó chính là lúc họ đã tự tìm tòi nghiên cứu. Đó là yếu tố quan trọng giúp người học khám phá khoa học cũng như cuộc sống xung quanh một cách sâu sắc. Thông qua thảo luận, tranh luận, người học có điều kiện khắc sâu kiến thức của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, có thể vận dụng những kiến thức đã được học vào trong thực tiễn cuộc sống.

Trong giờ xêmina người học không những thể hiện tính tích cực trong học tập, nắm vững kiến thức cơ bản, mà còn thể hiện khả năng vận dụng những kiến thức lý luận để giải quyết vấn đề thực tiễn đặt ra

Việc thực hiện hình thức xêmina trong dạy học các môn lý luận chính trị vẫn còn tồn tại một số hạn chế:

Giảng viên còn chú trọng nhiều vào thời gian giảng dạy lý thuyết nên việc tổ chức các tiết thảo luận cho người học còn hạn chế. Có những trường hợp, thời gian giảng viên giảng dạy lý thuyết vượt quá số tiết quy định của chương trình, dẫn đến số tiết thảo luận bị thu hẹp lại.

Hầu hết các buổi thảo luận, xêmina chưa thu hút được tất cả người học tham gia trình bày ý kiến của mình, mà chỉ một vài người tham gia tích cực

vào nội dung thảo luận, một số còn rất thụ động, không tìm tòi, đào sâu suy nghĩ dẫn đến buổi thảo luận đạt hiệu quả chưa cao.

Việc chuẩn bị cho buổi thảo luận không phải người học nào cũng chuẩn bị chu đáo. Có một số học sinh còn chây lười, có tư tưởng ỷ lại, chuẩn bị một cách qua loa, đại khái.

Những hạn chế nói trên do một số nguyên nhân:

Các môn lý luận chính trị như triết học, kinh tế chính trị... có khối lượng kiến thức lý thuyết nhiều. Một số nội dung kiến thức khó, mang tính trừu tượng cao. Do đó, giáo viên phải mất nhiều thời gian tập trung vào các kiến thức lý thuyết để giảng dạy cho học sinh hiểu. Vì vậy mà thời gian tổ chức xêmina bị thu hẹp lại.

Một số học sinh còn rụt rè, e ngại khi trình bày ý kiến của mình trước đám đông. Do đó, trong buổi thảo luận, họ trở nên thụ động. Bên cạnh đó, thời gian xêmina đôi khi chỉ gói gọn trong một đến hai tiết học, mà số lượng người học lại tương đối đông nên không phải ai cũng có thể trình bày ý kiến của mình.

Nhiều học sinh ý thức tự giác chưa cao, việc chuẩn bị, tìm tài liệu không chu đáo, kiến thức nắm chưa vững nên khi tiến hành thảo luận dễ rơi vào trạng thái bị động.

Từ thực trạng thực hiện phương pháp xêmina trong giảng dạy các môn lý luận chính trị, xin đề xuất một số giải pháp nhằm thực hiện tốt hơn:

- Đối với giáo viên

Một là, đối với hình thức xêmina, khi sử dụng đòi hỏi mỗi giảng viên phải chuẩn bị kỹ vấn đề từ nội dung, câu hỏi, hướng dẫn cách đặt câu hỏi, hướng dẫn xu thế tranh luận và phải có kết luận chính xác. Trong hình thức này đòi hỏi giảng viên phải chuẩn bị những câu hỏi gợi ý trong nội dung chủ đề tranh luận để hướng cho người học có sự chuẩn bị trước khi lên lớp. Để thực hiện tốt hình thức này, giảng viên phải thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá một cách nghiêm túc nhằm khắc phục việc tự thảo luận chỉ mang tính hình thức, làm cho xong việc. Khi thực hiện giảng viên phải biết kích thích trí tuệ của cả tập thể, thu hút mọi người tham gia tranh luận. Quá trình thực hiện cần phải nắm vững trình độ nhận thức các môn lý luận chính trị của người học, tránh đưa ra những vấn đề quá trừu tượng, khó hiểu và hạn chế thực hiện ở những bài giảng đầu tiên của từng phần học.

Hai là, giảng viên phải thực sự là người tâm huyết với nghề nghiệp và có phong kiến thức sâu rộng. Để việc tổ chức hình thức dạy học xêmina có hiệu quả, trước hết mỗi giảng viên phải tự nhìn lại mình về kiến thức chuyên ngành, liên ngành và phương pháp giảng

dạy, rút kinh nghiệm đồng thời phải bổ sung những phần còn yếu, còn thiếu.

Mỗi giảng viên phải tự mình ý thức việc tự học để không ngừng nâng cao hiểu biết, trau dồi về chuyên môn nghiệp vụ; ngoài chuyên ngành của mình phải có phong kiến thức rộng, ít nhất cũng phải nắm vững các bộ môn lý luận Mác – Lênin; lịch sử Đảng, tư tưởng Hồ Chí Minh... Giữa các bộ môn đó có mối quan hệ khăng khít, gắn bó chặt chẽ với nhau, bổ sung, hỗ trợ cho nhau trong mỗi bài giảng. Nhất là phải nắm chắc triết học Mác – Lênin, bởi triết học trang bị thế giới quan, nhân sinh quan, phép biện chứng duy vật, phương pháp luận khoa học...giúp cho giáo viên điều khiển buổi xêmina có hệ thống logic và giàu sức thuyết phục.

Đồng thời giảng viên phải nắm vững tình hình kinh tế - xã hội của đất nước và thế giới hiện nay, đường lối chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước để giúp người học liên hệ với thực tiễn. Chỉ có qua thực tiễn, người học càng khắc sâu kiến thức và biết vận dụng kiến thức đó vào thực tiễn xây dựng đất nước.

Trước mỗi buổi thảo luận, giảng viên phải luôn trăn trở nên sử dụng những phương pháp nào để kích thích tinh thần học

tập, đào sâu suy nghĩ của người học, làm thế nào để người học mạnh dạn trình bày những suy nghĩ, hiểu biết của mình về nội dung thảo luận. Giảng viên nên chú ý đến những học sinh còn rụt rè để các em trình bày ý kiến của mình. Điều đó không chỉ giúp các em nắm vững kiến thức và còn rèn luyện cho các em tính tự tin, khả năng diễn thuyết. Cuối cùng, dưới sự hướng dẫn của giảng viên, người học có thể rút ra được những kiến thức quan trọng cho mình. Sau mỗi lần tổ chức hình thức dạy học xêmina, giảng viên cần tự rút kinh nghiệm, nhằm không ngừng hoàn thiện nghề nghiệp của mình.

Ba là, để việc tổ chức hình thức dạy học Xêmina có hiệu quả, giảng viên nhất thiết phải hướng cho người học liên hệ với thực tiễn, gắn liền lý luận với thực tiễn. Buổi thảo luận muốn sinh động giàu sức thuyết phục, giáo viên cần phải liên hệ với thực tiễn của thế giới, của đất nước; của địa phương; của bản thân mỗi người học.

Về sự liên hệ này tùy thuộc vào khả năng của mỗi giảng viên. Có thể giảng viên tự liên hệ trong bài giảng và chỉ cho người học thấy rõ điều đó được thể hiện trong thực tế cuộc sống, có thể giảng viên khơi gợi cho người học tự liên hệ trong quá trình thảo luận, tranh luận. Về thực tiễn, giáo viên có thể gợi mở với người học, dẫn ra những thực tiễn của địa phương, đất nước hay cá

nhân và từ đó khái quát làm sáng tỏ về mặt lý luận.

Bốn là, để việc tổ chức hình thức dạy học xêmina thêm sinh động, kích thích hứng thú cho người học, một trong những yêu cầu cấp thiết hiện nay đối với giảng viên các môn lý luận chính trị là phải sử dụng các phương tiện kỹ thuật như: vi tính, tranh ảnh, máy chiếu,... Các phương tiện này nhằm bổ sung và làm phong phú thêm cho những nội dung của buổi thảo luận, tạo sự hứng thú, kích thích tìm tòi, đi sâu nghiên cứu của người học, làm cho người học phát huy được tính chủ động, sáng tạo, giúp người học tiếp cận được khoa học kỹ thuật, gắn lý luận với thực tiễn, gắn học với hành. Đây là một trong những phương pháp mà người giáo viên phải thực hiện trong đổi mới phương pháp, hình thức dạy học các môn lý luận chính trị.

Năm là, đổi mới phương pháp, hình thức dạy học nhằm thực hiện “Biến quá trình đào tạo thành tự đào tạo”. Giảng viên cần coi trọng và tăng cường thực hiện hình thức xêmina cho người học. Đây là một vấn đề quan trọng, thiết thực cho đổi mới phương pháp của giảng viên, vì thông qua xêmina người học có điều kiện trực tiếp trao đổi, thảo luận đưa ra những chính kiến của mình cả về lý luận và thực tiễn; cả những vấn đề đúng và chưa đúng...

Thông qua xêmina, giảng viên có thể xem xét được người học đã nắm được nội dung bài học đến mức độ nào; phương pháp giảng dạy của giáo viên đã đạt được hiệu quả hay không? Đồng thời bản thân giảng viên cũng thu được những thông tin ngược về phía mình để tự đánh giá kiến thức của mình còn có chỗ nào chưa thật vững tự điều chỉnh bổ sung, từ đó hoàn thiện bản thân mình.

Thực hiện xêmina, giảng viên nên chọn người học có học lực khá, có khả năng điều hành buổi thảo luận, giao cho họ tự thảo luận, giảng viên là người trọng tài, nghe các ý kiến phát biểu, tổng hợp và giải đáp khi người học thảo luận đưa ra các ý kiến không phân thắng bại. Cuối cùng, giảng viên là người đưa ra nhận xét về buổi thảo luận và rút ra những kết luận đối với nội dung bài học.

Sáu là, phải bảo đảm tính Đảng, tính khoa học trong các buổi thảo luận, tranh luận ở các môn lý luận chính trị. Tính Đảng là một nguyên tắc trong hoạt động nghiên cứu, giảng dạy các môn lý luận đòi hỏi người giảng dạy phải tuân theo, vì nó là vũ khí để đấu tranh tư tưởng và đấu tranh chính trị. Nói đến tính chính trị là nói đến là nói đến tư tưởng, nói đến sự lãnh đạo của Đảng, là quan điểm, lập trường.

Giảng viên phải đứng trên lập trường, quan điểm giai cấp công nhân để

nghiên cứu, giảng dạy lý luận; đứng trên lập trường lý luận và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin; phục tùng tổ chức và giữ vững nguyên tắc phát ngôn của Đảng. Tôn trọng tính khách quan của lịch sử, sự thật lịch sử và phải trung thành với lịch sử. Giảng viên khi điều khiển buổi thảo luận phải bằng năng lực tư duy khoa học, thái độ vô tư, công bằng trong đánh giá và phải có trách nhiệm trước lịch sử, trước sự tiến bộ của khoa học: bảo vệ chân, thiện, mỹ, phải hướng người học đến niềm tin khoa học. Đấu tranh phê phán, loại bỏ những quan điểm phản động xuyên tạc, chống đối của các thế lực thù địch.

- Đối với người học

Một là, trước khi buổi xêmina được tiến hành, người học cần có những bước chuẩn bị trước dưới sự hướng dẫn của giáo viên theo một chủ đề nhất định. Qua đó hình thành thói quen làm việc có kế hoạch, nghiêm túc, độc lập, sáng tạo. Từ đó, bồi dưỡng hứng thú và say mê nghiên cứu khoa học (cách tập hợp, chọn lọc tài liệu, chuẩn bị báo cáo...)

Hai là, cần xác định xêmina là hình thức học tập quan trọng như giờ học trên lớp, đây là dịp mà người học thể hiện việc làm nghiêm túc, năng lực, phương pháp học tập và bày tỏ quan điểm của mình. Trong quá trình Xêmina mọi người học đều phải có trách nhiệm đóng góp cho buổi thảo luận

thành công, phải đảm bảo dân chủ bình đẳng trong việc thảo luận, cần tránh khuynh hướng tự phụ, thiếu khiêm tốn trong việc học tập, biết lắng nghe ý kiến của người khác để từ đó bổ sung và đưa ra ý kiến cho riêng mình.

Ba là, xêmina thể hiện kết quả lao động của bản thân, thái độ và phương pháp tự học cho nên khi phát biểu tránh việc lặp lại bài giảng y nguyên của thầy cô giáo hoặc nhắc lại sách giáo khoa, giáo trình. Khi nhắc lại những ý kiến trên phải thông qua việc tự nhận thức của bản thân đồng thời phải nêu những quan điểm, nhận định riêng về các vấn đề này, những bổ sung tái hiện đã thu nhận và chuẩn bị, điều quan trọng là biết nêu vấn đề để thảo luận.

Muốn vậy, người học phải nắm chắc kiến thức lý thuyết, có sự tìm tòi, đào sâu suy nghĩ, tham khảo các tài liệu khác. Điều đó giúp cho người học thu nhận kiến thức được sâu sắc phong phú hơn, nhớ kiến thức lâu hơn.

Bốn là, trong xêmina các môn lý luận chính trị, người học vừa đóng vai trò là chủ thể, vừa đóng vai trò là khách thể, do đó việc chuẩn bị trước của sinh viên là điều bắt buộc. Vì vậy, người học phải tích lũy đủ kiến thức, để giải quyết các vấn đề đặt ra. Những kiến thức ấy có thể là do người học tiếp thu trên lớp hay do họ tự nghiên cứu. Đây là vấn đề quan trọng nhất, nếu chưa nắm được kiến thức cơ bản thì

Xêmina chỉ là hình thức đọc lại vở ghi hay sách giáo trình mà thôi. Yêu cầu này đòi hỏi người học phải nắm vững kiến thức cơ bản, Xêmina là để giúp người học củng cố và nâng cao kiến thức đã có.

Năm là, để giúp người học mở rộng kiến thức, họ cần phải có đầy đủ các điều kiện vật chất cho xêmina như tạp chí chuyên ngành, giáo trình, tác phẩm kinh điển và các phương tiện khác. Đây là yêu cầu bắt buộc đối với người học.

Sáu là, ngoài kiến thức lý luận về các môn lý luận chính trị, người học tham gia xêmina còn phải trau dồi những hiểu biết về thực tiễn thông qua sự hướng dẫn của giáo viên hoặc do họ tự tích lũy được trong cuộc sống.

Bảy là, người học phải hình thành và duy trì cho mình động cơ học tập đúng đắn, có trách nhiệm trong buổi xêmina, tích cực tham gia phát biểu.

Việc thực hiện tốt các giải pháp trên sẽ góp phần giúp người học rèn luyện khả năng tìm tòi, nghiên cứu, tăng tính tích cực, chủ động và tham gia có hiệu quả các buổi xêmina trong dạy học các môn lý luận chính trị trong giai đoạn hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phùng Văn Bộ (2011), *Một số vấn đề về phương pháp giảng dạy và nghiên cứu triết học*, NXB Giáo dục
2. Trang thông tin điện tử trường Chính trị Nghệ An www.truongchinhtrina.gov.vn

**SỬ DỤNG CÔNG THỨC TRONG EXCEL ĐỂ
TIẾN HÀNH PHÂN CHIA LỚP HỌC CHO SINH VIÊN KHÓA MỚI NHẬP HỌC
TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỆ AN**

KS. Nguyễn Thị Minh

Phòng Đào tạo

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Áp dụng công nghệ thông tin nói chung và áp dụng tin học văn phòng nói riêng là một nội dung quan trọng trong các trường học nói chung và Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật nói riêng. Tuy nhiên, hiện nay mức độ áp dụng tin học văn phòng của các phòng, ban của nhà trường đang dừng lại ở mức độ nhất định trong một số lĩnh vực cơ bản. Đối với đội ngũ giảng viên sử dụng tin học văn phòng trong việc soạn thảo các văn bản, soạn giáo trình, thiết kế bài giảng, đề thi và một số công việc khác... Đối với cán bộ các phòng, ban của nhà trường bước đầu đã sử dụng được tin học văn phòng phục vụ cho một số lĩnh vực thuộc chuyên môn mình quản lý.

Xuất phát từ thực tiễn tôi đã rút ra được một số phương pháp trong việc phân chia lớp cho Sinh viên mới nhập học: ***“Sử dụng công thức trong Excel để phân chia lớp cho Sinh viên khóa mới nhập học tại Trường Cao đẳng Kinh tế – Kỹ thuật Nghệ An”*** nhằm mục đích:

- Phân chia lớp một cách kịp thời, chính xác, và tính đồng đều trong việc

phân chia lớp về điểm trúng tuyển (ĐTT).

II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

2.1. Địa điểm: Thực hiện tại Phòng Công tác Chính trị - Học sinh Sinh viên Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An.

2.2. Thời gian: Được áp dụng từ khóa 9 năm học 2012 - 2013.

2.3. Nội dung: Sử dụng công thức trong Excel để phân chia lớp.

2.4. Phương pháp tiến hành

- Sử dụng công thức trong Excel để phân chia lớp mới.

- Sử dụng mạng LAN lấy danh sách Sinh viên nhập học từ Phòng Tài Chính Kế toán.

Phòng Công tác học sinh – Sinh viên nhận được danh sách nhập học của Sinh viên khóa mới do phòng Tài chính Kế toán chuyển tới qua mạng LAN:

Ví dụ: Phòng Công tác Học sinh – Sinh viên cần phân số sinh viên khóa 9 này thành 3 lớp là QTKD K9-01, QTKD K9-02 và QTKD K9-03 với yêu cầu là việc phân

lớp đảm bảo được sự tương đối đồng đều về điểm trúng tuyển (ĐTT).

Ta tiến hành như sau:

Trước hết ta sắp xếp danh sách theo thứ tự giảm dần của điểm trúng tuyển (ĐTT), đánh lại cột thứ tự. Ta có bảng 1.1:

	A	B	C	D	E	F	G
1	DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 9						
2	Ngành Quản trị kinh doanh						
3							
4	TT	Họ	Tên	Phái	Hộ khẩu	ĐTT	Tên lớp
5	1	Đậu Thị	Phương	Nữ	Anh Sơn	19.5	
6	2	Lê Thị Vân	Anh	Nữ	Nam Đàn	19.0	
7	3	Hoàng Thị	Cảnh	Nữ	Vinh	19.0	
8	4	Nguyễn Thị Hương	Giang		Đô Lương	19.0	
9	5	Đào Thị Hương	Lài	Nữ	Tân Kỳ	18.5	
10	6	Trần Thị	Nga	Nữ	Vinh	18.5	
11	7	Cao Thị Thu	Hà		Nghĩa Đàn	17.5	
12	8	Nguyễn Thị	Ngọc	Nữ	Đô Lương	17.5	
13	9	Nguyễn Thị Lệ	Thúy	Nữ	Anh Sơn	17.5	
14	10	Phan Huy	Chung		Tân Kỳ	17.0	
15	11	Hoàng Thị	Hà	Nữ	Tân Kỳ	16.5	
16	12	Nguyễn Thị	Mùi	Nữ	Nghi Lộc	16.5	
17	13	Đậu Thị	Nhung	Nữ	Vinh	16.5	
18	14	Nguyễn Thị Hoàng	Giang	Nữ	Nghi Lộc	16.0	
19	15	Mạnh Thị	Sương	Nữ	Đô Lương	16.0	
20	16	Hoàng Thị	Hoài	Nữ	Nam Đàn	15.5	
21	17	Nguyễn Thị	Mai	Nữ	Nghĩa Đàn	15.5	
22	18	Nguyễn Thị	Minh	Nữ	Vinh	15.5	
23	19	Hồ Thị	Nhung	Nữ	Tân Kỳ	15.5	
24	20	Trần Thị	Hiên	Nữ	Yên Thành	15.0	
25	21	Lê Thiện	Thành		Tân Kỳ	15.0	

Cách làm như sau:

- Tạo bảng phụ **I4:J6**, trong đó: cột 1 các giá trị dư của phép chia cột thứ tự chia cho số lớp cần ấn định ; cột 2 tên lớp cần phân

- Tại ô G5 ta nhập công thức:

=VLOOKUP(MOD(A5,3),\$I\$4:\$J\$6,2)

cho kết quả là danh sách Sinh viên Cao đẳng Quản trị KD khóa 9. Tôi đã áp dụng hàm tìm kiếm **VLOOKUP**, dựa vào bảng 1.1 đã được lập, kết hợp với việc sử dụng hàm **MOD** và bảng phụ dò tìm để lập ra được danh sách ở bảng 1.2 sau đây:

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
1	DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 9									
2	Ngành Quản trị kinh doanh									
3										
4	TT	Họ	Tên	Phái	Hộ khẩu	ĐTT	Tên lớp			
5	1	Đậu Thị	Phuong	Nữ	Anh Sơn	19.5	QTKD K9-01			
6	2	Lê Thị Vân	Anh	Nữ	Nam Đàn	19.0	QTKD K9-02			
7	3	Hoàng Thị	Cảnh	Nữ	Vinh	19.0	QTKD K9-03			
8	4	Nguyễn Thị Hương	Giang		Đô Lương	19.0	QTKD K9-01			
9	5	Đào Thị Hương	Lài	Nữ	Tân Kỳ	18.5	QTKD K9-02			
10	6	Trần Thị	Nga	Nữ	Vinh	18.5	QTKD K9-03			
11	7	Cao Thị Thu	Hà		Nghĩa Đàn	17.5	QTKD K9-01			
12	8	Nguyễn Thị	Ngọc	Nữ	Đô Lương	17.5	QTKD K9-02			
13	9	Nguyễn Thị Lệ	Thuý	Nữ	Anh Sơn	17.5	QTKD K9-03			
14	10	Phan Huy	Chung		Tân Kỳ	17.0	QTKD K9-01			
15	11	Hoàng Thị	Hà	Nữ	Tân Kỳ	16.5	QTKD K9-02			
16	12	Nguyễn Thị	Mùi	Nữ	Nghi Lộc	16.5	QTKD K9-03			
17	13	Đậu Thị	Nhung	Nữ	Vinh	16.5	QTKD K9-01			
18	14	Nguyễn Thị Hoàng	Giang	Nữ	Nghi Lộc	16.0	QTKD K9-02			
19	15	Mạnh Thị	Sương	Nữ	Đô Lương	16.0	QTKD K9-03			
20	16	Hoàng Thị	Hoài	Nữ	Nam Đàn	15.5	QTKD K9-01			
21	17	Nguyễn Thị	Mai	Nữ	Nghĩa Đàn	15.5	QTKD K9-02			
22	18	Nguyễn Thị	Minh	Nữ	Vinh	15.5	QTKD K9-03			
23	19	Hồ Thị	Nhung	Nữ	Tân Kỳ	15.5	QTKD K9-01			
24	20	Trần Thị	Hiên	Nữ	Yên Thành	15.0	QTKD K9-02			
25	21	Lê Thiện	Thành		Tân Kỳ	15.0	QTKD K9-03			

Bảng phụ dò tìm

0	QTKD K9-01
1	QTKD K9-01
2	QTKD K9-02

Công việc tiếp theo là thực hiện rút trích danh sách từng lớp bằng cách chọn lệnh **Data/Filter/AutoFilter**

Tiến hành sắp theo vắn tên, đánh số thứ tự, định dạng, trang trí dữ liệu. Ta sẽ có danh sách Sinh viên các lớp qua những bảng sau đây :

Bảng 2.1

DANH SÁCH LỚP QTKD K9-01

TT	Họ	Tên	Phái	Hộ khẩu	ĐTT	Tên lớp
1	Phan Huy	Chung		Tân Kỳ	17.0	QTKD K9-01
2	Nguyễn Thị Hương	Giang		Đô Lương	19.0	QTKD K9-01
3	Cao Thị Thu	Hà		Nghĩa Đàn	17.5	QTKD K9-01
4	Hoàng Thị	Hoài	Nữ	Nam Đàn	15.5	QTKD K9-01

5	Đậu Thị Nhung	Nữ	Vinh	16.5	QTKD K9-01
6	Hồ Thị Nhung	Nữ	Tân Kỳ	15.5	QTKD K9-01
7	Đậu Thị Phương	Nữ	Anh Sơn	19.5	QTKD K9-01

Bảng 2.2

DANH SÁCH LỚP QTKD K9-02

TT	Họ	Tên	Phái	Hộ khẩu	ĐTT	Tên lớp
1	Lê Thị Vân	Anh	Nữ	Nam Đàn	19.0	QTKD K9-02
2	Nguyễn Thị Hoàng	Giang	Nữ	Nghi Lộc	16.0	QTKD K9-02
3	Hoàng Thị	Hà	Nữ	Tân Kỳ	16.5	QTKD K9-02
4	Trần Thị	Hiên	Nữ	Yên Thành	15.0	QTKD K9-02
5	Đào Thị Hương	Lài	Nữ	Tân Kỳ	18.5	QTKD K9-02
6	Nguyễn Thị	Mai	Nữ	Nghĩa Đàn	15.5	QTKD K9-02
7	Nguyễn Thị	Ngọc	Nữ	Đô Lương	17.5	QTKD K9-02

Bảng 2.3

DANH SÁCH LỚP QTKD K9-03

TT	Họ	Tên	Phái	Hộ khẩu	ĐTT	Tên lớp
1	Hoàng Thị	Cảnh	Nữ	Vinh	19.0	QTKD K9-03
2	Nguyễn Thị	Mùi	Nữ	Nghi Lộc	16.5	QTKD K9-03
3	Nguyễn Thị	Minh	Nữ	Vinh	15.5	QTKD K9-03
4	Trần Thị	Nga	Nữ	Vinh	18.5	QTKD K9-03
5	Mạnh Thị	Sương	Nữ	Đô Lương	16.0	QTKD K9-03
6	Lê Thiện	Thành		Tân Kỳ	15.0	QTKD K9-03
7	Nguyễn Thị Lệ	Thúy	Nữ	Anh Sơn	17.5	QTKD K9-03

IV. KẾT LUẬN

Từ kết quả sử dụng công thức trong Excel chúng ta rút ra được kết luận sau:

Việc Sử dụng công thức trong Excel để vào phân chia các lớp khóa mới nhập học tại Trường Cao đẳng Kinh tế – Kỹ thuật Nghệ An là hết sức cần thiết, cụ thể: Việc chia lớp được thực hiện một cách nhanh chóng, đơn giản, thỏa mãn được yêu cầu đặt ra, tiết kiệm được thời gian. Cung cấp kịp

thời danh sách sinh viên các lớp cho giáo viên chủ nhiệm, sớm ổn định nề nếp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Ngọc Bích , Phạm Phú Tứ, *Giáo trình tin học văn phòng (1998)* NXB Giao thông vận tải.
2. Dương Mạnh Hùng , *Vi tính thật là đơn giản (Tập 1,2,3,4,5,6)*.
3. PGS-TS: Bùi Thế Tâm, *WINDOWSXP, WORD, EXCEL Lý thuyết, bài tập, lời giải năm 2003*.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN CẢI TIẾN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ HỌC SINH, SINH VIÊN

**CN. Trần Thị Phụng
Phòng Công tác HSSV**

I. Mục đích công tác học sinh, sinh viên

Công tác học sinh, sinh viên là một trong những công tác trọng tâm của Hiệu trưởng nhà trường, nhằm đảm bảo mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

II. Yêu cầu của công tác học sinh, sinh viên

Công tác học sinh, sinh viên phải lấy học sinh, sinh viên là nhân vật trung tâm trong nhà trường, được nhà trường bảo đảm điều kiện thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ trong quá trình học tập và rèn luyện tại trường. Công tác học sinh, sinh viên phải thực hiện đúng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công tác HSSV phải đảm bảo khách quan, công bằng, công khai, minh bạch, dân chủ trong các khâu có liên quan đến HSSV.

Về mặt tổ chức hành chính: Công tác quản lý học sinh, sinh viên bao gồm nhiều khâu, từ khâu nhập học đến khâu ra trường. Cụ thể là:

1- Tổ chức tiếp nhận thí sinh trúng tuyển vào học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhà trường, sắp xếp bố trí vào các lớp học sinh, sinh viên; chỉ định Ban cán sự lớp học sinh, sinh viên lâm thời (lớp trưởng, lớp phó) trong thời gian đầu khóa học; làm thẻ cho học sinh, sinh viên.

2- Tổ chức tiếp nhận học sinh, sinh viên vào ở nội trú.

3- Tổ chức quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú (phối hợp với chính quyền địa phương).

4- Thống kê, tổng hợp dữ liệu, quản lý hồ sơ của học sinh, sinh viên.

5- Tổ chức phát bằng tốt nghiệp cho học sinh, sinh viên.

6- Tư vấn hướng nghiệp, giới thiệu việc làm cho học sinh, sinh viên

7- Giải quyết các công việc hành chính và các chế độ chính sách có liên quan đến học sinh, sinh viên.

Công tác quản lý học sinh, sinh viên liên quan đến nhiều phòng ban,

nhiều bộ phận liên quan. Nhập học là khâu đầu tiên trong vấn đề quản lý HSSV. Khâu nhập học tiến hành tốt sẽ ảnh hưởng lớn đến các khâu tiếp theo.

Trong phạm vi bài này, tôi chỉ đề cập đến khâu nhập học

III. Trình tự của việc nhập học trong thời gian qua

Hàng năm, cứ vào dịp cuối tháng 8 đầu tháng 9 các phòng ban trong trường đều tất bật chuẩn bị các điều kiện cần thiết để nhập học cho học sinh, sinh viên.

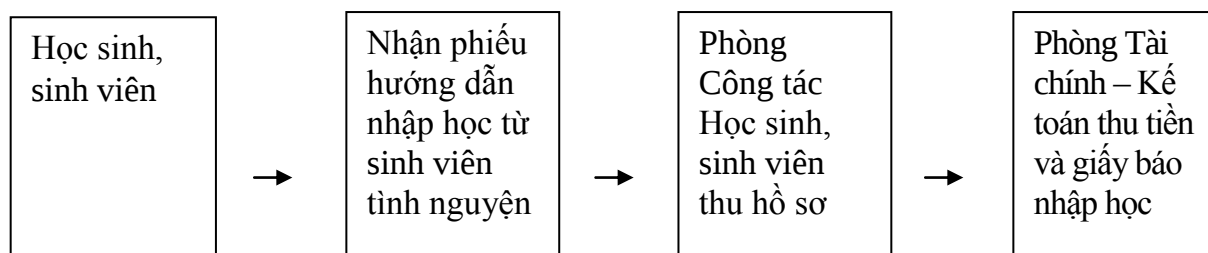
Những năm gần đây, số lượng học sinh, sinh viên nhập học đông hơn nhiều so với những năm trước đây, việc nhập học phải chia làm hai đợt cho hai hệ trung cấp và cao đẳng. Thông thường, sau khi nhận được giấy báo khoảng 15 ngày, học sinh, sinh viên sẽ đến nhập học. Từ trước đến nay các khâu chuẩn bị đón sinh diễn ra theo trình tự sau:

1- Phòng Đào tạo lập danh sách học sinh, sinh viên trúng tuyển trình hội đồng tuyển sinh. Căn cứ vào quyết định của hội đồng tuyển sinh, Phòng Đào tạo làm giấy báo nhập học.

2- Phòng Công tác Học sinh, sinh viên lấy danh sách học sinh, sinh viên trúng tuyển từ Phòng Đào tạo để tiến hành phân lớp. Danh sách phân lớp được dán lên bảng tin trước ngày học sinh, sinh viên đến nhập học.

3- Khi đến nhập học, học sinh, sinh viên sẽ xem danh sách phân lớp sau đó sinh viên tình nguyện sẽ phát cho mỗi học sinh, sinh viên một phiếu hướng dẫn nhập học. Trên phiếu có ghi rõ số thứ tự của học sinh, sinh viên đến nhập học, ngành học, lớp. Trong phiếu hướng dẫn cụ thể trình tự nhập học. Trước tiên, học sinh, sinh viên tiến hành nộp hồ sơ cho Phòng Công tác Học sinh, sinh viên. Phòng Công tác Học sinh, sinh viên tiến hành kiểm tra các loại giấy tờ như đã thông báo trong giấy báo nhập học. Cán bộ Phòng Công tác học sinh, sinh viên sẽ ghi chú những loại giấy ưu tiên, giấy xác nhận hộ nghèo vào phía trên, bên phải hồ sơ. Sau khi nhận và kiểm tra hồ sơ, nhân viên Phòng Công tác HSSV sẽ ghi lớp phía trên, bên trái giấy báo nhập học và hồ sơ. Học sinh, sinh viên sẽ cầm giấy báo đến Phòng Tài chính – Kế toán để nộp tiền. Phòng Tài chính – Kế toán thu tiền và thu luôn giấy báo nhập học của học sinh, sinh viên. Căn cứ vào hồ sơ nhập học của học sinh, sinh viên, Phòng Công tác Học sinh, sinh viên sẽ lập danh sách học sinh, sinh viên thực tế nhập học theo lớp. Danh sách này sẽ chuyển cho giáo viên chủ nhiệm làm căn cứ sinh hoạt lớp và chuyển cho giáo viên trực giảng theo dõi học sinh, sinh viên trong quá trình học tập.

Sơ đồ nhập học theo trình tự trên như sau:



IV. Nhược điểm của việc nhập học theo trình tự trên:

- Vì Phòng Công tác học sinh, sinh viên thu hồ sơ trước rồi mới chuyển sang Phòng Tài chính – Kế toán thu tiền nên tạo ra sơ hở cho một số học sinh, sinh viên chưa nộp tiền nhưng vẫn vào lớp học. Điều này gây khó khăn cho Phòng Tài chính kế toán trong quá trình quản lý.

- Mặt khác, Phòng Tài chính – Kế toán thu toàn bộ giấy báo và không phân loại được theo lớp, theo ngành. Sau khi nhập học một thời gian, Phòng Tài chính – Kế toán mới chuyển giấy báo cho Phòng Công tác HSSV nên giấy báo bị thất lạc nhiều và việc phân loại giấy báo mất rất nhiều thời gian.

V. Để việc nhập học và quản lý học sinh, sinh viên có hiệu quả, tôi xin đề xuất mấy vấn đề sau đây:

1- Khi làm giấy báo nhập học, Phòng Đào tạo không cần thông báo nộp ảnh. Ảnh học sinh, sinh viên sẽ nộp sau khi ổn định lớp. Việc làm này sẽ giúp cho Phòng Công tác Học sinh, sinh viên

giảm bớt được thời gian lục tìm ảnh trong hồ sơ khi làm thẻ học sinh, sinh viên.

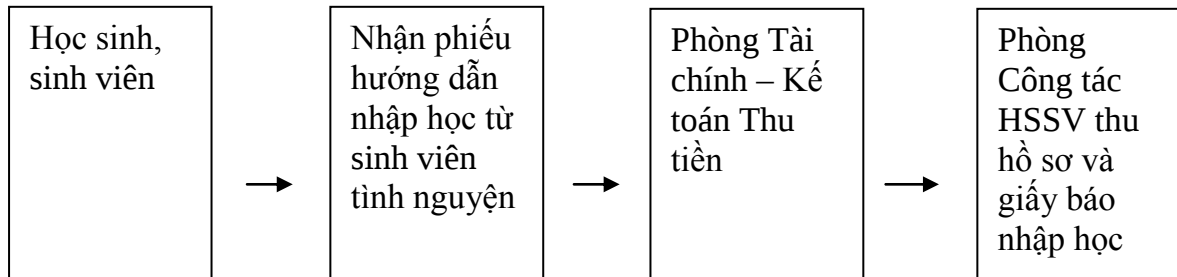
2- Trong giấy báo nhập học Phòng Đào tạo nên ghi thêm: “sinh viên cần giấy báo nhập học để làm các chế độ nên photo công chứng giấy báo trước khi nhập học, nhà trường sẽ không cho mượn giấy báo sau khi đã nhập học.” Do đó học sinh, sinh viên không mất thời gian mượn giấy báo sau khi nhập học và Phòng Công tác Học sinh, sinh viên cũng không mất thời gian lục tìm giấy báo. Mặt khác giảm mật độ học sinh, sinh viên có mặt tại Phòng Công tác học sinh, sinh viên sau mỗi tiết học.

3- Cải tiến trình tự nhập học, thay đổi lại nội dung phiếu hướng dẫn nhập học: Phòng Tài chính – Kế toán sẽ thu tiền trước khi học sinh, sinh viên nộp hồ sơ. Điều này tránh được trường hợp học sinh, sinh viên vào lớp học mà chưa nộp tiền. Phòng Tài chính – Kế toán căn cứ vào giấy báo để thu tiền sau đó chuyển trả lại cho học sinh, sinh viên. Sau khi nộp tiền, HSSV sẽ đến Phòng Công tác

HSSV để nộp hồ sơ, Phòng Công tác HSSV thu hồ sơ và thu luôn giấy báo nhập học, ghi lớp của học sinh, sinh viên vào phía trên giấy báo và hồ sơ. Hồ sơ và giấy báo nhập học sẽ được phân loại ngay sau khi thu. Việc làm này sẽ tránh

được tình trạng thất lạc giấy báo và không mất thời gian phải lục tìm, phân loại giấy báo sau khi học sinh, sinh viên nhập học. Phòng Công tác HSSV căn cứ vào hồ sơ để làm danh sách học sinh, sinh viên thực tế nhập học.

Sơ đồ nhập học theo trình tự này như sau:



Ưu điểm của việc cải tiến nhập học:

- Quản lý được học sinh, sinh viên vào nhập học ngay đầu khóa học chặt chẽ từ khâu thu tiền đến quản lý hồ sơ.

- Phối hợp có hiệu quả về công tác quản lý học sinh, sinh viên giữa các phòng ban, bộ phận.

Tóm lại: Công tác quản lý học sinh, sinh viên liên quan đến nhiều bộ phận và phòng ban chức năng, bao gồm nhiều khâu công tác. Trong đó nhập học là khâu đầu tiên của toàn bộ quá trình quản lý học sinh, sinh viên. Làm tốt quá trình nhập học có ảnh hưởng rất lớn tới

các khâu tiếp theo. Do đó không ngừng cải tiến khâu nhập học là một việc làm hết sức cần thiết.

Qua trình bày trên, tôi kính mong ban Giám hiệu và các phòng ban có liên quan quan tâm để việc nhập học được nhanh chóng và thuận lợi trong việc quản lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Quyết định số 42/2007/QĐ-BGDĐT ngày 13 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy.

THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ -KỸ THUẬT NGHỆ AN TẠI ISRAEL

CN. Nguyễn Thị Thu Hiền

Tổ Tư vấn – Phòng Công tác HSSV

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong mấy năm gần đây, số học sinh, sinh viên trường cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An đăng ký sang Israel học tập và lao động ngày càng tăng cao – đặc biệt là học sinh, sinh viên các ngành khoa học cây trồng, chăn nuôi thú y, thủy lợi, v.v. học tập, lao động, trải nghiệm thực tế tại Israel. Các bạn sinh viên sẽ có cơ hội mở mang tầm nhìn và có thêm nhiều điều thú vị tại xứ sở Trung đông. Bài viết này nhằm cung cấp một số thông tin và kết quả đã đạt được về chương trình Thực hành Nông nghiệp của một số sinh viên Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An hiện đang học tập và làm việc tại Israel.

II. NỘI DUNG

1. Chương trình trải nghiệm của sinh viên trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An tại Israel.

Chương trình nằm trong khuôn khổ liên kết đào tạo giữa trường Cao đẳng Kinh tế - kỹ thuật Nghệ An và Công ty cổ phần dịch vụ và hợp tác lao động (OLECO) – Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, đơn vị được chọn triển khai chương trình hợp tác - liên kết đào tạo giữa Bộ Nông nghiệp và PTNT

Việt Nam và Bộ Nông nghiệp Israel (Biên bản thỏa thuận ngày 16 tháng 02 năm 2012 của trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An và Công ty OLECO)

1.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu đối với sinh viên khi tham gia chương trình

Để tham gia chương trình học sinh, sinh viên phải đáp ứng được một số các tiêu chuẩn sau:

- Là học sinh, sinh viên năm cuối của trường, có kết quả học tập tốt, có đạo đức tốt, có ý thức kỷ luật tốt.

- Đảm bảo sức khỏe để có thể tham gia học tập và làm việc tại các trang trại của Israel.

- Ưu tiên học sinh, sinh viên nghèo vượt khó; biết tiếng Anh.

- Ưu tiên các học sinh, sinh viên học các chuyên ngành kỹ thuật nông nghiệp (Trồng trọt, bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y, thủy lợi ...)

1.2. Kinh phí

Sinh viên có nguyện vọng tham gia chương trình sẽ được nhà trường và công ty tạo mọi điều kiện về thủ tục làm Visa, tổ chức đưa sang nước bạn, quản lý ăn, ở, học tập tại Israel trong suốt thời gian học tập, thực hành tại đây và tổ

chức tiếp nhận sinh viên khi hoàn thành chương trình thực hành. Sinh viên chỉ phải trả trọn gói một khoản tiền khoảng 35 triệu đồng trong đó bao gồm:

- Vé máy bay 18.000.000VNĐ
- Lệ phí Visa 12.000.000VNĐ
- Phí khám sức khỏe nhập bệnh viện do Đại sứ quán Israel chỉ định 1.600.000VNĐ
- Chi phí đi lại phòng vấn và khám sức khỏe 2.5000.000VNĐ,
- Học chi phí quản lý chương trình phí tiếng anh và tài liệu 1.000.000VNĐ
- Bảo hiểm thân thể 3.500.000VNĐ,
- Đồ dùng cá nhân 1.200.000VNĐ,
- Phí quản lý chương trình của Công ty 5.000.000VNĐ
- Phí quản lý của nhà trường 1.000.000VNĐ

1.3. Chương trình đào tạo

Khóa đào tạo bao gồm 1 ngày học lý thuyết và 5 ngày đi làm việc thực tế trong 1 tuần. Trong thời gian đó, sinh viên được rèn nghề tại các trang trại, các trung tâm tư vấn, đào tạo nghề, đào tạo kỹ thuật nông nghiệp... Trong quá trình rèn nghề, sinh viên được chăm công và được trả công như những công nhân làm việc thực sự. Học phí cho chương trình được trích từ tiền lương rèn nghề hàng tháng của sinh viên.

Học phí 5.000.000 VNĐ/tháng

Chi phí ăn, ở 7.000.000VNĐ/tháng

Về chuyên môn rèn nghề, sinh viên được tiếp cận học tập và rèn nghề trên các

lĩnh vực kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, kỹ thuật chế biến thực phẩm, bảo quản, sơ chế nông sản, công nghệ quản lý nước.

2. Quyền lợi của sinh viên khi tham gia chương trình.

Trong thời gian 5 ngày làm việc thực tế tại trang trại, các trung tâm tư vấn thời gian làm việc tối thiểu là 8h/ ngày mức lương tối thiểu 20 ken/h (Ken là đơn vị tiền tệ của ISRAEL) tương đương 5.900VNĐ (Tỷ giá do liên ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm tháng 12/2012). Ngoài ra do nhu cầu công việc, sinh viên có thể làm thêm 2 đến 4h/ ngày và mức lương cao hơn mức lương tối thiểu tùy vào điều kiện công việc của từng trang trại nên làm thêm càng nhiều thì thu nhập càng cao.

Ngoài ra, sinh viên còn được hưởng chế độ bảo hiểm y tế, có xe đưa, đón từ nơi học đến nơi thực tập. Được tham quan các danh lam thắng cảnh như Biển Chết, Biển Địa Trung Hải, thánh địa Jerusalem, khu du lịch, khu trượt tuyết trong thời gian nghỉ. Kết thúc khóa học, được cấp chứng chỉ thực hành nghề quốc tế.

3. Kết quả thực hiện chương trình trải nghiệm thực tế của HS, SV trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An năm học 2011 – 2012

- Tổng số SV hiện đang làm việc tại Israel là 24 người

- Thu nhập bình quân tháng của SV có thể tham khảo qua bảng thu nhập dưới đây.

BẢNG LƯƠNG THÁNG 01 NĂM 2013 TẠI TRUNG TÂM AICAT

ĐVT: USD

Họ và tên	Số hộ chiếu	Tổng lương		Các khoản khấu trừ			Thực nhận	
		ILS	USD	Học phí	Ăn	Ở	USD	VNĐ
Trương Văn Hòa	B 6068977	1.190	1.190	245	150	120	675	14.175.000
Đặng Đình Nam	B 3993090	1.132	1.132	245	150	120	608	12.768.000
Nguyễn Xuân Lương	B 3341155	1.273	1.273	245	150	120	758	15.918.000
Nguyễn Văn Luyến	B 6520666	1.085	1 085	245	150	120	570	11.970.000

(Nguồn số liệu từ Tổ tư vấn hướng nghiệp trực thuộc Phòng Công tác – Học sinh, sinh viên)

Qua bảng thu nhập trên thì mỗi tháng sau khi trừ đi các khoản tiền học phí, ăn, ở, còn lại tiết kiệm được khoảng 11.000.000VNĐ đến 12.000.000VNĐ.

III. KẾT LUẬN

Tham gia chương trình đào tạo và rèn nghề Nông nghiệp tại Israel là cơ hội để học sinh, sinh viên có được:

- Tự chăm lo cho bản thân, tự hoạch định cuộc sống cho mình ở một đất nước xa lạ.
- Cung cấp kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp, ứng xử với người bản xứ.
- Cơ hội được học tập những công nghệ mới tiên tiến, nâng cao tay nghề, kỹ năng nghề nghiệp trên lĩnh vực đã học.
- Cơ hội tiếp cận với nền kinh tế, khoa học kỹ thuật, công nghệ trên lĩnh vực nông nghiệp hiện đại, tiên tiến trên thế giới.
- Cơ hội tạo thu nhập từ thời gian thực hành tại các nông trại, trung tâm tư vấn, đào tạo nghề tại Israel.
- Cơ hội nâng cao trình độ tiếng Anh.
- Mở rộng, giao lưu và tìm hiểu về nhiều nền văn hóa đặc sắc từ nhiều quốc gia.

- Cơ hội mở rộng các mối quan hệ với các cựu sinh viên, thực tập sinh đang tham gia chương trình này tại Israel.

- Cơ hội tìm việc làm được mở rộng sau khi về nước.

- Cơ hội học những nhiều điều bổ ích từ nền Nông nghiệp tiên tiến của Israel, tăng khả năng tư duy, tầm nhìn, định hướng nghề nghiệp.

- Khát vọng cải tạo thiên nhiên làm giàu trên mảnh đất quê hương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1/ Biên bản ghi nhớ giữa Công ty Hợp tác lao động và dịch vụ OLECO –BỘ Nông nghiệp và PTNN với trường Cao đẳng Kinh tế- Kỹ thuật Nghệ An ngày ngày 16 tháng 02 năm 2012.

2/<http://www.baobacgiang.com.vn/13/100337/Can Canh nen nong nghiep cong nghe cao cua Israel.bgo>

3/ <http://www.baomoi.com/Bo-truong-Bo-Nong-nghiep-va-Phat-trien-nong-thon-sang-tham-Israel/122/8447637.epi>

ĐỘ TRỄ THỜI GIAN TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ – BẢN CHẤT VÀ NGUYÊN NHÂN

Th.S Hồ Thị Hiền

GV khoa Quản trị - Kinh doanh

Đối với hoạt động đầu tư như đầu tư tài chính, đầu tư thương mại thì không phải trải qua giai đoạn thực hiện đầu tư nên không tồn tại vấn đề độ trễ thời gian giữa giai đoạn bỏ vốn và giai đoạn thu lại kết quả đầu tư. Còn đối với đầu tư phát triển, thời gian thực hiện đầu tư thường kéo dài nên vấn đề độ trễ thời gian trở nên quan trọng và chi phối nhiều đến kết quả của dự án. Thời gian đầu tư được tính đến hết giai đoạn chạy thử và nghiệm thu sử dụng. Trong suốt quá trình đó, vốn đầu tư luôn nằm khê đọng dưới dạng các công trình xây dựng dở dang. Tùy từng dự án mà thời gian thực hiện đầu tư có thể kéo dài khác nhau.

1. Độ trễ thời gian trong hoạt động đầu tư

- Độ trễ thời gian là sự không trùng hợp giữa thời gian đầu tư với thời gian vận hành các kết quả đầu tư. Đầu tư ở hiện tại nhưng kết quả đầu tư thường thu được trong tương lai. Hoạt động đầu tư phát triển mang đặc điểm có thời gian xây dựng và thực hiện dự án lâu dài. Không một dự án đầu tư phát

triển nào mà kết quả đầu tư phát huy tác dụng ngay khi vừa bỏ vốn. Có thể xem đây là độ trễ tất yếu của các dự án đầu tư, vì thế cần có các biện pháp quản lý chặt chẽ để hạn chế nhược điểm này của dự án.

- Độ trễ thời gian trong đầu tư là khả năng xảy ra chậm trễ trong quá trình thực hiện công việc nào đó của dự án, mà qua đó có thể ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện của các công việc khác thuộc dự án hoặc cả dự án .

2. Độ trễ thời gian trong hoạt động đầu tư là tất yếu

Như đã đề cập ở trên, dự án đầu tư phải trải qua rất nhiều giai đoạn nên không thể tránh khỏi yếu tố độ trễ thời gian. Dưới đây là các giai đoạn của một dự án đầu tư để ta thấy rõ những nguyên nhân gây ra độ trễ thời gian trong hoạt động đầu tư.

- *Giai đoạn chuẩn bị đầu tư:*

Bao gồm những nội dung sau:

+ Lập dự án đầu tư

* Nghiên cứu phát hiện cơ hội đầu tư

* Nghiên cứu tiền khả thi (sơ bộ lựa chọn dự án)

* Nghiên cứu khả thi (lập dự án)

+ Thẩm định dự án đầu tư: Thẩm định dự án đầu tư là việc xem xét, đánh giá một cách khách quan, khoa học và toàn diện các nội dung cơ bản có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thực hiện và hiệu quả của dự án để từ đó ra quyết định đầu tư.

- *Giai đoạn thực hiện đầu tư*

Là giai đoạn quản lý tổ chức triển khai các nguồn lực bao gồm các công việc cần thiết như xây dựng phòng ốc, hệ thống, lựa chọn công cụ, mua sắm trang thiết bị, lắp đặt. Đây là giai đoạn chiếm nhiều thời gian và nỗ lực nhất. Trong giai đoạn này các nguồn lực được sử dụng, các chi phí phát sinh, đối tượng dự án được từng bước hình thành. Nội dung giai đoạn này bao gồm:

+ Xin giao hoặc thuê đất theo quy định của Nhà nước (nếu có xây dựng)

+ Chuẩn bị mặt bằng xây dựng (nếu có xây dựng)

+ Tổ chức tuyển chọn tư vấn, khảo sát, thiết kế, giám định kỹ thuật và chất lượng công trình (đấu thầu tuyển chọn tư vấn).

+ Thẩm định thiết kế công trình

+ Tổ chức đấu thầu, mua sắm thiết bị, thi công xây lắp

+ Xin giấy phép xây dựng và giấy phép khai thác tài nguyên (nếu có xây dựng)

+ Ký kết hợp đồng với nhà thầu để thực hiện dự án

+ Thi công xây lắp công trình

+ Nghiệm thu công trình và thanh quyết toán.

- *Giai đoạn vận hành các kết quả đầu tư*: Giai đoạn này được bắt đầu từ khi kết thúc thực hiện dự án đến hết thời kỳ hoạt động của dự án. Trong giai đoạn hoạt động, dự án bắt đầu sinh lợi. Đối với các dự án đầu tư theo nguyên tắc hoàn trả trực tiếp, đây là thời kỳ sản xuất kinh doanh, thời kỳ thu hồi vốn. Đối với các dự án khác, đây là thời kỳ khai thác dự án. Thời kỳ này đóng vai trò quyết định cuối cùng của toàn bộ chu kỳ dự án.

3. Nguyên nhân gây độ trễ thời gian trong hoạt động đầu tư

Độ trễ thời gian này xuất phát từ nguyên nhân sự chậm trễ trong hoạt động của con người, hoặc do những nguyên nhân khách quan như thiên tai, cơ chế, chính sách,...

3.1. Yếu tố con người

3.1.1. Nhóm nguyên nhân từ quá trình lập kế hoạch

- *Khả năng tài chính của chủ đầu tư không đáp ứng được yêu cầu thi công*

Khi lập dự án, chưa tính được việc sẽ không huy động vốn được đúng

tiến độ dẫn đến quá trình thi công bị đình trệ, trong tình trạng đợi vốn, điều này gây những tổn thất lớn cho chủ đầu tư trước vấn đề lạm phát, vốn dưới dạng công trình dở dang ứ đọng,...

- *Các sai sót trong thiết kế*

Bất kỳ sự thay đổi nào trong thiết kế đều gây nên sự gián đoạn trong quá trình thực hiện đầu tư. Thiết kế được lập nên trong quá trình phân tích kỹ thuật khi lập dự án. Tương ứng với bản thiết kế là chi phí đầu tư.

- *Sự biến động giá cả trên thị trường*

Khi lập dự án không tính đến sự biến động của giá cả. Khi dự án đi vào thực hiện thì chi phí nguyên vật liệu tăng hoặc các chi phí dịch vụ khác tăng. Vốn không đáp ứng đủ làm dự án bị chậm tiến độ.

- *Sự khác biệt giữa các điều kiện thực tế so với khi khảo sát thiết kế*

Khi lập kế hoạch chưa khảo sát kỹ thực địa, các yếu tố môi trường cũng như điều kiện tự nhiên xã hội xung quanh. Điều này dẫn đến khi dự án đi vào thực hiện thấy có những bất cập lớn giữa thiết kế so với thực tế. Nếu cứ tiếp tục tiến hành dự án như khảo sát thiết kế ban đầu hoặc dự án xây dựng xong sẽ không hoạt động. Hoặc phát sinh thêm nhiều chi phí, vượt tổng mức đầu tư. Nếu tiến hành thiết kế lại gây mất thời gian, chậm tiến độ.

- *Công việc phát sinh*

- *Dự toán, các khoản dự trừ thiếu chính xác*

3.1.2. Nhóm nguyên nhân xuất phát từ quá trình thực thi dự án

- *Yếu kém của Ban công tác quản lý dự án*

Ban quản lý dự án năng lực chuyên môn không cao. Việc phân bổ nguồn lực và chi phí sao cho đảm bảo tiến độ thi công rất quan trọng. Nếu công tác phân bổ lao động và chi phí không hợp lý sẽ dẫn đến thừa hoặc thiếu lao động thực hiện dự án. Có ngày thì đông lao động nhưng có ngày thì thiếu do sự phân bổ không hợp lý. Dẫn đến các công việc bị chậm tiến độ.

- *Tổ chức quản lý công trường và giám sát yếu kém*

Điều này dẫn đến chất lượng công việc không cao. Nhiều hạng mục xây nên rồi lại bị làm lại gây tổn thất về thời gian chi phí. Việc sử dụng nguyên vật liệu không được giám sát chặt chẽ gây thiếu hụt. Thiếu nguyên liệu dự án bị đình trệ,...

- *Công tác giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn*

Hiện nay đa số các dự án bị chậm tiến độ đều do giai đoạn giải phóng mặt bằng. Nhiều dự án mắc phải sự phản đối của người dân khi chưa được đền bù thỏa đáng

- Các sai sót trong quá trình thi công

- Chậm trễ trong việc nghiệm thu công việc đã hoàn thành

- Chậm trễ, thiếu trao đổi thông tin giữa các bên tham gia trong dự án

3.2. Yếu tố tự nhiên

Việc khởi công một công trình, một dự án chịu ảnh hưởng rất nhiều yếu tố, đặc biệt là yếu tố khách quan như thời tiết, khí hậu, gây ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thực hiện dự án.

Kết luận: Như vậy, độ trễ thời gian trong hoạt động đầu tư là một tất yếu của hoạt động đầu tư, vấn đề ở đây chính là hiểu được bản chất của độ trễ thời gian và tìm hiểu nguyên nhân gây ra độ trễ để từ đó đưa ra các giải pháp để làm giảm đi mức tối ưu độ trễ nhằm tăng hiệu quả đầu tư, tăng

hiệu quả sử dụng nguồn lực đã bỏ ra và phát huy một cách nhanh nhất thành quả của hoạt động đầu tư.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Bạch Nguyệt và Từ Quang Phương (2010), *Giáo trình kinh tế đầu tư*, Khoa Kinh tế Đầu tư, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
2. Nguyễn Hồng Minh (2010), *Giáo trình Kinh tế Đầu tư (chuyên khảo dành cho cao học kinh tế)*, Khoa Kinh tế Đầu tư, Trường Đại Học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
3. *Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình*
4. [Thông tư 03/2009/TT-BXD](#) ngày 26/3/2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định 12/2009/NĐ-CP2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình

KỸ NĂNG GIAO TIẾP TRONG KINH DOANH

Th.S Đặng Thị Thảo

GV Khoa Quản trị - Kinh doanh

I. Đặt vấn đề

Trong cuộc sống, trong giao tiếp hàng ngày con người phải ứng phó với biết bao tình huống, có lúc dễ dàng xử lý, có lúc thật phức tạp khó xử. Xã hội càng văn minh thì nhu cầu trong giao tiếp của con người càng cao. Ứng xử một cách thông minh, khéo léo, tế nhị, kịp thời, có hiệu quả ngày nay còn coi như bí quyết thành công trong cuộc đời và trong công việc đặc biệt là các nhà quản trị.

II. Nội dung

1. Khái niệm về giao tiếp

Giao tiếp là một hoạt động xác lập và vận hành mối quan hệ giữa người với người hoặc giữa người và các yếu tố xã hội nhằm thỏa mãn nhu cầu nhất định. Giao tiếp bao hàm hàng loạt yếu tố như: trao đổi thông tin, xây dựng quan hệ, hoạt động phối hợp, tri giác và tìm hiểu người khác.

Giao tiếp là sự trao đổi thông tin, việc chuyển tải ý tưởng từ người này sang người khác, việc nói với người khác một điều gì đó, việc chia sẻ thông tin và tạo dựng những mối quan hệ, việc giới thiệu mình với người khác, việc hướng dẫn người khác làm một việc gì đó...

Giao tiếp có vai trò đặc biệt quan trọng cả trong cuộc sống cũng như trong công việc. Như học giả người Mỹ Kinixti, đã từng nói: "Sự thành công của một người chỉ có 15% dựa vào kỹ thuật chuyên môn, còn tám mươi lăm phần trăm phải dựa vào những quan hệ giao tiếp và tài năng xử thế của người ấy". Các nhà quản trị sử dụng 75 - 80% thời gian làm việc trong ngày cho giao tiếp, có nghĩa là cứ một giờ làm việc các nhà quản trị dùng 45 phút cho việc giao tiếp.

Giao tiếp có tầm quan trọng trong cuộc sống hàng ngày, ở mọi nơi, mọi lúc, mọi tổ chức, người ta tiến hành giao tiếp để đưa những suy nghĩ, những hành động của con người xích lại gần nhau, để cùng thực hiện mục tiêu chung. Nếu không có giao tiếp thì cuộc sống cũng như mọi hoạt động trong kinh doanh không thể tiếp diễn. Mỗi nhà quản trị cần có khả năng giao tiếp tốt để hướng dẫn, thông báo, thuyết phục, đề nghị hay tư vấn..., mỗi nhà quản trị không ngừng học hỏi, rèn luyện để có được kỹ năng giao tiếp tốt.

2. Khái niệm về kỹ năng giao tiếp

Kỹ năng giao tiếp là khả năng giao tiếp có hiệu quả với những người

khác thông qua lời nói, chữ viết và các phương tiện biểu thị không bằng lời. Càng ngày người ta càng nhận ra được sức mạnh từ các mối quan hệ, cái mà có được từ một kỹ năng giao tiếp tốt.

Kỹ năng giao tiếp như là một công cụ để trao đổi thông tin, tình cảm với mọi người trong mọi mặt của cuộc sống, từ quan hệ xã hội đến công việc. Kỹ năng giao tiếp là vấn đề lớn, bao gồm nhiều kỹ năng nhỏ không chỉ đơn giản là nói cho hay mà giao tiếp còn được biểu thị bằng miệng, bằng tai, bằng ánh mắt, bằng cử chỉ, bằng cơ thể, bằng thái độ. Là nhà quản trị cần có kỹ năng giao tiếp tốt để điều hành công việc trong điều kiện nền kinh tế hội nhập, thị trường ngày càng mở rộng và cạnh tranh gay gắt.

Kỹ năng giao tiếp có vai trò rất quan trọng trong cuộc sống cũng như trong kinh doanh và nhiều khi mang tính quyết định trong thành công của một thương vụ lớn. Kỹ năng giao tiếp được coi là miếng ghép quan trọng nhất trong bức tranh thành công của mọi cuộc đời. Nhưng để có được kỹ năng giao tiếp tốt thật ra là điều khó đạt được. Vì thế, cái cơ bản của kỹ năng giao tiếp đến từ những điều rất nhỏ nhặt trong cuộc sống.

Để giao tiếp, ứng xử thành công trong cuộc sống cũng như trong công việc, nhà quản trị phải rèn luyện cho

mình những kỹ năng giao tiếp cơ bản trong kinh doanh sau:

3. Các kỹ năng giao tiếp cơ bản trong kinh doanh

3.1. Kỹ năng biểu lộ sự quan tâm

Để thể hiện sự quan tâm của mình đến câu chuyện của người giao tiếp, nhà quản trị cần phải chú ý tới tư thế, dáng điệu cũng như ánh mắt. Sau đây là một số kỹ năng cơ bản:

- Tạo ra bầu không khí bình đẳng (không xa cách, ngang tầm, đối diện...)

- Cách biểu lộ sự quan tâm tốt nhất là chăm chú lắng nghe. Muốn thế thì khi nghe người kia nói, hãy nghiêng người về phía trước và nhìn thẳng vào họ, với tư thế cởi mở. Tiếp xúc bằng mắt là rất quan trọng trong lắng nghe, nhưng đó là một nghệ thuật hết sức tế nhị. Tiếp xúc bằng mắt có nghĩa là tập trung nhìn người nói một cách nhẹ nhàng, nhìn bàn tay đang làm điều bộ, nhìn mắt và tiếp xúc bằng mắt.

- Sự quan tâm cũng được thể hiện qua những cử chỉ thể hiện trên cơ thể, cố gắng tạo ra các cử chỉ nhỏ và những tư thế có tính đáp ứng trực tiếp vào những điều đối tượng đang nói.

3.2. Kỹ năng gọi mở

- Cần thận lắng nghe một cách khách quan

- Thỉnh thoảng đặt câu hỏi để tìm hiểu rõ hơn

- Khuyến khích người nói tiếp tục câu chuyện do mình hiểu vấn đề, thông cảm

3.3. Kỹ năng thu hút và lôi cuốn

Người có sức lôi cuốn sẽ được người khác đặc biệt thích thú khi giao tiếp. Vậy, sự lôi cuốn trong giao tiếp bao gồm những yếu tố khác biệt nào.

Trong xã hội, hàng ngày chúng ta tiếp xúc với rất nhiều người, già trẻ, lớn bé, đàn ông, đàn bà, đủ mọi thành phần, đủ mọi nghề nghiệp, người nóng tính, kẻ trầm tư, người thông minh, kẻ thì chậm chạp...

Sức lôi cuốn của con người trong giao tiếp được các nhà tâm lý học chia thành 2 phần:

- Sức lôi cuốn từ bên ngoài: thể hiện nét mặt, thân hình, giọng nói, cử chỉ, phong cách, trang phục, ngôn ngữ cơ thể..

- Sức lôi cuốn từ bên trong: thể hiện chủ yếu do năng lực, nhân cách, nhiệt tình, tâm hồn lạc quan, thái độ vui sống, biết lắng nghe, biết thông cảm, tinh tế, khéo léo,.. tạo nên.

Sức lôi cuốn bên trong có thể bù lại chỗ khiếm khuyết từ bên ngoài. Sự lôi cuốn từ bên trong có sức cuốn hút sâu sắc và lâu dài.

3.4. Kỹ năng nghe thấu cảm

Nghe thấu cảm là nghe một cách có chủ động, có phân tích, có đánh giá,

phê phán và phản biện. Nghe thấu cảm là sự hiểu biết đầy đủ, sâu sắc của người nghe về truyền tin cũng như thông tin được truyền để có thể ứng xử thích hợp, mang lại hiệu quả cao cho bản thân và xã hội.

Nghe thấu cảm, không những nghe bằng tai mà quan trọng hơn là nghe bằng mắt, bằng cả trái tim, khối óc của mình. Nghe thấu cảm không chỉ nghe những điều đối tác nói nên lời mà còn nghe được cả những điều ẩn chứa trong ánh mắt, nụ cười, cử chỉ, điệu bộ... của đối tác trong cả những phút giây im lặng.

4. Những điều cần chú ý khi giao tiếp trong kinh doanh

4.1. Ngoại hình

Ấn tượng ban đầu đóng vai trò quan trọng trong giao tiếp chính là ngoại hình, nó cũng là công cụ cơ bản để tạo thiện cảm với đối tượng giao tiếp giao tiếp.

Nhà quản trị không nhất thiết phải có khuôn mặt khôi ngô, xinh đẹp, một vóc dáng người mẫu hay là trang phục lòe loẹt mới tạo ra được ấn tượng ban đầu, mà chúng ta cần lựa chọn cho mình một trang phục phù hợp với dáng người, phù hợp với môi trường giao tiếp, gọn gàng, thong tho và biết lựa chọn các phụ kiện đi kèm một cách khéo léo mới chính là điểm then chốt để thể hiện cá tính của mình.

4.2. Lời nói

Ngôn ngữ là công cụ cơ bản để giao tiếp, truyền thông tin giữa mọi người. Ngữ điệu trong giọng nói cần được sử dụng hợp lý với từng người, từng môi trường khác nhau. Hãy luôn nhã nhặn với mọi người đặc biệt là phụ nữ, khẳng khái khi trình bày một vấn đề của mình và đồng dục tuyên bố một quyết định.

Ngẫu hứng trong lời nói là điều nên có với một doanh nhân. Một câu bông đùa, một mẩu chuyện hài hước đúng với bản chất công việc sẽ làm không khí thêm phần thoải mái với đối tác, khách hàng sẽ cảm thấy dễ chịu.

4.3. Ngôn ngữ cơ thể

Là một phần không thể thiếu trong đời sống giao tiếp của con người, ngôn ngữ cơ thể nhiều khi còn có sức mạnh hơn tất cả các kỹ năng khác trong nghệ thuật giao tiếp. Ánh mắt, nụ cười hay cái hất tay có thể truyền đạt đến người nghe một lượng thông tin đi kèm cảm xúc.

Một nụ cười thể hiện sự đồng ý, các liếc mắt lém lỉnh tạo nên sự thiện cảm, hay mím miệng thể hiện sự bất đồng một cách nhẹ nhàng. Là doanh nhân, những tật xấu như: cắn móng tay, vân vê nút áo ... nên tránh vì những tật xấu ấy nói lên sự lúng túng, thiếu tự tin của mình.

Trong thực tế, nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ cơ thể chỉ thông qua những biểu hiện rất đơn giản, nhưng đòi hỏi mỗi người phải tinh tế, khéo léo, quan sát thái độ và hành vi của đối tác để điều chỉnh cử chỉ, hành động của mình một cách hợp lý

Nhờ đó mà nhà quản trị có thể nâng cao kỹ năng giao tiếp của mình một cách dễ dàng và hấp dẫn hơn.

5. Những điều nên tránh trong giao tiếp ứng xử

- Nói nửa chừng rồi dừng lại hoặc cướp lời người đang nói

- Không nói rõ và giải thích đầy đủ làm người nghe cảm thấy đột ngột, khó hiểu về đề tài nói chuyện.

- Nói sai đề tài, không quan tâm đến vấn đề mình nói.

- Nói thao thao bất tuyệt, không ngừng nêu các câu hỏi với đối tượng giao tiếp.

- Không trả lời thẳng, quanh co, dài dòng vào câu hỏi mà người khác nêu ra.

- Tự cho rằng mọi điều mình đều biết cả.

- Dùng ngôn ngữ quá bóng bẩy

- Chêm những câu nói tiếng nước ngoài vào một cách tùy tiện.

- Đột ngột cao giọng

- Dùng những lời quá suông sã

- Dùng những từ đệm không cần thiết

- Nói với giọng khích bác, chạm vào lòng tự ái của người khác.

III. Kết luận

Trong môi trường kinh tế xã hội phát triển đầy cạnh tranh như ngày nay, một người có chuyên môn giỏi, hết mình với công việc cũng chưa đủ để thành công trong cuộc sống cũng như trong kinh doanh. Mỗi người dù có chất cả núi kiến thức, đổ hàng tấn công sức cho công việc mà không có sự trao đổi thông tin với mọi người, không có sự giúp đỡ hay là không có sự tin tưởng của người khác thì cá nhân đó cũng không thể gặt

hái được thành công. Để thành công trong cuộc sống và trong kinh doanh không chỉ là kiến thức về chuyên môn giỏi mà nhà quản trị cần phải có kỹ năng giao tiếp. Kỹ năng giao tiếp ngày càng là bí kíp không thể thiếu trong môi trường kinh doanh cũng như trong cuộc sống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. GS.TS. Nguyễn Thành Độ và PGS.TS Nguyễn Ngọc Huyền đồng chủ biên (2007), *Giáo trình quản trị kinh doanh*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân.

2. PGS.TS.Ngô Kim Thanh và TS Nguyễn Thị Hoài Dung đồng chủ biên (2011), *Kỹ năng quản trị*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân.

SỔ TAY SINH VIÊN - SỰ CẦN THIẾT CỦA NGƯỜI HỌC

CN. Bùi Thị Ngọc Hà

CB phòng công tác HSSV

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bước vào cuộc sống sinh viên, mỗi sinh viên phải hoà nhập với môi trường mới, các bạn sinh viên phải tự lo cho mình nhiều hơn, đặc biệt là những bạn sinh viên sống xa nhà bắt đầu sống tự lập. Vì vậy, các mối quan hệ đóng vai trò quan trọng trong việc chu toàn các công việc từ học tập đến việc trau dồi các kỹ năng khác, để giúp các bạn sinh viên dễ dàng hơn trong việc học tập và sinh hoạt của mình ở môi trường mới. Là tân sinh viên, đương nhiên bạn sẽ phải chuẩn bị tâm lý kỹ càng cho một cuộc sống của sinh viên, phải biết cách đối diện với những sự thật không giống trong tưởng tượng của bạn. Nhưng: “Làm thế nào để hòa nhập vào môi trường mới?”. Bên cạnh rất nhiều giải pháp như: Thay đổi phương pháp học, có riêng một phần nghiên cứu về phương pháp học trong chương trình giáo dục hiện hành.. thì sổ tay sinh viên sẽ như là một người bạn thiết thực, chân tình nhất mà nhà trường dành cho các sinh viên trong thời gian học tập rèn luyện tại trường.

Để hoàn thành tốt việc học tập tại trường, ngoài việc nhận được sự hướng

dẫn từ giảng viên, giáo viên chủ nhiệm, các phòng ban chức năng và các tổ chức đoàn thể, mỗi sinh viên cũng phải tự trang bị cho mình những kiến thức hết sức cơ bản liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của sinh viên, biết khai thác thông tin liên quan đến việc tổ chức học tập, cuộc sống của sinh viên. Vì vậy cuốn sổ tay sinh viên sẽ là hành trang lý tưởng, là tài liệu hữu ích đối với người học trong suốt quá trình học tập và hoạt động tại trường. Sổ tay sinh viên sẽ giúp cho sinh viên có được những thông tin và chỉ dẫn cơ bản nhất, gần gũi nhất với việc học tập và rèn luyện tại trường. Từ các quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ hay đào tạo theo niên chế, cũng như các nội quy, quy chế khác của nhà trường đến các kế hoạch tổ chức học tập và thi học kỳ đều được hướng dẫn khá rõ trong cuốn sổ tay sinh viên. Có cuốn tay sinh viên người học có thể tìm hiểu và khám phá hết những điều mà mình sẽ phải trải qua trong suốt quá trình học tập tại trường.

II. NỘI DUNG

Sinh viên có nhiều thời gian rảnh rỗi, chưa có nhiều áp lực về gánh nặng kinh tế, vậy nên hãy tranh thủ để hoàn

thiện mình và xây dựng mình trở thành một con người phát triển về nhiều mặt. Tính chủ động là điều sinh viên cần phải rèn luyện bất cứ lúc nào. Thầy cô chỉ là người khơi gợi ý tưởng còn sinh viên chính là người tự vận động để đạt đến tầm cao của tri thức. Để cho sinh viên có thể hoàn thành tốt vai trò của mình thì việc phát hành sổ tay sinh viên là một điều rất cần thiết. Trong cuốn sổ tay này người học có thể tìm hiểu được những thông tin cơ bản nhất phục vụ cho toàn bộ quá trình học tập và rèn luyện trên ghế nhà trường. Từ những quyết định, thông tư hướng dẫn, quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo đến những quy định ban hành do nhà trường đề ra, những chỉ dẫn về cách tính điểm chuyên cần, điểm học phần, điểm tốt nghiệp khi ra trường. Hay là những xử lý vi phạm và các điều khoản thi hành.....Trong cuốn sổ tay sinh viên có thể bao gồm 6 phần chính. Và được xây dựng theo sơ đồ mục lục dưới đây:

SỔ TAY SINH VIÊN

MỤC LỤC

Phần 1: Giới thiệu tổng quan

1.1. Giới thiệu chung về trường Cao đẳng Kinh tế- Kỹ thuật Nghệ An

1.2. Các khoa đào tạo, các chuyên ngành đào tạo

1.3. Các phòng ban chức năng

Phần 2: Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy tại trường Cao đẳng Kinh tế- Kỹ thuật Nghệ An.

2.1. Những quy định chung

2.2. Tổ chức đào tạo

2.3. Kiểm tra và thi học phần

2.4. Xét và công nhận tốt nghiệp

2.5. Xử lý vi phạm và điều khoản thi hành

2.6. Quy định nộp học phí

Phần 3: Kế hoạch học tập và thi học kỳ... năm học

3.1. Kế hoạch học tập

3.2. Kế hoạch thi và kết thúc học phần

Phần 4: Hướng dẫn cách xem các thông tin và cách xem điểm cá nhân qua website của trường.

Phần 5: Hướng dẫn liên hệ công tác và các quy định về hành chính và biểu mẫu.

5.1. Hướng dẫn liên hệ công tác

5.2. Quy định về hành chính và biểu mẫu

Phần 6: Dành cho sinh viên ghi chép

Hiện nay, có rất nhiều sinh viên không biết được các quyền lợi và nghĩa vụ của mình khi học tập tại trường. Vì vậy thông qua cuốn sổ tay sinh viên các em có thể nắm bắt được những điều mà các em cần biết. Cùng với sự phát triển nhanh chóng mạnh mẽ của công nghệ

thông tin hiện nay, nhà trường cũng cần tạo điều kiện tốt nhất để sinh viên có thể phát triển một cách toàn diện và bắt kịp với xu hướng sinh viên thời kỳ hội nhập. Chẳng hạn như cổng thông tin sinh viên trên website của nhà trường có thể giúp sinh viên và phụ huynh của sinh viên xem: Bảng điểm từ đầu khóa học, thời khóa biểu, các thông tin thông báo của nhà trường gửi cho các em.... Tuy nhiên để vào xem các thông tin các em phải biết cách sử dụng như thế nào. Bắt đầu các em sẽ tự hỏi: Mình phải làm thế nào? Câu trả lời đơn giản sẽ là: Trong cuốn sổ tay sinh viên, nhà trường sẽ hướng dẫn một cách chi tiết nhất và dễ hiểu nhất quy trình vào xem cũng như các website liên quan đến từng lĩnh vực mà bạn hỏi. Hoặc về chế độ chính sách ưu đãi đối với người học, chính sách ưu đãi theo nghị định 49 của Chính Phủ có rất nhiều đối tượng là học sinh, sinh viên theo học tại các trường cao đẳng, đại học được hưởng các chế độ chính sách theo đối tượng với các mức độ khác nhau. Điều này cũng sẽ được thể hiện khá đầy đủ trong cuốn sổ tay sinh viên. Từ đó, tất cả người học có thể tự tin hơn và không phải bỡ ngỡ trước tất cả các thông tin trái chiều nào hoặc có thể hỏi trực tiếp những người có liên quan để giúp đỡ thắc mắc kịp thời về những vấn đề mà sinh viên cần biết.

Sử dụng cuốn sổ này như thế nào? Đây cũng là một vấn đề các em sinh viên cần biết và cần học chứ không phải cứ có trong tay bất kỳ một cuốn sách nào chỉ cần chúng ta đọc và đọc thì có thể hiểu nội dung của nó. Vì vậy, sau đây cũng là một trong những hướng dẫn cơ bản nhất và cũng là lời khuyên mà nhà trường có thể dành cho các em sinh viên:

Thứ nhất: Hãy xem sổ tay sinh viên là bạn đồng hành và hãy thường xuyên đọc để hiểu hơn.

Thứ hai: Chỉ nên đọc nó khi các em có tâm trạng thoải mái nhất và xác định được rõ ràng các em cần gì từ tài liệu này.

Thứ ba: Hãy viết lại sổ tay theo cách của các em. Ghi lại những suy nghĩ, những phát hiện, những băn khoăn hay kể cả những chỗ thấy khó hiểu để được giải đáp khi có thể.

Thứ tư: Hãy chia sẻ những gì các em đọc được trong cuốn sổ này với bạn bè, giáo viên hay những người cố vấn học tập của các em. Hãy gửi những đề xuất của các em tới email của phòng công tác học sinh - sinh viên hoặc phòng đào tạo. Đó cũng là một việc làm rất hữu ích thông qua thông tin từ hai chiều.

Thứ năm: Ghi lại những gì mà các em đã thực hành để kiểm chứng được kết quả giữa nhận thức và thực tiễn khác nhau hay giống nhau nhiều như thế nào.

Thứ sáu: Hãy luôn nhớ rằng, trong cuốn sổ tay này đi cùng với những quy định là những hướng dẫn và mẫu biểu nhưng cũng có những tài liệu khác không thể đưa hết vào sổ tay được. Những tài liệu này sẽ có trên website của nhà trường.

III. KẾT LUẬN

Có thể nói đây sẽ là sự kết nối gần gũi nhất giữa nhà trường và sinh viên hiện nay. Để hoàn thành các yêu cầu của chương trình đào tạo và ra trường đúng thời hạn, các em sinh viên phải tự so sánh khối lượng kiến thức đã tích lũy được với chương trình đào tạo, cùng với cuốn sổ tay sinh viên sẽ giúp các em có thể lập kế hoạch học tập cụ thể phù hợp với bản thân. Sổ tay sinh viên sẽ như là một cố vấn học tập cho sinh viên trong thời gian học tập ở trường. Mỗi kỳ học sẽ có một cuốn sổ tay riêng dành cho từng ngành, từng khóa riêng biệt. Như vậy sinh viên có thể tiện theo dõi hơn.

Nhà trường sẽ là môi trường tốt nhất để các em có thể học tập, rèn luyện

đạo đức, phát huy khả năng vốn có của mình để trưởng thành hơn. Vì thế, nhà trường hy vọng các em sinh viên có thể xem cuốn sổ này như một người bạn đồng hành của mình và hãy sử dụng nó một cách hiệu quả để đạt được kết quả học tập cao nhất. Sự thành công của các em sinh viên cũng chính là thành công lớn trong công tác đào tạo của nhà trường. Hãy làm chủ việc học của mình bằng việc sử dụng một cách chủ động và thông minh cuốn sổ tay mà nhà trường ban hành, có như thế thì sinh viên trường Cao đẳng Kinh tế- Kỹ thuật mới ngày càng hoàn thiện và vươn xa hơn trong tương lai./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sổ tay trường ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI.
2. Sổ tay trường ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
3. Sổ tay trường ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

.....